

BỘ TÀI CHÍNH**Phụ lục I**

(Ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Thay thế Phụ lục II Thông tư số 38/2015/TT-BTC như sau:

Phụ lục II

**CHỈ TIÊU THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC HẢI QUAN
ĐIỆN TỬ VÀ CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU,
NHẬP KHẨU**

(Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Danh sách các chứng từ khai báo

Mẫu số	Tên chứng từ
01	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu
02	Tờ khai hàng hóa xuất khẩu
03	Các chứng từ điện tử thuộc hồ sơ hải quan
04	Tờ khai bổ sung sau thông quan (AMA/AMC)
05	Thông tin khai bổ sung về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
06	Thông tin đề nghị hủy tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu
07	Tờ khai vận chuyên độc lập
08	Bản kê hàng hoá quá cảnh/trung chuyển
09	Bản kê chi tiết hàng hoá quá cảnh/trung chuyển
10	Bản kê danh sách container/kiện/gói
11	Bản kê vận tải đơn
12	Thông báo tách vận đơn đối với hàng hóa nhập khẩu
13	Thông báo thông tin hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp không có vận đơn
14	Thông báo thông tin hàng hóa dự kiến xuất khẩu
15	Thông báo đóng ghép chung container chung phương tiện chứa hàng của hàng hóa thuộc nhiều tờ khai xuất khẩu
16	Thông tin đề nghị lấy mẫu phục vụ việc khai hải quan
17	Thông báo lấy mẫu phục vụ việc kiểm tra chuyên ngành

18	Đề nghị đưa hàng về bảo quản
19	Thông báo hàng hóa đưa về bảo quản đã đến đích
20	Thông báo cơ sở sản xuất
21	Hợp đồng gia công
22	Phụ lục hợp đồng
23	Hợp đồng gia công lại
24	Phụ lục hợp đồng gia công lại
25	Báo cáo quyết toán nhập-xuất-tồn kho nguyên liệu, vật tư gia công/SXXK
26	Báo cáo quyết toán nhập- xuất- tồn kho sản phẩm xuất khẩu
27	Định mức thực tế sản phẩm sản phẩm xuất khẩu
28	Báo cáo quyết toán nhập-xuất-tồn kho nguyên liệu, vật tư xuất khẩu đặt gia công ở nước ngoài
29	Báo cáo quyết toán nhập-xuất-tồn kho sản phẩm gia công nhập khẩu đặt gia công ở nước ngoài
30	Thông tin quản lý nhập-xuất-tồn kho nguyên liệu, vật tư, sản phẩm xuất khẩu của hàng hóa gia công, SXXK, DNCX
31	Thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu

2. Chỉ tiêu thông tin khai báo đối với tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu và chứng từ kèm theo

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 01	Tờ khai điện tử nhập khẩu	Khi thực hiện đăng ký trước thông tin hàng hóa nhập khẩu.	
<i>A</i>	<i>Thông tin chung</i>		
1.1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan Hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự thứ 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.	
1.2	Số tờ khai đầu tiên	Ô 1: Chỉ nhập liệu trong trường hợp lô hàng có nhiều hơn 50 dòng hàng hoặc các trường hợp phải tách tờ khai khác. Cách nhập như sau: (1) Đối với tờ khai đầu tiên: nhập vào chữ	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>“F”;</p> <p>(2) Từ tờ khai thứ 2 trở đi thì nhập số tờ khai đầu tiên</p> <p>Ô 2: Nhập số thứ tự của tờ khai trên tổng số tờ khai của lô hàng.</p> <p>Ô 3: Nhập tổng số tờ khai của lô hàng.</p>	
1.3	Số tờ khai TN-TX tương ứng	<p>Chỉ nhập liệu ô này trong các trường hợp sau:</p> <p>(1) Trường hợp tái nhập của lô hàng tạm xuất thì nhập số tờ khai tạm xuất tương ứng.</p> <p>(2) Trường hợp nhập khẩu chuyển tiêu thụ nội địa của lô hàng tạm nhập thì nhập số tờ khai tạm nhập tương ứng.</p> <p>(3) Người mở tờ khai tạm nhập và người mở tờ khai tái xuất phải là một.</p> <p>(4) Tờ khai ban đầu phải còn hiệu lực (trong thời hạn được phép lưu giữ tại Việt Nam).</p>	
1.4	Mã loại hình	<p>Người nhập khẩu theo hồ sơ, mục đích nhập khẩu của lô hàng để chọn một trong các loại hình nhập khẩu theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.</p> <p>Tham khảo bảng mã loại hình trên website www.customs.gov.vn</p>	X
1.5	Mã phân loại hàng hóa	<p>Nếu hàng hóa thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bắt buộc phải nhập mã tương ứng sau:</p> <p>“A”: Hàng quà biếu, quà tặng</p> <p>“B”: Hàng an ninh, quốc phòng</p> <p>“C”: Hàng cứu trợ khẩn cấp</p> <p>“D”: Hàng phòng chống thiên tai, dịch bệnh</p> <p>“E”: Hàng viện trợ nhân đạo/Hàng viện trợ không hoàn lại</p> <p>“F”: Hàng bưu chính, chuyển phát nhanh</p> <p>“G”: Hàng tài sản di chuyển</p> <p>“H”: Hàng hóa được sử dụng cho PTVT xuất nhập cảnh</p> <p>“I”: Hàng ngoại giao</p> <p>“J”: Hàng khác theo quy định của Chính phủ</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>“K”: Hàng bảo quản đặc biệt</p> <p>Lưu ý: Chỉ sử dụng mã “J” trong trường hợp Chính phủ có văn bản riêng. Hàng hóa thông thường không chọn mã này.</p>	
1.6	Mã hiệu phương thức vận chuyển	<p>Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau:</p> <p>“1”: Đường không</p> <p>“2”: Đường biển (container)</p> <p>“3”: Đường biển (hàng rời, lỏng...)</p> <p>“4”: Đường bộ (xe tải)</p> <p>“5”: Đường sắt</p> <p>“6”: Đường sông</p> <p>“9”: Khác</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chọn mã tương ứng với phương thức vận chuyển hàng nhập khẩu từ nước ngoài về cửa khẩu nhập đối với trường hợp hàng đóng chung container vào kho CFS. Ví dụ: trường hợp hàng vận chuyển đường biển đóng chung container chọn mã “3”. - Các trường hợp sử dụng mã “9”: <ol style="list-style-type: none"> 1. Vận chuyển hàng hóa nhập khẩu bằng các phương thức khác với các phương thức từ mã “1” đến mã “6”. Ví dụ: vận chuyển bằng đường ống, dây cáp,... 2. Nhập khẩu tại chỗ; hàng nhập vào kho ngoại quan. <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hàng hóa mang theo người nhập cảnh qua đường hàng không, nhập mã “1”; trường hợp qua đường biển, nhập mã “3”. 	
1.7	Phân loại cá nhân/tổ chức	<p>Tùy theo tính chất giao dịch, chọn một trong các mã sau:</p> <p>Mã “1”: Cá nhân gửi cá nhân</p> <p>Mã “2”: Tổ chức/công ty gửi cá nhân</p> <p>Mã “3”: Cá nhân gửi tổ chức/công ty</p> <p>Mã “4”: Tổ chức/Công ty gửi tổ chức/công ty</p> <p>Mã “5”: Khác</p>	
1.8	Cơ quan Hải quan	(1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật.	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn .	
1.9	Mã bộ phận xử lý tờ khai	(1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã HS. (3) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
1.10	Thời hạn tái xuất khẩu	Trường hợp mở tờ khai theo loại hình tạm nhập thì căn cứ quy định về thời hạn hàng tạm nhập được lưu tại Việt Nam tương ứng để nhập ngày hết hạn theo định dạng ngày/tháng/năm.	
1.11	Ngày khai báo (dự kiến)	Nhập ngày/tháng/năm dự kiến thực hiện nghiệp vụ IDC. Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động lấy ngày thực hiện nghiệp vụ này.	
1.12	Mã người nhập khẩu	Nhập mã số thuế của người nhập khẩu. Lưu ý: - Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện IDA thì hệ thống sẽ tự động xuất ra mã người nhập khẩu. - Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan thì mã người nhập khẩu là mã của chủ kho ngoại quan hoặc mã của đại lý làm thủ tục hải quan.	
1.13	Tên người nhập khẩu	Nhập tên của người nhập khẩu. Lưu ý: - Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan thì tên người nhập khẩu là tên của chủ kho ngoại quan hoặc tên của đại lý làm thủ tục hải quan - Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS hoặc đã nhập “mã người nhập khẩu” thì hệ thống sẽ tự động xuất ra tên người nhập khẩu.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.14	Mã bưu chính	Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có).	
1.15	Địa chỉ người nhập khẩu	(1) Nhập địa chỉ của người nhập khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp địa chỉ của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác. (3) Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện IDA thì không cần nhập liệu.	
1.16	Số điện thoại người nhập khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người nhập khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác. (3) Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện IDA thì không cần nhập liệu.	
1.17	Mã người ủy thác nhập khẩu	Nhập mã số thuế của người ủy thác nhập khẩu.	
1.18	Tên người ủy thác nhập khẩu	Nhập tên người ủy thác nhập khẩu.	
1.19	Mã người xuất khẩu	Nhập mã người xuất khẩu hoặc mã chủ hàng nước ngoài trong trường hợp gửi kho ngoại quan (nếu có).	
1.20	Tên người xuất khẩu	(1) Nhập tên người xuất khẩu hoặc tên chủ hàng nước ngoài trong trường hợp gửi kho ngoại quan (nếu chưa đăng kí vào hệ thống). (2) Trường hợp đã đăng kí, hệ thống sẽ tự động xuất ra. Lưu ý: - Nhập tên người xuất khẩu (người bán) theo hợp đồng mua bán hàng hóa nhập khẩu (kể cả trường hợp mua bán qua bên thứ ba); - Nhập tên bên đặt gia công theo hợp đồng gia công (kể cả trường hợp nhập khẩu	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>hàng hóa qua bên thứ ba theo chỉ định của bên đặt gia công, trong trường hợp này ghi người được chỉ định giao hàng tại ô tên người ủy thác xuất khẩu);</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hợp đồng mua bán có điều khoản chỉ định nhận hàng tại Việt Nam (nhập khẩu tại chỗ) thì tên người xuất khẩu là tên người mua hàng tại nước ngoài; ghi người được chỉ định giao hàng (tại Việt Nam) tại ô tên người ủy thác xuất khẩu; - Trường hợp người khai hải quan là chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan: nhập tên người bán hàng ở nước ngoài (giống tên người xuất khẩu đã khai trên tờ khai nhập khẩu gửi kho ngoại quan); - Chấp nhận tên viết tắt hoặc tên rút gọn của người xuất khẩu. 	
1.21	Mã bưu chính người xuất khẩu	Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có)	
1.22	Địa chỉ	<p>Ô 1: Nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác.</p> <p>Ô 2: Nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX).</p> <p>Ô 3: Nhập tên thành phố. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>Ô 4: Nhập tên nước. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p>	
1.23	Mã nước	Mã nước bao gồm 02 kí tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng "Mã nước" tại Cổng Thông tin điện tử của	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn). Cụ thể như sau:</p> <p>(1) Trong trường hợp hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến Việt Nam hoặc đi qua nước trung gian mà không diễn ra các hoạt động gồm mua bán, gia công, chế biến, sản xuất xuất khẩu hay hàng hóa được cơ quan hải quan nước trung gian thông quan thì nước gửi hàng là nước xuất khẩu.</p> <p>(2) Trong trường hợp hàng hóa từ nước xuất khẩu đến Việt Nam đi qua một hay nhiều nước trung gian thì nước gửi hàng là nước cuối cùng trước khi hàng đến Việt Nam mà tại đó diễn ra hoạt động mua bán, gia công, chế biến, sản xuất xuất khẩu hay hàng hóa được cơ quan hải quan tại nước đó thông quan.</p> <p>(3) Trong trường hợp không xác định được mã nước nêu trên thì nhập mã nước của người xuất khẩu.</p>	
1.24	Tên người ủy thác xuất khẩu	<p>Nhập tên người ủy thác xuất khẩu (nếu có).</p> <p>Trường hợp nhập khẩu tại chỗ theo chỉ định của người xuất khẩu nước ngoài thì nhập tên người được chỉ định giao hàng tại Việt Nam.</p>	
1.25	Mã đại lý hải quan	<p>(1) Trường hợp đại lý hải quan thực hiện nghiệp vụ IDA và các nghiệp vụ tiếp theo thì không phải nhập liệu.</p> <p>(2) Trường hợp người khai thực hiện nghiệp vụ IDA khác với người khai thực hiện nghiệp vụ IDC thì nhập mã người sử dụng thực hiện nghiệp vụ IDC.</p>	
1.26	Số vận đơn (Số B/L, số AWB v.v.)	<p>(1) Nhập số vận đơn bao gồm cả phần số, phần chữ và các kí tự đặc biệt (nếu có) (số B/L, AWB, vận đơn đường sắt).</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người nhập khẩu đứng tên trên ô người nhận hàng ở vận đơn nào thì nhập số của vận đơn đó. <p>Khai vận đơn thể hiện người nhận hàng là</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>người nhập khẩu.</p> <p>- Đối với B/L và AWB có thể nhập đến 05 số vận đơn nhưng hàng hóa thuộc các số vận đơn này phải của cùng một người gửi hàng, cùng một người nhận hàng, cùng tên phương tiện vận tải, vận chuyển trên cùng một chuyến và có cùng ngày hàng đến.</p> <p>- Số AWB không được vượt quá 20 ký tự.</p> <p>(2) Trường hợp một vận đơn khai báo cho nhiều tờ khai hải quan, người khai hải quan thông báo tách vận đơn với cơ quan hải quan trước khi đăng ký tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 12 Phụ lục này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động tiếp nhận, kiểm tra, phản hồi việc tách vận đơn cho người khai hải quan ngay sau khi nhận được thông báo tách vận đơn. Người khai hải quan sử dụng số vận đơn nhánh đã được phản hồi để thực hiện khai tại ô này.</p> <p>(3) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu không có vận đơn, người khai hải quan phải thông báo thông tin về hàng hóa theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 13 Phụ lục này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa cho lô hàng nhập khẩu để khai tại ô này.</p>	
1.27	Số lượng	<p>Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không nhập phần thập phân; - Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...). <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính</p> <p>Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,....</p> <p>(Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.28	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	<p>Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Phần ghi chú”. - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). - Không phải nhập ô này trong trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “9”. <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE</p> <p>Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound (Tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM. 	X
1.29	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	<p>Nhập mã địa điểm nơi lưu hàng hóa khi khai báo nhập khẩu.</p> <p>(Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ví dụ 1: Doanh nghiệp A đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu tại Chi cục Hải quan</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>cửa khẩu Cảng Hải Phòng khu vực I (mã Chi cục Hải quan là 03CC), hàng hóa hiện đang lưu giữ tại Kho bãi Tân Cảng Hải Phòng (theo thông báo hàng đến) thì khai mã của Kho bãi Tân Cảng Hải Phòng (03CCS03).</p> <p>Ví dụ 2: Doanh nghiệp B đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu tại Chi cục Hải quan Bắc Thăng Long (mã Chi cục Hải quan là 01NV), hàng hóa hiện đang lưu giữ tại Bãi hàng hóa nhập khẩu Tân Thanh Lạng Sơn (theo thông báo hàng đến) thì khai mã của Bãi hàng hóa nhập khẩu Tân Thanh (15E4G02).</p>	
1.30	Ký hiệu và số hiệu	Nhập ký hiệu và số hiệu của bao bì đóng gói hàng hóa (thể hiện trên kiện, thùng,...).	
1.31	Phương tiện vận chuyển	<p>Ô 1: Nhập hồ hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng ký vào hệ thống thì nhập "9999".</p> <p>Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...)</p> <p>(1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông.</p> <p>(2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng ký trên hệ thống dựa trên hồ hiệu đã nhập ở ô 1.</p> <p>(3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 ký tự), số chuyến bay (04 ký tự), gạch chéo (01 ký tự), ngày/tháng (ngày: 02 ký tự, tháng 03 ký tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh).</p> <p>Ví dụ: AB0001/01JAN</p> <p>(4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải.</p> <p>(5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu.</p> <p>(6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu "Mã hiệu phương thức vận</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		chuyên”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyên.	
1.32	Ngày hàng đến	Nhập ngày dự kiến hàng hóa đến cửa khẩu theo chứng từ vận tải hoặc Thông báo hàng đến (Arrival notice) của người vận chuyên gửi cho người nhận hàng.	
1.33	Địa điểm dỡ hàng	<p>Ô 1: Nhập mã địa điểm dỡ hàng: (1) Nhập mã cảng dỡ hàng (đường không, đường biển) theo vận đơn (B/L, AWB,...); (2) Nhập mã ga (đường sắt); (3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông); (4) Bắt buộc nhập liệu trừ trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyên” người khai chọn mã “9”. (Tham khảo các bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập tên địa điểm dỡ hàng: hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm dỡ hàng dựa trên mã địa điểm. Trường hợp không có mã địa điểm dỡ hàng thì phải nhập tên địa điểm dỡ hàng.</p> <p>Lưu ý: - Trường hợp nhập khẩu tại chỗ: nhập tên kho hàng của công ty nhập khẩu. - Không phải nhập trong các trường hợp hàng hóa nhập khẩu từ các khu phi thuế quan, từ kho ngoại quan.</p>	X
1.34	Địa điểm xếp hàng	<p>Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Tham khảo các bảng mã “Địa điểm nước ngoài”, “Sân bay nước ngoài” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn).</p> <p>Lưu ý: - Trường hợp không có mã trong các bảng mã nêu trên: nhập “Mã nước (02 ký tự) + “ZZZ”.</p> <p>- Trường hợp nhập khẩu tại chỗ: nhập</p>	X

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>“VNZZZ”. Trừ trường hợp hàng hóa từ các khu phi thuế quan gửi kho ngoại quan; hàng hóa từ kho ngoại quan nhập khẩu vào nội địa: nhập “ZZZZZ”.</p> <p>Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải:</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không bắt buộc phải nhập trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động. - Trường hợp vận chuyển đường sắt, nhập tên ga. - Trường hợp nhập khẩu tại chỗ, hàng từ nội địa vào kho ngoại quan: nhập tên kho hàng của công ty xuất khẩu. - Trường hợp hàng từ các khu phi thuế quan gửi kho ngoại quan: nhập tên khu phi thuế quan. - Trường hợp hàng hóa từ kho ngoại quan nhập khẩu vào nội địa: nhập tên kho ngoại quan. 	
1.35	Số lượng container	<p>Nhập số lượng container:</p> <p>(1) Hệ thống tự động xuất ra số lượng container nếu đã được đăng kí trước đó.</p> <p>(2) Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường không, phương thức khác không sử dụng container, hàng nhập khẩu đóng chung container từ kho CFS thì không phải nhập.</p> <p>(3) Người khai hải quan sử dụng nghiệp vụ HYS để khai danh sách container (số hiệu, ký hiệu, số seal).</p> <p>Lưu ý: danh sách container khai bằng file excel theo định dạng của cơ quan Hải quan.</p>	
1.36	Mã kết quả kiểm tra nội dung	<p>Trường hợp người khai hải quan xem hàng trước khi đăng kí tờ khai, nhập một trong các mã sau:</p> <p>“A”: không có bất thường</p> <p>“B”: có bất thường</p> <p>“C”: cần tham vấn ý kiến cơ quan Hải quan</p> <p>Lưu ý: nhập mã “C” khi người khai hải</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		quan có yêu cầu cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra thực tế lô hàng.	
1.37	Mã văn bản pháp quy khác	<p>Nhập mã văn bản pháp luật quy định về quản lý mặt hàng nhập khẩu khai trên tờ khai như: giấy phép nhập khẩu, kết quả kiểm dịch, kiểm tra an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng...</p> <p>(Tham khảo mã văn bản pháp quy tại bảng “Mã văn bản pháp quy khác và phân loại giấy phép” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hàng hóa chịu sự quản lý của các cơ quan quản lý chuyên ngành bắt buộc phải nhập ô này. - Có thể nhập được tối đa 05 mã (tương ứng với 05 ô) nhưng không được trùng nhau. 	X
1.38	Giấy phép nhập khẩu	<p>Nhập trong các trường hợp: hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu, kết quả kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan; hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục trừ lùi; Danh mục đầu tư miễn thuế đăng ký ngoài hệ thống; Danh mục thiết bị đồng bộ; Danh mục hàng hóa nhập khẩu ở dạng nguyên chiếc tháo rời phải nhập nhiều lần, nhiều chuyến; Danh mục vật tư thiết bị nhập khẩu để phục vụ đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy toa xe; Danh mục vật tư thiết bị nhập khẩu phục vụ sản xuất cơ khí trọng điểm; Văn bản xác định trước trị giá, văn bản xác định trước mã và văn bản xác định xuất xứ; số tiếp nhận hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công.</p> <p>Ô 1: Nhập mã phân loại giấy phép nhập khẩu.</p> <p>(tham khảo thông tin mã giấy phép nhập khẩu tại bảng “Mã văn bản pháp quy khác và phân loại giấy phép” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập số giấy phép nhập khẩu hoặc số văn bản thông báo kết quả kiểm tra</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>chuyên ngành hoặc số Danh mục trừ lùi hoặc số văn bản xác định trước mã số/trị giá/xuất xứ (nếu có) hoặc số tiếp nhận hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công do hệ thống phản hồi khi người khai hải quan thực hiện thông báo hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công. (nhập tối đa 05 loại giấy phép)</p>	
1.39	Phân loại hình thức hóa đơn	<p>Nhập vào một trong các mã phân loại hình thức hóa đơn sau đây: “A”: hóa đơn thương mại “B”: chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHD/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này hoặc không có hóa đơn thương mại “D”: hóa đơn điện tử (trong trường hợp đăng ký hóa đơn điện tử trên VNACCS) Lưu ý: Trong trường hợp lập bảng kê hóa đơn theo mẫu số 02/BKHD/GSQL Phụ lục V thì chọn mã “B”</p>	
1.40	Số tiếp nhận hóa đơn điện tử	<p>(1) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn là "D" thì bắt buộc phải nhập Số tiếp nhận hóa đơn điện tử. (2) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn không phải là "D" thì không thể nhập được chỉ tiêu thông tin này.</p>	
1.41	Số hóa đơn	<p>Nhập vào số hóa đơn thương mại hoặc số của Chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHD/GSQL .Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. Trường hợp không có hóa đơn thương mại thì người khai hải quan không phải nhập liệu vào ô này. Trường hợp hàng hóa gửi kho ngoại quan nhập vào nội địa nhiều lần thì nhập số hóa đơn thương mại do người bán nước ngoài</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.42	Ngày phát hành	<p>phát hành khi nhập khẩu vào nội địa.</p> <p>Nhập vào ngày phát hành hóa đơn thương mại hoặc ngày lập Chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc ngày lập Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. (Ngày/tháng/năm). Lưu ý: Trường hợp không có hóa đơn thương mại thì nhập ngày thực hiện nghiệp vụ IDA.</p>	
1.43	Phương thức thanh toán	<p>Nhập vào một trong các mã phương thức thanh toán sau:</p> <p>“BIENMAU”: Biên mậu “DA”: Nhờ thu chấp nhận chứng từ “CAD”: Trả tiền lấy chứng từ “CANTRU”: Cấn trừ, bù trừ “CASH”: Tiền mặt “CHEQUE”: Séc “DP”: Nhờ thu kèm chứng từ “GV”: Góp vốn “H-D-H”: Hàng đổi hàng “H-T-N”: Hàng trả nợ “HPH”: Hối phiếu “KHONGTT”: Không thanh toán “LC”: Tín dụng thư “LDDT”: Liên doanh đầu tư “OA”: Mở tài khoản thanh toán “TTR”: Chuyển tiền bồi hoàn bằng điện. “KC”: Khác (bao gồm cả thanh toán bằng hình thức TT) Lưu ý: - Trường hợp thanh toán các hình thức khác hoặc kết hợp nhiều hình thức thì nhập mã “KC” đồng thời nhập phương</p>	

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		thức thanh toán thực tế vào ô “Chi tiết khai trị giá”; - Trường hợp người khai hải quan là chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan thì phương thức thanh toán khai “Khong TT”.	
1.44	Tổng trị giá hóa đơn	Ô 1: Nhập mã phân loại giá hóa đơn/ chứng từ thay thế hóa đơn: “A”: Giá hóa đơn cho hàng hóa phải trả tiền “B”: Giá hóa đơn cho hàng hóa không phải trả tiền (FOC/hàng khuyến mại) “C”: Giá hóa đơn cho hàng hóa bao gồm phải trả tiền và không phải trả tiền “D”: Các trường hợp khác (bao gồm cả trường hợp không có hóa đơn thương mại) Ô 2: Nhập một trong các điều kiện giao hàng theo Incoterms: (1) CIF (2) CIP (3) FOB (4) FCA (5) FAS (6) EXW (7) C&F (CNF) (8) CFR (9) CPT (10) DDP (11) DAP (12) DAT (13) C&I (14) DAF (15) DDU (16) DES (17) DEQ Trường hợp nhập khẩu hàng hóa theo loại hình gia công, người khai sử dụng hóa đơn bên thứ ba mà điều kiện giá hóa đơn không phù hợp với điều kiện giao hàng trên hợp đồng hoặc trường hợp không có hóa đơn thương mại thì khai ô “Điều kiện giá hóa đơn” là CIF. Ô 3: Nhập mã đơn vị tiền tệ của hóa đơn	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>theo chuẩn UN/LOCODE (tham khảo bảng mã đơn vị tiền tệ trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 4: Tổng trị giá hóa đơn: (1) Nhập tổng trị giá trên hóa đơn. (2) Trường hợp lô hàng gồm nhiều hóa đơn có chung vận đơn, hồ sơ lô hàng có hóa đơn tổng của các hóa đơn đó hoặc được lập chứng từ thay thế hóa đơn theo hướng dẫn thì nhập tổng trị giá ghi trên hóa đơn tổng, đồng thời trước khi đăng ký tờ khai, khai chi tiết danh sách hóa đơn, chứng từ thay thế hóa đơn bằng nghiệp vụ HYS. (3) Trường hợp điều kiện giao hàng là CIF, CFR, DDU, DDP, DAP, DAF.. nhưng trên hóa đơn phân tổng trị giá tách riêng theo từng mục, gồm tổng Trị giá hàng hóa theo điều kiện EXW hoặc FOB, phí vận chuyển, phí đóng gói... ; phân chi tiết từng mặt hàng ghi trị giá hóa đơn của từng mặt hàng theo điều kiện EXW hoặc FOB (chưa có phí vận chuyển, phí đóng gói...), nếu phân bổ các khoản phí vận chuyển, phí đóng gói...theo tỷ lệ về trị giá thì khai như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ô “Điều kiện giao hàng” khai EXW hoặc FOB tương ứng với tổng trị giá hóa đơn (chưa cộng trừ các khoản điều chỉnh) - Ô “Tổng trị giá hóa đơn” khai tổng trị giá tương ứng điều kiện EXW hoặc FOB. - Khai phí vận chuyển vào ô “Phí vận chuyển”; - Khai phí đóng gói, các khoản điều chỉnh khác (nếu có) vào ô các khoản điều chỉnh; - Khai điều kiện giao hàng vào ô “chi tiết khai trị giá”; - Ô “Tổng hệ số phân bổ trị giá” khai tổng trị giá hóa đơn tương ứng điều kiện EXW hoặc FOB (chưa cộng trừ các khoản điều chỉnh) - Ô “Trị giá hóa đơn” của từng mặt hàng” 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>khai trị giá của từng mặt hàng đó ghi trên hóa đơn (chưa cộng trừ các khoản điều chỉnh)</p> <p>(4) Trường hợp nhập khẩu hàng hóa giữa doanh nghiệp trong khu phi thuế quan/kho ngoại quan với doanh nghiệp nội địa: Nếu điều kiện giao hàng thuộc nhóm E, F thì:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khai ô “Điều kiện giao hàng” là CIF; - Khai ô “Tổng trị giá hóa đơn” như hướng dẫn tại điểm (1). <p>(5) Trường hợp hóa đơn bao gồm cả hàng phải trả tiền và hàng FOC/hàng khuyến mại: Nhập Tổng trị giá hóa đơn, đồng thời phần Detail nhập liệu như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hàng trả tiền: nhập các chỉ tiêu bình thường như hướng dẫn (hệ thống vẫn hỗ trợ tự động phân bổ tính toán trị giá tính thuế); - Đối với hàng FOC/hàng khuyến mại: nhập tổng trị giá hóa đơn, đồng thời tại ô “Chi tiết khai trị giá” nêu rõ dòng hàng thứ mấy thuộc phần Detail là hàng FOC/hàng khuyến mại. <ul style="list-style-type: none"> + Ô “Trị giá hóa đơn”, ô “đơn giá hóa đơn”: để trống; + Ô “trị giá tính thuế”: nhập trị giá tính thuế của mặt hàng. <p>(6) Trường hợp toàn bộ lô hàng là hàng FOC/hàng khuyến mại hoặc hàng không có hóa đơn thương mại:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ô “Tổng trị giá hóa đơn” nhập tổng phí vận tải, bảo hiểm (nếu có) của lô hàng; - Ô “Trị giá hóa đơn”, ô “Đơn giá hóa đơn”: để trống; - Ô “Trị giá tính thuế” nhập trị giá tính thuế của mặt hàng. <p>Lưu ý đối với trường hợp (5) và (6): Ô “Mã biểu thuế nhập khẩu”: chọn Biểu tương ứng. Nếu là đối tượng không chịu thuế thì chọn B30, đồng thời nhập 0% tại ô “Thuế suất” và nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế tương ứng.</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>(7) Có thể nhập đến 04 chữ số thập phân sau dấu phẩy nếu mã đồng tiền không phải là [VND]. Nếu mã đồng tiền là [VND] thì không thể nhập các số sau dấu phẩy thập phân.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp tổng trị giá hóa đơn vượt quá giới hạn hệ thống thì thực hiện khai trên tờ khai hải quan giấy. - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này. 	
1.45	Mã phân loại khai trị giá	<p>Nhập một trong các mã phân loại khai trị giá sau:</p> <p>“1”: Xác định trị giá tính thuế theo phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa giống hệt</p> <p>“2”: Xác định trị giá tính thuế theo phương pháp giá giao dịch của hàng hóa tương tự</p> <p>“3”: Xác định giá tính thuế theo phương pháp khấu trừ</p> <p>“4”: Xác định giá tính thuế theo phương pháp tính toán</p> <p>“6”: Áp dụng phương pháp trị giá giao dịch</p> <p>“7”: Áp dụng phương pháp trị giá giao dịch trong trường hợp có mối quan hệ đặc biệt nhưng không ảnh hưởng tới trị giá giao dịch</p> <p>“8”: Áp dụng phương pháp trị giá giao dịch nhưng phân bổ khoản điều chỉnh tính trị giá tính thuế thủ công, nhập bằng tay vào ô trị giá tính thuế của từng dòng hàng</p> <p>“9”: Xác định trị giá theo phương pháp suy luận</p> <p>“T”: Xác định trị giá trong trường hợp đặc biệt</p> <p>Chú ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp 1 lô hàng sử dụng nhiều phương pháp xác định trị giá khác nhau, thì khai mã đại diện là mã phương pháp 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>áp dụng nhiều nhất.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các mã “0”, “5”, “Z” là các mã liên quan đến tờ khai trị giá tổng hợp nên không áp dụng cho đến khi có hướng dẫn cụ thể. - Chỉ khai mã “6”, “7” trong trường hợp lô hàng đủ điều kiện áp dụng phương pháp trị giá giao dịch. - Sử dụng mã “T” đối với các trường hợp quy định tại Điều 17 Thông tư số 39/2015/TT-BTC và hàng hóa nhập khẩu để gia công cho thương nhân nước ngoài. 	
1.46	Số tiếp nhận tờ khai trị giá tổng hợp	<p>Ô 1: Không nhập dữ liệu cho đến khi có hướng dẫn mới</p> <p>Ô 2: Không nhập dữ liệu cho đến khi có hướng dẫn mới</p> <p>Ô 3: Không nhập dữ liệu cho đến khi có hướng dẫn mới</p>	
1.47	Phí vận chuyên	<p>Ô 1: Nhập một trong các mã phân loại phí vận chuyên sau:</p> <p>“A”: Khai trong trường hợp chứng từ vận tải ghi Tổng số tiền cước phí chung cho tất cả hàng hóa trên chứng từ.</p> <p>“B”: Khai trong trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hóa đơn lô hàng có cả hàng trả tiền và hàng F.O.C/hàng khuyến mại; - Tách riêng phí vận tải của hàng trả tiền với hàng FOC/hàng khuyến mại trên chứng từ vận tải. <p>Tương ứng với mã này tại ô phí vận chuyên chỉ nhập phí của hàng phải trả tiền (ô 3) để hệ thống tự động phân bổ, đối với các mặt hàng FOC/hàng khuyến mại người khai hải quan tự cộng cước phí vận tải để tính toán trị giá tính thuế rồi điền vào ô trị giá tính thuế của dòng hàng FOC/hàng khuyến mại.</p> <p>“C”: Khai trong trường hợp tờ khai chỉ nhập khẩu một phần hàng hóa của lô hàng trên chứng từ vận tải.</p> <p>“D”: Phân bổ cước phí vận tải theo tỷ lệ trọng lượng, dung tích. Khi khai mã này,</p>	

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>người khai hải quan phải khai tờ khai trị giá để phân bổ các khoản điều chỉnh, tính toán trị giá tính thuế của từng mặt hàng, lấy kết quả tính toán trị giá tính thuế trên tờ khai trị giá để nhập vào ô tương ứng trên tờ khai nhập khẩu của hệ thống VNACCS.</p> <p>“E”: Khai trong trường hợp trị giá hóa đơn của hàng hóa đã có phí vận tải (ví dụ: CIF, C&F, CIP) nhưng cước phí thực tế vượt quá cước phí trên hóa đơn (phát sinh thêm phí vận tải khi hàng về cảng nhập khẩu: tăng cước phí do giá nhiên liệu tăng, do biến động tiền tệ, do tắc tàu tại cảng ...).</p> <p>“F”: Khai trong trường hợp có cước vượt cước và chỉ nhập khẩu 1 phần hàng hóa của lô hàng.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của phí vận chuyển.</p> <p>Ô 3: Nhập số tiền phí vận chuyển:</p> <p>(1) Trường hợp mã đồng tiền khác "VND", có thể nhập đến 4 chữ số sau dấu thập phân.</p> <p>(2) Trường hợp mã đồng tiền là "VND", không thể nhập số có dấu phẩy thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp mã điều kiện giá hóa đơn là “C&F” hoặc “CIF” và cước phí vận chuyển thực tế lớn hơn cước phí trên hóa đơn cước vận chuyển thì nhập số cước phí chênh lệch vào ô này (tương ứng với mã “E” tại ô 2).</p> <p>Lưu ý:</p> <p>- Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này.</p>	
1.48	Phí bảo hiểm	<p>Ô 1: Nhập một trong các mã phân loại bảo hiểm sau:</p> <p>“Nhập một trong các mã phân loại bảo hiểm sau:</p> <p>“A”: Bảo hiểm riêng</p> <p>“D”: Không bảo hiểm</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>Nếu trong mục điều kiện giá Invoice đã được nhập là giá CIF, CIP hay C&I, DDU, DDP, DAP, DAF, DAT thì không thể nhập được.</p> <p>Lưu ý: Mã "B" là bảo hiểm tổng hợp, chưa áp dụng cho đến khi có hướng dẫn.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là Bảo hiểm riêng (mã "A").</p> <p>Ô 3: Nhập số tiền phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là "A":</p> <p>(1) Trường hợp mã đồng tiền khác "VND", có thể nhập đến 4 chữ số sau dấu thập phân.</p> <p>(2) Trường hợp mã đồng tiền là "VND", không thể nhập số có dấu phẩy thập phân.</p> <p>Ô 4: Không nhập cho đến khi có hướng dẫn mới</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô "Số hóa đơn" thì không khai tiêu chí này. 	
1.49	Mã, tên khoản điều chỉnh	<p>Ô 1: Nhập các mã tương ứng với các khoản điều chỉnh như sau:</p> <p>"A": Phí hoa hồng bán hàng, phí môi giới (AD).</p> <p>"B": Chi phí bao bì được coi là đồng nhất với hàng hóa nhập khẩu (AD).</p> <p>"C": Chi phí đóng gói hàng hóa (AD).</p> <p>"D": Khoản trợ giúp (AD).</p> <p>"E": Phí bản quyền, phí giấy phép (AD).</p> <p>"P": Các khoản tiền mà người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng hóa nhập khẩu (AD).</p> <p>"Q": Các khoản tiền người mua phải thanh toán nhưng chưa tính vào giá mua trên hóa đơn, gồm: tiền trả trước, ứng trước, tiền đặt cọc (AD).</p> <p>"K": khoản tiền người mua thanh toán cho người thứ ba theo yêu cầu của người bán</p>	

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bang mã
		<p>(AD)</p> <p>“M”: khoản tiền được thanh toán bằng cách bù trừ nợ (AD).</p> <p>“U”: Chi phí cho những hoạt động phát sinh sau khi nhập khẩu hàng hóa bao gồm các chi phí về xây dựng, kiến trúc, lắp đặt, bảo dưỡng hoặc trợ giúp kỹ thuật, tư vấn kỹ thuật, chi phí giám sát và các chi phí tương tự (SB).</p> <p>“V”: Phí vận tải phát sinh sau khi hàng hóa được vận chuyển đến cửa khẩu nhập đầu tiên (SB).</p> <p>“H”: Phí bảo hiểm phát sinh sau khi hàng hóa được vận chuyển đến cửa khẩu nhập đầu tiên (SB).</p> <p>“T”: Các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp ở Việt Nam đã nằm trong giá mua hàng nhập khẩu (SB).</p> <p>“G”: Khoản giảm giá (SB).</p> <p>S: Các chi phí do người mua chịu liên quan đến tiếp thị hàng hóa nhập khẩu (SB)</p> <p>“L”: Khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất theo thỏa thuận tài chính của người mua và có liên quan đến việc mua hàng hóa nhập khẩu (SB).</p> <p>“N”: Khác</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp giảm giá theo số lượng không nhập mã “G” tại ô này, nhưng tại ô “Chi tiết khai trị giá” nhập rõ hàng được giảm giá theo số lượng và trị giá được giảm hoặc tỷ lệ giảm giá. Khi hoàn thành việc nhập khẩu toàn bộ lô hàng, thực hiện xét giảm giá theo quy định tại Thông tư số 205. <p>Ô 2: Nhập mã phân loại điều chỉnh trị giá tương ứng với các trường hợp sau:</p> <p>“AD”: cộng thêm số tiền điều chỉnh.</p> <p>“SB”: Trừ đi số tiền điều chỉnh.</p> <p>“IP”: Trị giá tính thuế là trị giá hóa đơn.</p> <p>“DP”: Nhập vào tổng giá tính thuế được</p>	

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>tính bằng tay.</p> <p>Ô 3: Nhập mã đơn vị tiền tệ của khoản điều chỉnh.</p> <p>Ô 4: Nhập trị giá khoản điều chỉnh tương ứng với Mã tên khoản điều chỉnh và mã phân loại khoản điều chỉnh.</p> <p>(1) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy nếu mã đồng tiền không phải là "VND".</p> <p>(2) Nếu mã đồng tiền là "VND" thì không thể nhập các số thập phân sau dấu phẩy.</p> <p>Ô 5: Nhập tổng hệ số phân bổ trị giá khoản điều chỉnh.</p> <p>(1) Trường hợp khoản điều chỉnh được phân bổ cho hàng hóa của 2 tờ khai trở lên thì nhập vào tổng trị giá hóa đơn của các dòng hàng được phân bổ khoản điều chỉnh ở tất cả các tờ khai.</p> <p>(2) Trường hợp khoản điều chỉnh chỉ phân bổ cho hàng hóa của một tờ khai thì không cần nhập ô này.</p> <p>(3) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy.</p> <p>(4) Giá trị cột "Tổng hệ số phân bổ số tiền điều chỉnh" \leq cột "Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế".</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô "Số hóa đơn" thì không khai tiêu chí này. 	
1.50	Chi tiết khai trị giá	<p>1) Nhập ngày vận đơn theo định dạng DDMMYYYY#&.</p> <p>(2) Nhập vào các chi tiết của tờ khai trị giá.</p> <p>Ví dụ: khoản phí hoa hồng bằng 5% trị giá hóa đơn thì: tính ra số tiền phí hoa hồng, nhập vào ô số tiền điều chỉnh tương ứng, đồng thời ghi "phí hoa hồng bằng 5% trị giá hóa đơn" vào ô này.</p> <p>(3) Nhập các lưu ý, ghi chú về việc khai báo trị giá.</p> <p>(4) Nhập theo hướng dẫn tại ô "Tổng trị</p>	

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>giá hóa đơn” và các ô có liên quan.</p> <p>(5) Trường hợp người khai hải quan chưa có đủ thông tin, tài liệu xác định trị giá hải quan, người khai hải quan đề nghị cơ quan hải quan xác định trị giá làm căn cứ giải phóng hàng.</p> <p>(6) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai, người khai hải quan khai báo giá tạm tính.</p> <p>(7) Khai báo khoản giảm giá (nếu có) nhưng chưa thực hiện điều chỉnh trừ.</p> <p>(8) Nhập số hợp đồng mua bán hàng hóa (nếu có).</p> <p>(9) Trường hợp đề nghị tham vấn 1 lần, sử dụng kết quả tham vấn nhiều lần, người khai hải quan nhập nội dung “đề nghị tham vấn 1 lần, sử dụng kết quả tham vấn nhiều lần” và ghi rõ nội dung (số thứ tự hàng hóa, Số/ngày Biên bản tham vấn, mã Cục Hải quan/Chi cục Hải quan đã thực hiện tham vấn).</p>	
1.51	Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế	<p>(1) Nhập tổng trị giá hóa đơn trước khi điều chỉnh.</p> <p>(2) Có thể nhập đến 04 chữ số tại phần thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp một hóa đơn - nhiều tờ khai, bắt buộc nhập vào ô này.</p> <p>(4) Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động tính giá trị của ô này bằng cách cộng tất cả trị giá hóa đơn của các dòng hàng trên tờ khai.</p> <p>(5) Giá trị cột "Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế" \geq cột "Tổng hệ số phân bổ số tiền điều chỉnh".</p> <p>Lưu ý:</p> <p>- Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô "Số hóa đơn" thì không khai tiêu chí này.</p>	
1.52	Người nộp thuế	<p>Nhập một trong các mã sau:</p> <p>“1”: người nộp thuế là người nhập khẩu</p> <p>“2”: người nộp thuế là đại lý hải quan</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.53	Mã lý do đề nghị BP	<p>- Trường hợp đề nghị giải phóng hàng trên cơ sở bảo lãnh, người khai hải quan nhập một trong các mã sau: “A”: chờ xác định mã số hàng hóa “B”: chờ xác định trị giá tính thuế “C”: trường hợp khác</p> <p>- Trường hợp đề nghị giải phóng hàng trên cơ sở nộp thuế thì người khai hải quan khai đề nghị giải phóng hàng tại ô “Chi tiết khai trị giá”</p>	
1.54	Mã ngân hàng trả thuế thay	<p>Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng “Mã Ngân hàng” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau:</p> <p>(1) Người sử dụng hạn mức phải là người nhập khẩu hoặc hạn mức được cấp đích danh cho đại lý hải quan.</p> <p>(2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của hạn mức ngân hàng đã đăng ký.</p>	
1.55	Năm phát hành hạn mức	<p>Nhập năm phát hành của chứng từ hạn mức. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.</p>	
1.56	Kí hiệu chứng từ hạn mức	<p>Nhập ký hiệu của chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cấp (tối đa 10 kí tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.</p>	
1.57	Số chứng từ hạn mức	<p>Nhập số chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cung cấp (tối đa 10 kí tự).</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.</p>	
1.58	Mã xác định thời hạn nộp thuế	<p>Nhập một trong các mã tương ứng như sau: “A”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng.</p>	

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>“B”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung.</p> <p>“C”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mà không sử dụng bảo lãnh.</p> <p>“D”: trong trường hợp nộp thuế ngay.</p> <p>Lưu ý: Nhập mã “D” trong trường hợp khai báo bổ sung để được cấp phép thông quan sau khi thực hiện quy trình tạm giải phóng hàng.</p>	
1.59	Mã ngân hàng bảo lãnh	<p>Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng “Mã Ngân hàng” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau:</p> <p>(1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người nhập khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan.</p> <p>(2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký.</p> <p>(3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại Chi cục Hải quan đã đăng ký.</p> <p>(4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này.</p> <p>(5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng trước khi có tờ khai dựa trên số vận đơn hoặc/và số hóa đơn, số vận đơn hoặc/và số hóa đơn phải tồn tại trong cơ sở dữ liệu bảo lãnh riêng.</p> <p>(6) Mã loại hình đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với mã loại hình khai báo.</p> <p>(7) Ngày khai báo dự kiến nếu đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với ngày đăng ký khai</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		báo dự kiến. (8) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp.	
1.60	Năm phát hành bảo lãnh	Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh (bao gồm 04 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".	
1.61	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 kí tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".	
1.62	Số chứng từ bảo lãnh	Nhập số của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 kí tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".	
1.63	Số đính kèm khai báo điện tử	Ô 1: Nhập mã phân loại đính kèm khai báo điện tử trong trường hợp sử dụng nghiệp vụ HYS. (Tham khảo bảng "Mã phân loại khai báo đính kèm điện tử" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập số đính kèm khai báo điện tử do hệ thống cấp tại nghiệp vụ HYS.	X
1.64	Ngày được phép nhập kho đầu tiên	Nhập ngày nhập kho; Trường hợp có nhiều ngày được phép đưa hàng vào kho thì nhập ngày đầu tiên Trường hợp người khai hải quan sử dụng mã loại hình A41 thì nhập ngày thực hiện IDC.	
1.65	Ngày khởi hành vận chuyển	Nhập ngày khởi hành vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan theo định dạng Ngày/tháng/năm. Chỉ nhập ô này trong trường hợp khai vận chuyển kết hợp.	

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.66	Thông tin trung chuyển	<p>Ô 1: Nhập địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế. (Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập ngày đến địa điểm trung chuyển.</p> <p>Ô 3: Nhập ngày rời khỏi địa điểm trung chuyển.</p>	X
1.67	Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế (khai báo gộp)	<p>Ô 1: Nhập địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế (áp dụng khi khai báo vận chuyển kết hợp). (Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập ngày dự kiến đến địa điểm đích.</p>	X
1.68	Phân ghi chú	<p>(1) Trường hợp chuyển tiêu thụ nội địa hàng nhập SXKK, GC, ưu đãi đầu tư thì nhập số tờ khai nhập khẩu theo cách thức: #&số tờ khai nhập khẩu (11 ký tự đầu). VD: #&10000567897</p> <p>(2) Trường hợp lô hàng có C/O để hưởng ưu đãi đặc biệt về thuế thì nhập số C/O, ngày cấp.</p> <p>(3) Trường hợp mã loại hình không hỗ trợ khai báo vận chuyển kết hợp thì khai các thông tin sau: thời gian, tuyến đường, cửa khẩu đi và đến, mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế.</p> <p>(4) Nhập số và ngày hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng đối với trường hợp mua bán hàng hóa giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan.</p> <p>(5) Trường hợp chuyển mục đích sử dụng,</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>chuyên tiêu thụ nội địa, người khai hải quan khai số tờ khai hải quan cũ tại ô này.</p> <p>(6) Trường hợp người khai hải quan là chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan, người khai hải quan khai khai cụ thể “Hàng hóa nhập khẩu thuộc tờ khai nhập kho ngoại quan số....ngày....”.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp vượt quá giới hạn cho phép (100 ký tự) thì các nội dung tiếp theo được ghi vào ô “Số hiệu, ký hiệu”, “Khai chi tiết trị giá”, “Mô tả hàng hóa”. - Trường hợp vượt quá giới hạn ký tự tại các ô nêu trên thì sử dụng nghiệp vụ HYS để đính kèm các nội dung cần khai báo tiếp. - Trường hợp có nhiều nội dung cần ghi chú tại ô này thì mỗi nội dung được ngăn cách bởi dấu “;” 	
1.69	Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nhập khẩu tại chỗ: khai #&NKTC#&số tờ khai xuất khẩu tại chỗ tương ứng (11 ký tự đầu); Ví dụ: #&NKTC#&30001234567 - Trường hợp doanh nghiệp nội địa nhận gia công cho DNCX hoặc doanh nghiệp nội địa thuê DNCX gia công: Khai #&GCPTQ; - Đối với hàng hóa nhập khẩu khác: <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp tạm nhập hàng hóa của cá nhân được nhà nước Việt Nam cho miễn thuế ghi #&1; + Trường hợp tạm nhập hàng hóa là dụng cụ, nghề nghiệp, phương tiện làm việc có thời hạn của cơ quan, tổ chức, của người nhập cảnh ghi #&2; + Trường hợp tạm nhập phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng khác (kệ, giá, thùng, lọ...) ghi #&3; + Trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài ghi #&4;</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa của cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế tại Việt Nam và những người làm việc tại các cơ quan, tổ chức này #&5;</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại #&6;</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa là hàng mẫu không thanh toán ghi #&7;</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân ghi #&8;</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa là hành lý cá nhân của người nhập cảnh gửi theo vận đơn, hàng hóa mang theo người nhập cảnh vượt tiêu chuẩn miễn thuế #&9.</p>	
1.70	Phân loại chỉ thị của Hải quan	<p>(Phần dành cho công chức hải quan)</p> <p>Nhập mã phân loại thông báo của công chức hải quan:</p> <p>“A”: Hướng dẫn sửa đổi</p> <p>“B”: Thay đổi khai báo nhập khẩu</p>	
1.71	Ngày	<p>(Phần dành cho công chức hải quan)</p> <p>Nhập ngày/tháng/năm công chức hải quan thông báo tới người khai hải quan.</p>	
1.72	Tên	<p>(Phần dành cho công chức hải quan)</p> <p>Nhập trích yếu nội dung thông báo.</p>	
1.73	Nội dung	<p>(Phần dành cho công chức hải quan)</p> <p>Nhập nội dung thông báo của công chức hải quan.</p>	
B	Thông tin khai báo chi tiết hàng hóa		
1.74	Mã số hàng hóa	<p>(1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi và các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt do Bộ Tài chính ban hành.</p> <p>(2) Trường hợp hàng hóa thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thì nhập mã số hàng hóa của 97 Chương tương ứng tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và ghi mã số</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Chương 98 vào ô “Mô tả hàng hóa”.	
1.75	Mã quản lý riêng	Nhập số thứ tự của mặt hàng trong Danh mục máy móc thiết bị đồng bộ thuộc chương 84, 85, 90 hoặc số thứ tự của mặt hàng trong danh mục trừ lùi khác đã được đăng ký với cơ quan Hải quan.	
1.76	Thuế suất	<p>Hệ thống hỗ trợ tự động xác định mức thuế suất nhập khẩu tương ứng với mã số hàng hóa và mã biểu thuế đã nhập.</p> <p>Trường hợp hệ thống phản hồi lại một trong các lỗi tương ứng với các mã lỗi: E1004, E1006, E1008, E1009 thì người khai hải quan nhập thủ công mức thuế suất thuế nhập khẩu vào ô này.</p> <p>Nhập “0” trong trường hợp “Mã biểu thuế nhập khẩu” nhập mã B30.</p>	
1.77	Mức thuế tuyệt đối	<p>Ô 1: Nhập mức thuế tuyệt đối: Hệ thống tự động xác định mức thuế tuyệt đối tương ứng với mã áp dụng mức thuế tuyệt đối đã nhập. Trường hợp hệ thống không tự xác định, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế tuyệt đối vào ô này. Trường hợp nhập thủ công mức thuế tuyệt đối thì không phải nhập vào ô “mã áp dụng mức thuế tuyệt đối” dưới đây.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối: (1) Trường hợp đã nhập mức thuế tuyệt đối thì phải nhập đơn vị tính thuế tuyệt đối tương ứng quy định tại văn bản hiện hành. (2) Mã đơn vị tính thuế tuyệt đối (tham khảo “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 3: Nhập mã đồng tiền của mức thuế tuyệt đối. (tham khảo bảng mã tiền tệ trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>	X
1.78	Mô tả hàng hóa	(1) Ghi rõ tên hàng, nhãn hiệu, quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, model, kí/mã hiệu, đặc tính, công dụng của hàng hoá theo hợp đồng thương mại và tài liệu khác liên quan đến lô hàng.	

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>Trường hợp hàng hóa là giống cây trồng phải ghi rõ tên giống cây trồng đó.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh. - Trường hợp hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư gia công, sản xuất xuất khẩu khai: Mã nguyên liệu, vật tư, linh kiện#&tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất. Trường hợp hàng hóa là sản phẩm gia công đặt gia công ở nước ngoài khai: Mã sản phẩm#&tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất. - Trường hợp khai gộp mã HS theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này thì mô tả khái quát hàng hóa (nêu những đặc điểm khái quát cơ bản của hàng hóa, ví dụ: linh kiện ô tô các loại, vải các loại,...). - Trường hợp hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị được phân loại theo bộ phận chính hoặc máy thực hiện chức năng chính hoặc nhóm phù hợp với chức năng xác định của máy hoặc hàng hóa ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời được phân loại theo nguyên chiếc thì ngoài khai như quy định tại điểm (1) cần phải ghi rõ tên chi tiết từng máy móc/thiết bị... đã đăng ký trong Danh mục máy móc, thiết bị là tổ hợp, dây chuyền hoặc tên từng chi tiết, linh kiện rời đối với hàng hóa ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời tương ứng với mã số hàng hóa của máy chính hoặc của hàng hóa ở dạng nguyên chiếc. Trường hợp không thể tách được trị giá từng máy móc/bộ phận/chi tiết/linh kiện/phụ tùng thì khai kèm theo Danh mục tên, số lượng máy móc/bộ phận/chi tiết/linh kiện/phụ tùng bằng nghiệp vụ HYS. (2) Trường hợp hàng hóa đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại Chương 98 thì ngoài dòng mô tả hàng hóa, người khai nhập thêm mã số tại 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>Chương 98 Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi vào ô này.</p> <p>(3) Trường hợp áp dụng kết quả phân tích, phân loại của lô hàng cùng tên hàng, thành phần, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, nhập khẩu từ cùng một nhà sản xuất đã được thông quan trước đó thì ghi số văn bản thông báo.</p>	
1.79	Mã nước xuất xứ	<p>Nhập mã nước, vùng lãnh thổ nơi hàng hoá được chế tạo (sản xuất) theo bảng mã UN/LOCODE (căn cứ vào chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc các tài liệu khác có liên quan đến lô hàng).</p>	X
1.80	Mã Biểu thuế nhập khẩu	<p>Nhập mã Biểu thuế tương ứng loại thuế suất thuế nhập khẩu, cụ thể nhập một trong các mã sau:</p> <p>“B01”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (thuế suất MFN)</p> <p>“B02”: Chương 98 (1) Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi</p> <p>“B03”: Biểu thuế nhập khẩu thông thường (bằng 150% thuế suất MFN)</p> <p>“B04”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA)</p> <p>“B05”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)</p> <p>“B06”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Hàn Quốc</p> <p>“B07”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di lân</p> <p>“B08”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hoá ASEAN - Ấn Độ</p> <p>“B09”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật</p>	X

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>Bản</p> <p>“B10”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản</p> <p>“B11”: Biểu thuế thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng được áp dụng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt - Lào</p> <p>“B12”: Biểu thuế thuế nhập khẩu đối với hàng hoá có xuất xứ Campuchia</p> <p>“B13”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê</p> <p>“B14”: Biểu thuế NK ngoài hạn ngạch</p> <p>“B15”: Biểu thuế nhập khẩu tuyệt đối</p> <p>“B16”: Biểu thuế nhập khẩu hỗn hợp</p> <p>“B17”: Chương 98 (2) Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi</p> <p>“B30”: Đối tượng không chịu thuế nhập khẩu</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hàng hóa đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại Chương 98 thì đối chiếu với “Biểu thuế Chương 98 - B02 và B17” trên website Hải quan (www.customs.gov.vn) để nhập mã Biểu thuế nhập khẩu là B02 hoặc B17 tương ứng với mã số hàng hóa tại Chương 98. - Đối với hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, không được khai mã Biểu thuế nhập khẩu là B30 mà phải lựa chọn mã biểu thuế tương ứng với loại thuế suất thuế nhập khẩu nêu trên. 	
1.81	Mã ngoài hạn ngạch	Trường hợp Doanh nghiệp nhập khẩu áp dụng thuế suất ngoài hạn ngạch thì nhập chữ “X” vào ô này.	
1.82	Mã áp dụng mức thuế tuyệt đối	Trường hợp mặt hàng chịu thuế tuyệt đối hoặc thuế hỗn hợp thì nhập mã áp dụng mức thuế tuyệt đối của từng dòng hàng (tham khảo bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.83	Số lượng (1)	<p>Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa nhập khẩu của từng mặt hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hoặc theo thực tế hoạt động giao dịch.</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định.</p> <p>(2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp số lượng thực tế có phần thập phân vượt quá 02 ký tự, người khai hải quan thực hiện làm tròn số thành 02 ký tự thập phân sau dấu phẩy để khai số lượng đã làm tròn vào ô này, đồng thời khai số lượng thực tế và đơn giá hóa đơn vào ô “Mô tả hàng hóa” theo nguyên tắc sau: “mô tả hàng hóa #& số lượng” (không khai đơn giá vào ô “Đơn giá hóa đơn”).</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc theo thực tế giao dịch. (tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website www.customs.gov.vn)</p> <p>Lưu ý: Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định (tham khảo mã đơn vị tính tại “Bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối” trên website www.customs.gov.vn).</p>	X
1.84	Số lượng (2)	<p>Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa nhập khẩu của từng mặt hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. (tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website www.customs.gov.vn)</p>	X
1.85	Trị giá hóa đơn	1. Nhập trị giá hóa đơn cho từng dòng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>hàng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nhập khẩu hàng hoá thuê gia công ở nước ngoài: khai trị giá hàng hóa tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên (theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương). Trường hợp không xác định được trị giá theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương thì khai đầy đủ trị giá cấu thành của sản phẩm, bao gồm toàn bộ trị giá nguyên vật liệu cấu thành nên sản phẩm, giá (phí) gia công sản phẩm và các chi phí khác (nếu có). - Trường hợp hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: khai toàn bộ trị giá của hàng hóa, loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng thuê tài chính. <p>2. Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp trị giá hóa đơn của một mặt hàng vượt quá 12 ký tự phần nguyên thì được tách ra nhiều dòng hàng nếu đáp ứng nguyên tắc tổng lượng của các dòng hàng bằng tổng lượng tờ khai. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc này chuyển khai trên tờ khai hải quan giấy. - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này. 	
1.86	Đơn giá hóa đơn	<p>Ô 1: Nhập đơn giá hóa đơn. Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đơn giá hóa đơn. Ô 3: Nhập mã đơn vị tính số lượng của đơn giá hóa đơn.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn giá hóa đơn x số lượng = trị giá hóa đơn ± 1; - Trường hợp đơn giá hóa đơn vượt quá 9 ký tự thì không khai báo tại chỉ tiêu này, mà khai báo tại ô “Mô tả hàng hóa”. - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này. 	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>- Trường hợp nhập khẩu hàng hoá thuế gia công ở nước ngoài: khai đầy đủ đơn giá cấu thành của một sản phẩm theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương.</p> <p>Trường hợp không xác định được đơn giá theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương thì khai đầy đủ đơn giá cấu thành của một sản phẩm, bao gồm toàn bộ trị giá nguyên vật liệu cấu thành một sản phẩm, giá (phí) gia công một sản phẩm và các chi phí khác (nếu có) của một đơn vị sản phẩm.</p> <p>- Trường hợp nhập khẩu hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: khai toàn bộ trị giá của hàng hóa, loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng thuê tài chính.</p>	
1.87	Trị giá tính thuế	<p>(1) Trường hợp hệ thống tự động phân bổ, tính toán trị giá hải quan thì không cần nhập các ô này (hệ thống sẽ tự động tính toán đối với các trường hợp tại ô "Mã phân loại khai trị giá" điền mã tương ứng là "6", "7");</p> <p>(2) Trường hợp phân bổ, tính toán trị giá hải quan thủ công thì nhập các ô này như sau: Ô 1: Nhập mã đơn vị tiền tệ của trị giá hải quan. Ô 2: Nhập trị giá hải quan của dòng hàng: - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ không phải là "VND" thì có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ là "VND" thì không được nhập số thập phân.</p> <p>(3) Các trường hợp bắt buộc nhập: - Tại ô "Mã phân loại khai trị giá" điền một trong các mã: "1", "2", "3", "4", "8", "9", "T"; - Không phân bổ các khoản điều chỉnh theo tỷ lệ trị giá.</p> <p>(4) Hệ thống ưu tiên trị giá được nhập thủ công.</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(5) Trường hợp trị giá hóa đơn của một mặt hàng vượt quá 12 ký tự phần nguyên thì được tách ra nhiều dòng hàng nếu đáp ứng nguyên tắc tổng lượng của các dòng hàng bằng tổng lượng tờ khai. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc này chuyển khai trên tờ khai hải quan giấy.	
1.88	Số của mục khai khoản điều chỉnh	Nhập số thứ tự của khoản điều chỉnh đã khai báo tại mục "Các khoản điều chỉnh".	
1.89	Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai TN-TX tương ứng	Nhập số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai đã tạm nhập, tạm xuất tương ứng. Lưu ý: - Số lượng của dòng hàng trên tờ khai phải \leq số lượng còn lại trên CSDL quản lý tờ khai tạm xuất, tạm nhập tương ứng.	
1.90	Số danh mục miễn thuế nhập khẩu	Nhập số Danh mục miễn thuế nhập khẩu đã được thông báo trên hệ thống VNACCS. Lưu ý: (1) Danh mục miễn thuế phải trong thời hạn hiệu lực áp dụng (nếu có). (2) Không nhập số Danh mục miễn thuế khi Danh mục này đang được sử dụng cho tờ khai khác chưa thông quan/hoàn thành thủ tục hải quan. (3) Phải nhập đồng thời mã miễn thuế nhập khẩu vào ô "Mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu". (4) Người nhập khẩu phải được thông báo trên Danh mục miễn thuế. (5) Nếu hàng hóa nhập khẩu miễn thuế không thuộc đối tượng phải đăng ký Danh mục trên VNACCS thì không phải nhập ô này.	
1.91	Số dòng tương ứng trong Danh mục miễn thuế nhập khẩu	Nhập số thứ tự của dòng hàng tương ứng đã được thông báo trên Danh mục miễn thuế. Lưu ý: Số lượng hàng hóa nhập khẩu trong tờ khai nhập khẩu \leq số lượng hàng hóa còn lại trong Danh mục miễn thuế đã được thông báo trên hệ thống VNACCS.	
1.92	Mã	Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu	<p>khẩu trong trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn/giảm /không chịu thuế nhập khẩu.</p> <p>(Tham khảo bảng mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Ngày đăng kí tờ khai hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng.</p> <p>(2) Trường hợp thuộc đối tượng phải thông báo DMMT trên VNACCS thì phải nhập ô này và các ô tại chỉ tiêu “Số danh mục miễn thuế nhập khẩu”.</p> <p>(3) Trường hợp không thuộc đối tượng phải thông báo DMMT trên VNACCS thì không phải nhập vào các ô tại chỉ tiêu “Số danh mục miễn thuế nhập khẩu”.</p>	
1.93	Số tiền giảm thuế nhập khẩu	Nhập số tiền giảm thuế nhập khẩu.	
1.94	Mã áp dụng thuế suất/mức thuế và thu khác	<p>Nhập mã áp dụng thuế suất/mức thuế trong trường hợp hàng hoá phải chịu thuế nhập khẩu bổ sung (thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá,...), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế GTGT.</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Phải nhập theo thứ tự: thuế nhập khẩu bổ sung, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế GTGT.</p> <p>Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế thì nhập mã sắc thuế đồng thời phải nhập mã đối tượng không chịu thuế tại chỉ tiêu Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác.</p> <p>Trường hợp hàng hóa không áp dụng các loại thuế và thu khác thì không phải nhập vào ô này.</p> <p>(Tham khảo bảng mã áp dụng thuế suất/mức thuế và mã sắc thuế trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Ngày đăng kí tờ khai nhập khẩu phải trong thời hạn hiệu lực áp dụng thuế</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		suất/mức thuế.	
1.95	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	<p>Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác tương tự như nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu.</p> <p>Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng.</p> <p>(Tham khảo bảng mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>	X
1.96	Số tiền giảm thuế và thu khác	Nhập số tiền giảm thuế và thu khác.	
Mẫu số 02	Tờ khai điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu	Áp dụng cho trường hợp xuất khẩu	
A	Thông tin khai báo chung		
2.1	Số tờ khai	<p>Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai.</p> <p>Lưu ý: cơ quan hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự số 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.</p>	
2.2	Số tờ khai đầu tiên	<p>Ô 1: Chỉ nhập liệu trong trường hợp lô hàng có nhiều hơn 50 dòng hàng hoặc các trường hợp phải tách tờ khai khác. Cách nhập như sau:</p> <p>(3) Đối với tờ khai đầu tiên: nhập vào chữ "F";</p> <p>(4) Từ tờ khai thứ 2 trở đi thì nhập số của tờ khai đầu tiên</p> <p>Ô 2: Nhập số thứ tự của tờ khai trên tổng số tờ khai.</p> <p>Ô 3: Nhập tổng số tờ khai của lô hàng.</p>	
2.3	Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	<p>Chỉ nhập liệu ô này trong các trường hợp sau:</p> <p>(1) Trường hợp tái xuất của lô hàng tạm nhập thì nhập số tờ khai tạm nhập tương ứng.</p> <p>(2) Trường hợp xuất khẩu của lô hàng tạm xuất thì nhập số tờ khai tạm xuất tương ứng. Nếu không phải là xuất khẩu của lô hàng tạm xuất hoặc tái xuất sau khi</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		tạm nhập thì không phải nhập liệu ô này. (3) Người mở tờ khai tái xuất và người mở tờ khai tạm nhập phải là một. (4) Hàng hóa thuộc tờ khai ban đầu phải còn trong thời hạn tạm nhập - tạm xuất. (5) Tờ khai ban đầu phải còn hiệu lực (trong thời hạn được phép lưu giữ tại Việt Nam).	
2.4	Mã loại hình	Người xuất khẩu theo hồ sơ, mục đích xuất khẩu của lô hàng để chọn một trong các loại hình xuất khẩu theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan. Tham khảo bảng mã loại hình trên website www.customs.gov.vn	X
2.5	Mã phân loại hàng hóa	Tùy theo tính chất hàng hóa có thể chọn một trong các mã sau: “A”: Hàng quà biếu, quà tặng “B”: Hàng an ninh, quốc phòng “C”: Hàng cứu trợ khẩn cấp “D”: Hàng phòng chống thiên tai, dịch bệnh. “E”: Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại “F”: Hàng bưu chính, chuyển phát nhanh “G”: Hàng tài sản di chuyển “H”: Hàng hóa được sử dụng cho PTVT xuất, nhập cảnh “I”: Hàng ngoại giao “J”: Hàng khác theo quy định của Chính phủ “K”: Hàng bảo quản đặc biệt Lưu ý: - Chỉ bắt buộc nhập đối với hàng hóa thuộc một trong các trường hợp trên. - Chỉ sử dụng mã “J” trong trường hợp Chính phủ có văn bản riêng. Hàng hóa thông thường không chọn mã này.	
2.6	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: “1”: Đường không	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>“2”: Đường biển (container) “3”: Đường biển (hàng rời, lóng...) “4”: Đường bộ (xe tải) “5”: Đường sắt “6”: Đường sông “9”: Khác</p> <p>Lưu ý: - Đối với hàng hóa vào kho CFS đóng chung container để xuất khẩu: Chọn mã tương ứng với phương thức vận chuyển hàng hóa xuất khẩu từ cửa khẩu xuất đến địa điểm nhập khẩu. Ví dụ: trường hợp hàng hóa xuất khẩu vào kho CFS đóng chung container để xuất khẩu bằng đường biển sang nước nhập khẩu: chọn mã “3”. - Các trường hợp sử dụng mã “9”: 1. Vận chuyển hàng hóa xuất khẩu bằng phương thức khác với các phương thức từ mã “1” đến “6”. Ví dụ: vận chuyển bằng đường ống, dây cáp,..... 2. Xuất khẩu tại chỗ; hàng từ kho ngoại quan đưa vào các khu phi thuế quan. - Trường hợp hàng hóa mang theo người xuất cảnh qua đường hàng không, nhập mã “1”; trường hợp qua đường biển, nhập mã “3”.</p>	
2.7	Thời hạn tái nhập khẩu	Trường hợp mở tờ khai theo loại hình tạm xuất thì người khai căn cứ quy định về thời hạn hàng tạm xuất để nhập ngày hết hạn theo định dạng ngày/tháng/năm.	
2.8	Cơ quan Hải quan	<p>(1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn</p>	X
2.9	Mã bộ phận xử lý tờ khai	<p>(1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã HS. (3) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	
2.10	Ngày khai báo (dự kiến)	Nhập ngày ngày/tháng/năm dự kiến thực hiện nghiệp vụ EDC. Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động lấy ngày thực hiện nghiệp vụ này.	
2.11	Mã người xuất khẩu	Nhập mã số thuế của người xuất khẩu. Lưu ý: - Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện EDA thì hệ thống sẽ tự động xuất ra mã người xuất khẩu. - Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan, sau đó tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam thì mã người xuất khẩu là mã của chủ kho ngoại quan hoặc mã của đại lý làm thủ tục hải quan.	
2.12	Tên người xuất khẩu	Nhập tên của người xuất khẩu. Lưu ý: - Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan, sau đó tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam thì tên người xuất khẩu là tên của chủ kho ngoại quan hoặc tên của đại lý làm thủ tục hải quan. - Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS hoặc đã nhập “mã người xuất khẩu” thì hệ thống sẽ tự động xuất ra tên người xuất khẩu. - Trường hợp XNK tại chỗ nhập như sau: Nhập tên người xuất khẩu/ tên của người chỉ định xuất khẩu; - Trường hợp hàng hóa gia công: Nhập tên bên đặt gia công/tên của người được chỉ định nhận hàng;	
2.13	Mã bưu chính	Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có).	
2.14	Địa chỉ người xuất khẩu	(1) Nhập địa chỉ của người xuất khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>(2) Trường hợp địa chỉ của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác.</p> <p>(3) Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện EDA thì không cần nhập liệu.</p>	
2.15	Số điện thoại người xuất khẩu	<p>(1) Nhập số điện thoại của người xuất khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu.</p> <p>(2) Trường hợp số điện thoại của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác.</p> <p>(3) Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện EDA thì không cần nhập liệu.</p>	
2.16	Mã người ủy thác xuất khẩu	Nhập mã số thuế của người ủy thác xuất khẩu.	
2.17	Tên người ủy thác xuất khẩu	Nhập tên người ủy thác xuất khẩu.	
2.18	Mã người nhập khẩu	Nhập mã người nhập khẩu (nếu có).	
2.19	Tên người nhập khẩu	<p>(1) Nhập tên người nhập khẩu hoặc tên chủ hàng nước ngoài trong trường hợp gửi kho ngoại quan (nếu chưa đăng ký vào hệ thống).</p> <p>(2) Trường hợp đã đăng ký, hệ thống sẽ tự động xuất ra.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhập tên người nhập khẩu (người mua) theo hợp đồng mua bán hàng hóa xuất khẩu (kể cả trường hợp mua bán qua bên thứ ba); - Trường hợp hợp đồng mua bán có điều khoản chỉ định nhận hàng tại Việt Nam (xuất khẩu tại chỗ) thì tên người nhập khẩu là tên người mua hàng tại nước ngoài; ghi người được chỉ định nhận hàng (tại Việt Nam) tại ô tên người ủy thác nhập khẩu; - Chấp nhận tên viết tắt hoặc rút gọn của 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		người nhập khẩu.	
2.20	Mã bưu chính người nhập khẩu	Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có).	
2.21	Địa chỉ	<p>Ô 1: nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác.</p> <p>Ô 2: nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX).</p> <p>Ô 3: nhập tên thành phố. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>Ô 4: nhập tên nước. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p>	
2.22	Mã nước	<p>Nhập mã nước người nhập khẩu gồm 02 kí tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng “Mã nước” tại website Hải quan: www.customs.gov.vn). Cụ thể như sau:</p> <p>(1) Trong trường hợp hàng hóa được vận chuyển thẳng từ Việt Nam đến nước nhập khẩu hoặc đi qua nước trung gian trước khi đến nước nhập khẩu mà không diễn ra các hoạt động gồm mua bán, gia công, chế biến, sản xuất xuất khẩu hay hàng hóa được cơ quan hải quan nước trung gian thông quan thì nước nhận hàng là nước nhập khẩu.</p> <p>(2) Trong trường hợp hàng hóa từ Việt Nam đến nước nhập khẩu đi qua một hay nhiều nước trung gian thì nước nhận hàng là nước đầu tiên sau khi rời khỏi Việt Nam được biết đến tại thời điểm khai hải quan mà tại đó diễn ra hoạt động gồm</p>	X

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>mua bán, gia công, chế biến, sản xuất xuất khẩu hay hàng hóa được cơ quan hải quan nước trung gian thông quan.</p> <p>(3) Trong trường hợp không xác định được mã nước nêu trên thì nhập mã nước của người nhập khẩu.</p>	
2.23	Mã đại lý Hải quan	<p>(1) Trường hợp đại lý hải quan thực hiện nghiệp vụ EDA và các nghiệp vụ tiếp theo thì không phải nhập liệu.</p> <p>(2) Trường hợp người khai thực hiện nghiệp vụ EDA khác với người khai thực hiện nghiệp vụ EDC thì nhập mã người sử dụng thực hiện nghiệp vụ EDC.</p>	
2.24	Số vận đơn (Số B/L, số AWB v.v. ...)	<p>(1) Trước khi đăng ký tờ khai xuất khẩu, người khai hải quan phải thông báo thông tin về hàng hóa dự kiến xuất khẩu sẽ đưa vào khu vực giám sát hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 14 Phụ lục này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa cho lô hàng xuất khẩu và người khai hải quan sử dụng số đó để khai tại ô này.</p> <p>(2) Một lô hàng được khai báo tối đa 5 số quản lý hàng hóa, nhưng hàng hóa thuộc các số các số quản lý hàng hóa này phải của cùng một người gửi hàng, cùng một người nhận hàng, cùng tên phương tiện vận tải, vận chuyển trên cùng một chuyến và có cùng ngày xuất khẩu.</p>	
2.25	Số lượng	<p>Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không nhập phần thập phân - Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...) <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính</p> <p>Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,....</p> <p>Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện.</p> <p>(Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.26	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	<p>website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Phần ghi chú”. - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE</p> <p>Ví dụ:</p> <p>KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound</p> <p>(Tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM. 	X
2.27	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	<p>Nhập mã địa điểm nơi lưu giữ/tập kết hàng hóa khi khai báo xuất khẩu, cụ thể như sau:</p> <p>1. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu đã được Tổng cục Hải quan mã hóa:</p> <p>(Tham khảo bảng mã “Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hàng hóa của Doanh nghiệp A nếu lưu giữ tại kho riêng của chính DN thì sử 	X

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>dụng mã kho của DN A. Nếu hàng hóa của DN A thuê kho của DN B hoặc ICD để lưu giữ thì sử dụng mã kho của DN B hoặc mã kho ICD để khai báo.</p> <p>- Nếu DN tự nguyện mang hàng đến địa điểm tập kết do Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai quản lý trước khi đăng ký tờ khai thì có thể sử dụng mã địa điểm của Chi cục (Ví dụ: đối với Chi cục Hải quan Biên Hòa là 47NBCNB).</p> <p>2. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu chưa được Tổng cục Hải quan mã hóa: sử dụng mã dùng chung của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai (ví dụ mã dùng chung của Chi cục Hải quan Biên Hòa là 47NBOZZ) để khai báo, đồng thời phải ghi cụ thể địa điểm tập kết hàng, thời gian dự kiến đóng container, xếp hàng lên phương tiện vận tải tại ô “Địa chỉ” tại chỉ tiêu “Địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng”.</p>	
2.28	Địa điểm nhận hàng cuối cùng	<p>Ô 1: Nhập mã địa điểm nhận hàng cuối cùng theo UN LOCODE (tham khảo bảng mã “Cảng nước ngoài” hoặc “Sân bay nước ngoài” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Trường hợp mã địa điểm nhận hàng cuối cùng không có trong bảng mã UN LOCODE thì nhập “ZZZ”.</p> <p>(2) Trường hợp không xác định được mã địa điểm nhận hàng cuối cùng (trùng ứng với mã “UNKNOWN” trong bảng mã) thì không cần nhập.</p> <p>(3) Trường hợp xuất khẩu tại chỗ: Nhập VNZZZ</p> <p>(4) Trường hợp hàng hóa từ các khu phi thuế quan gửi kho ngoại quan; hàng hóa từ nội địa đưa vào kho ngoại quan: nhập “ZZZZZ”.</p> <p>Ô 2: Nhập tên địa điểm nhận hàng cuối cùng (không cần nhập trong trường hợp</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>hệ thống tự động hỗ trợ).</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Nếu địa điểm nhận hàng cuối cùng chưa được mã hóa thì bắt buộc phải nhập ô này.</p> <p>(2) Trường hợp vận chuyển đường sắt, nhập tên ga tàu.</p> <p>(3) Trường hợp xuất khẩu tại chỗ: nhập tên kho hàng của công ty nhập khẩu.</p> <p>(4) Trường hợp hàng hóa từ nội địa vào kho ngoại quan, từ các khu phi thuế quan vào kho ngoại quan: nhập tên kho ngoại quan.</p>	
2.29	Địa điểm xếp hàng	<p>Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Tham khảo các bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Nhập mã cảng xếp hàng (đường không, đường biển);</p> <p>(2) Nhập mã ga (đường sắt);</p> <p>(3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông);</p> <p>(4) Bắt buộc nhập liệu trừ trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9”.</p> <p>Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng (Không bắt buộc trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động)</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(3) Trường hợp xuất khẩu tại chỗ, hàng hóa từ nội địa vào kho ngoại quan: nhập tên kho hàng của công ty xuất khẩu.</p> <p>(4) Trường hợp hàng hóa từ các khu phi thuế quan vào kho ngoại quan: nhập tên khu phi thuế quan.</p>	X
2.30	Phương tiện vận chuyển dự kiến	<p>Ô 1: Nhập hồ hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng ký vào hệ thống thì nhập “9999” (nếu</p>	

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>có)</p> <p>Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...) (nếu có)</p> <p>(1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông.</p> <p>(2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng ký trên hệ thống dựa trên hồ hiệu đã nhập ở ô 1.</p> <p>(3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 ký tự), số chuyến bay (04 ký tự), gạch chéo (01 ký tự), ngày/tháng (ngày: 02 ký tự, tháng 03 ký tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh).</p> <p>Ví dụ: AB0001/01JAN</p> <p>Trường hợp chưa có thông tin về chuyến bay thì nhập như sau: 000000/ngày IDC theo nguyên tắc trên.</p> <p>(4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải.</p> <p>(5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu.</p> <p>(6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.</p>	
2.31	Ngày hàng đi dự kiến	Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm)	
2.32	Ký hiệu và số hiệu	Nhập ký hiệu và số hiệu của bao bì đóng gói hàng hóa (thể hiện trên kiện, thùng,...).	
2.33	Giấy phép xuất khẩu	<p>Ô 1: Nhập mã phân loại giấy phép xuất khẩu trong trường hợp hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu hoặc kết quả kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan. (tham khảo thông tin mã giấy phép nhập khẩu tại bảng “Mã văn bản pháp quy khác và phân loại giấy phép” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập số giấy phép xuất khẩu hoặc số</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc số tiếp nhận hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công. (nhập tối đa 05 loại giấy phép)	
2.34	Phân loại hình thức hóa đơn	<p>Nhập vào một trong các mã phân loại hình thức hóa đơn sau đây:</p> <p>“A”: hóa đơn thương mại</p> <p>“B”: chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHĐ/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này hoặc không có hóa đơn thương mại</p> <p>“D”: hóa đơn điện tử (trong trường hợp đăng kí hóa đơn điện tử trên VNACCS)</p>	
2.35	Số tiếp nhận hóa đơn điện tử	<p>(1) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn là "D" thì bắt buộc phải nhập Số tiếp nhận hóa đơn điện tử.</p> <p>(2) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn không phải là "D" thì không thể nhập được chỉ tiêu thông tin này.</p>	
2.36	Số hóa đơn	<p>Nhập vào số hóa đơn thương mại hoặc số của Chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHĐ/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này.</p> <p>Lưu ý: Trường hợp không có hóa đơn thương mại thì người khai hải quan không nhập liệu vào ô này.</p>	
2.37	Ngày phát hành	<p>Nhập vào ngày phát hành hóa đơn thương mại hoặc ngày lập Chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc ngày lập Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHĐ/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. (Ngày/tháng/năm).</p> <p>Lưu ý: Trường hợp không có hóa đơn thương mại thì nhập ngày thực hiện</p>	

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.38	Phương thức thanh toán	nghiệp vụ EDA. Nhập vào một trong các mã phương thức thanh toán sau: “BIENMAU”: Biên mậu “DA”: Nhờ thu chấp nhận chứng từ “CAD”: Trả tiền lấy chứng từ “CANTRU”: Cán trừ, bù trừ “CASH”: Tiền mặt “CHEQUE”: Séc “DP”: Nhờ thu kèm chứng từ “GV”: Góp vốn “H-D-H”: Hàng đổi hàng “H-T-N”: Hàng trả nợ “HPH”: Hối phiếu “KHONGTT”: Không thanh toán “LC”: Tín dụng thư “LDDT”: Liên doanh đầu tư “OA”: Mở tài khoản thanh toán “TTR”: Chuyển tiền bồi hoàn bằng điện. “KC”: Khác (bao gồm cả thanh toán bằng hình thức TT) Lưu ý: trường hợp thanh toán các hình thức khác hoặc kết hợp nhiều hình thức thì nhập mã “KC” đồng thời khai phương thức thanh toán thực tế vào ô “Phần ghi chú”.	
2.39	Trị giá hóa đơn	Ô 1: Nhập một trong các điều kiện giao hàng theo Incoterms: 1) CIF (2) CIP (3) FOB (4) FCA (5) FAS (6) EXW (7) C&F (CNF) (8) CFR (9) CPT (10) DDP (11) DAP (12) DAT (13) C&I (14) DAF	X

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>(15) DDU (16) DES (17) DEQ Lưu ý :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với trường hợp mua bán hàng hóa giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, nhập điều kiện giao hàng DAP tại ô này. <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của hóa đơn theo chuẩn UN/LOCODE (tham khảo bảng “Mã tiền tệ” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 3: Nhập tổng trị giá trên hóa đơn: (1) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy nếu mã đồng tiền không phải là “VND”. (2) Nếu mã đồng tiền là “VND” thì không thể nhập các số sau dấu phẩy thập phân.</p> <p>Ô 4: Nhập mã phân loại giá hóa đơn/ chứng từ thay thế hóa đơn: “A”: Giá hóa đơn cho hàng hóa phải trả tiền “B”: Giá hóa đơn cho hàng hóa không phải trả tiền (F.O.C/hàng khuyến mại) “C”: Giá hóa đơn cho hàng hóa bao gồm phải trả tiền và không phải trả tiền “D”: Các trường hợp khác</p> <p>Lưu ý :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này. 	
2.40	Trị giá tính thuế	<p>(1) Nếu Mã điều kiện giá hóa đơn là FOB, DAP, DAF thì không cần nhập các ô này. (2) Nếu Mã điều kiện giá hóa đơn khác FOB, DAP, DAF và trường hợp không có hóa đơn thì nhập các ô này như sau: Ô 1: Nhập mã đơn vị tiền tệ của trị giá hải quan. Ô 2: Nhập tổng trị giá hải quan. - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ không phải là “VND” thì có thể nhập đến 04 số</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		sau dấu thập phân. - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ là “VND” thì không được nhập số thập phân.	
2.41	Phân loại không cần quy đổi VND	Nhập “N” nếu số tiền thuế và trị giá hải quan không cần chuyển đổi sang VND.	
2.42	Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế	(1) Nhập tổng trị giá hóa đơn trước khi điều chỉnh. (2) Có thể nhập đến 04 chữ số tại phần thập phân. (3) Trường hợp một hóa đơn - nhiều tờ khai, bắt buộc nhập vào ô này. (4) Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động tính giá trị của ô này bằng cách cộng tất cả trị giá hóa đơn của các dòng hàng trên tờ khai. Lưu ý: - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này.	
2.43	Người nộp thuế	Nhập một trong các mã sau: “1”: người nộp thuế là người nhập khẩu “2”: người nộp thuế là đại lý hải quan	
2.44	Mã ngân hàng trả thuế thay	Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng “Mã Ngân hàng” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng hạn mức phải là người xuất khẩu hoặc hạn mức được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của hạn mức ngân hàng đã đăng ký.	X
2.45	Năm phát hành hạn mức	Nhập năm phát hành của chứng từ hạn mức. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.	
2.46	Kí hiệu chứng từ hạn mức	Nhập ký hiệu của chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cấp (tối	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		đa 10 kí tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".	
2.47	Số chứng từ hạn mức	<p>Nhập số chứng từ hạn mức trên chứng từ hạn mức do ngân hàng cung cấp (tối đa 10 kí tự).</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".</p>	
2.48	Mã xác định thời hạn nộp thuế	<p>Nhập một trong các mã tương ứng như sau:</p> <p>"A": trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng.</p> <p>"B": trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung.</p> <p>"C": trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mà không sử dụng bảo lãnh.</p> <p>"D": trong trường hợp nộp thuế ngay.</p>	
2.49	Mã ngân hàng bảo lãnh	<p>Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng "Mã Ngân hàng" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau:</p> <p>(1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người xuất khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan.</p> <p>(2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký.</p> <p>(3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại Chi cục Hải quan đã đăng ký.</p> <p>(4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này.</p> <p>(5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng trước khi có tờ khai dựa trên số</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>vận đơn hoặc/và số hóa đơn, số vận đơn hoặc/và số hóa đơn phải tồn tại trong cơ sở dữ liệu bảo lãnh riêng.</p> <p>(6) Mã loại hình đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với mã loại hình khai báo.</p> <p>(7) Ngày khai báo dự kiến nếu đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với ngày đăng ký khai báo dự kiến.</p> <p>(8) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp.</p>	
2.50	Năm phát hành bảo lãnh	<p>Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh (bao gồm 04 ký tự).</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".</p>	
2.51	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	<p>Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự).</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".</p>	
2.52	Số chứng từ bảo lãnh	<p>Nhập số của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự).</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".</p>	
2.53	Số đính kèm khai báo điện tử	<p>Ô 1: Nhập mã phân loại đính kèm khai báo điện tử trong trường hợp sử dụng nghiệp vụ HYS.</p> <p>(Tham khảo bảng "Mã phân loại khai báo đính kèm điện tử" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập số đính kèm khai báo điện tử do hệ thống cấp tại nghiệp vụ HYS.</p>	X
2.54	Ngày khởi hành vận chuyển	<p>Nhập ngày khởi hành vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(Ngày/tháng/năm) Chỉ nhập ô này trong trường hợp khai vận chuyển kết hợp	
2.55	Thông tin trung chuyển	<p>Ô 1: Nhập địa điểm trung chuyển (nếu có) cho vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát của Hải quan (áp dụng khi khai báo vận chuyển kết hợp).</p> <p>(Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập ngày đến địa điểm trung chuyển.</p> <p>Ô 3: Nhập ngày rời khỏi địa điểm trung chuyển.</p>	X
2.56	Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế	<p>Ô 1: Nhập địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế (áp dụng khi khai báo vận chuyển kết hợp).</p> <p>(Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập ngày dự kiến đến địa điểm đích.</p>	X
2.57	Phần ghi chú	<p>(1) Trường hợp xuất khẩu của những lô hàng thuê gia công nước ngoài thì nhập số tờ khai xuất gia công ban đầu.</p> <p>(2) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để thực hiện dự án ODA viện trợ không hoàn lại của Việt Nam cho nước ngoài thì khi đăng ký tờ khai xuất khẩu phải nhập số tờ khai nhập khẩu hàng hóa ban đầu.</p> <p>(3) Trường hợp mã loại hình không hỗ trợ khai báo vận chuyển kết hợp thì khai các thông tin sau: thời gian, tuyến đường, cửa khẩu đi và đến, mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế.</p> <p>(4) Trường hợp có thông báo từ phía cơ</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>quan Hải quan thì nhập thông tin cần thiết ở đây.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp vượt quá giới hạn cho phép (100 ký tự) thì các nội dung tiếp theo được ghi vào ô “Số hiệu, ký hiệu”, “Khai chi tiết trị giá”, “Mô tả hàng hóa”. - Trường hợp vượt quá giới hạn ký tự tại các ô nêu trên thì sử dụng nghiệp vụ HYS để đính kèm các nội dung cần khai báo tiếp. - Trường hợp có nhiều nội dung cần ghi chú tại ô này thì mỗi nội dung được ngăn cách bởi dấu “;” <p>(4) Nhập số hợp đồng mua bán hàng hóa (nếu có).</p> <p>(5) Trường hợp đề nghị tham vấn 1 lần, sử dụng kết quả tham vấn nhiều lần, người khai hải quan nhập nội dung “đề nghị tham vấn 1 lần, sử dụng kết quả tham vấn nhiều lần” và ghi rõ nội dung (số thứ tự hàng hóa, Số/ngày Biên bản tham vấn, mã Cục Hải quan/Chi cục Hải quan đã thực hiện tham vấn).</p>	
2.58	Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	<p>Nhập số quản lý của nội bộ doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng tính năng này để quản lý nội bộ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hàng hóa xuất khẩu khác: <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp xuất khẩu tại chỗ ghi #&XKTC; + Trường hợp doanh nghiệp nội địa nhận gia công cho DNCX hoặc doanh nghiệp nội địa thuê DNCX gia công: Khai #&GCPTQ; + Trường hợp tạm xuất hàng hóa của cá nhân được nhà nước Việt Nam cho miễn thuế ghi #&1; + Trường hợp tạm xuất hàng hóa là dụng cụ, nghề nghiệp, phương tiện làm việc có thời hạn của cơ quan, tổ chức, của người nhập cảnh ghi #&2; + Trường hợp tạm xuất phương tiện chứa 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>hàng hóa theo phương thức quay vòng khác (kê, giá, thùng, lọ...) ghi #&3;</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài ghi #&4;</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa của cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức của Việt Nam tại nước ngoài và những người làm việc tại các cơ quan, tổ chức này #&5;</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại #&6;</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa là hàng mẫu không thanh toán ghi #&7;</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân ghi #&8;</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa là hành lý cá nhân của người xuất cảnh gửi theo vận đơn, hàng hóa mang theo người xuất cảnh vượt tiêu chuẩn miễn thuế #&9.</p>	
2.59	Địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng (Vanning)	<p>Mã (05 ô): Nhập mã địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng.</p> <p>Trường hợp địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng là khu vực giám sát hải quan thì nhập mã khu vực giám sát hải quan.</p> <p>Tên: Nhập tên địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng.</p> <p>(Không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hỗ trợ)</p> <p>Địa chỉ: Nhập địa chỉ của địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng.</p>	
2.60	Số container	Nhập số container trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển được đóng trong container.	
2.61	Phân loại chỉ thị của Hải quan	<p>(Phân dành cho công chức hải quan)</p> <p>Nhập mã phân loại thông báo của công chức hải quan:</p> <p>“A”: Hướng dẫn sửa đổi</p> <p>“B”: Thay đổi khai báo xuất khẩu</p>	
2.62	Ngày chỉ thị của Hải quan	<p>(Phân dành cho công chức hải quan)</p> <p>Nhập ngày/tháng/năm công chức hải quan thông báo tới người khai hải quan.</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.63	Tên chỉ thị của Hải quan	(Phân dành cho công chức hải quan) Nhập trích yếu nội dung thông báo	
2.64	Nội dung chỉ thị của Hải quan	(Phân dành cho công chức hải quan) Nhập nội dung thông báo tới người khai hải quan.	
B	Thông tin khai báo chi tiết hàng hóa		
2.65	Mã số hàng hóa	Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Lưu ý: (1) Không khai mặt hàng dầu thô cùng các mặt hàng khác trên một tờ khai. (2) Không khai các mặt hàng có số tiền thuế và tiền phí phải nộp bằng các đơn vị tiền tệ khác nhau trên cùng một tờ khai. (Ví dụ: Thuế nộp bằng “USD”, phí nộp bằng “VND”)	
2.66	Mã quản lý riêng	Nhập mã quản lý hàng hóa (nếu có)	
2.67	Thuế suất	Hệ thống tự động xác định mức thuế suất thuế xuất khẩu tương ứng với mã số hàng. Trường hợp không tự động xác định được thuế suất, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế suất thuế xuất khẩu vào ô này.	
2.68	Mức thuế tuyệt đối	Ô 1: Nhập mức thuế tuyệt đối: Hệ thống tự động xác định mức thuế tuyệt đối tương ứng với mã số hàng hóa. Trường hợp hệ thống không tự xác định, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế tuyệt đối vào ô này. Ô 2: Nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối: (1) Trường hợp đã nhập mức thuế tuyệt đối thì phải nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối tương ứng với đơn vị tính thuế tuyệt đối quy định tại văn bản hiện hành. (2) Mã đơn vị tính thuế tuyệt đối (tham khảo mã đơn vị tính trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 3: Nhập mã đồng tiền của mức thuế tuyệt đối.	X
2.69	Mô tả hàng hóa	(1) Khai rõ tên hàng, quy cách phẩm chất,	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>thông số kĩ thuật, thành phần cấu tạo, model, kí/mã hiệu, đặc tính, công dụng của hàng hoá theo hợp đồng thương mại và tài liệu khác liên quan đến lô hàng.</p> <p>(2) Khai mã nước xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu theo quy tắc: mô tả hàng hóa#&mã nước xuất xứ.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh; - Trường hợp hàng hóa là sản phẩm gia công, sản xuất xuất khẩu khai: Mã sản phẩm#&tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất. Trường hợp hàng hóa là nguyên liệu, vật tư đặt gia công ở nước ngoài khai: Mã nguyên liệu#&tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất. - Trường hợp khai gộp mã HS theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này thì mô tả khái quát hàng hóa (nêu những đặc điểm khái quát cơ bản của hàng hóa, ví dụ: linh kiện ô tô các loại, vải các loại,...). <p>(3) Trường hợp áp dụng kết quả phân tích, phân loại của lô hàng cùng tên hàng, thành phần, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, xuất khẩu từ cùng một nhà sản xuất đã được thông quan trước đó thì ghi số văn bản thông báo.</p>	
2.70	Mã miễn/ Giảm/ Không chịu thuế xuất khẩu	<p>Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu trong trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn/giảm /không chịu thuế xuất khẩu.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> (1) Ngày đăng kí tờ khai hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng. (2) Trường hợp thuộc đối tượng phải đăng ký DMMT trên VNACCS thì phải nhập ô này và các ô tại chỉ tiêu "Danh mục miễn thuế xuất khẩu". (3) Trường hợp không thuộc đối tượng phải đăng ký DMMT trên VNACCS thì 	X

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		không phải nhập vào các ô tại chỉ tiêu “Danh mục miễn thuế xuất khẩu”.	
2.71	Số tiền giảm thuế xuất khẩu	Nhập số tiền giảm thuế xuất khẩu.	
2.72	Số lượng (1)	<p>Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa xuất khẩu của từng dòng hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.</p> <p>(1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định.</p> <p>(2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp hàng hóa phải nộp phí cà phê, hồ tiêu, hạt điều, bảo hiểm cà phê, nhập số lượng theo đơn vị tính phí/bảo hiểm theo quy định.</p> <p>(4) Trường hợp số lượng thực tế có phần thập phân vượt quá 02 ký tự, người khai hải quan thực hiện làm tròn số thành 02 ký tự thập phân sau dấu phẩy để khai số lượng đã làm tròn vào ô này, đồng thời khai số lượng thực tế và đơn giá hóa đơn vào ô “Mô tả hàng hóa” theo nguyên tắc sau: “mô tả hàng hóa#&số lượng” (không khai đơn giá vào ô “Đơn giá hóa đơn”).</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. (tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định (tham khảo mã đơn vị tính tại Bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối trên website Hải quan: www.customs.gov.vn).</p>	X
2.73	Số lượng (2)	<p>Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa xuất khẩu của từng mặt hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.</p> <p>Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. (tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
2.74	Trị giá hóa đơn	<p>Nhập trị giá hóa đơn cho từng dòng hàng.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp trị giá hóa đơn của một mặt hàng vượt quá 12 ký tự phân nguyên thì được tách ra nhiều dòng hàng nếu đáp ứng nguyên tắc tổng lượng của các dòng hàng bằng tổng lượng tờ khai. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc này chuyển khai trên tờ khai hải quan giấy. - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này. - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu là sản phẩm gia công cho thương nhân nước ngoài khai trị giá hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất (theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương). <p>Trường hợp không xác định được trị giá theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương thì khai toàn bộ trị giá cấu thành của sản phẩm bao gồm trị giá nguyên vật liệu cấu thành nên sản phẩm, giá (phí) gia công sản phẩm và các chi phí khác (nếu có).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: khai toàn bộ trị giá của hàng hóa, loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng thuê tài chính. 	
2.75	Đơn giá hóa đơn	<p>Ô 1: Nhập đơn giá hóa đơn.</p> <p>Lưu ý: đơn giá hóa đơn x số lượng = trị giá hóa đơn ± 1</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đơn giá hóa đơn.</p> <p>Ô 3: Nhập mã đơn vị tính số lượng của đơn giá hóa đơn.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này. 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		- Trường hợp hàng hóa là sản phẩm gia công cho nước ngoài: khai giá (phí) gia công.	
2.76	Trị giá tính thuế	<p>(1) Trường hợp hệ thống tự động phân bổ, tính toán trị giá hải quan thì không cần nhập các ô này.</p> <p>(2) Trường hợp phân bổ, tính toán trị giá hải quan thủ công thì nhập như sau: Ô 1: Nhập mã đơn vị tiền tệ của trị giá hải quan. Ô 2: Nhập trị giá hải quan của dòng hàng - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ không phải là "VND" thì có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ là "VND" thì không được nhập số thập phân.</p> <p>(3) Hệ thống ưu tiên trị giá được nhập bằng tay.</p> <p>(4) Trường hợp trị giá hóa đơn của một mặt hàng vượt quá 12 ký tự phần nguyên thì được tách ra nhiều dòng hàng nếu đáp ứng nguyên tắc tổng lượng của các dòng hàng bằng tổng lượng tờ khai. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc này chuyển khai trên tờ khai hải quan giấy.</p>	
2.77	Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	<p>Nhập số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai đã tạm nhập, tạm xuất tương ứng.</p> <p>Lưu ý: - Số lượng của dòng hàng trên tờ khai phải \leq số lượng còn lại trên CSDL quản lý tờ khai tạm xuất, tạm nhập tương ứng.</p>	
2.78	Danh mục miễn thuế xuất khẩu	<p>Nhập số Danh mục miễn thuế xuất khẩu đã được thông báo vào hệ thống.</p> <p>Lưu ý: (2) Không nhập số Danh mục miễn thuế khi Danh mục này đang được sử dụng cho tờ khai khác chưa thông quan/hoàn thành thủ tục hải quan. (3) Phải nhập đồng thời mã miễn thuế xuất khẩu vào ô "mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu". (4) Người xuất khẩu phải được thông báo</p>	

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		trên Danh mục miễn thuế. (5) Nếu hàng hóa xuất khẩu miễn thuế không thuộc đối tượng phải đăng ký Danh mục trên VNACCS thì không phải nhập ô này.	
2.79	Số dòng tương ứng trong Danh mục miễn thuế xuất khẩu	Nhập số thứ tự của dòng hàng tương ứng đã được thông báo trên Danh mục miễn thuế. Lưu ý: Số lượng hàng hóa xuất khẩu trong tờ khai xuất khẩu \leq số lượng hàng hóa còn lại trong Danh mục miễn thuế đã được thông báo trên hệ thống VNACCS.	
2.80	Mã văn bản pháp luật khác	(1) Nhập mã văn bản pháp luật về quản lý xuất khẩu, kiểm tra chuyên ngành: giấy phép xuất khẩu, kiểm dịch, an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng... (Tham khảo mã văn bản pháp quy tại bảng "Mã văn bản pháp quy khác và phân loại giấy phép" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) (2) Có thể nhập được tối đa 05 mã (tương ứng với 05 ô) nhưng không được trùng nhau. Lưu ý: - Đối với hàng hóa chịu sự quản lý của các cơ quan chuyên ngành bắt buộc phải nhập ô này.	X
Mẫu số 03	Các chứng từ điện tử thuộc hồ sơ hải quan	Thực hiện khai báo cùng thời điểm đăng ký tờ khai hải quan	
3.1	Hóa đơn thương mại	<i>Áp dụng cả với chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại</i>	
3.1.1	Thông tin chung		
3.1.1.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận hóa đơn thương mại	
3.1.1.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.1.1.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.1.1.4	Mã phân loại hình thức hóa đơn	1: Hóa đơn thương mại 2: Chứng từ thay thế hóa đơn 3: Bản kê hóa đơn	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.1.1.5	Số hóa đơn thương mại	Số hóa đơn thương mại hoặc số của Chứng từ thay thế hóa đơn hoặc số của Bản kê hàng hóa	
3.1.1.6	Ngày phát hành hoá đơn thương mại	Ngày phát hành hóa đơn thương mại hoặc ngày phát hành của Chứng từ thay thế hóa đơn hoặc ngày phát hành của Bản kê hàng hóa	
3.1.1.7	Tổng trị giá hóa đơn	Tổng trị giá của hóa đơn hoặc chứng từ thay thế hóa đơn	
3.1.1.8	Đồng tiền thanh toán	Mã nguyên tệ thanh toán	
3.1.1.9	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến hóa đơn thương mại	
3.1.2	Hóa đơn thương mại (scan)	Đính kèm bản scan hóa đơn thương mại hoặc chứng từ thay thế hóa đơn hoặc Bản kê hóa đơn	
3.1.3	Các chứng từ khác	Trường hợp khai báo thông tin hóa đơn thương mại hoặc Chứng từ thay thế hóa đơn bằng Bản kê hóa đơn, đính kèm bản scan toàn bộ hóa đơn thương mại hoặc Chứng từ thay thế hóa đơn đã liệt kê tại Bảng kê	
3.2	Bảng kê chi tiết hàng hóa		
3.2.1	Thông tin chung		
3.2.1.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận Bảng kê chi tiết hàng hóa	
3.2.1.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.2.1.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.2.1.4	Số bảng kê chi tiết	Nhập số của Bảng kê chi tiết	
3.2.1.5	Ngày phát hành	Ngày phát hành Bảng kê chi tiết	
3.2.1.6	Tổng số lượng mặt hàng	Tổng số lượng mặt hàng thuộc lô hàng và được liệt kê tại Bảng kê chi tiết hàng hóa	
3.2.1.7	Tổng số lượng kiện hàng	Tổng số lượng kiện hàng thuộc lô hàng và được liệt kê tại Bảng kê chi tiết hàng hóa	
3.2.1.8	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến Bảng kê chi tiết hàng hóa	
3.2.2	Bảng kê chi tiết	Đính kèm bản scan Bảng kê chi tiết hàng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	<i>hàng hóa (scan)</i>	<i>hóa</i>	
3.3	Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương		
3.3.1	Thông tin chung		
3.3.1.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận	
3.3.1.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.3.1.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.3.1.4	Số vận đơn	Nhập số của vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
3.3.1.5	Ngày phát hành	Ngày phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (nếu có)	
3.3.1.6	Mã người vận chuyển	Nhập mã của người phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương cho lô hàng. (Tham khảo mã người vận chuyển tại bảng “Mã người vận chuyển” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	X
3.3.1.7	Tên người vận chuyển	Tên của người phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
3.3.1.8	Số lượng container	Nhập tổng số lượng container thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
3.3.1.9	Số lượng kiện	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
3.3.1.10	Mã đơn vị tính số lượng kiện	Nhập mã đơn vị tính của kiện hàng. (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	X
3.3.1.11	Tổng trọng lượng (Gross Weight)	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
3.3.1.12	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	X

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.3.1.13	Phương thức giao hàng	Lựa chọn một trong các phương thức sau: 1. CY/CY 2. CFS/CFS 3. CY/CFS 4. Khác	X
3.3.1.14	Số lượng vận đơn nhánh	Nhập số lượng vận đơn được tách từ vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương này	
3.3.1.15	Số vận đơn nhánh	Nhập lần lượt số các vận đơn nhánh	
3.3.1.16	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương này	
3.3.2	Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (scan)	Đính kèm bản scan vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
3.3.3	Danh sách container	Đính kèm file Danh sách container theo định dạng chuẩn	
3.4	Thông tin giấy phép (kể cả giấy phép trích)		
3.4.1	Thông tin chung giấy phép		
3.4.1.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận giấy phép	
3.4.1.2	Mã người được cấp giấy phép	Mã số thuế của người được cấp giấy phép	
3.4.1.3	Người được cấp giấy phép	Tên, địa chỉ người được cấp giấy phép	
3.4.1.4	Mã phân loại giấy phép	Nhập mã phân loại giấy phép theo hướng dẫn tại tiêu chí 1.38 mẫu số 01 hoặc tiêu chí 2.33 mẫu số 02 Phụ lục này	
3.4.1.5	Loại giấy phép	1: bản điện tử cấp thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia 2: bản giấy	
3.4.1.6	Số giấy phép	Số giấy phép gốc hoặc số giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)	
3.4.1.7	Ngày cấp giấy phép	Ngày ban hành giấy phép gốc hoặc ngày cấp giấy phép trích (trong trường hợp	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)	
3.4.1.8	Ngày hết hạn giấy phép	Ngày hết hạn giấy phép gốc hoặc ngày hết hạn giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)	
3.4.1.9	Nơi cấp giấy phép	Cơ quan cấp giấy phép	
3.4.1.10	Người cấp giấy phép	Người có thẩm quyền cấp giấy phép	
3.4.1.11	Ghi chú khác	Các ghi chú khác trên giấy phép	
3.4.2	<i>Thông tin hàng hóa kèm theo giấy phép</i>		
3.4.2.1	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa được cấp phép theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có)	
3.4.2.2	Tên hàng hoá	Tên hàng hóa được cấp phép.	
3.4.2.3	Số lượng	Số lượng hàng hóa được cấp phép	
3.4.2.4	Đơn vị tính	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa được cấp phép	
3.4.2.5	Trị giá	Trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)	
3.4.2.6	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)	
3.4.2.7	Ghi chú khác	Các ghi chú khác về hàng hóa	
3.4.3	<i>Giấy phép (scan)</i>	Đính kèm bản scan giấy phép trong trường hợp giấy phép được cấp dưới dạng bản giấy	
3.4.4	<i>Phiếu theo dõi trừ lùi (scan)</i>	Đính kèm bản scan Phiếu theo dõi trừ lùi trong trường hợp giấy phép thực hiện trừ lùi và đã được cơ quan hải quan cấp Phiếu theo dõi trừ lùi	
3.5	<i>Thông tin giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành</i>		
3.5.1	<i>Thông tin chung</i>		
3.4.1.1	Hải quan tiếp nhận giấy chứng nhận	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.2	Mã người được cấp giấy chứng	Mã số thuế của người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	nhận kiểm tra chuyên ngành		
3.5.1.3	Người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Tên, địa chỉ người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.4	Mã phân loại giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Nhập mã phân loại giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành theo hướng dẫn tại tiêu chí 1.38 mẫu số 01 hoặc tiêu chí 2.33 mẫu số 02 Phụ lục này	
3.5.1.5	Loại giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	1: Bản điện tử cấp thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia 2: Bản giấy	
3.5.1.6	Tên giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	1: Giấy thông báo miễn kiểm tra 2: Giấy thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành 3: Giấy đăng ký kiểm tra có xác nhận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành 4: Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc chứng từ tương đương 5: Bản tự công bố sản phẩm 9: Chứng từ khác theo quy định của pháp luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành	X
3.5.1.7	Số giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Số giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.8	Ngày giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Ngày ban hành giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.9	Ngày hết hạn giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Ngày hết hạn giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành. Nếu giấy chứng nhận không ghi ngày hết hạn thì không nhập liệu chỉ tiêu này.	
3.5.1.10	Nơi cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Cơ quan cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.11	Người cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Người có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.12	Ghi chú khác	Các ghi chú khác trên giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.2	Thông tin hàng		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	<i>hóa kèm theo giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành</i>		
3.5.2.1	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có)	
3.5.2.2	Tên hàng hoá	Tên hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành	
3.5.2.3	Số lượng	Số lượng hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành	
3.5.2.4	Đơn vị tính	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành	
3.5.2.5	Trị giá	Trị giá hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành (nếu có)	
3.5.2.6	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành (nếu có)	
3.5.2.7	Ghi chú khác	Các ghi chú khác về hàng hóa	
3.5.3	<i>Chứng từ kiểm tra chuyên ngành (scan)</i>	Đính kèm bản scan giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành trong trường hợp chứng từ kiểm tra chuyên ngành được cấp dưới dạng bản giấy	
3.6	<i>Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư</i>		
3.6.1	<i>Thông tin chung</i>		
3.6.1.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận chứng từ	
3.6.1.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.6.1.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.6.1.4	Mã phân loại hình thức chứng từ	1: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 2: Giấy chứng nhận đầu tư 3: Khác	X
3.6.1.5	Số chứng từ	Số Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư	
3.6.1.6	Ngày phát hành chứng từ	Ngày phát hành Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư	
3.6.1.7	Lĩnh vực/ngành nghề kinh doanh	Lĩnh vực/ngành nghề đã đăng ký chứng minh đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư	
3.6.1.8	Cơ sở pháp lý	Văn bản quy phạm pháp luật yêu cầu phải chứng minh đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư	
3.6.1.9	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến hóa đơn thương mại	
3.6.2	<i>Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư (scan)</i>	<i>Đính kèm bản scan Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư</i>	
3.7	Hợp đồng ủy thác		
3.7.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận hợp đồng ủy thác	
3.7.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.7.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.7.4	Mã số thuế người ủy thác	Mã số thuế người ủy thác (nếu có)	
3.7.5	Tên người ủy thác	Tên, địa chỉ của người ủy thác	
3.7.6	Mã số thuế người nhận ủy thác	Mã số thuế người nhận ủy thác	
3.7.7	Tên người nhận ủy thác	Tên, địa chỉ của người nhận ủy thác	
3.7.8	<i>Hợp đồng ủy thác (scan)</i>	<i>Đính kèm bản scan Hợp đồng ủy thác</i>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.8	Tờ khai trị giá		
3.8.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận Tờ khai trị giá	
3.8.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.8.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.8.4	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến Tờ khai trị giá	
3.8.5	Tờ khai trị giá (scan)	Đính kèm bản scan Tờ khai trị giá đã được khai hoàn chỉnh	
3.9	Chứng từ chứng nhận xuất xứ (C/O)		
3.9.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận C/O	
3.9.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.9.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.9.4	Số C/O	Số tham chiếu của C/O	
3.9.5	Loại C/O (Form C/O)	Loại C/O (Form) C/O	X
3.9.6	Ngày cấp C/O	Ngày cấp C/O	
3.9.7	Tổ chức cấp C/O	Tổ chức cấp C/O	
3.9.8	Người cấp C/O	Người có thẩm quyền ký trên C/O	
3.9.9	Nước cấp C/O	Mã nước cấp C/O	
3.9.10	Nước xuất xứ	Mã nước xuất xứ của hàng hóa	
3.9.11	Thời điểm nộp C/O	1: Nộp tại thời điểm làm thủ tục hải quan 2: Nộp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan	X
3.9.12	Chứng từ chứng nhận xuất xứ (scan)	Đính kèm bản scan C/O	
3.10	Danh mục máy móc, thiết bị		
3.10.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận Danh mục máy móc, thiết bị	
3.10.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.10.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.10.4	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến Danh mục máy móc, thiết bị	
3.10.5	<i>Danh mục máy móc, thiết bị (scan)</i>	Đính kèm bản scan Danh mục máy móc, thiết bị	
3.11	<i>Chứng từ xác định hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%</i>		
3.11.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận chứng từ	
3.11.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.11.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.11.4	Mã phân loại hình thức chứng từ	1: Hợp đồng bán hàng cho trường học, viện nghiên cứu 2: Hợp đồng cung cấp hàng hóa đối với thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học 3: Hợp đồng cung cấp dịch vụ đối với thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học	X
3.11.5	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến Chứng từ xác định hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%	
3.11.6	<i>Chứng từ xác định hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 5% (scan)</i>	Đính kèm bản scan Chứng từ xác định hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%	

3. Chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan điện tử không được khai bổ sung:

3.1. Tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu

STT	Chỉ tiêu thông tin
1	Tờ khai nhập khẩu
1.1	Mã loại hình
1.2	Mã phân loại hàng hóa
1.3	Mã hiệu phương thức vận chuyển (trừ trường hợp quy định tại khoản điểm b khoản 3 Điều 82 Thông tư này)
1.4	Cơ quan Hải quan
1.5	Mã người nhập khẩu
1.6	Mã đại lý hải quan
2	Tờ khai xuất khẩu
2.1	Mã loại hình
2.2	Mã phân loại hàng hóa
2.3	Mã hiệu phương thức vận chuyển
2.4	Cơ quan Hải quan
2.5	Mã người xuất khẩu
2.6	Mã đại lý hải quan

3.2. Trường hợp giải phóng hàng (BP), các chỉ tiêu sau không được khai bổ sung:

1	Mã loại hình
2	Mã phân loại hàng hóa
3	Mã hiệu phương thức vận chuyển
4	Cơ quan Hải quan
5	Mã người nhập khẩu
6	Mã người xuất khẩu
7	Mã đại lý hải quan
8	Số vận đơn
9	Số lượng
10	Tổng trọng lượng hàng (Gross)
11	Phương tiện vận chuyển
12	Ngày hàng đến
13	Địa điểm dỡ hàng
14	Địa điểm xếp hàng
15	Số lượng container
16	Phân loại hình thức hóa đơn
17	Số tiếp nhận hóa đơn điện tử
18	Mã lý do đề nghị BP
19	Mã ngân hàng bảo lãnh
20	Năm phát hành bảo lãnh
21	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh
22	Số chứng từ bảo lãnh

4. Chỉ tiêu thông tin được khai bổ sung

4.1. Chỉ tiêu thông tin Tờ khai bổ sung trong thông quan trên Hệ thống (IDE/EDE)

Các chỉ tiêu thông tin được khai bổ sung trong thông quan là các chỉ tiêu thông tin theo mẫu số 1 và mẫu số 2 điểm 1 Phụ lục này trừ các chỉ tiêu thông tin quy định tại điểm 3.1 và điểm 4.3 Phụ lục này.

4.2 Chỉ tiêu thông tin Tờ khai bổ sung sau thông quan trên Hệ thống (AMA/AMC)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 04	Tờ khai bổ sung sau thông quan	Khi thực hiện đăng ký thông tin tờ khai bổ sung sau thông quan.	
A	Thông tin chung		
4.1	Số tờ khai bổ sung	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai.	
4.2	Cơ quan hải quan	Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai ban đầu.	X
4.3	Nhóm xử lý hồ sơ	Nhập mã Đội thủ tục xử lý hồ sơ có liên quan (tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan – Đội thủ tục” trên website Hải quan www.customs.gov.vn).	X
4.4	Phân loại xuất nhập khẩu	Nhập một trong hai mã phân loại xuất nhập khẩu sau: “E”: xuất khẩu; “T”: nhập khẩu.	
4.5	Số tờ khai	Nhập số tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
4.6	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	X
4.7	Ngày khai báo xuất nhập khẩu	Nhập ngày khai báo xuất khẩu hoặc nhập khẩu của tờ khai ban đầu.	
4.8	Ngày cấp phép xuất nhập khẩu	Nhập ngày thông quan của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
4.9	Thời hạn tái nhập/tái xuất	Nhập thời hạn tái xuất/tái nhập trong trường hợp tạm nhập/tạm xuất.	
4.10	Mã người khai	Nhập mã số thuế của người khai hải quan.	
4.11	Tên người khai	Nhập tên người khai hải quan trong trường hợp chưa được đăng ký với Hệ thống.	
4.12	Mã bưu chính	(1) Nhập mã bưu chính (không phải nhập trong trường hợp hệ thống không tự động hiển thị).	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(2) Trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị khác với mã bưu chính khai báo thì nhập lại mã bưu chính đúng.	
4.13	Địa chỉ của người khai	(1) Nhập địa chỉ của người khai hải quan (không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị). (2) Trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị địa chỉ khác với khai báo thì nhập lại địa chỉ đúng.	
4.14	Số điện thoại của người khai	(1) Nhập số điện thoại của người khai hải quan. (2) Không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (3) Trong trường hợp số điện thoại tự động hiển thị không đúng, nhập lại số điện thoại đúng.	
4.15	Mã lý do khai bổ sung	Nhập một trong các mã lý do khai bổ sung sau: “1”: Sai sót về tính thuế. “2”: Sai sót về trị giá hải quan. “3”: Sai sót về thuế suất. “4”: Sai sót về mã HS. “5”: Sai sót về số lượng. “6”: Các lý do khác.	
4.16	Mã tiền tệ của tiền thuế	Nhập mã đơn vị tiền tệ của tiền thuế (tham khảo bảng mã đơn vị tiền tệ trên website Hải quan www.customs.gov.vn)	
4.17	Mã ngân hàng trả thuế thay	Nhập mã ngân hàng trả thuế thay, trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng hạn mức phải là người xuất khẩu/nhập khẩu hoặc hạn mức được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của hạn mức ngân hàng đã đăng ký.	
4.18	Năm phát hành hạn mức	(1) Nhập năm phát hành hạn mức. (2) Bắt buộc phải nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.	
4.19	Kí hiệu chứng từ	(1) Nhập ký hiệu của chứng từ hạn mức	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	phát hành hạn mức	trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cấp. (2) Bắt buộc phải nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.	
4.20	Số chứng từ phát hành hạn mức	(1) Nhập số chứng từ hạn mức. (2) Bắt buộc phải nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.	
4.21	Mã xác định thời hạn nộp thuế	Nhập một trong các mã tương ứng như sau: “A”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng. “B”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung. “C”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mà không sử dụng bảo lãnh. “D” trong trường hợp nộp thuế ngay.	
4.22	Mã ngân hàng bảo lãnh	Nhập mã ngân hàng cung cấp bảo lãnh, trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký; hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người nhập khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký. (3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại Chi cục Hải quan đã đăng ký. (4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này. (5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
4.23	Năm phát hành bảo lãnh	(1) Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cấp. (2) Bắt buộc nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".	
4.24	Ký hiệu chứng từ phát hành bảo lãnh	(1) Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do Ngân hàng cung cấp. (2) Bắt buộc nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".	
4.25	Số chứng từ bảo lãnh	(1) Nhập số của chứng từ bảo lãnh do Ngân hàng cung cấp (2) Bắt buộc nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".	
4.26	Mã tiền tệ trước khi khai bổ sung	Nhập mã tiền tệ của trị giá khai báo trước khi khai bổ sung.	X
4.27	Tỷ giá tiền thuế trước khi khai bổ sung	Nhập tỷ giá hối đoái trước khi khai bổ sung.	
4.28	Mã tiền tệ sau khi khai bổ sung	Nhập mã tiền tệ của trị giá khai báo sau khi khai bổ sung.	X
4.29	Tỷ giá tiền thuế sau khi khai bổ sung	Nhập tỷ giá hối đoái sau khi khai bổ sung.	
4.30	Số quản lý nội bộ doanh nghiệp	Nhập số quản lý của nội bộ doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng tính năng này để quản lý nội bộ.	
4.31	Phần ghi chú (trước khi khai bổ sung)	Nhập nội dung kiên quan trước khi khai bổ sung trong trường hợp nội dung này không phù hợp.	
4.32	Phần ghi chú (sau khi khai bổ sung)	Nhập nội dung kiên quan sau khi khai bổ sung trong trường hợp nội dung này không phù hợp để nhập vào các ô khác.	
B	Thông tin khai báo chi tiết khai bổ sung		
4.33	Số thứ tự dòng hàng trên tờ khai gốc	Nhập số thứ tự dòng hàng trên tờ khai gốc.	
4.34	Mô tả hàng hóa trước khi khai bổ sung	Nhập mô tả hàng hóa trước khi khai bổ sung.	
4.35	Mô tả hàng hóa	(1) Nhập mô tả hàng hóa sau khi khai bổ	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	sau khi khai bổ sung	sung. (2) Trường hợp không khai bổ sung mô tả hàng hóa thì không cần phải nhập.	
4.36	Mã nước xuất xứ trước khi khai bổ sung	Nhập mã nước xuất xứ trước khi khai bổ sung	
4.37	Mã nước xuất xứ sau khi khai bổ sung	(1) Nhập mã nước xuất xứ sau khi khai bổ sung. (2) Trường hợp không khai bổ sung mô tả hàng hóa thì không cần phải nhập.	
4.38	Trị giá tính thuế trước khi khai bổ sung	(1) Nhập trị giá tính thuế trước khi khai bổ sung. (2) Trong trường hợp khai bổ sung thêm dòng hàng mới thì nhập số "0" vào ô này.	
4.39	Số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung	(1) Nhập số lượng trước khi khai bổ sung (2) Trong trường hợp khai bổ sung thêm dòng hàng mới thì nhập số "0" vào ô này.	
4.40	Mã đơn vị tính của số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung	Nhập mã đơn vị tính của số lượng hàng hóa tính thuế trước khi khai bổ sung.	
4.41	Mã số hàng hóa trước khi khai bổ sung	(1) Nhập mã số hàng hóa trước khi khai bổ sung. (2) Trong trường hợp khai bổ sung thêm dòng hàng mới thì nhập số "0".	
4.42	Thuế suất trước khi khai bổ sung	(1) Nhập thuế suất trước khi khai bổ sung. (2) Nhập "KCT" trong trường hợp thuộc đối tượng không chịu thuế. (3) Nhập số "0" trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.	
4.43	Số tiền thuế phải nộp trước khi khai bổ sung	Nhập số tiền thuế phải nộp trước khi khai bổ sung.	
4.44	Trị giá tính thuế sau khi khai bổ sung	Nhập trị giá tính thuế sau khi khai bổ sung.	
4.45	Số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung	Nhập số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung.	
4.46	Mã đơn vị tính của số lượng tính thuế sau khi khai	Nhập mã đơn vị tính của số lượng tính thuế sau khi khai	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	bổ sung		
4.47	Mã số hàng hóa sau khi khai bổ sung	(1) Nhập mã số hàng hóa sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có tại tờ khai gốc. (3) Có thể không nhập liệu nếu mã HS không thay đổi so với mã HS của tờ khai gốc.	
4.48	Thuế suất sau khi khai bổ sung	(1) Nhập thuế suất sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có tại tờ khai gốc. (3) Có thể không nhập liệu nếu thuế suất trùng với thuế suất của tờ khai gốc.	
4.49	Số tiền thuế sau khi khai bổ sung	(1) Nhập số tiền thuế sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "*" sau đó nhập số tiền miễn thuế trong trường hợp được miễn thuế. (3) Nhập "0" trong trường hợp khai bổ sung bỏ đi 1 dòng hàng.	
4.50	Trị giá tính thuế trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập trị giá tính thuế trước khi khai bổ sung. (2) Nhập số "0" trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.	
4.51	Số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập trị số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung. (2) Nhập số "0" trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.	
4.52	Mã đơn vị số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	Nhập mã đơn vị tính số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung	
4.53	Mã xác định thuế suất trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập mã áp dụng thuế suất trước khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.	
4.54	Thuế suất trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập thuế suất trước khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
4.55	Số tiền thuế trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập số tiền thuế trước khi khai bổ sung. (2) Nhập "*" sau đó nhập số tiền được miễn trong trường hợp được miễn thuế. (3) Nhập số "0" trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.	
4.56	Trị giá tính thuế sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập trị giá tính thuế sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có ở tờ khai gốc. (3) Có thể không nhập nếu thuế và thu khác không thay đổi so với tờ khai gốc.	
4.57	Số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có ở tờ khai gốc. (3) Có thể không nhập nếu thuế và thu khác không thay đổi so với tờ khai gốc.	
4.58	Mã đơn vị tính số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	Nhập mã đơn vị tính số lượng tính thuế sau khai bổ sung.	
4.59	Mã xác định thuế suất sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập mã thuế suất sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có ở tờ khai gốc. (3) Có thể không nhập nếu mã áp dụng thuế suất không thay đổi so với tờ khai gốc.	
4.60	Thuế suất sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập thuế suất sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có ở tờ khai gốc. (3) Có thể không nhập nếu thuế suất không thay đổi so với tờ khai gốc.	
4.61	Số tiền thuế sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập số tiền thuế sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "*" sau đó nhập số tiền được miễn trong trường hợp được miễn thuế. (3) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có ở tờ khai gốc. (4) Có thể không nhập nếu số tiền thuế	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		không thay đổi so với tờ khai gốc.	

4.3. Chỉ tiêu thông tin khai bổ sung đối với tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu đối với những chỉ tiêu thông tin không quy định tại điểm 4.1 và 4.2 Phụ lục này

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 05	Khai bổ sung về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu		
A	Thông tin chung		
5.1	Số tờ khai bổ sung	Không phải nhập liệu, hệ thống hải quan tự động cấp số tờ khai bổ sung	
5.2	Ngày đăng ký tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống hải quan tự động ghi nhận ngày đăng ký tờ khai bổ sung	
5.3	Cơ quan hải quan	Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai ban đầu.	
5.4	Số tờ khai ban đầu	Nhập số tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
5.5	Ngày khai báo xuất nhập khẩu	Nhập ngày khai báo xuất khẩu hoặc nhập khẩu của tờ khai ban đầu.	
5.6	Ngày cấp phép xuất nhập khẩu	Nhập ngày thông quan của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
5.7	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
5.8	Mã người khai hải quan	Nhập mã số thuế của người khai hải quan.	
5.9	Tên người khai hải quan	Nhập tên người khai hải quan trong trường hợp chưa được đăng ký với Hệ thống.	
5.10	Địa chỉ của người khai	(1) Nhập địa chỉ của người khai hải quan (không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị). (2) Trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị địa chỉ khác với khai báo thì nhập lại địa chỉ đúng.	
5.11	Số điện thoại của người khai	(1) Nhập số điện thoại của người khai hải quan. (2) Không phải nhập trong trường hợp hệ	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		thống tự động hiển thị. (3) Trong trường hợp số điện thoại tự động hiển thị không đúng, nhập lại số điện thoại đúng.	
B	Thông tin khai báo chi tiết khai bổ sung		
5.12	Chỉ tiêu thông tin khai bổ sung	Tên chỉ tiêu thông tin cần khai bổ sung.	X
5.13	Nội dung trước khi khai bổ sung	Nhập nội dung trước khi khai bổ sung	
5.14	Nội dung sau khi khai bổ sung	Nhập nội dung sau khi khai bổ sung	
5.15	Lý do	Nhập lý do khai bổ sung	
5.16	Chứng từ chứng minh	Liệt kê các chứng từ chứng minh việc khai bổ sung gửi kèm	

5. Chỉ tiêu thông tin đề nghị hủy tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 06	Đề nghị hủy tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu		
6.1	Số tờ khai đề nghị hủy	Nhập số tờ khai đề nghị hủy	
6.2	Ngày đề nghị hủy tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống hải quan tự động ghi nhận ngày đề nghị hủy tờ khai.	
6.3	Ngày khai báo xuất nhập khẩu	Nhập ngày khai báo xuất khẩu hoặc nhập khẩu của tờ khai ban đầu.	
6.4	Ngày cấp phép xuất nhập khẩu	Nhập ngày thông quan của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
6.5	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu đề nghị hủy	
6.6	Cơ quan hải quan	Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai ban đầu.	
6.7	Mã người khai hải quan	Nhập mã số thuế của người khai hải quan.	
6.8	Tên người khai hải quan	Nhập tên người khai hải quan trong trường hợp chưa được đăng ký với Hệ thống.	
6.9	Địa chỉ của	(1) Nhập địa chỉ của người khai hải quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	người khai hải quan	(không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị). (2) Trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị địa chỉ khác với khai báo thì nhập lại địa chỉ đúng.	
6.10	Số điện thoại của người khai	(1) Nhập số điện thoại của người khai hải quan. (2) Không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (3) Trong trường hợp số điện thoại tự động hiển thị không đúng, nhập lại số điện thoại đúng.	
6.11	Mã lý do hủy	Nhập một trong các mã lý do hủy sau: "1": Hủy do quá thời hạn hiệu lực của tờ khai. "2": Hủy do khai trùng thông tin tờ khai. "3": Hủy do Hệ thống gặp sự cố. "4": Hủy do hàng hóa không xuất khẩu, nhập khẩu. "5": Hủy do đưa vào nội địa để sửa chữa, tái chế. "6": Hủy do không đáp ứng yêu cầu kiểm tra chuyên ngành. "7": Hủy do khai sai các tiêu chí không được khai bổ sung. "8": Các lý do khác.	X
6.12	Lý do hủy	Nhập chi tiết lý do hủy tờ khai.	
6.13	Chứng từ chứng minh	Liệt kê các chứng từ chứng minh việc hủy tờ khai gửi kèm	

6. Chỉ tiêu thông tin liên quan đến Tờ khai vận chuyển độc lập

6.1. Chỉ tiêu thông tin tờ khai vận chuyển độc lập

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 07	Tờ khai vận chuyển độc lập	Khi thực hiện đăng ký trước thông tin tờ khai vận chuyển độc lập	
A	Thông tin chung		
7.1	Số tờ khai vận chuyển	(1) Trường hợp đăng ký mới, người khai không phải nhập số tờ khai.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>Lưu ý: cơ quan Hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự thứ 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.</p> <p>(2) Trường hợp sửa tờ khai, người khai bắt buộc phải nhập số tờ khai cần sửa</p>	
7.2	Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận tải đơn hoặc địa điểm thu gom hàng lẻ hoặc đến cửa khẩu khác, người khai hải quan chọn mã I. - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa; kho ngoại quan; địa điểm thu gom hàng lẻ đến cửa khẩu xuất, người khai hải quan chọn mã E. - Trường hợp hàng hóa quá cảnh đi qua lãnh thổ đất liền Việt Nam và khai báo tờ khai vận chuyển khác, người khai hải quan chọn mã C. 	
7.3	Cơ quan Hải quan	<p>Là mã cơ quan Hải quan nơi tờ khai vận chuyển được gửi tới để xử lý (cơ quan Hải quan giám sát địa điểm lưu giữ hàng hóa). Mã này có tối đa 6 ký tự và được nhập theo 1 trong 2 cơ chế:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống tự động quyết định dựa trên thông tin khai báo về Mã khu vực lưu giữ hàng hóa, hoặc; - Người khai nhập khi Mã cơ quan Hải quan nơi tiếp nhận và xử lý tờ khai vận chuyển khác với Mã do hệ thống quyết định. 	
7.4	Mã người khai hải quan	<p>1. Người khai hải quan có thể là người xuất khẩu, người nhập khẩu, hãng vận tải, đại lý hải quan hoặc công ty logistics, cụ thể theo từng loại hình hàng hóa như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hàng hóa quá cảnh: là công ty kinh doanh dịch vụ quá cảnh hàng hóa; - Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận đơn: người phát hành vận đơn hoặc đại 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>lý người phát hành vận đơn tại Việt Nam hoặc đại lý hải quan trong trường hợp thực hiện thủ tục hải quan qua đại lý hải quan.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến kho hàng không kéo dài: chủ kho hàng không kéo dài - Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm thu gom hàng lẻ (CFS) và ngược lại: người phát hành vận đơn gom hàng hoặc đại lý của người phát hành vận đơn tại Việt Nam hoặc người kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ. - Đối với hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ cảng xuất khẩu, nhập khẩu được thành lập trong nội địa (ICD) đến cửa khẩu xuất: người phát hành vận đơn tại ICD hoặc đại lý hải quan trong trường hợp ủy quyền cho đại lý làm thủ tục hải quan; - Đối với hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ Kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất: chủ hàng hoặc chủ kho ngoại quan trong trường hợp được ủy quyền khai hải quan. - Đối với hàng hóa nhập khẩu chuyển phát nhanh và hàng bưu chính vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung và ngược lại hàng hóa xuất khẩu chuyển phát nhanh và bưu chính đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho ngoại quan đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung: doanh nghiệp chuyển phát nhanh/bưu chính. <p>(2) Người khai hải quan sử dụng chữ ký số của mình để thực hiện khai báo, Hệ thống sẽ tự động cập nhật thông tin mã người khai hải quan.</p>	
7.5	Tên người khai hải quan	Hệ thống sẽ tự động cập nhật thông tin tên người khai hải quan.	
7.6	Mã nhà vận chuyển	<p>Nhập mã số thuế của người vận chuyển hàng hóa.</p> <p>Người vận chuyển có thể là người xuất khẩu, người nhập khẩu, hãng vận tải, đại lý</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>hải quan hoặc công ty logistics, cụ thể theo từng loại hình hàng hóa như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hàng hóa quá cảnh: <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp người khai hải quan đồng thời là người vận chuyển: công ty kinh doanh dịch vụ quá cảnh hàng hóa. + Trường hợp công ty kinh doanh dịch vụ quá cảnh hàng hóa thuê công ty khác vận chuyển hàng hóa quá cảnh: công ty vận chuyển. - Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận đơn: công ty chịu trách nhiệm vận chuyển chặng nội địa của Việt Nam. - Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến kho hàng không kéo dài: công ty vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu về kho hàng không kéo dài. - Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm thu gom hàng lẻ (CFS) và ngược lại: công ty vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu về địa điểm thu gom hàng lẻ. - Đối với hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ cảng xuất khẩu, nhập khẩu được thành lập trong nội địa (ICD) đến cửa khẩu xuất: công ty vận chuyển hàng hóa từ ICD ra cửa khẩu xuất. - Đối với hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ Kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất: công ty vận chuyển hàng hóa từ kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất. - Đối với hàng hóa nhập khẩu chuyển phát nhanh và hàng bưu chính vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung và ngược lại hàng hóa xuất khẩu chuyển phát nhanh và bưu chính đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho ngoại quan đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung: công ty vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		trung và ngược lại hàng hóa xuất khẩu chuyên phát nhanh và bưu chính đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho ngoại quan đến địa tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung.	
7.7	Tên nhà vận chuyển	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp Mã nhà vận chuyển đã được đăng ký trước trên hệ thống là người xuất khẩu hoặc nhập khẩu thì không phải khai báo mục này. - Các trường hợp khác, người khai phải khai báo mục này. 	
7.8	Địa chỉ của nhà vận chuyển	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp mã nhà vận chuyển đã được đăng ký trước trên hệ thống thì không phải khai báo mục này. Khi thông tin này thay đổi so với thông tin đã đăng ký trước đó thì người khai thực hiện việc khai báo mục này. - Các trường hợp khác, người khai phải khai báo mục này. 	
7.9	Số hợp đồng vận chuyển/Số của giấy tờ tương đương	- Trường hợp hàng hóa quá cảnh thì người khai phải khai báo mục này.	
7.10	Ngày hợp đồng vận chuyển/Ngày của giấy tờ tương đương	- Trường hợp hàng hóa quá cảnh thì người khai phải khai báo mục này.	
7.11	Ngày hết hạn hợp đồng vận chuyển/Ngày hết hạn của giấy tờ tương đương	- Trường hợp hàng hóa quá cảnh thì người khai phải khai báo mục này.	
7.12	Mã phương tiện vận chuyển	<p>Lựa chọn một trong các loại phương tiện vận chuyển hàng hóa do hệ thống đưa ra gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> 6: Máy bay 11: Tàu thủy 16: Xà lan 25: Tàu hỏa 	

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		31: Ô tô 17: Khác	
7.13	Mã mục đích vận chuyển	<p>(1) Trường hợp chọn mã I tại tiêu chí “Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu” thì chọn một trong các mã sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - ICD: Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận tải đơn. - IFS: Hàng hóa nhập khẩu được vận chuyển từ cửa khẩu nhập về địa điểm thu gom hàng lẻ; - ILS: Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập về kho hàng không kéo dài; - IBC: Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung tại cửa khẩu nhập; - IEC: Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung đối với hàng chuyển phát nhanh; - IMC: Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung đối với hàng bưu chính; - ITH: Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cửa khẩu khác. <p>(2) Trường hợp chọn mã E tại tiêu chí “Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu” thì chọn một trong các mã sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - ECD: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa đến cửa khẩu xuất. - EFS: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ địa điểm thu gom hàng lẻ đến cửa khẩu xuất. - ELS: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho hàng không kéo dài đến cửa khẩu xuất. - EBD: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất.</p> <ul style="list-style-type: none"> - ECP: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đến cửa khẩu xuất. - EEC: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng chuyển phát nhanh đến cửa khẩu xuất. - EMC: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính đến cửa khẩu xuất. - ECH: Hàng hóa xuất khẩu thực hiện thủ tục hải quan vận chuyển độc lập đã xác nhận vận chuyển đến đích sau đó thay đổi cửa khẩu xuất; - ESD: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho CFS, kho ngoại quan đến cảng cạn; - EBM: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho ngoại quan đến địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng chuyển phát nhanh, hàng bưu chính; - ETH: Hàng hóa xuất khẩu khác. <p>(3) Trường hợp chọn mã C tại tiêu chí “Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu” thì chọn một trong các mã sau: CTR: Hàng hóa quá cảnh CTM: Hàng hóa trung chuyển CTH: Hàng hóa khác.</p> <p>Lưu ý: Việc khai báo mã mục đích vận chuyển sử dụng cho vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu và khác phải tương ứng với việc khai Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu.</p>	
7.14	Loại hình vận chuyển	1. Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyển phù hợp với thiết kế kê của tờ khai vận chuyển độc lập:	

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		NR: Vận chuyển nói chung EA: Vận chuyển nói chung (trường hợp vận chuyển có nhiều điểm xếp/dỡ hàng) QU: Vận chuyển hàng phải qua kiểm dịch, hàng XNK có điều kiện KS: Vận chuyển hàng hóa có thủ tục đơn giản CT: Vận chuyển có chuyển đổi phương tiện vận tải 2. Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyển vượt quá thiết kế của tờ khai vận chuyển độc lập thì khai KS (vận chuyển hàng hóa có thủ tục đơn giản).	
7.15	Ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển	Ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển khai báo phải nằm trong khoảng thời gian đăng ký tính từ ngày hiện hành theo hệ thống.	
7.16	Thời gian dự kiến bắt đầu vận chuyển	Khai thời gian dự kiến bắt đầu vận chuyển VD: trường hợp thời gian dự kiến bắt đầu vận chuyển là 7 giờ tối thì khai là 19.	
7.17	Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển	Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển khai báo phải trùng hoặc sau ngày (\geq) dự kiến bắt đầu vận chuyển. Đối với hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển không quá 01 ngày đối với quãng đường dưới 500km và không quá 03 ngày đối với quãng đường từ 500km trở lên. Đối với hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy nội địa, thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển không quá 02 ngày đối với quãng đường dưới 500km và không quá 05 ngày đối với quãng đường từ 500km trở lên	
7.18	Thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển	Khai thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển VD: trường hợp thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển là 7 giờ sáng thì khai là 07.	
7.19	Mã địa điểm xếp hàng (Khu vực chịu sự giám sát Hải quan)	Người khai hải quan nhập một trong các thông tin khai báo sau: - Mã địa điểm xếp hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan). - Trường hợp Mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng) đã được nhập thì không phải nhập	

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Mã địa điểm xếp hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan). Tham khảo bảng mã địa điểm xếp hàng và dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan/khai báo vận chuyển độc lập/OLA) trên website: www.customs.gov.vn	
7.20	Mã vị trí xếp hàng	Người khai hải quan khai báo một trong các thông tin sau: - Mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng). - Trường hợp mã địa điểm xếp hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan) đã được nhập thì không phải nhập mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng) Tham khảo bảng mã vị trí xếp – dỡ hàng trên website: www.customs.gov.vn	
7.21	Mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng	(1) Người khai hải quan phải khai chi tiêu thông tin này trong các trường hợp sau: - Loại hình vận chuyển khai báo là PT, hoặc; - Đã khai báo mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng). (2) Các trường hợp khác, người khai không bắt buộc phải khai báo chi tiêu này. Tham khảo bảng mã cảng/ cửa khẩu/ ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn	
7.22	Tên địa điểm xếp hàng	Hệ thống tự động hỗ trợ cung cấp tên địa điểm xếp hàng trong trường hợp người khai hải quan khai thông tin tại ô “Địa điểm xếp hàng”. Trong trường hợp Hệ thống không tự động hỗ trợ cung cấp tên địa điểm xếp hàng, người khai hải quan khai tên của địa điểm xếp hàng.	
7.23	Mã địa điểm dỡ hàng (Khu vực chịu sự giám sát Hải quan)	Người khai hải quan nhập một trong các thông tin khai báo sau: - Mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan). - Trường hợp mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng) đã được nhập thì không phải nhập mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>giám sát hải quan).</p> <p>Tham khảo bảng mã địa điểm xếp hàng và dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan/khai báo vận chuyển độc lập/OLA) trên website: www.customs.gov.vn.</p>	
7.24	Mã vị trí dỡ hàng	<p>Người khai hải quan khai báo một trong các thông tin sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng). - Trường hợp mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan) đã được nhập thì không phải nhập mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng). <p>Tham khảo bảng mã vị trí xếp – dỡ hàng trên website: www.customs.gov.vn</p>	
7.25	Mã cảng/cửa khẩu/ga dỡ hàng (Mã cảng dỡ hàng)	<p>(1) Người khai hải quan phải khai chỉ tiêu thông tin này trong trường hợp đã khai báo mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng).</p> <p>(2) Các trường hợp khác, người khai không bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này.</p> <p>Tham khảo bảng mã cảng/ cửa khẩu/ ga dỡ hàng trên website: www.customs.gov.vn.</p>	
7.26	Tên địa điểm dỡ hàng	<p>Hệ thống tự động hỗ trợ cung cấp tên địa điểm dỡ hàng trong trường hợp người khai hải quan khai thông tin tại ô “Địa điểm dỡ hàng”.</p> <p>Trong trường hợp Hệ thống không tự động hỗ trợ cung cấp tên địa điểm dỡ hàng, người khai hải quan khai tên của địa điểm dỡ hàng.</p>	
7.27	Tuyến đường	<p>Khai thông tin về tuyến đường vận chuyển chính của hàng hóa. Độ dài khai báo tối đa là 35 ký tự không dấu.</p> <p>Ví dụ: hàng hóa vận chuyển từ Hải Phòng về Hà Nội và đi trên Quốc lộ 5 thì khai là HP-HN QL5.</p>	
7.28	Loại bảo lãnh	<p>Trường hợp phải nộp bảo lãnh theo quy định của pháp luật thì khai như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bảo lãnh riêng: mã A; - Bảo lãnh chung: mã B. 	X
7.29	Mã ngân hàng bảo lãnh	<p>Trường hợp sử dụng bảo lãnh chung (B) thì phải nhập mã của ngân hàng bảo lãnh.</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Tham khảo mã ngân hàng trên website: www.customs.gov.vn	
7.30	Năm phát hành bảo lãnh	Trường hợp sử dụng bảo lãnh chung (B) thì nhập thông tin về năm phát hành bảo lãnh theo định dạng YYYY.	
7.31	Kí hiệu chứng từ bảo lãnh	Trường hợp sử dụng bảo lãnh chung (B) thì nhập thông tin về ký hiệu của chứng từ bảo lãnh.	
7.32	Số chứng từ bảo lãnh	Trường hợp sử dụng bảo lãnh chung (B) thì nhập thông tin về số chứng từ bảo lãnh.	
7.33	Số tiền bảo lãnh	Khai số tiền bảo lãnh do người khai hải quan tự tính.	
7.34	Ghi chú 1	<p>Người khai khai báo tại mục này các thông tin khác cần làm rõ phục vụ cho mục đích khai báo.</p> <p>Trường hợp loại hình vận chuyển là QU, người khai phải khai báo thông tin về địa điểm kiểm dịch tại mục này.</p>	
B	Thông tin khai báo chi tiết		
7.35	Số hàng hóa (Số B/L, số AWB v.v. ...)	<p>Là chỉ tiêu khai báo bắt buộc mà người khai phải khai báo. Số này có độ dài tối đa 35 ký tự không dấu. Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp 1: Hàng hóa có bản lược khai hàng hóa vận chuyển bằng đường biển (sea manifest), nhập số vận đơn (số B/L) - Trường hợp 2: Hàng hóa có bản lược khai hàng hóa vận chuyển bằng đường hàng không (air manifest), nhập số vận đơn (số AWB) - Trường hợp 3: Hàng hóa có bản lược khai hàng hóa vận chuyển bằng đường sắt (railway manifest), nhập số vận đơn (số B/L) - Trường hợp khác (4) gồm: <ul style="list-style-type: none"> (i) Vận chuyển hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu bằng ô tô hoặc (ii) Vận chuyển hàng hóa giữa 2 kho của gia công/SXXK/DN chế xuất (nhà máy bảo thuế), người khai nhập số quản lý hàng hóa theo định dạng dưới đây: <p>+ Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu</p>	

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>hoặc vận chuyển hàng hoá giữa 2 nhà máy bảo thuế bằng ô tô: Người khai nhập số quản lý hàng hóa theo cấu trúc AAAAAAAAAAAAAA,BBBBBBBBBBBB B.</p> <p>Trong đó AAAAAAAAAAAAAA là mã số thuế của người nhập khẩu (13 ký tự), BBBBBBBBBBBBBB là số ký hiệu do người khai hải quan tự lập (tối đa 12 ký tự).</p> <p>+ Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu bằng ô tô: người khai nhập số quản lý hàng hóa theo cấu trúc CCCCCCCCCCCC, BBBBBBBBBBBBBB.</p> <p>Trong đó CCCCCCCCCCCC là mã số thuế của người xuất khẩu (13 ký tự), BBBBBBBBBBBBBB là số ký hiệu do người khai hải quan tự lập (tối đa 12 ký tự).</p> <p>Lưu ý: giữa mã số thuế của người xuất khẩu, nhập khẩu và số ký hiệu do người khai hải quan tự lập trong số quản lý hàng hóa được phân cách bằng dấu phẩy (,).</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyển vượt quá thiết kế của tờ khai vận chuyển độc lập thì tại tiêu chí “Số hàng hóa (Số B/L/AWB)” thực hiện khai báo như sau: + Trường hợp hàng nhập khẩu và hàng quá cảnh nhập khẩu có trên 05 vận đơn nhưng có số lượng container hoặc gói, kiện rời nhỏ hơn 100: ++ Lập Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu theo mẫu số 11 Phụ lục II Thông tư này; ++ Sử dụng số Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu để khai báo vào tiêu chí “Số hàng hóa (Số B/L/AWB)” trên tờ khai vận chuyển độc lập. + Trường hợp hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh nhập khẩu có trên 100 container hoặc gói, kiện rời (không giới hạn số vận đơn); 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>++ Lập Bản kê danh sách container/kiện/gói theo mẫu số 10 Phụ lục II Thông tư này (không phải lập thêm Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu);</p> <p>++ Sử dụng số Bản kê danh sách container/kiện/gói để khai vào tiêu chí “Số hàng hóa (Số B/L/AWB)” trên tờ khai vận chuyển độc lập.</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa quá cảnh nhập khẩu dưới 5 vận đơn và trường hợp hàng xuất khẩu và hàng quá cảnh xuất khẩu dưới 50 tờ khai xuất, nhưng có trên 100 container hoặc gói, kiện rời thì ngoài việc lập Bản kê danh sách container/kiện/gói, người khai hải quan vẫn phải khai đầy đủ thông tin tại tiêu chí “Số hàng hóa (Số B/L/AWB)” hoặc “Số tờ khai xuất khẩu”.</p>	
7.36	Ngày phát hành vận đơn	<p>- Đối với vận chuyển hàng hóa có số quản lý hàng hóa khai báo theo các trường hợp 1, 2, 3 tại chỉ tiêu số 7.35 nêu trên người khai bắt buộc nhập ngày vận đơn.</p> <p>- Đối với vận chuyển hàng hóa có số quản lý hàng hóa khai báo theo trường hợp 4 tại chỉ tiêu số 7.35 nêu trên, người khai khai báo ngày thực hiện nghiệp vụ OLC.</p> <p>- Ngày khai báo là 08 ký tự không dấu và được nhập theo dạng DMMYYYY.</p>	
7.37	Tên hàng	<p>Người khai khai báo tên hàng hóa vận chuyển. Trường hợp lô hàng thuộc một vận đơn có nhiều chủng loại thì người khai khai báo tên của những hàng hóa có giá trị chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị lô hàng.</p> <p>Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyển vượt quá thiết kế của tờ khai vận chuyển độc lập thì thực hiện khai tại tiêu chí “Tên hàng” như sau: trường hợp hàng xuất khẩu hoặc hàng quá cảnh xuất khẩu có nhiều tên hàng thì người khai không phải khai tên hàng, ghi “chi tiết theo</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		tờ khai xuất khẩu”; trường hợp hàng hóa nhập khẩu thì ghi “chi tiết theo vận đơn”.	
7.38	Mã HS (4 số)	Người khai khai báo mã số HS đại diện (ở mức độ 4 số) của loại hàng có giá trị chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng giá trị lô hàng.	
7.39	Ký hiệu, số hiệu	Khai báo ký, số hiệu của hàng hóa.	
7.40	Ngày nhập kho lần đầu, nhập kho ngoại quan	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hàng hóa đưa vào kho ngoại quan, người khai phải khai báo ngày đưa hàng vào kho lần đầu. - Trường hợp hàng hóa đưa vào kho ngoại quan từ 2 lần trở lên, người khai khai báo ngày đưa hàng vào kho của lần đầu tiên. - Các trường hợp khác không bắt buộc phải khai báo. Khai ngày đưa hàng vào kho theo dạng DDMMYYYY.	
7.41	Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu	Khai mã Y.	
7.42	Mã nước sản xuất hoặc nơi sản xuất	Khai mã nước sản xuất hoặc nơi sản xuất của hàng hóa vận chuyển. Tham khảo bảng mã nước trên website: www.customs.gov.vn Đối với vận chuyển của hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS thông tin này bắt buộc phải khai.	
7.43	Mã địa điểm xuất phát	Khai mã địa điểm xuất phát của hàng hóa vận chuyển. Tham khảo mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn <ul style="list-style-type: none"> - Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS người khai bắt buộc phải khai báo mã địa điểm xuất phát là mã cảng, mã sân bay xếp hàng ở nước ngoài. Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu có loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai có thể khai báo mã này. - Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai phải khai báo mã địa điểm xuất phát là mã cảng, mã sân bay, mã cửa khẩu xếp hàng tại Việt Nam. Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu có loại hình vận chuyển khai báo là KS người khai có thể khai báo mã này.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với vận chuyển hàng hóa khác (vận chuyển hàng hóa giữa 2 khu vực lưu giữ hàng hóa chịu sự giám sát hải quan), người khai không phải khai báo mã này. - Trường hợp địa điểm xuất phát không có mã UN/LOCODE, Người khai nhập mã nước (02 ký tự) + “ZZZ” 	
7.44	Mã địa điểm đích	<p>Người khai khai báo mã địa điểm đích của hàng hóa vận chuyển.</p> <p>Tham khảo mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai bắt buộc phải khai báo mã địa điểm đích là mã cảng, mã sân bay, mã cửa khẩu nơi hàng đến tại Việt Nam. Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu có loại hình vận chuyển khai báo là KS hoặc PT, người khai có thể khai báo mã này. - Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai phải khai báo mã địa điểm đích là mã cảng, mã sân bay nơi dỡ hàng tại nước ngoài. Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu có loại hình vận chuyển khai báo là KS người khai có thể khai báo mã này. - Đối với vận chuyển hàng hóa khác (vận chuyển hàng hóa giữa 2 khu vực lưu giữ hàng hóa chịu sự giám sát hải quan), người khai không phải khai báo mã này. - Trường hợp địa điểm xuất phát không có mã UN/LOCODE, Người khai nhập mã nước (02 ký tự) + “ZZZ” 	
7.45	Loại manifest	- Khai mã S đối với bản lược khai hàng hóa	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	(hàng hóa)	<p>đường biển (sea manifest), .</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khai mã A đối với bản lược khai hàng hóa đường hàng không (air manifest), - Khai mã R đối với bản lược khai hàng hóa đường sắt (Railway manifest) - Khai mã V đối với trường hợp khác. 	
7.46	Phương tiện vận chuyển	<p>Ô 1: Mã phương tiện vận chuyển</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường sông, đường thủy nội địa, đường biển, người khai khai báo hồ hiệu của tàu (tối đa 35 ký tự) - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường hàng không, người khai khai báo số hiệu của chuyến bay và ngày tháng của chuyến bay theo định dạng như sau: Số hiệu chuyến bay/Ngày tháng. Trong đó: Số hiệu chuyến bay có 02 ký tự đầu là mã của hãng hàng không, các ký tự còn lại là số chuyên bay; Ngày tháng của chuyến bay được nhập theo định dạng DDMMM <p>Ví dụ: VN 1230/17NOV</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường sắt có bản lược khai hàng hóa (Railway manifest), khai báo số hiệu chuyến tàu (tối đa 10 ký tự). - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường bộ, người khai khai báo biển số phương tiện theo định dạng như sau: “Mã quốc gia đăng ký phương tiện (2 ký tự)-Biển số phương tiện” (tối đa 35 ký tự). <p>Ví dụ: VN-29A1234</p> <p>Ô 2: Tên tàu biển chở hàng</p> <p>Hệ thống tự động xuất ra tên tàu biển chở hàng.</p> <p>Trường hợp hệ thống không tự động hỗ trợ xuất ra tên tàu biển chở hàng thì khai tên của tàu.</p> <p>Trường hợp hàng hóa không vận chuyển bằng đường biển thì không khai ô này.</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
7.47	Ngày dự kiến đến / Ngày dự kiến xuất phát	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, người khai khai báo ngày dự kiến phương tiện vận chuyển đến cửa khẩu. - Trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, người khai khai báo ngày phương tiện vận chuyển dự kiến xuất cảnh. Ngày tháng khai báo được nhập theo định dạng DDMMYYYY Trường hợp loại hình vận chuyển khai báo là KS, không phải khai tại ô này.	
7.48	Mã người nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS và PT, người khai hải quan khai mã số thuế của người nhập khẩu. - Đối với các trường hợp khác, người khai hải quan không bắt buộc khai mã số thuế của người nhập khẩu. 	
7.49	Tên người nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp đã khai mã người nhập khẩu được đăng ký trước trên hệ thống thì hệ thống tự động xuất ra tên người nhập khẩu. - Trường hợp đã khai mã người nhập khẩu nhưng chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì khai tên người nhập khẩu tại ô này. - Trường hợp khác, khai tên người nhập khẩu tại ô này. 	
7.50	Địa chỉ của người nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp đã khai mã người nhập khẩu được đăng ký trước trên hệ thống thì hệ thống tự động xuất ra địa chỉ người nhập khẩu. - Trường hợp đã khai mã người nhập khẩu nhưng chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì khai địa chỉ người nhập khẩu tại ô này. - Trường hợp khác, khai địa chỉ người nhập khẩu tại ô này 	
7.51	Mã người xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS và PT, người khai hải quan khai mã số thuế của người xuất khẩu. - Đối với các trường hợp khác, người khai 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		hải quan không bắt buộc khai mã số thuế của người xuất khẩu.	
7.52	Tên người xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp đã khai mã người xuất khẩu được đăng ký trước trên hệ thống thì hệ thống tự động xuất ra tên người xuất khẩu. - Trường hợp đã khai mã người xuất khẩu nhưng chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì khai tên người xuất khẩu tại ô này. - Trường hợp khác, khai tên người xuất khẩu tại ô này. 	
7.53	Địa chỉ của người xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp đã khai mã người xuất khẩu được đăng ký trước trên hệ thống thì hệ thống tự động xuất ra địa chỉ người xuất khẩu. - Trường hợp đã khai mã người xuất khẩu nhưng chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì khai địa chỉ người xuất khẩu tại ô này. - Trường hợp khác, khai địa chỉ người xuất khẩu tại ô này 	
7.54	Mã người ủy thác (Trustor)	Người khai khai báo mã của người ủy thác xuất khẩu, ủy thác nhập khẩu trong trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu biết).	
7.55	Tên người ủy thác (Trustor)	Không khai tại ô này trong trường hợp không khai tại ô “Mã người ủy thác”	
7.56	Địa chỉ của người ủy thác	Không khai tại ô này trong trường hợp không khai tại ô “Mã người ủy thác”	
7.57	Luật khác	<p>Khai mã của các văn bản pháp luật khác có liên quan đến vận chuyển hàng hóa (nếu có).</p> <p>Tham khảo bảng mã văn bản pháp quy trên website: www.customs.gov.vn</p>	
7.58	Số lượng	<p>Ô 1: Khai số lượng cụ thể</p> <p>Khai số lượng của hàng hóa vận chuyển tại mục này. Số lượng khai báo là số nguyên. Trường hợp hàng hóa không có số lượng cụ thể, nhập số “1” vào mục này.</p> <p>Ô 2: Khai mã đơn vị tính (mã loại đóng gói) tương ứng với phần số lượng đã khai</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		báo tại ô 1. Tham khảo bảng Mã đơn vị tính trên website: www.customs.gov.vn	
7.59	Tổng trọng lượng	<p>Ô 1: Khai tổng trọng lượng của hàng hóa vận chuyển tại mục này tương ứng với số lượng và đơn vị tính đã khai báo tại chỉ tiêu "Số lượng".</p> <p>Tổng trọng lượng khai báo tối đa có 6 chữ số nguyên và 3 chữ số thập phân.</p> <p>Ô 2: Khai mã đơn vị trọng lượng tại mục này tương ứng với tổng trọng lượng đã khai báo tại ô 1 (ví dụ: KGM cho kilogram, TNE cho tấn, LBR cho pao...)</p> <p>Tham khảo bảng Mã đơn vị tính trên website: www.customs.gov.vn</p>	
7.60	Thể tích	<p>Ô 1: Khai thể tích của hàng hóa vận chuyển tại mục này tương ứng với số lượng đã khai báo tại ô "Số lượng" nêu trên.</p> <p>Thể tích khai báo tối đa có 6 chữ số nguyên và 3 chữ số thập phân.</p> <p>Ô 2: Khai mã đơn vị thể tích tại mục này tương ứng với thể tích đã khai báo tại ô 1 nêu trên (ví dụ: MTQ cho mét khối, FTQ cho phút khối...)</p> <p>Tham khảo bảng Mã đơn vị tính trên website: www.customs.gov.vn</p>	
7.61	Giá tiền	<p>Ô 1: Khai trị giá của hàng hóa vận chuyển tại mục này, ngoại trừ hàng hóa vận chuyển có loại hình khai báo là "KS".</p> <p>Trường hợp đơn vị tiền tệ khai báo là "VND", người khai chỉ có thể khai được trị giá theo số nguyên. Đối với các đơn vị tiền tệ khai báo khác, người khai có thể khai trị giá tối đa đến 4 chữ số thập phân.</p> <p>Ô 2: Khai mã loại tiền tệ của trị giá hàng hóa đã khai báo tại ô 1 nêu trên tại mục này</p> <p>Tham khảo bảng Mã đơn vị trên website: www.customs.gov.vn</p>	
7.62	Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành	Trường hợp hàng hóa vận chuyển cần có lưu ý riêng, ví dụ như hàng dễ vỡ, hàng chất lỏng... thì khai vào mục này.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>Khai tối đa 05 mã đánh dấu hàng hóa cho mỗi mặt hàng khai báo.</p> <p>Tham khảo bảng Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành trên website: www.customs.gov.vn</p>	
7.63	Số giấy phép	<p>Trường hợp vận chuyển hàng hóa phải có giấy phép hoặc thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành, khai số của giấy phép hoặc số văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành tại ô này.</p>	
7.64	Ngày cấp phép	<p>Khai ngày bắt đầu có hiệu lực của giấy phép hoặc văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành đã khai tại ô “Số giấy phép”. Ngày khai báo có định dạng DDMMYYYY.</p>	
7.65	Ngày hết hạn của giấy phép	<p>Khai ngày hết hạn (ngày hết hiệu lực) của giấy phép hoặc văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành đã khai tại ô “Số giấy phép”. Ngày khai báo có định dạng DDMMYYYY.</p>	
7.66.	Ghi chú 2	<p>Khai các nội dung khác cần lưu ý đối với từng loại hàng hóa vận chuyển tại mục này.</p>	
7.67	Số tờ khai xuất khẩu	<p>Khai số hiệu tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu (nếu có) của hàng hóa vận chuyển tại mục này. Số lượng tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu tối đa có thể khai là 50 tờ khai.</p> <p>- Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyển vượt quá thiết kế của tờ khai vận chuyển độc lập (hàng xuất khẩu và hàng quá cảnh xuất khẩu có trên 50 tờ khai xuất khẩu nhưng có số lượng container hoặc gói, kiện rời nhỏ hơn 100) thì lập Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu theo mẫu số 11 Phụ lục II Thông tư này.</p>	
		<p><i>Đối với các mục khai báo từ 66 đến 68 dưới đây, người khai có thể khai báo 100 lần cho mỗi mục</i></p>	
7.68	Số hiệu container/số hiệu toa/số hiệu kiện	<p>- Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, khai số hiệu container</p> <p>- Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không, khai số hiệu kiện hàng,</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>ví dụ số pallét, ULD, thùng...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt, khai số hiệu toa tàu. - Trường hợp hàng hóa là hàng rời, hàng lẻ vận chuyển bằng ô tô, không phải khai tại ô này. <p>* Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyển vượt quá thiết kế của tờ khai vận chuyển độc lập: hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh nhập khẩu có trên 100 container hoặc gói, kiện rời (không giới hạn số vận đơn); và trường hợp hàng xuất khẩu và hàng quá cảnh xuất khẩu có số lượng container hoặc gói, kiện rời lớn hơn 100 (không giới hạn số lượng tờ khai xuất khẩu) thì lập Bản kê danh sách container/gói/kiện rời theo mẫu số 10 Phụ lục II Thông tư này (không phải lập thêm Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu). - Riêng trường hợp hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa quá cảnh nhập khẩu dưới 5 vận đơn và trường hợp hàng xuất khẩu và hàng quá cảnh xuất khẩu dưới 50 tờ khai xuất, nhưng có trên 100 container hoặc gói, kiện rời thì ngoài việc lập Bản kê hàng hóa, người khai hải quan vẫn phải khai đầy đủ thông tin tại tiêu chí "Số hàng hóa (Số B/L/AWB)" hoặc "Số tờ khai xuất khẩu". 	
7.69	Số dòng hàng trên tờ khai	<p>Khai số cột của vận đơn (B/L) tương ứng với số hiệu container/số hiệu toa/số hiệu kiện đã khai báo nêu trên tại mục này.</p> <p>Trường hợp có nhiều vận đơn tương ứng với số hiệu container/số hiệu toa/số hiệu kiện đã khai báo, người khai khai báo số của các cột của vận đơn theo thứ tự tăng dần, ví dụ "1 ", "12 ", "123 " trong đó " _ " là khoảng trống.</p> <p>Số dòng hàng khai báo tối đa có 5 ký tự không dấu.</p>	
7.70	Số seal	Khai số niêm phong, kẹp chì (nếu có) của	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		hàng hóa vận chuyển tại mục này. Số niêm phong, kẹp chì khai báo có tối đa 15 ký tự không dấu.	

6.2. Các chỉ tiêu thông tin được phép khai bổ sung trước khi hàng hóa được cơ quan hải quan xác nhận đủ điều kiện vận chuyển đi trên Hệ thống (BOA)

STT	Chỉ tiêu thông tin
1	Số hợp đồng vận chuyển/Số của giấy tờ tương đương
2	Ngày hợp đồng vận chuyển/Ngày của giấy tờ tương đương
3	Ngày hết hạn hợp đồng vận chuyển/Ngày hết hạn của giấy tờ tương đương
4	Mã phương tiện vận chuyển
5	Loại hình vận chuyển
6	Ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển
7	Thời gian dự kiến bắt đầu vận chuyển
8	Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển
9	Thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển
10	Mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan)
11	Mã vị trí dỡ hàng
12	Mã cảng/cửa khẩu/ga dỡ hàng
13	Tên địa điểm dỡ hàng
14	Tuyến đường
15	Loại bảo lãnh
16	Mã ngân hàng bảo lãnh
17	Năm phát hành bảo lãnh
18	Kí hiệu chứng từ bảo lãnh
19	Số chứng từ bảo lãnh
20	Số tiền bảo lãnh
21	Ghi chú 1
22	Số hàng hóa (số B/L, số AWB...)
23	Ngày phát hành vận đơn
24	Tên hàng
25	Mã HS (4 số)
26	Ký hiệu, số hiệu
27	Ngày nhập kho lần đầu, nhập kho ngoại quan
28	Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu
29	Mã nước sản xuất hoặc nơi sản xuất
30	Mã địa điểm xuất phát
31	Mã địa điểm đích
32	Loại manifest (hàng hóa)

33	Phương tiện vận chuyên
34	Ngày dự kiến đến/ngày dự kiến xuất phát
35	Mã người nhập khẩu
36	Tên người nhập khẩu
37	Địa chỉ của người nhập khẩu
38	Mã người xuất khẩu
39	Tên người xuất khẩu
40	Địa chỉ của người xuất khẩu
41	Mã người ủy thác
42	Tên người ủy thác
43	Địa chỉ của người ủy thác
44	Luật khác
45	Số lượng
46	Tổng trọng lượng
47	Thể tích
48	Giá tiền
49	Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành
50	Số giấy phép
51	Ngày cấp phép
52	Ngày hết hạn của giấy phép
53	Ghi chú 2
54	Số tờ khai xuất khẩu
55	Số hiệu container/số hiệu toa/số hiệu kiện
56	Số dòng hàng trên tờ khai
57	Số seal

6.3. Các chỉ tiêu thông tin được phép khai bổ sung sau khi hàng hóa được cơ quan hải quan xác nhận đủ điều kiện vận chuyên đi trên Hệ thống (BOA) và trước thời điểm cơ quan hải quan cập nhật thông tin hàng đến trên Hệ thống (BIA)

STT	Chỉ tiêu thông tin
1	Ngày dự kiến kết thúc vận chuyên
2	Thời gian dự kiến kết thúc vận chuyên
3	Mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan)
4	Mã vị trí dỡ hàng
5	Mã cảng/cửa khẩu/ga dỡ hàng
6	Tên địa điểm dỡ hàng
7	Loại bảo lãnh
8	Mã ngân hàng bảo lãnh
9	Năm phát hành bảo lãnh
10	Kí hiệu chứng từ bảo lãnh
11	Số chứng từ bảo lãnh

12	Số tiền bảo lãnh
13	Ghi chú 1
14	Ghi chú 2

7. Chỉ tiêu thông tin Bản kê hàng hóa quá cảnh/trung chuyển

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 08	Bản kê hàng hóa quá cảnh/trung chuyển	Thực hiện trước khi đưa hàng hóa ra khỏi cảng hàng không/khu vực trung chuyển.	
8.1	Số Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số Bản kê.	
8.2	Ngày Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp ngày Bản kê.	
8.3	Mã loại hình vận chuyển	Người vận chuyển theo mục đích vận chuyển khai báo theo mã loại hình quá cảnh hoặc trung chuyển	
8.4	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: “1”: Đường không “2”: Đường biển (container)	X
8.5	Cơ quan Hải quan	(1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký Bản kê theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn .	
8.6	Mã đơn vị kinh doanh dịch vụ quá cảnh/trung chuyển	Nhập mã số thuế của đơn vị kinh doanh dịch vụ quá cảnh/trung chuyển.	
8.7	Tên, số hiệu phương tiện nhập cảnh	Nhập tên, số hiệu phương tiện nhập cảnh chở hàng hóa quá cảnh/trung chuyển từ nước ngoài vào Việt Nam	
8.8	Ngày phương tiện nhập cảnh	Nhập ngày phương tiện chở hàng hóa quá cảnh/trung chuyển nhập cảnh vào Việt Nam	X
8.9	Mã cảng dỡ hàng/xếp hàng	Nhập mã cảng mà hàng hóa quá cảnh/trung chuyển dỡ xuống/xếp hàng lên PTVT xuất	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		cảnh (đường không, đường biển) theo vận đơn (B/L, AWB,...);	
8.10	Giấy phép quá cảnh	<p>Nhập trong các trường hợp hàng hóa phải có giấy phép quá cảnh trước khi vận chuyển hàng hóa quá cảnh;</p> <p>Ô 1: Nhập số giấy phép quá cảnh Ô 2: Nhập ngày giấy phép quá cảnh Ô 3: Nhập ngày hiệu lực giấy phép quá cảnh</p>	
8.11	Số vận đơn (Số B/L, số AWB v.v.)	Nhập số vận đơn bao gồm cả phần số, phần chữ và các kí tự đặc biệt (nếu có) (số B/L, AWB).	
8.12	Số hiệu, số lượng container	<p>Ô 1: Nhập số lượng container quá cảnh/trung chuyển xuất cảnh Ô 2: Nhập loại container: 20", 40" hoặc loại khác Ô 3: Nhập số hiệu của từng container</p>	
8.13	Số seal hãng tàu	Nhập số niêm phong của hãng vận chuyển (tàu bay, tàu biển)	
8.14	Tên hàng	Nhập tên hàng hóa quá cảnh/trung chuyển	
8.15	Mã số HS	Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi và các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt do Bộ Tài chính ban hành.	
8.16	Số lượng hàng hóa	<p>Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào vận đơn)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không nhập phần thập phân; - Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...). <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,.... (Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>	
8.17	Tên, địa chỉ chủ hàng	Nhập tên, địa chỉ của người nhập khẩu lô hàng quá cảnh/trung chuyển	
8.18	Tên phương tiện vận tải xuất cảnh	Nhập tên, số hiệu phương tiện xuất cảnh chở hàng hóa quá cảnh/trung chuyển từ nước ngoài vào Việt Nam	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển. (2) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 kí tự), số chuyến bay (04 kí tự), gạch chéo (01 kí tự), ngày/tháng (ngày: 02 kí tự, tháng 03 kí tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Ví dụ: AB0001/01JAN	
8.19	Ngày xuất cảnh	Nhập ngày xuất cảnh phương tiện vận tải chở hàng hóa quá cảnh/trung chuyển ra khỏi Việt Nam	

8. Chỉ tiêu thông tin Bản kê chi tiết hàng hóa quá cảnh/trung chuyển

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 09	Bản kê chi tiết hàng hóa quá cảnh/trung chuyển	Thực hiện khai báo đối với lô hàng quá cảnh/trung chuyển khai báo trên Tờ khai vận chuyển độc lập.	
9.1	Số Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số Bản kê.	
9.2	Ngày Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp ngày Bản kê.	
9.3	Số, ngày tờ khai vận chuyển độc lập	Nhập số, ngày tờ khai vận chuyển độc lập đã đăng ký với Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi	
9.4	Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai	Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký Tờ khai vận chuyển theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn .	X
9.5	Tên hàng	Nhập tên hàng hóa quá cảnh/trung chuyển Lưu ý: Khai báo cụ thể tên của từng mặt hàng trong lô hàng vận chuyển	
9.6	Mã số HS	(1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi và các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt do Bộ Tài chính ban hành theo từng mặt hàng trong lô hàng vận chuyển	
	Số lượng hàng hóa	<p>Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào vận đơn)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không nhập phần thập phân; - Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...). <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,.... (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn</p>	

9. Chỉ tiêu thông tin Bản kê danh sách container/kiện/gói

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 10	Bản kê danh sách container/kiện/gói	Thực hiện đối với lô hàng khai báo trên Tờ khai vận chuyển độc lập có số lượng container/gói/kiện lớn hơn 100.	
10.1	Số Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số Bản kê.	
10.2	Ngày Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp ngày Bản kê.	
10.3	Số, ngày tờ khai vận chuyển độc lập	Nhập số, ngày tờ khai vận chuyển độc lập đã đăng ký với Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi	
10.4	Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai	<p>Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký Tờ khai vận chuyển theo quy định của pháp luật.</p> <p>Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan.</p> <p>(2) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan:</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		www.customs.gov.vn.	
10.5	Số vận đơn	Nhập số vận đơn bao gồm cả phần số, phần chữ và các kí tự đặc biệt (nếu có) (số B/L, AWB).	
10.6	Số hiệu container, số kiện, gói	Nhập số hiệu container hoặc số kiện, số gói chứa hàng hóa vận chuyển	
10.7	Số chỉ hãng vận chuyển	Nhập số niêm phong của hãng vận chuyển (nếu có)	
10.8	Số niêm phong hải quan	Nhập số niêm phong của hải quan	

10. Chỉ tiêu thông tin Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 11	Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu	Thực hiện đối với lô hàng khai báo trên Tờ khai vận chuyển độc lập có số lượng vận đơn lớn hơn 05 hoặc có số lượng tờ khai xuất khẩu lớn hơn 50.	
11.1	Số Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số Bản kê.	
11.2	Ngày Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp ngày Bản kê.	
11.3	Số, ngày tờ khai vận chuyển độc lập	Nhập số, ngày tờ khai vận chuyển độc lập đã đăng ký với Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi	
11.4	Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai	Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký Tờ khai vận chuyển theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn.	X
11.5	Số vận đơn/Số tờ khai xuất khẩu	Nhập số vận đơn/số tờ khai xuất khẩu theo từng vận đơn/từng tờ khai xuất khẩu	
11.6	Người gửi hàng	Nhập tên, địa chỉ của người gửi hàng (người xuất khẩu)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
11.7	Người nhận hàng	Nhập tên, địa chỉ của người gửi hàng (người nhập khẩu)	

11. Thông báo tách vận đơn đối với hàng hóa nhập khẩu

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 12	Thông báo tách vận đơn đối với hàng hóa nhập khẩu	Thực hiện trước khi đăng ký tờ khai nhập khẩu	
A	Thông tin chung		
12.1	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan tiếp nhận thông tin tách vận đơn đối với hàng hóa nhập khẩu	
12.2	Người đề nghị tách vận đơn	1: Người phát hành vận đơn hoặc người được người phát hành vận đơn ủy quyền 2: Người nhận hàng ghi trên vận đơn (người nhập khẩu)	X
12.3	Mã người đề nghị tách vận đơn	- Trường hợp là người đề nghị tách vận đơn là người vận chuyển: nhập mã của người phát hành vận đơn đề nghị tách. (Tham khảo mã người vận chuyển tại bảng "Mã người vận chuyển" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) - Trường hợp là nhận hàng ghi trên vận đơn: Nhập mã số thuế của người nhận hàng ghi trên vận đơn.	
12.4	Tên người đề nghị tách vận đơn	Tên của người đề nghị tách vận đơn	
12.5	Số vận đơn gốc	Nhập số vận đơn gốc	
12.6	Mã người vận chuyển đã phát hành vận đơn gốc	Nhập mã của người vận chuyển đã phát hành vận đơn gốc hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương. (Tham khảo mã người vận chuyển tại bảng "Mã người vận chuyển" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
12.7	Số lượng vận đơn nhánh	Nhập số lượng vận đơn sẽ tách từ vận đơn gốc	
12.8	Phân loại tách vận đơn	1: Tách vận đơn cơ học (áp dụng khi hàng hóa có thể tách biệt theo đơn vị tính khai	X

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>báo, có thể khai báo và lấy hàng đơn lẻ theo từng vận đơn mà không ảnh hưởng đến lượng hàng còn lại của vận đơn gốc. Ví dụ 1 vận đơn gốc có 2 container hàng hóa, container 1 chứa mặt hàng A, container 2 chứa mặt hàng B thì có thể lấy tách thành 2 vận đơn để khai báo 2 tờ khai riêng biệt với mặt hàng A để lấy container 1 trước, mặt hàng B sau...)</p> <p>2: Tách vận đơn lý thuyết (áp dụng trong trường hợp không thể tách biệt hàng hóa được đóng trong phương tiện chứa hàng theo vận đơn (container, kiện...) khi tách vận đơn và việc tách vận đơn chỉ phục vụ việc khai hải quan, khi lấy hàng phải lấy toàn bộ hàng hóa thuộc tất cả các vận đơn đã tách.</p>	
B	Thông tin chi tiết các vận đơn nhánh (có thể nhập tối đa 99 vận đơn nhánh)		
12.7	Số thứ tự vận đơn nhánh	<p>Ô 1: Nhập số thứ tự của số vận đơn nhánh</p> <p>Ô 2: Nhập tổng số vận đơn nhánh sẽ được tách ra từ vận đơn gốc. Tổng số vận đơn nhánh được tách từ vận đơn gốc tối đa là 99.</p>	
12.8	Số vận đơn nhánh	<p>Nhập số vận đơn nhánh theo định dạng sau đây:</p> <p>Số vận đơn nhánh = “Số vận đơn gốc” + “-” + “Số nhánh”</p> <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - “Số vận đơn gốc”: số vận đơn gốc thể hiện trên vận đơn - “-”: dấu gạch ngang - “Số nhánh”: từ 00-99. 	
12.9	Người gửi hàng	<p>(1) Nhập tên người gửi hàng của vận đơn nhánh</p> <p>(2) Nhập địa chỉ người gửi hàng của vận đơn nhánh</p>	
12.10	Người nhận hàng	<p>(1) Nhập tên người nhận hàng của vận đơn nhánh</p> <p>(2) Nhập địa chỉ người nhận hàng của vận đơn nhánh</p>	
12.11	Số lượng	Nhập tổng số lượng container của vận đơn	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	container	nhánh	
12.12	Số lượng kiện	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa của vận đơn nhánh	
12.13	Mã đơn vị tính số lượng kiện	Nhập mã đơn vị tính của kiện hàng. (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn). Lưu ý: mã đơn vị tính của số lượng kiện trên vận đơn nhánh phải là mã đơn vị tính của số lượng kiện ghi trên vận đơn gốc.	X
12.14	Tổng trọng lượng (Gross Weight)	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa của vận đơn nhánh.	
12.15	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng hóa của vận đơn nhánh. Lưu ý: mã đơn vị tính của tổng trọng lượng trên vận đơn nhánh phải là mã đơn vị tính của tổng trọng lượng ghi trên vận đơn gốc.	X
12.16	Danh sách container	Đính kèm file Danh sách container theo định dạng chuẩn nếu thực hiện tách vận đơn cơ học và lấy hàng nguyên container	

12. Thông báo thông tin hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp không có vận đơn

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 13	Thông báo thông tin hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp không có vận đơn	Thực hiện trước khi đăng ký tờ khai hàng hóa	
13.1	<i>Thông tin chung</i>		
13.1.1	Số quản lý hàng hóa	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa	
13.1.2	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan tiếp nhận thông báo thông tin hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp không có vận đơn	
13.1.3	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
13.1.4	Tên người khai	Ô 1: Tên người khai hải quan	

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	hải quan	Ô 2: Địa chỉ người khai hải quan	
13.1.5	Phân loại người khai hải quan	1: Người nhập khẩu 2: Người vận chuyển quốc tế	
13.1.6	Tên người vận chuyển quốc tế	Ô 1: Tên người vận chuyển quốc tế Ô 2: Địa chỉ người vận chuyển quốc tế	
13.1.7	Người gửi hàng	Ô 1: Nhập tên người gửi hàng ở nước ngoài (Consignor/Shipper) Ô 2: Nhập địa chỉ người gửi hàng ở nước ngoài	
13.1.8	Người nhận hàng	Ô 1: Nhập tên người nhận hàng tại Việt Nam (Consignee) Ô 2: Nhập địa chỉ người nhận hàng tại Việt Nam	
13.1.9	Người được thông báo	Ô 1: Nhập tên người được thông báo (Notify Party) Ô 2: Nhập địa chỉ người được thông báo	
13.1.10	Người được thông báo 2	Ô 1: Nhập tên người được thông báo 2 Ô 2: Nhập địa chỉ người được thông báo 2	
13.1.11	Phương thức giao hàng	Lựa chọn một trong các phương thức sau: 1. CY/CY 2. CFS/CFS 3. CY/CFS 4. Khác	X
13.1.12	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: "1": Đường không "2": Đường biển (container) "3": Đường biển (hàng rời, lỏng...) "4": Đường bộ (xe tải) "5": Đường sắt "6": Đường sông "9": Khác	
13.1.13	Tên phương tiện vận chuyển	Ô 1: Hồ hiệu (call sign) của phương tiện vận chuyển (nếu có) Ô 2: Tên phương tiện vận chuyển. Trường hợp vận chuyển bằng đường bộ thì ghi rõ vận chuyển bằng xe ô tô tải, xe chở container, xe chở hàng siêu trường siêu trọng... Ô 3: Số chuyến vận chuyển (Voyage No.). Trường hợp vận chuyển bằng đường bộ thì ghi biển số xe và rơ moóc	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
13.1.14	Địa điểm xếp hàng	Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng tại nước ngoài theo UN LOCODE. (Tham khảo các bảng mã “Địa điểm nước ngoài”, “Sân bay nước ngoài” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn). Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải tại nước ngoài.	
13.1.15	Địa điểm dỡ hàng	Ô 1: Nhập mã địa điểm dỡ hàng tại Việt Nam. (Tham khảo các bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập tên địa điểm dỡ hàng: hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm dỡ hàng dựa trên mã địa điểm. Trường hợp không có mã địa điểm dỡ hàng thì phải nhập tên địa điểm dỡ hàng.	
13.1.16	Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Nhập mã địa điểm nơi lưu hàng hóa (nơi tập kết hàng hóa) khi khai báo tờ khai nhập khẩu	
13.1.16	Ngày hàng đến (dự kiến)	Nhập ngày hàng hóa dự kiến đến Việt Nam	
13.1.17	Mã số hàng hóa	Nhập mã số hàng hóa được vận chuyển (nếu có)	
13.1.18	Mô tả hàng hóa	Nhập mô tả hàng hóa của lô hàng	
13.1.19	Số lượng container	Nhập tổng lượng container trong trường hợp vận chuyển bằng container	
13.1.20	Trọng lượng tịnh (Net weight)	Nhập trọng lượng tịnh của lô hàng.	
13.1.21	Mã đơn vị tính của trọng lượng tịnh	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng tịnh	X
13.1.22	Tổng trọng lượng (Gross Weight)	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
13.1.23	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng hóa	X
13.1.24	Số lượng kiện	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận	

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		tải khác có giá trị tương đương	
13.1.25	Mã đơn vị tính số lượng kiện	Nhập mã đơn vị tính của kiện hàng. (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	X
13.1.26	Thẻ tích	Nhập thẻ tích hoặc kích thước đo dưới dạng thẻ tích của lô hàng	
13.1.25	Mã đơn vị tính thẻ tích	Nhập mã đơn vị tính của thẻ tích. (Tham khảo bảng “Mã thẻ tích” trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
13.1.26	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương này	
13.2	Danh sách container	Đính kèm file Danh sách container theo định dạng chuẩn	

13. Thông báo thông tin hàng hóa dự kiến xuất khẩu

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 14	Thông báo thông tin hàng hóa dự kiến xuất khẩu	Thực hiện trước khi đăng ký tờ khai xuất khẩu	
<i>A</i>	<i>Thông tin khai báo chung</i>		
14.1	Số quản lý hàng hóa	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa	
14.2	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan tiếp nhận thông báo thông tin hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp không có vận đơn	
14.3	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
14.4	Tên người khai hải quan	Ô 1: Tên người khai hải quan Ô 2: Địa chỉ người khai hải quan	
14.5	Phân loại người khai hải quan	1: Người xuất khẩu 2: Đại lý hải quan	X
14.6	Mã người xuất khẩu	Mã số thuế của người xuất khẩu	
14.7	Tên người xuất khẩu	Ô 1: Tên người xuất khẩu Ô 2: Địa chỉ người xuất khẩu	
<i>B</i>	<i>Thông tin chi tiết hàng hóa</i>		
14.8	Mô tả hàng hóa	Nhập mô tả chung về hàng hóa (theo dự	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		kiến vận đơn xuất khẩu)	
14.9	Phương thức giao hàng	Lựa chọn một trong các phương thức sau: 1. CY/CY 2. CFS/CFS 3. CY/CFS 4. Khác	
14.10	Số lượng container	Nhập tổng lượng container trong trường hợp phương thức giao hàng là CY/CY hoặc CY/CFS	
14.11	Tổng trọng lượng (Gross Weight)	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
14.12	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng hóa	
14.13	Số lượng kiện	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
14.14	Mã đơn vị tính số lượng kiện	Nhập mã đơn vị tính của kiện hàng. (Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
14.15	Thể tích	Nhập thể tích hoặc kích thước đo dưới dạng thể tích của lô hàng	
14.16	Mã đơn vị tính thể tích	Nhập mã đơn vị tính của thể tích. (Tham khảo bảng "Mã thể tích" trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
14.17	Mã người vận chuyển	Nhập mã của người vận chuyển sẽ phát hành vận đơn xuất khẩu cho lô hàng hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương. (Tham khảo mã người vận chuyển tại bảng "Mã người vận chuyển" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
14.18	Tên người vận chuyển	Tên của người vận chuyển tương ứng với mã người vận chuyển	
14.19	Phương tiện vận chuyển dự kiến	Ô 1: Hồ hiệu (call sign) của phương tiện vận chuyển (nếu có) Ô 2: Tên phương tiện vận chuyển Ô 3: Số chuyến vận chuyển (Voyage No.)	
14.20	Địa điểm tập kết hàng chờ xuất khẩu	Ô 1: Mã địa điểm tập kết hàng hóa chờ xuất khẩu theo chỉ định của người vận chuyển	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(Tham khảo mã địa điểm tập kết hàng chờ xuất khẩu tại bảng “Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Tên của địa điểm tập kết hàng chờ xuất khẩu	
14.21	Địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh	Ô 1: Mã địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh (Tham khảo mã địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh tại bảng “Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Tên của địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh	
14.22	Địa điểm nhận hàng cuối cùng	Ô 1: Nhập mã địa điểm nhận hàng cuối cùng theo UNLOCODE (tham khảo bảng mã “Cảng nước ngoài” hoặc “Sân bay nước ngoài” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Tên của địa điểm nhận hàng cuối cùng	
14.23	Ngày hàng đi dự kiến	Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm)	

14. Thông báo đóng ghép chung container của hàng hóa thuộc nhiều tờ khai xuất khẩu

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 15	Thông báo đóng ghép chung container/chung phương tiện chứa hàng của hàng hóa thuộc nhiều tờ khai xuất khẩu	Thực hiện trước khi đăng ký tờ khai xuất khẩu	
<i>A</i>	<i>Thông tin chung</i>		
15.1	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan tiếp nhận thông báo	
15.2	Mã người khai	Mã số thuế của người khai hải quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	hải quan		
15.3	Tên người khai hải quan	Ô 1: Tên người khai hải quan Ô 2: Địa chỉ người khai hải quan	
15.4	Phân loại người khai hải quan	1: Người xuất khẩu 2: Đại lý hải quan	
15.5	Mã người xuất khẩu	Mã số thuế của người xuất khẩu	
15.6	Tên người xuất khẩu	Ô 1: Tên người xuất khẩu Ô 2: Địa chỉ người xuất khẩu	
B	Thông tin hàng hóa đóng ghép chung container, chung phương tiện chứa hàng xuất khẩu		
15.7	Số lượng container	Nhập số lượng container sẽ thực hiện đóng ghép	
15.8	Số lượng tờ khai	Nhập số lượng tờ khai hải quan có hàng hóa sẽ thực hiện đóng ghép trong các container	
15.9	Danh sách số tờ khai	Danh sách số tờ khai xuất khẩu (nếu đã đăng ký tờ khai)	
15.10	Danh sách số quản lý hàng hóa	Danh sách số quản lý hàng hóa xuất khẩu tương ứng với lượng hàng hóa sẽ đóng ghép trong các container tương ứng	
15.11	Loại đóng chung	1. Chung container; 2. Chung phương tiện chứa hàng.	
15.12	Số lượng container, phương tiện chứa hàng	Ô 1: Số lượng container, phương tiện chứa hàng; Ô 2: đơn vị của số lượng container, phương tiện chứa hàng.	
C	Danh sách container		
15.11	Số hiệu container	Danh sách số hiệu container sẽ thực hiện đóng ghép (cho phép nhập nhiều lần)	
15.12	Cỡ container	Nhập kích cỡ container (20ft, 40ft...)	
15.13	Loại container	Nhập loại container (GP, HC, OT...)	

15. Chỉ tiêu thông tin về lấy mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 16	Thông tin đề nghị lấy mẫu		

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	phục vụ việc khai hải quan		
A	Thông tin chung		
16.1	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa	
16.2	Phân loại xuất khẩu/nhập khẩu	1: Xuất khẩu 2: Nhập khẩu	
16.3	Mã người đề nghị lấy mẫu	Mã số thuế của người đề nghị lấy mẫu	X
16.4	Tên người đề nghị lấy mẫu	Ô 1: Tên người đề nghị lấy mẫu Ô 2: Địa chỉ người đề nghị lấy mẫu	
B	Thông tin hàng hóa đề nghị lấy mẫu		
16.5	Số vận đơn/số quản lý hàng hóa	Nhập số vận đơn/số quản lý hàng hóa có hàng hóa đề nghị lấy mẫu	
16.6	Ngày phát hành	Ngày phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (nếu có)	
16.7	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: “1”: Đường không “2”: Đường biển (container) “3”: Đường biển (hàng rời, lỏng...) “4”: Đường bộ (xe tải) “5”: Đường sắt “6”: Đường sông “9”: Khác	
16.8	Mã người vận chuyển	Nhập mã của người vận chuyển đã phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương. (Tham khảo mã người vận chuyển tại bảng “Mã người vận chuyển” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
16.9	Tên người vận chuyển	Tên của người vận chuyển phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
16.10	Ngày hàng đến/đi (dự kiến)	Nhập ngày hàng đến/đi dự kiến (ngày tháng năm)	
16.11	Mô tả hàng hóa	Nhập mô tả về hàng hóa theo hóa đơn thương mại, vận đơn	
16.12	Địa điểm lưu kho hàng chờ	Nhập mã địa điểm nơi lưu hàng hóa (nơi tập kết hàng hóa) khi khai báo tờ khai	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	thông quan dự kiến	nhập khẩu	
16.13	Mô tả hàng hóa	Nhập mô tả hàng hóa của lô hàng	
16.14	Số lượng container	Nhập tổng lượng container trong trường hợp phương thức giao hàng là CY/CY hoặc CY/CFS	
16.15	Tổng trọng lượng (Gross Weight)	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
16.16	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng hóa	
16.17	Số lượng kiện	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
16.18	Mã đơn vị tính số lượng kiện	Nhập mã đơn vị tính của kiện hàng. (Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
16.19	Thể tích	Nhập thể tích hoặc kích thước đo dưới dạng thể tích của lô hàng	
16.20	Mã đơn vị tính thể tích	Nhập mã đơn vị tính của thể tích. (Tham khảo bảng "Mã thể tích" trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
Mẫu số 17	Thông báo lấy mẫu phục vụ việc kiểm tra chuyên ngành		
A	Thông tin chung		
17.1	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa	
17.2	Phân loại xuất khẩu/nhập khẩu	1: Xuất khẩu 2: Nhập khẩu	
17.3	Mã người thông báo	Mã số thuế của người xuất khẩu hoặc nhập khẩu hoặc đại lý hải quan	X
17.4	Tên người thông báo	Ô 1: Tên người thông báo Ô 2: Địa chỉ người thông báo	
17.5	Cơ quan kiểm tra chuyên ngành yêu cầu lấy mẫu	Nhập tên cơ quan kiểm tra chuyên ngành yêu cầu lấy mẫu	

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
17.6	Số giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành	Nhập Số giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành đã được cơ quan kiểm tra chuyên ngành chấp nhận	
17.7	Phân loại mục đích lấy mẫu phục vụ kiểm tra chuyên ngành	1: Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật 2: Kiểm dịch thực vật 3: Kiểm tra chất lượng 4: Kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm 5: Kiểm tra y tế 6: Kiểm tra văn hóa 9: Kiểm tra khác	X
B	Thông tin hàng hóa đề nghị lấy mẫu		
17.8	Số tờ khai hải quan	Nhập Số tờ khai hải quan (nếu đã đăng ký tờ khai hải quan)	
17.9	Số hợp đồng	Nhập số hợp đồng và ngày hợp đồng (nếu có)	
17.10	Số hóa đơn thương mại	Ô 1: Nhập số hóa đơn thương mại Ô 2: Nhập ngày hóa đơn thương mại	
17.11	Số vận đơn/số quản lý hàng hóa	Nhập số vận đơn/số quản lý hàng hóa có hàng hóa đề nghị lấy mẫu	
17.12	Ngày phát hành	Ngày phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (nếu có)	
17.13	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: “1”: Đường không “2”: Đường biển (container) “3”: Đường biển (hàng rời, lỏng...) “4”: Đường bộ (xe tải) “5”: Đường sắt “6”: Đường sông “9”: Khác	
17.14	Mã người vận chuyển	Nhập mã của người vận chuyển phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương. (Tham khảo mã người vận chuyển tại bảng “Mã người vận chuyển” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
17.15	Tên vận chuyển	Tên của người vận chuyển đã phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
17.16	Ngày hàng đến/đi (dự kiến)	Nhập ngày hàng đến/đi dự kiến (ngày tháng năm)	
17.17	Mô tả hàng hóa	Nhập mô tả về hàng hóa theo hóa đơn thương mại, vận đơn	
17.18	Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Nhập mã địa điểm nơi lưu hàng hóa (nơi tập kết hàng hóa) khi khai báo tờ khai nhập khẩu	
17.19	Mô tả hàng hóa	Nhập mô tả hàng hóa của lô hàng	
17.20	Số lượng container	Nhập tổng lượng container trong trường hợp phương thức giao hàng là CY/CY hoặc CY/CFS	
17.21	Tổng trọng lượng (Gross Weight)	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
17.22	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng hóa	
17.23	Số lượng kiện	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
17.24	Mã đơn vị tính số lượng kiện	Nhập mã đơn vị tính của kiện hàng. (Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
17.25	Thể tích	Nhập thể tích hoặc kích thước đo dưới dạng thể tích của lô hàng	
17.26	Mã đơn vị tính thể tích	Nhập mã đơn vị tính của thể tích. (Tham khảo bảng "Mã thể tích" trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	

16. Chỉ tiêu thông tin đề nghị đưa hàng về bảo quản

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 18	Đề nghị đưa hàng về bảo quản		
A	Thông tin chung		
18.1	Cơ quan hải	Mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	quan	hải quan nhập khẩu	
18.2	Phân loại đề nghị đưa hàng về bảo quản	“1”: Đưa hàng về bảo quản theo chỉ định của cơ quan chuyên ngành “2”: Đưa hàng về bảo quản theo đề nghị của người khai hải quan	X
18.3	Mã người đề nghị đưa hàng về bảo quản	Mã số thuế của người đề nghị đưa hàng về bảo quản	
18.4	Tên người đề nghị đưa hàng về bảo quản	Ô 1: Tên người đề nghị đưa hàng về bảo quản Ô 2: Địa chỉ người đề nghị đưa hàng về bảo quản	
18.5	Phân loại người khai hải quan	1: Người nhập khẩu 2: Người vận chuyển quốc tế	
18.6	Mã người nhập khẩu	Mã số thuế của người nhập khẩu	
18.7	Tên người nhập khẩu	Ô 1: Tên người nhập khẩu Ô 2: Địa chỉ người nhập khẩu	
18.8	Số tờ khai	Nhập số tờ khai hải quan có hàng hóa đề nghị đưa về bảo quản (nhập 11 số đầu tiên của tờ khai)	
18.9	Mã địa điểm đưa hàng về bảo quản	- Không nhập với lần đầu tiên đề nghị đưa hàng về bảo quản theo Thông tư này - Đối với lần thứ 2 đề nghị đưa hàng về bảo quản, sử dụng mã địa điểm do cơ quan hải quan cấp để khai báo.	X
18.10	Tên địa điểm đưa hàng về bảo quản	Nhập tên địa điểm đưa hàng về bảo quản theo đúng tên các chứng từ chứng minh địa điểm đưa hàng về bảo quản	
18.11	Thời gian dự kiến bắt đầu vận chuyển về địa điểm bảo quản	Ô 1: Khai ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển Ô 2: Khai giờ dự kiến bắt đầu vận chuyển	
18.12	Thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển về địa điểm bảo quản	Ô 1: Khai ngày dự kiến kết thúc vận chuyển Ô 2: Khai giờ dự kiến kết thúc vận chuyển Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển khai báo phải trùng hoặc sau ngày (\geq) dự kiến bắt đầu vận chuyển. Đối với hàng hóa vận chuyển bằng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>đường bộ, thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển không quá 01 ngày đối với quãng đường dưới 500 km và không quá 03 ngày đối với quãng đường từ 500 km trở lên.</p> <p>Đối với hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy nội địa, thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển không quá 02 ngày đối với quãng đường dưới 500 km và không quá 05 ngày đối với quãng đường từ 500 km trở lên</p>	
B	Thông tin chứng từ kèm theo		
18.13	<i>Giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành</i>		
18.13.1	Cơ quan kiểm tra chuyên ngành yêu cầu lấy mẫu	Nhập tên cơ quan kiểm tra chuyên ngành yêu cầu lấy mẫu	
18.13.2	Số giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành	Nhập Số giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành đã được cơ quan kiểm tra chuyên ngành chấp nhận	
18.13.3	Phân loại mục đích lấy mẫu phục vụ kiểm tra chuyên ngành	<p>1: Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật</p> <p>2: Kiểm dịch thực vật</p> <p>3: Kiểm tra chất lượng</p> <p>4: Kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm</p> <p>5: Kiểm tra y tế</p> <p>6: Kiểm tra văn hóa</p> <p>9: Kiểm tra khác</p>	
18.13.4	<i>Giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành (scan)</i>	<i>Đính kèm bản scan Giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành</i>	
18.14	<i>Biên bản lấy mẫu (scan)</i>	<i>Đính kèm bản scan Biên bản lấy mẫu có xác nhận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành trong trường hợp lấy mẫu tại cửa khẩu</i>	
18.15	<i>Tài liệu chứng minh địa điểm đưa hàng về bảo quản</i>		
18.15.1	Phân loại địa	1: Trụ sở, cơ sở sản xuất của người khai	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	điểm bảo quản	hải quan đã được đăng ký theo giấy phép đăng ký kinh doanh 2: Địa điểm kiểm tra tại chân công trình hoặc cơ sở sản xuất, nhà máy 3: Địa điểm đưa hàng về bảo quản khác	
18.15.2	Tài liệu chứng minh địa điểm đưa hàng về bảo quản (scan)	Đính kèm bản scan Tài liệu chứng minh địa điểm đưa hàng về bảo quản	
Mẫu số 19	Thông báo hàng hóa đưa về bảo quản đã đến đích		
19.1	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu	
19.2	Mã người đề nghị đưa hàng về bảo quản	Mã số thuế của người đề nghị đưa hàng về bảo quản	
19.3	Tên người đề nghị đưa hàng về bảo quản	Ô 1: Tên người đề nghị đưa hàng về bảo quản Ô 2: Địa chỉ người đề nghị đưa hàng về bảo quản	
19.4	Số tờ khai	Nhập số tờ khai hải quan có hàng hóa đề nghị đưa về bảo quản (nhập 11 số đầu tiên của tờ khai)	
19.5	Thời gian kết thúc vận chuyển	Ô 1: Khai ngày thực tế hàng hóa đã được vận chuyển về địa điểm bảo quản hàng hóa Ô 2: Khai giờ thực tế hàng hóa đã được vận chuyển về địa điểm bảo quản hàng hóa	

17. Chỉ tiêu thông tin quản lý hoạt động của doanh nghiệp gia công, SXKX và DNCX

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 20	Thông báo cơ sở sản xuất		
20.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận thông báo cơ sở sản xuất. Tham khảo bảng	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		“Mã Chi cục Hải quan- Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	
20.2	Mã người khai chứng từ	Mã doanh nghiệp trực tiếp thực hiện hợp đồng gia công, SXKK, chế xuất	
20.3	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp thực hiện hợp đồng gia công, SXKK, chế xuất)	
20.4	Tên Tổ chức/cá nhân	Tên tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công, SXKK, chế xuất	
20.5	Mã tổ chức/cá nhân	Mã số thuế của tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công, SXKK, chế xuất	
20.6	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ chủ sở chính của tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công, SXKK, chế xuất	
20.7	Loại trụ sở	Tổ chức, cá nhân khai rõ trụ sở thuộc quyền sở hữu hoặc trụ sở đi thuê	
20.8	Ngày kết thúc năm tài chính	Khai ngày kết thúc năm tài chính Doanh nghiệp đã đăng ký với cơ quan thuế quản lý	
20.9	Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	Tên của Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	
20.10	Số CMND/hộ chiếu của Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	Số CMND/hộ chiếu của Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	
20.11	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	
20.12	Số điện thoại Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	Số điện thoại Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
20.13	Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	Tên của Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	
20.14	Số CMND/hộ chiếu Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	Số CMND/hộ chiếu Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	
20.15	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	
20.16	Số điện thoại Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	Số điện thoại Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	
20.17	Loại hình doanh nghiệp:	Tùy theo loại hình doanh nghiệp, chọn một trong các mã sau: 1: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 2: Doanh nghiệp chế xuất 3: Doanh nghiệp đầu tư trong nước	
20.18	Nước đầu tư	Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khai rõ nước đầu tư. Trường hợp nhiều nhà đầu tư từ các nước khác nhau thì liệt kê cụ thể từng nước. Tham khảo bảng “Mã nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
20.19	Ngành nghề sản xuất	Khai ngành nghề sản xuất trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép đầu tư	
20.20	Doanh nghiệp theo dõi nhập – xuất – tồn nguyên liệu, vật tư, sản phẩm bằng	Khai phần mềm hoặc cách thức quản lý, theo dõi nguyên liệu, vật tư, sản phẩm tại doanh nghiệp	
20.21	Lịch sử kiểm tra cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất	Khai rõ một trong các trường hợp sau: - Trường hợp cơ quan hải quan chưa tiến hành kiểm tra khai chưa kiểm tra - Trường hợp cơ quan hải quan đã kiểm tra thì khai rõ: Số biên bản kiểm tra/ngày tháng năm; số kết luận kiểm tra/ngày tháng năm	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
20.22	Thông tin về cơ sở sản xuất, kho lưu giữ nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm	<p>1. Khai địa chỉ cơ sở để sản xuất hàng hoá gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất; địa chỉ kho lưu giữ nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm.</p> <p>2. Khai cơ sở để sản xuất hàng hoá gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm trong khu vực nhà máy hoặc ngoài khu vực nhà máy; thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp đi thuê.</p> <p>3. Khai tổng số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị của cơ sở để sản xuất hàng hoá gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất.</p> <p>4. Khai năng lực sản xuất của cơ sở để sản xuất hàng hoá gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất: Nêu rõ năng lực sản xuất sản phẩm xuất khẩu tối đa trong một năm/quý/tháng/tuần/ngày.</p> <p>5. Khai chu kỳ sản xuất sản phẩm theo từng ngành nghề.</p> <p>6. Khai cơ sở sản xuất trên phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thuộc ngành hàng theo mã sau: “DG”: Da giày “MM”: May mặc “ĐT”: Điện tử, điện lạnh “CBTP”: Chế biến thực phẩm “CK”: Cơ khí “G”: Gỗ “NH”: Nhựa “NS”: Nông sản “LK”: Loại khác</p> <p>Trường hợp có nhiều cơ sở sản xuất, kho lưu giữ thì thực hiện khai tương tự theo hướng dẫn điểm 1 đến điểm 6 nêu trên.</p>	X
20.23	Tổng năng lực sản xuất sản phẩm	Trong trường hợp có nhiều cơ sở sản xuất, doanh nghiệp khai báo tổng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	(tính cho tất cả các CSSX nếu tổ chức, cá nhân có nhiều CSSX)	năng lực sản xuất sản phẩm tính cho tất cả các cơ sở sản xuất trong 01 năm/quý/tháng/tuần/ngày	
20.24	Tổng số lượng máy móc, dây truyền trang thiết bị (tính cho tất cả các CSSX nếu tổ chức, cá nhân có nhiều CSSX)	Trong trường hợp có nhiều cơ sở sản xuất, doanh nghiệp khai báo tổng số lượng máy móc, dây truyền trang thiết bị tính cho tất cả các cơ sở sản xuất	
20.25	Ngành hàng sản xuất chính	Căn cứ ngành hàng gia công, sản xuất để lựa chọn một trong các mã sau: “DG”: Da giày “MM”: May mặc “ĐT”: Điện tử, điện lạnh “CBTP”: Chế biến thực phẩm “CK”: Cơ khí “G”: Gỗ “NH”: Nhựa “NS”: Nông sản “LK”: Loại khác	
20.26	Tình hình nhân lực	Tình hình nhân lực tính cho tất cả các cơ sở sản xuất, khai cụ thể số lượng người của Bộ phận quản lý và số lượng công nhân	
20.27	Thông tin về cơ sở sản xuất thuê gia công lại	Khai các thông tin: 1. Tên đối tác nhận gia công lại 2. Mã số thuế đối tác nhận gia công lại 3. Địa chỉ đối tác nhận gia công lại 4. Hợp đồng thuê gia công lại số 5. Khai địa chỉ cơ sở để sản xuất hàng hoá gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất; địa chỉ kho lưu giữ nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm. 5.1 Khai cơ sở để sản xuất hàng hoá gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm trong khu vực nhà máy hoặc ngoài khu vực	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>nhà máy; thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp đi thuê.</p> <p>5.2 Khai tổng số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị của cơ sở để sản xuất hàng hoá gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất.</p> <p>5.3 Khai năng lực sản xuất của cơ sở để sản xuất hàng hoá gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất: Nêu rõ năng lực sản xuất sản phẩm xuất khẩu tối đa trong một năm/quý/tháng/tuần/ngày.</p> <p>5.4 Khai chu kỳ sản xuất sản phẩm theo từng ngành nghề.</p> <p>5.5 Khai cơ sở sản xuất trên phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thuộc ngành hàng theo mã sau:</p> <p>“DG”: Da giày “MM”: May mặc “ĐT”: Điện tử, điện lạnh “CBTP”: Chế biến thực phẩm “CK”: Cơ khí “G”: Gỗ “NH”: Nhựa “NS”: Nông sản “LK”: Loại khác</p> <p>Trường hợp có nhiều cơ sở sản xuất, kho lưu giữ thì thực hiện khai tương tự theo hướng dẫn điểm 5 nêu trên.</p>	
20.28	Về sự tuân thủ pháp luật	<p>Khai các thông tin trong vòng 730 ngày, tổ chức, cá nhân có hay không:</p> <p>+ Bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, trốn thuế</p> <p>+ Bị xử phạt về hành vi trốn thuế, gian lận thuế</p> <p>+ Bị các cơ quan quản lý nhà nước xử phạt vi phạm trong lĩnh vực kế toán</p>	
Mẫu số 21	Hợp đồng gia công		

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
21.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận thông báo cơ sở sản xuất. Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan- Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
21.2	Mã người khai chứng từ	Mã doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam	
21.3	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam)	
21.4	Mã bên nhận gia công	Mã số bên nhận gia công (bắt buộc phải có nếu là doanh nghiệp tại Việt Nam)	
21.5	Tên bên nhận gia công	Tên của bên nhận gia công thể hiện trong hợp đồng gia công	
21.6	Địa chỉ bên nhận gia công	Địa chỉ của bên nhận gia công thể hiện trong hợp đồng gia công	
21.7	Nước nhận gia công	Quốc tịch bên nhận gia công. Tham khảo bảng “Mã nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
21.8	Mã bên thuê gia công	Mã số của bên thuê gia công (bắt buộc phải có nếu là doanh nghiệp tại Việt Nam)	
21.9	Tên bên thuê gia công	Tên bên thuê gia công thể hiện trong hợp đồng gia công	
21.10	Địa chỉ bên thuê gia công	Địa chỉ của bên thuê gia công thể hiện trong hợp đồng gia công	
21.11	Nước thuê gia công	Quốc tịch của bên thuê gia công. Tham khảo bảng “Mã nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
21.12	Số hợp đồng	Số của hợp đồng gia công (Nếu hợp đồng gia công có thời hạn lớn hơn 1 năm thì số hợp đồng là số phụ lục hợp đồng tách theo từng năm, do doanh nghiệp tự đặt, được đăng ký như hợp đồng gia công)	
21.13	Ngày ký hợp đồng	Ngày ký hợp đồng gia công	
21.14	Ngày hết hạn/phụ lục hợp đồng	Ngày hết hạn của hợp đồng gia công (Nếu hợp đồng gia công có thời hạn lớn hơn 1 năm thì ngày hết hạn của	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		hợp đồng là ngày hết hạn của phụ lục hợp đồng được tách theo từng năm)	
21.15	Ngày gia hạn hợp đồng	Ngày gia hạn của hợp đồng gia công đối với trường hợp hợp đồng gia công hết hạn	
21.16	Nguyên liệu, vật tư do bên đặt gia công cung cấp	Tên các nguyên liệu, vật tư theo thỏa thuận của hợp đồng gia công	
21.17	Nguyên liệu, vật tư tự cung ứng theo thỏa thuận của hợp đồng gia công	Tên các nguyên liệu, vật tư tự cung ứng (nếu có)	
21.18	Máy móc, thiết bị thuê, mượn do bên đặt gia công cung cấp để thực hiện hợp đồng gia công	Tên, số lượng máy móc, thiết bị sẽ nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công	
21.19	Sản phẩm gia công	Tên, tổng số lượng các sản phẩm gia công; đơn giá gia công	
21.20	Nhãn hiệu hàng hoá	Nhãn hiệu hàng hoá theo thỏa thuận của hợp đồng gia công	
21.21	Thông tin về định mức thỏa thuận	Đối với hoạt động gia công tại nước ngoài thì tổ chức, cá nhân đặt gia công khai thông tin định mức thỏa thuận	
21.21.1	Mã sản phẩm nhập khẩu	Mã sản phẩm nhập khẩu tại cột này phải thống nhất với mã sản phẩm đã khai trên tờ khai hải quan	
21.21.2	Tên sản phẩm xuất khẩu, nhập khẩu	Tên sản phẩm nhập khẩu tại cột này phải thống nhất với tên sản phẩm xuất khẩu đã khai trên tờ khai hải quan	
21.21.3	Đơn vị tính	Đơn vị tính của sản phẩm nhập khẩu: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan	
21.21.4	Mã nguyên liệu	Mã của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm, phải thống nhất với mã nguyên liệu, vật tư đã khai trên tờ khai hải quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
21.21.5	Tên nguyên liệu	Tên của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm.	
21.21.6	Đơn vị tính	Đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan	
21.21.7	Lượng NL, VT dự kiến cấu thành để sản xuất sản phẩm nhập khẩu	Lượng NL, VT dự kiến sử dụng do các bên thỏa thuận tại hợp đồng gia công bao gồm lượng nguyên liệu, vật tư cấu thành sản phẩm và lượng nguyên liệu, vật tư tiêu hao, tạo thành phế liệu, phế phẩm dự kiến	
21.21.8	Ghi chú		
Mẫu số 22	Phụ lục hợp đồng	Bổ sung, sửa mã, sửa đơn vị tính, sửa số lượng dự kiến, huỷ hợp đồng, gia hạn hợp đồng, bổ sung danh mục sản phẩm ...	
22.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận phụ lục hợp đồng gia công. Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan- Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
22.2	Mã người khai chứng từ	Mã người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam)	
22.3	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam)	
22.4	Số đăng ký hợp đồng	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi Hệ thống đã chấp nhận hợp đồng	
22.5	Số hợp đồng	Số hợp đồng gia công	
22.6	Ngày hợp đồng	Ngày hợp đồng gia công	
22.7	Số phụ lục	Số phụ lục hợp đồng gia công	
22.8	Ngày ký phụ lục	Ngày ký phụ lục hợp đồng gia công	
22.9	Loại phụ lục	Phụ lục sửa đổi nội dung của hợp đồng được sắp xếp theo nhóm	X
22.10	Các nội dung phụ lục	Có thể có nhiều nội dung phụ lục kèm theo (danh mục đính kèm, sửa đổi	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		thông tin)	
Mẫu số 23	Hợp đồng gia công lại		
23.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận thông báo cơ sở sản xuất. Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan- Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
23.2	Mã người khai chứng từ	Mã doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam	
23.3	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam)	
23.4	Mã bên nhận gia công lại	Mã số bên nhận gia công lại (bắt buộc phải có nếu là doanh nghiệp tại Việt Nam)	
23.5	Tên bên nhận gia công lại	Tên của bên nhận gia công lại thể hiện trong hợp đồng gia công lại	
23.6	Địa chỉ bên nhận gia công lại	Địa chỉ của bên nhận gia công lại thể hiện trong hợp đồng gia công lại	
23.7	Nước nhận gia công lại	Quốc tịch bên nhận gia công lại. Tham khảo bảng “Mã nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
23.8	Mã bên thuê gia công lại	Mã số của bên thuê gia công lại (bắt buộc phải có nếu là doanh nghiệp tại Việt Nam)	
23.9	Tên bên thuê gia công lại	Tên bên thuê gia công lại thể hiện trong hợp đồng gia công lại	
23.10	Địa chỉ bên thuê gia công lại	Địa chỉ của bên thuê gia công lại thể hiện trong hợp đồng gia công lại	
23.11	Nước thuê gia công lại	Quốc tịch của bên thuê gia công lại. Tham khảo bảng “Mã nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
23.12	Số hợp đồng gia công lại	Số của hợp đồng gia công lại (Nếu hợp đồng gia công có thời hạn lớn hơn 1 năm thì số hợp đồng là số phụ lục hợp đồng tách theo từng năm, do doanh nghiệp tự đặt, được đăng ký như hợp đồng gia công)	
23.13	Ngày ký hợp	Ngày ký hợp đồng gia công lại	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	đồng gia công lại		
23.14	Ngày hết hạn hợp đồng gia công lại	Ngày hết hạn của hợp đồng gia công lại	
23.15	Số hợp đồng gia công	Là số của hợp đồng gia công mà bên thuê gia công lại đã ký kết với đối tác thuê gia công	
23.16	Ngày hợp đồng gia công	Là ngày của hợp đồng gia công mà bên thuê gia công lại đã ký kết với đối tác thuê gia công	
23.17	Thông tin về sản phẩm gia công lại		
23.17.1	Mã sản phẩm gia công lại	Do doanh nghiệp tự đặt; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng gia công và thống nhất với mã sản phẩm doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất	
23.17.2	Tên sản phẩm gia công lại	Tên sản phẩm gia công xuất khẩu theo thỏa thuận hợp đồng gia công	
23.17.3	Đơn vị tính	Đơn vị tính của sản phẩm gia công xuất khẩu; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng gia công và thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất. Tham khảo bảng "Mã đơn vị tính" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
23.17.4	Trị giá tiền công gia công lại	Là trị giá gia công thỏa trong hợp đồng gia công lại	
23.18	Thông tin nguyên liệu đưa đi gia công lại		
23.18.1	Mã nguyên liệu	Giống với mã nguyên liệu đã khai của hợp đồng gia công đã ký kết	
23.18.2	Tên nguyên liệu	Giống tên nguyên liệu đã khai của hợp đồng gia công đã ký kết	
23.18.3	Đơn vị tính	Giống đơn vị tính đã khai của hợp đồng gia công đã ký kết	
23.19	Thông tin về máy móc, thiết bị thuê mượn hoặc tặng cho để phục vụ		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	hợp đồng gia công lại		
23.19.1	Mã máy móc, thiết bị	Do doanh nghiệp tự đặt; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng gia công và thống nhất với mã máy móc, thiết bị doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất	X
23.19.2	Tên máy móc, thiết bị	Tên thiết bị theo thoả thuận hợp đồng gia công	
23.19.3	Đơn vị tính	Đơn vị tính của thiết bị; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng gia công và thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất. Tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
23.20	Công đoạn thuê gia công lại	Liệt kê các công đoạn gia công lại, ví dụ như: nhuộm, thêu, cắt, may....	
23.21	Thời gian đưa nguyên liệu, vật tư gia công đầu tiên	Thời gian dự kiến đưa lô hàng nguyên liệu, vật tư gia công đầu tiên	
23.22	Thời gian nhận lại sản phẩm gia công đầu tiên	Thời gian dự kiến nhận lại sản phẩm gia công đầu tiên	
23.23	Nhãn hiệu sản phẩm gia công lại	Nhãn hiệu hàng hoá theo thoả thuận của hợp đồng gia công	
Mẫu số 24	Phụ lục hợp đồng gia công lại	Bổ sung, sửa mã, sửa đơn vị tính, sửa số lượng dự kiến, huỷ hợp đồng, gia hạn hợp đồng, bổ sung danh mục sản phẩm ...	
24.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận phụ lục hợp đồng gia công. Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan- Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
24.2	Mã người khai chứng từ	Mã người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)	
24.3	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)	
24.4	Số đăng ký hợp đồng gia công lại	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi Hệ thống đã chấp nhận hợp đồng	
24.5	Số hợp đồng gia công lại	Số của hợp đồng gia công lại	
24.6	Ngày ký hợp đồng gia công lại	Ngày ký hợp đồng gia công lại	
24.7	Số phụ lục	Số phụ lục hợp đồng gia công lại	
24.8	Ngày ký phụ lục	Ngày ký phụ lục hợp đồng gia công lại	
24.9	Loại phụ lục	Phụ lục sửa đổi nội dung của hợp đồng được sắp xếp theo nhóm	
24.8	Các nội dung phụ lục	Có thể có nhiều nội dung phụ lục kèm theo (danh mục đính kèm, sửa đổi thông tin)	
Mẫu số 25	Báo cáo quyết toán nhập-xuất-tồn kho nguyên liệu, vật tư gia công hoặc sản xuất xuất khẩu		
25.1	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận yêu cầu báo cáo quyết toán	X
25.2	Mã tổ chức, cá nhân	Mã thương nhân nộp báo cáo quyết toán	
25.3	Tên tổ chức, cá nhân	Tên thương nhân nộp báo cáo quyết toán	
25.4	Loại hình báo cáo	Khai loại hình gia công hoặc SXKK	
25.5	Ghi chú khác	1. Bán thành phẩm được tạo ra từ nguyên liệu nhập khẩu chưa được thể hiện chi tiết tại biểu mẫu này, tổ chức, cá nhân theo dõi, lưu giữ và giải trình khi cơ quan hải quan kiểm tra tình hình sử dụng, báo cáo quyết toán hoặc khi tính thuế, tiêu thụ nội địa. 2. Các ghi chú khác	
25.6	Mã nguyên liệu	Là mã của nguyên liệu, vật tư do doanh nghiệp tự xây dựng để quản lý nhập - xuất - tồn kho, quản lý sản	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		xuất. Lưu ý, sử dụng mã theo quản trị của doanh nghiệp khi khai báo trên tờ khai hải quan. Trường hợp tổ chức, cá nhân có sử dụng mã nguyên liệu, vật tư, mã sản phẩm khác với mã đã khai báo trên tờ khai hải quan khi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, xuất khẩu sản phẩm thì phải xây dựng, lưu giữ bảng quy đổi tương đương giữa các mã.	
25.7	Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu giống tên nguyên liệu đã khai trên tờ khai nhập khẩu	
25.8	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư được sử dụng trong quản lý sản xuất, giao dịch mua bán hàng hóa với đối tác nước ngoài và được khai trên tờ khai hải quan.	
25.9	Lượng nguyên liệu vật tư nhập khẩu tồn kho đầu kỳ	Là lượng nguyên liệu vật tư tồn cuối kỳ trước được chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại	
25.10	Lượng nguyên liệu vật tư nhập trong kỳ	Gồm lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu (bao gồm bán thành phẩm, thành phẩm để gắn với sản phẩm xuất khẩu thành sản phẩm đồng bộ) để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhập kho trong kỳ báo cáo; lượng nguyên liệu, vật tư nhận từ hợp đồng gia công khác chuyển sang; hàng nhập khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan, đang đi trên đường chưa nhập kho tại cuối kỳ báo cáo; nhập lại kho khi dư thừa trên dây chuyền sản xuất; nhập kho sau khi thuê gia công lại; lượng nguyên liệu, vật tư của DNCX không làm thủ tục hải quan.	
25.11	<i>Lượng nguyên liệu vật tư nhập khẩu xuất kho trong kỳ báo cáo</i>		
25.11.1	Tái xuất	Là lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		xuất khẩu nhưng phải xuất trả đối tác ở nước ngoài, xuất sang nước thứ 3 hoặc xuất vào khu phi thuế quan, DNCX hoặc chuyển nguyên liệu, vật tư từ hợp đồng gia công này sang hợp đồng gia công cùng hoặc khác đối tác nhận gia công	
25.11.2	Chuyển mục đích sử dụng, tiêu thụ nội địa, tiêu hủy	Là lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không được sử dụng vào sản xuất hàng xuất khẩu mà được chuyển mục đích sử dụng, tiêu thụ nội địa, tiêu hủy (trường hợp tiêu hủy giải thích rõ tại chỉ tiêu ghi chú và cung cấp hồ sơ kèm theo nếu có).	
25.11.3	Xuất kho để sản xuất	Là lượng nguyên liệu, vật tư thực tế đưa vào để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu, bao gồm cả phần nguyên liệu, vật tư đưa đi gia công lại.	
25.11.4	Xuất kho khác	Là lượng nguyên liệu, vật tư thực tế cấp bù do phần nguyên liệu, vật tư tiêu hao, hao hụt tự nhiên, hao hụt do tạo thành phế liệu, phế phẩm trong quá trình sản xuất; xuất chuyển tiếp từ hợp đồng gia công này sang hợp đồng gia công khác hoặc lượng nguyên liệu, vật tư xuất kho mà chưa được chi tiết tại các chỉ tiêu 25.11.1, 25.11.2, 25.11.3 bao gồm nguyên liệu, vật tư thiếu hụt, hư hỏng mất mát do thiên tai, hỏa hoạn,	
25.12	Lượng nguyên liệu vật tư nhập khẩu tồn kho cuối kỳ	Là lượng nguyên liệu tồn tại kho cuối kỳ báo cáo	
25.13	Ghi chú	<ul style="list-style-type: none"> - Điền số/ngày quyết định miễn thuế đối với trường hợp nguyên liệu, vật tư bị hỏng hóc, mất mát do thiên tai, hỏa hoạn... - Các thông tin khác (nếu có) 	
Mẫu số 26	Báo cáo quyết toán nhập- xuất-		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	tồn kho sản phẩm xuất khẩu		
26.1	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận yêu cầu báo cáo quyết toán	X
26.2	Mã tổ chức, cá nhân	Mã thương nhân nộp báo cáo quyết toán	
26.3	Tên tổ chức, cá nhân	Tên thương nhân nộp báo cáo quyết toán	
26.4	Loại hình báo cáo	Khai loại hình gia công hoặc SXKK	
26.5	Ghi chú khác	Hàng hóa xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan nhưng chưa xuất kho thì ghi rõ số tờ khai hàng hóa xuất khẩu.	
26.6	Mã sản phẩm	Là mã của sản phẩm do doanh nghiệp tự xây dựng để quản lý nhập – xuất – tồn kho. Lưu ý sử dụng mã sản phẩm theo quản trị doanh nghiệp để khai báo trên tờ khai xuất khẩu.	X
26.7	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm xuất khẩu giống với mô tả hàng hóa đã khai trên tờ khai xuất khẩu	
26.8	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của sản phẩm được sử dụng trong quản lý sản xuất, giao dịch mua bán hàng hóa với đối tác nước ngoài và được khai trên tờ khai hải quan. Tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
26.9	Lượng sản phẩm tồn kho đầu kỳ	Là lượng sản phẩm tồn cuối kỳ trước được chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại	
26.10	Lượng sản phẩm nhập kho trong kỳ	Là lượng sản phẩm nhập kho trong kỳ báo cáo gồm sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất trong kỳ nhập kho thành phẩm; sản phẩm gia công lại; sản phẩm đã xuất khẩu nhưng bị khách hàng trả lại; ...	
26.11	Lượng sản phẩm xuất kho trong kỳ báo cáo		
26.11.1	Lượng sản phẩm thay đổi mục đích sử dụng, tiêu thụ	Là lượng sản phẩm có sử dụng nguyên liệu, vật tư từ nguồn nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	nội địa, tiêu hủy	nhưng không xuất khẩu mà được chuyển mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa, tiêu hủy (trường hợp tiêu hủy giải thích rõ tại chỉ tiêu ghi chú và cung cấp hồ sơ kèm theo nếu có).	
26.11.2	Sản xuất sản phẩm xuất khẩu	Là lượng sản phẩm có sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu thực tế đã xuất kho để xuất khẩu.	
26.11.3	Xuất kho khác	Trong trường hợp xuất kho chưa được chi tiết tại các chỉ tiêu thông tin 26.11.1, 26.11.2 bao gồm bao sản phẩm xuất kho để xuất khẩu nhưng chưa đăng ký tờ khai; xuất cho nghiên cứu sản phẩm, hư hỏng mất mát do thiên tai, hỏa hoạn...	
26.12	Lượng sản phẩm tồn kho cuối kỳ	Là lượng sản phẩm tồn tại kho cuối kỳ báo cáo	
26.13	Ghi chú	- Điền số/ngày quyết định miễn thuế đối với trường hợp nguyên liệu, vật tư bị hỏng hóc, mất mát do thiên tai, hỏa hoạn... - Các thông tin khác (nếu có)	
Mẫu số 27	Định mức thực tế sản phẩm xuất khẩu		
A	Thông tin chung		
27.1	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng định mức. Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan- Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
27.2	Mã tổ chức, cá nhân	Mã thương nhân gia công, SXKK hàng hóa	
27.3	Tên tổ chức, cá nhân	Tên thương nhân gia công, SXKK hàng hóa	
27.4	Mã sản phẩm	Mã sản phẩm xuất khẩu tại cột này phải thống nhất với mã sản phẩm đã khai trên tờ khai hải quan	
27.5	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm xuất khẩu tại cột này phải thống nhất với tên sản phẩm xuất khẩu đã khai trên tờ khai hải quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
27.6	Đơn vị tính	Đơn vị tính của sản phẩm xuất khẩu: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan.	
B	Thông tin chi tiết nguyên liệu, vật tư sử dụng để sản xuất sản phẩm (các chỉ tiêu dưới đây có thể khai báo nhiều lần)		
27.7	Mã nguyên liệu	Mã của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm. Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thì phải thống nhất với mã nguyên liệu, vật tư đã khai trên tờ khai hải quan	
27.8	Tên nguyên liệu	Tên của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm.	
27.9	Đơn vị tính	Đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan	
27.10	Lượng NL, VT thực tế sử dụng để sản xuất một sản phẩm	<p>Lượng NL, VT thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu bao gồm lượng nguyên liệu, vật tư cấu thành sản phẩm và lượng nguyên liệu, vật tư tiêu hao, tạo thành phế liệu, phế phẩm.</p> $\frac{\text{Định mức thực tế của một đơn vị sản phẩm theo từng nguyên liệu, vật tư}}{\text{Tổng lượng nguyên liệu, vật tư đã dùng để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu}} = \frac{\text{Tổng số lượng sản phẩm thu được}}{\text{Tổng số lượng nguyên liệu, vật tư đã dùng để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu}}$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng lượng nguyên liệu, vật tư đã dùng để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu bằng tổng lượng nguyên liệu, vật tư đưa vào để sản xuất sản phẩm trừ lượng nguyên liệu vật tư thu 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>hội và lượng nguyên liệu, vật tư đang dở dang trên dây chuyền tính tới thời điểm xác định định mức để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu .</p> <p>- Tổng số lượng sản phẩm thu được: là tổng số lượng thu được cho tới thời điểm xác định định mức.</p>	
27.11	Ghi chú	<p>Trường hợp nguyên liệu mua trong nước điền "X"; trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để trồng; trường hợp vật tư không xây dựng được định mức điền "KXDĐM"</p>	
Mẫu số 28	Báo cáo quyết toán nhập-xuất-tồn kho nguyên liệu, vật tư xuất khẩu đặt gia công ở nước ngoài		
28.1	Mã hải quan	<p>Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận yêu cầu báo cáo quyết toán. Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan- Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn</p>	X
28.2	Mã tổ chức, cá nhân	Mã thương nhân đặt gia công hàng hóa	
28.3	Tên tổ chức, cá nhân	Tên thương nhân đặt gia công hàng hóa	
28.4	Ghi chú khác	<p>- Hàng hóa xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan nhưng chưa xuất kho thì ghi rõ số tờ khai hàng hóa xuất khẩu số....</p> <p>- Các ghi chú khác</p>	
28.5	Mã nguyên liệu	<p>Là mã của nguyên liệu, vật tư do doanh nghiệp tự xây dựng để quản lý nhập - xuất - tồn kho, quản lý sản xuất. Lưu ý, sử dụng mã theo quản trị của doanh nghiệp khi khai báo trên tờ khai hải quan</p>	
28.6	Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu theo tờ khai xuất khẩu đã khai	
28.7	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		được sử dụng trong quản lý sản xuất, giao dịch mua bán hàng hóa với đối tác nước ngoài và được khai trên tờ khai hải quan;	
28.8	Lượng nguyên liệu vật tư tồn kho đầu kỳ	Là lượng nguyên liệu, vật tư cuối kỳ trước được chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại.	
28.9	Lượng nguyên liệu, vật tư nhập trong kỳ		
28.9.1	Tái nhập nguyên liệu đã xuất khẩu	Là lượng nguyên liệu, vật tư tái nhập sau khi đã xuất khẩu để thuê gia công.	
28.9.2	Nhập khác	Là lượng nguyên liệu, vật tư mua tại nội địa, nước ngoài, DNCX để làm nguyên liệu, vật tư cho hoạt động đặt gia công.	
28.10	Lượng NL, VT xuất trong kỳ		
28.10.1	Xuất khẩu để sản xuất sản phẩm	Là lượng nguyên liệu, vật tư xuất kho để xuất khẩu dùng cho sản xuất sản phẩm.	
28.10.2	Thay đổi mục đích sử dụng, tiêu hủy	Là lượng nguyên liệu, vật tư đã xuất khẩu nhưng được bán, biếu, tặng, tiêu hủy, thiên tai, hỏa hoạn tại nước ngoài, DNCX, khu phi thuế quan	
28.11	Lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu tồn kho cuối kỳ	Là lượng nguyên liệu tồn tại kho cuối kỳ báo cáo.	
28.12	Ghi chú	Các ghi chú (nếu có)	
Mẫu số 29	Báo cáo quyết toán nhập-xuất-tồn kho sản phẩm gia công nhập khẩu đặt gia công ở nước ngoài		
29.1	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận yêu cầu báo cáo quyết toán. Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan- Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
29.2	Mã tổ chức, cá nhân	Mã thương nhân đặt gia công hàng hóa	
29.3	Tên tổ chức, cá nhân	Tên thương nhân đặt gia công hàng hóa	
29.4	Ghi chú khác	Các ghi chú khác (nếu có)	
29.5	Mã sản phẩm	Là mã của sản phẩm do doanh nghiệp tự xây dựng để quản lý nhập - xuất - tồn kho. Lưu ý, sử dụng mã theo quản trị của doanh nghiệp khi khai báo trên tờ khai hải quan	
29.6	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm nhập khẩu đã khai báo trên tờ khai hải quan nhập khẩu	
29.7	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của sản phẩm được sử dụng trong quản lý sản xuất, giao dịch mua bán hàng hóa với đối tác nước ngoài và được khai trên tờ khai hải quan	
29.8	Lượng sản phẩm tồn kho đầu kỳ	Là lượng sản phẩm cuối kỳ trước được chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại	
29.9	Lượng sản phẩm đặt gia công nhập khẩu trong kỳ	là lượng sản phẩm gia công nhập khẩu từ nước ngoài, DNCX, khu phi thuế quan	
29.10	Lượng sản phẩm xuất kho trong kỳ	Là lượng sản phẩm gia công xuất kho trong kỳ.	
29.11	Lượng sản phẩm tồn kho cuối kỳ	Là lượng sản phẩm tồn tại kho cuối kỳ báo cáo.	
29.12	Ghi chú	1. Khai lượng sản phẩm chuyển mục đích sử dụng, bán, biếu, tặng, tiêu hủy tại nước ngoài, DNCX, khu phi thuế quan. 2. Các ghi chú có liên quan khác (nếu có)	
Mẫu số 30	Thông tin quản lý nhập-xuất-tồn kho nguyên liệu, vật tư, sản phẩm xuất khẩu của hàng hóa gia công, SXXK, DNCX		
A	Thông tin chung		
30.1	Ngày trao đổi	Là ngày mà hệ thống của doanh	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	thông tin	nghiệp tiến hành cung cấp, trao đổi thông tin với hệ thống của cơ quan hải quan	
30.2	Hải quan tiếp nhận thông tin	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận thông tin trao đổi với hệ thống của tổ chức, cá nhân. Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan- Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
30.3	Mã tổ chức, cá nhân	Mã tổ chức, cá nhân thực hiện kết nối, trao đổi thông tin với hệ thống của cơ quan hải quan	X
30.4	Tên tổ chức, cá nhân	Tên tổ chức, cá nhân thực hiện kết nối, trao đổi thông tin với hệ thống của cơ quan hải quan	
30.5	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ chủ sở chính của tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công, SXKK, chế xuất	
30.6	Số lượng nguyên liệu vật tư đầu kỳ	Là số lượng nguyên liệu, vật tư tồn cuối kỳ trao đổi thông tin trước được chuyển sang	
30.7	Số lượng nguyên liệu vật tư cuối kỳ	Là số lượng nguyên liệu, vật tư tồn cuối kỳ trao đổi thông tin	
30.8	Số lượng sản phẩm tồn đầu kỳ	Là số lượng sản phẩm tồn cuối kỳ trao đổi thông tin trước được chuyển sang	
30.9	Số lượng sản phẩm tồn cuối kỳ	Là số lượng sản phẩm tồn cuối kỳ trao đổi thông tin	
B	Thông tin về phiếu nhập kho nguyên liệu, vật tư		
30.10	Bộ phận	Là bộ phận nhập kho nguyên liệu, vật tư	
30.11	Ngày, tháng, năm phiếu nhập kho	Là ngày, tháng, năm nhập kho nguyên liệu, vật tư được ghi trên phiếu nhập kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.12	Số phiếu nhập kho	Là số ghi trên phiếu nhập kho, do doanh nghiệp tự đặt để quản lý	
30.13	Số/Ngày, tháng, năm của chứng từ	Là số/ngày, tháng, năm của tờ khai nhập khẩu hoặc lệnh nhập kho nguyên	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	nhập khẩu	liệu, vật tư đối với trường hợp nguyên liệu, vật tư đã xuất kho nhưng bị trả lại được ghi nhận trên phiếu nhập kho	
30.14	Nhập kho tại	Là tên kho để nhập nguyên liệu, vật tư được ghi trên phiếu nhập kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.15	Địa điểm	Là địa chỉ của kho để nhập nguyên liệu, vật tư được ghi trên phiếu nhập kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.16	Mã số	Là mã nguyên liệu, vật tư đã được khai báo trên tờ khai hải quan nhập khẩu. Thống nhất với mã được quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.17	Tên nguyên liệu, vật tư, sản phẩm	Là tên của nguyên liệu, vật tư đã được khai báo trên tờ khai hải quan. Thống nhất với tên gọi được quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.18	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư đã được khai báo trên tờ khai hải quan. Thống nhất với đơn vị tính trong quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.19	Số lượng theo chứng từ	Là số lượng của nguyên liệu, vật tư đã được ghi nhận trên tờ khai hải quan nhập khẩu hoặc lệnh nhập kho đối với trường hợp nguyên liệu, vật tư đã xuất kho nhưng bị trả lại	
30.20	Số lượng thực nhập	Là số lượng của nguyên liệu, vật tư thực tế được nhập kho	
30.21	Đơn giá	Là đơn giá của của nguyên liệu, vật tư, nhập kho tại thời điểm nhập kho	
30.22	Thành tiền	Bằng đơn giá nhân với số lượng thực nhập	
C	Thông tin phiếu xuất kho nguyên liệu		
30.23	Bộ phận	Là bộ phận xuất kho nguyên liệu, vật tư	
30.24	Ngày, tháng, năm phiếu xuất kho	Là ngày, tháng, năm xuất kho nguyên liệu, vật tư được ghi trên phiếu xuất	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.25	Số phiếu xuất kho	Là số ghi trên phiếu xuất kho, do doanh nghiệp tự đặt để quản lý	
30.26	Lý do xuất kho	Là số hợp đồng hoặc hóa đơn hoặc lệnh xuất kho đối với trường hợp xuất bù nguyên liệu, vật tư được ghi nhận trên phiếu xuất kho.	
30.27	Xuất kho tại	Là tên kho xuất nguyên liệu, vật tư được ghi trên phiếu xuất kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.28	Địa điểm	Là địa chỉ của kho xuất nguyên liệu, vật tư được ghi trên phiếu xuất kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.29	Mã số	Là mã nguyên liệu, vật tư đã được khai báo trên tờ khai hải quan nhập khẩu. Thống nhất với mã được quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.30	Tên nguyên liệu, vật tư, sản phẩm	Là tên của nguyên liệu, vật tư đã được khai báo trên tờ khai hải quan nhập khẩu. Thống nhất với tên gọi được quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.31	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư, đã được khai báo trên tờ khai hải quan nhập khẩu. Thống nhất với đơn vị tính trong quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.32	Số lượng theo yêu cầu	Là số lượng của nguyên liệu, vật tư theo hợp đồng hoặc hóa đơn hoặc lệnh xuất bù	
30.33	Số lượng thực xuất	Là số lượng của nguyên liệu, vật tư thực tế được xuất kho	
30.34	Đơn giá	Là đơn giá của của nguyên liệu, vật tư xuất kho tại thời điểm xuất kho	
30.35	Thành tiền	Bảng đơn giá nhân với số lượng thực xuất	
D	Thông tin về phiếu nhập kho sản phẩm để xuất khẩu		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
30.36	Bộ phận	Là bộ phận nhập kho sản phẩm	
30.37	Ngày, tháng, năm phiếu nhập kho	Là ngày, tháng, năm nhập kho sản phẩm được ghi trên phiếu nhập kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.38	Số phiếu nhập kho	Là số ghi trên phiếu nhập kho, do doanh nghiệp tự đặt để quản lý	
30.39	Số/Ngày, tháng, năm của chứng từ nhập sản phẩm để xuất khẩu	Là số/ngày, tháng năm của hợp đồng hoặc hóa đơn được ghi nhận trên phiếu nhập kho. Lưu ý: Việc ghi nhận số hợp đồng hoặc số hóa đơn tại chỉ tiêu này phải phù hợp với chỉ tiêu lý do của chứng từ xuất sản phẩm để xuất khẩu, ví dụ mã sản phẩm là SP01 khi nhập kho lần doanh nghiệp đã ghi nhận trên phiếu nhập kho là số hợp đồng thì phiếu xuất kho cũng ghi nhận là số hợp đồng	
30.40	Nhập kho tại	Là tên kho để nhập sản phẩm được ghi trên phiếu nhập kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.41	Địa điểm	Là địa chỉ của kho để nhập sản phẩm được ghi trên phiếu nhập kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.42	Mã số	Là mã sản phẩm sẽ được khai báo trên tờ khai hải quan xuất khẩu. Thống nhất với mã được quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.43	Tên nguyên liệu, vật tư, sản phẩm	Là tên sản phẩm sẽ được khai báo trên tờ khai hải quan xuất khẩu. Thống nhất với tên gọi được quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.44	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của sản phẩm sẽ được khai báo trên tờ khai hải quan xuất khẩu. Thống nhất với đơn vị tính trong quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.45	Số lượng theo chứng từ	Là số lượng của sản phẩm theo hợp đồng hoặc hóa đơn	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
30.46	Số lượng thực nhập	Là số lượng của sản phẩm thực tế được nhập kho	
30.47	Đơn giá	Là đơn giá của sản phẩm nhập kho tại thời điểm nhập kho	
30.48	Thành tiền	Bằng đơn giá nhân với số lượng thực nhập	
Đ	Thông tin phiếu xuất kho sản phẩm để xuất khẩu		
30.49	Bộ phận	Là bộ phận xuất kho sản phẩm	
30.50	Ngày, tháng, năm phiếu xuất kho	Là ngày, tháng, năm xuất kho sản phẩm được ghi trên phiếu xuất kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.51	Số phiếu xuất kho	Là số ghi trên phiếu xuất kho, do doanh nghiệp tự đặt để quản lý	
30.52	Lý do xuất kho	Là số/ngày, tháng, năm của hợp đồng hoặc hóa đơn hoặc số tờ khai xuất khẩu (nếu có) hoặc lệnh xuất kho được ghi nhận trên phiếu xuất kho. Lưu ý: Việc ghi nhận số hợp đồng hoặc số hóa đơn tại chỉ tiêu này phải phù hợp với chỉ tiêu Số/Ngày, tháng, năm của chứng từ nhập sản phẩm để xuất khẩu, ví dụ mã sản phẩm là SP01 khi nhập kho lần doanh nghiệp đã ghi nhận trên phiếu nhập kho là số hợp đồng thì phiếu xuất kho cũng ghi nhận là số hợp đồng	
30.53	Xuất kho tại	Là tên kho xuất sản phẩm được ghi trên phiếu xuất kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.54	Địa điểm	Là địa chỉ của kho xuất sản phẩm được ghi trên phiếu xuất kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.55	Mã số	Là mã sản phẩm sẽ được khai báo trên tờ khai hải quan xuất khẩu. Thống nhất với mã được quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
30.56	Tên nguyên liệu, vật tư, sản phẩm	Là tên của sản phẩm sẽ được khai báo trên tờ khai hải quan xuất khẩu. Thống nhất với tên gọi được quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.57	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của sản phẩm sẽ được khai báo trên tờ khai hải quan xuất khẩu. Thống nhất với đơn vị tính trong quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.58	Số lượng theo yêu cầu	Là số lượng của sản phẩm đã được ghi nhận trên hợp đồng hoặc hóa đơn hoặc tờ khai xuất khẩu (nếu có)	
30.59	Số lượng thực xuất	Là số lượng của sản phẩm thực tế được xuất kho	
30.60	Đơn giá	Là đơn giá của sản phẩm xuất kho tại thời điểm xuất kho	
30.61	Thành tiền	Bảng đơn giá nhân với số lượng thực xuất	
E	Thông tin về định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư theo từng mã sản phẩm	<i>Định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư theo từng mã sản phẩm được cung cấp cùng thời điểm cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động nhập kho thành phẩm của mã thành phẩm đầu tiên. Trường hợp tổ chức, cá nhân lựa chọn cung cấp định mức thực tế thì không phải cung cấp thông tin định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư theo từng mã sản phẩm.</i>	
30.62	Mã sản phẩm xuất khẩu, nhập khẩu	Mã sản phẩm xuất khẩu tại cột này phải thống nhất với mã sản phẩm đã khai trên tờ khai hải quan	
30.63	Tên sản phẩm xuất khẩu, nhập khẩu	Tên sản phẩm xuất khẩu tại cột này phải thống nhất với tên sản phẩm xuất khẩu đã khai trên tờ khai hải quan	
30.65	Đơn vị tính	Đơn vị tính của sản phẩm xuất khẩu: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan.	
30.66	Mã nguyên liệu	Mã của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm. Trường	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thì phải thống nhất với mã nguyên liệu, vật tư đã khai trên tờ khai hải quan	
30.67	Tên nguyên liệu	Tên của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm.	
30.69	Đơn vị tính	Đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan	
30.70	Lượng NL, VT dự kiến cấu thành để sản xuất sản phẩm xuất khẩu	Lượng NL, VT dự kiến sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu bao gồm lượng nguyên liệu, vật tư cấu thành sản phẩm và lượng nguyên liệu, vật tư tiêu hao, tạo thành phế liệu, phế phẩm dự kiến.	
30.72	Ghi chú	Trường hợp nguyên liệu mua trong nước điền "X"; trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để trồng; trường hợp vật tư không xây dựng được định mức điền "KXDĐM"	
G	<i>Định mức thực tế sản phẩm xuất khẩu</i>	<i>Định mức thực tế được cung cấp ngay sau khi tổ chức, cá nhân xác định xong định mức thực tế của mã sản phẩm và chỉ cung cấp một lần cho một mã sản phẩm. Trường hợp tổ chức, cá nhân lựa chọn cung cấp định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư theo từng mã sản phẩm thì không phải cung cấp thông tin định mức thực tế.</i>	
30.73	Mã sản phẩm	Mã sản phẩm xuất khẩu tại cột này phải thống nhất với mã sản phẩm đã khai trên tờ khai hải quan	
30.74	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm xuất khẩu tại cột này phải thống nhất với tên sản phẩm xuất khẩu đã khai trên tờ khai hải quan	
30.75	Đơn vị tính	Đơn vị tính của sản phẩm xuất khẩu: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan.	
30.77	Mã nguyên liệu	Mã của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm. Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thì phải thống nhất với mã nguyên liệu, vật tư đã khai trên tờ khai hải quan	
30.78	Tên nguyên liệu	Tên của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm.	
30.79	Đơn vị tính	Đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
30.80	Lượng NL, VT thực tế sử dụng để sản xuất một sản phẩm	<p>Lượng NL, VT thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu bao gồm lượng nguyên liệu, vật tư cấu thành sản phẩm và lượng nguyên liệu, vật tư tiêu hao, tạo thành phế liệu, phế phẩm.</p> $\text{Định mức thực tế của một đơn vị sản phẩm theo từng nguyên liệu, vật tư} = \frac{\text{Tổng lượng nguyên liệu, vật tư đã dùng để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu}}{\text{Tổng số lượng sản phẩm thu được}}$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng lượng nguyên liệu, vật tư đã dùng để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu bằng tổng lượng nguyên liệu, vật tư đưa vào để sản xuất sản phẩm trừ lượng nguyên liệu vật tư thu hồi và lượng nguyên liệu, vật tư đang dở dang trên dây chuyền tính tới thời điểm xác định định mức để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu. - Tổng số lượng sản phẩm thu được: là tổng số lượng thu được cho tới thời điểm xác định định mức. 	
30.81	Ghi chú	Trường hợp nguyên liệu mua trong nước điền "X"; trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để trồng; trường hợp vật tư không xây dựng được định mức điền "KXDĐM"	

18. Chỉ tiêu thông tin Thông báo Danh mục miễn thuế

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
Mẫu số 31	Thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu (sau đây	Trước khi đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu miễn thuế đầu tiên	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	gọi là Tờ khai Danh mục miễn thuế nhập khẩu)		
A	Thông tin chung		
31.1	Số danh mục miễn thuế	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số danh mục miễn thuế đăng ký lần đầu. Hệ thống sẽ tự động hiển thị trên màn hình số danh mục miễn thuế trong trường hợp đăng ký sửa đổi danh mục.	
31.2	Phân loại xuất nhập khẩu	Nhập mã phân loại nhập khẩu/xuất khẩu: "I": nhập khẩu "E": xuất khẩu	
31.3	Cơ quan Hải quan	Nhập mã cơ quan Hải quan nơi thông báo danh mục miễn thuế. (tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
31.4	Địa chỉ của người khai	Nhập tên, địa chỉ của người khai Danh mục miễn thuế.	
31.5	Số điện thoại của người khai	Nhập số điện thoại của người khai Danh mục miễn thuế.	
31.6	Thời hạn miễn thuế	Nhập thời hạn miễn thuế được quy định (nếu có). Lưu ý: - Thời hạn không được trước ngày khai danh mục. - Trong trường hợp không có thông tin về thời hạn miễn thuế, hệ thống mặc định xuất ra thời hạn miễn thuế là '99/99/9999'.	
31.7	Tên dự án đầu tư	Nhập tên dự án đầu tư.	
31.8	Địa điểm xây dựng dự án	Nhập địa điểm xây dựng dự án đầu tư.	
31.9	Mục tiêu dự án	Nhập mục tiêu của dự án.	
31.10	Mã miễn/Giảm/Không chịu thuế xuất nhập khẩu	Nhập Mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. (tham khảo bảng mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
		khẩu, thuế nhập khẩu trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
31.11	Phạm vi đăng ký DMMT	Nhập phạm vi thông báo DMMT.	
31.12	Ngày dự kiến xuất/nhập khẩu	Nhập ngày dự kiến xuất/nhập khẩu.	
31.13	Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư số	Nhập số Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.	
31.14	Ngày chứng nhận	Nhập Ngày cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.	
31.15	Cấp bởi	Nhập cơ quan cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.	
31.16	Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần	Nhập lần cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.	
31.17	Chứng nhận điều chỉnh số	Nhập số Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.	
31.18	Ngày chứng nhận điều chỉnh	Nhập Ngày cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.	
31.19	Điều chỉnh bởi	Nhập cơ quan cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.	
B	Danh sách người xuất khẩu nhập khẩu		
31.20	Mã người xuất nhập khẩu	Nhập mã người xuất khẩu/ nhập khẩu. (tham khảo bảng mã người xuất khẩu/ nhập khẩu trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
31.21	Tên người xuất nhập khẩu	Nhập tên người xuất nhập khẩu.	
31.22	Ghi chú (dành cho người khai)	Nhập nội dung liên quan trong trường hợp nội dung này không phù hợp để nhập vào các ô khác.	
31.23	Cam kết sử dụng đúng mục đích	Nhập nội dung cam kết sử dụng đúng mục đích.	
31.24	Mô tả hàng hóa	Mô tả hàng hóa.	
31.25	Số lượng đăng ký miễn thuế	Nhập số lượng đăng ký miễn thuế. Lưu ý: Có thể nhập đến 02 số thập phân.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
31.26	Đơn vị (của số lượng đăng ký miễn thuế)	Nhập mã đơn vị tính của số lượng. Lưu ý: Phải nhập cùng mã đơn vị tính như chỉ tiêu thông tin "Số lượng đã sử dụng".	
31.27	Số lượng đã sử dụng	Nhập số lượng đã sử dụng. Lưu ý: Có thể nhập đến 02 số thập phân.	
31.28	Đơn vị (của số lượng đã sử dụng)	Nhập mã đơn vị tính của số lượng đã sử dụng. Lưu ý: Phải nhập cùng mã đơn vị tính như chỉ tiêu thông tin "Số lượng đăng ký miễn thuế".	
31.29	Trị giá	Nhập trị giá.	
31.30	Trị giá dự kiến	Nhập trị giá dự kiến (nếu có).	

BỘ TÀI CHÍNH**Phụ lục II**

(Ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Thay thế Phụ lục V Thông tư số 38/2015/TT-BTC như sau:

Phụ lục V**BIỂU MẪU VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN; KIỂM TRA, GIÁM SÁT
HẢI QUAN**

(Ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Tên Biểu mẫu	Số hiệu
1.	Thông báo về việc làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ	01/TB-XNKTC/GSQL
2.	Bảng kê hóa đơn thương mại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	02/BKHĐ/GSQL
3.	Văn bản đề nghị khai bổ sung	03/KBS/GSQL
4.	Công văn đề nghị hủy tờ khai	04/HTK/GSQL
5.	Phiếu theo dõi trừ lùi	05/TDTL/GSQL
6.	Phiếu ghi kết quả kiểm tra	06/PGKQKT/GSQL
7.	Phiếu đề nghị kiểm tra thực tế hàng hóa	07/PĐNKI/GSQL
8.	Biên bản lấy mẫu hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu	08/BBLM/GSQL
9.	Biên bản tách mẫu và bàn giao mẫu	08a/BBTM/GSQL
10.	Đơn đề nghị đưa hàng về bảo quản	09/BQHH/GSQL
11.	Biên bản bàn giao hàng hóa XNK	10/BBBG/GSQL
12.	Quyết định tạm dừng đưa hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan	11/QĐTDGS/GSQL
13.	Thông báo cơ sở sản xuất, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị, sản phẩm xuất khẩu	12/TB-CSSX/GSQL
14.	Quyết định kiểm tra kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất, năng lực gia công, sản xuất	13/KTCSSX/GSQL
15.	Biên bản kiểm tra cơ sở sản xuất	14/BBKT-CSSX/GSQL

16.	Kết luận kiểm tra cơ sở sản xuất	14a/KLKT-CSSX/GSQL
17.	Báo cáo quyết toán về tình hình xuất- nhập- tồn kho nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hoá xuất khẩu	15/BCQT-NVL/GSQL
18.	Báo cáo quyết toán về tình hình nhập- xuất- tồn kho thành phẩm được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu	15a/BCQT-NVL/GSQL
19.	Báo cáo quyết toán về tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư xuất khẩu để sản xuất hàng hoá gia công tại nước ngoài hoặc tại DNCX	15b/BCQT-NLVTNN/GSQL
20.	Báo cáo quyết toán về tình hình nhập khẩu sản phẩm gia công tại nước ngoài hoặc tại DNCX	15c/BCQT-SPNN/GSQL
21.	Định mức thực tế sản xuất sản phẩm xuất khẩu	16/ĐMTT/GSQL
22.	Quyết định kiểm tra báo cáo quyết toán xuất – nhập – tồn kho nguyên liệu, vật tư nhập khẩu và sản phẩm xuất khẩu	17/QĐKT-BCQT/GSQL
23.	Biên bản kiểm tra báo cáo quyết toán xuất – nhập – tồn kho nguyên liệu, vật tư nhập khẩu và sản phẩm xuất khẩu	17a/BBKT-BCQT/GSQL
24.	Kết luận kiểm tra báo cáo quyết toán xuất – nhập – tồn kho nguyên liệu, vật tư nhập khẩu và sản phẩm xuất khẩu	17b/KLKT-BCQT/GSQL
25.	Thông báo hợp đồng gia công	18/TB-HĐGC/GSQL
26.	Thông báo hợp đồng gia công lại	18a/TB-HĐGCL/GSQL
27.	Báo cáo hàng hóa gửi kho thuê bên ngoài DNCX	19/NXTK-DNCX/GSQL
28.	Báo cáo hàng hóa nhập khẩu theo hợp đồng xây dựng	20/NTXD-DNCX/GSQL
29.	Thông báo hàng hoá trung chuyển	21/BKTrC/GSQL
30.	Bảng kê vận chuyển	21a/BKVC/GSQL
31.	Đơn đề nghị chuyển khẩu hàng hóa	22/CKHH/GSQL
32.	Bản kê số thuế phải nộp	23/NLNK-PTQ/GSQL
33.	Thông báo về thực trạng hàng hóa trong kho	24/BC-KNQ/GSQL

	và tình hình hoạt động của kho ngoại quan	
34.	Danh mục hàng hóa đóng ghép chung container xuất khẩu	25/DMXK-CFS/GSQL
35.	Thông báo tình hình hàng hóa nhập, xuất, tồn kho (CFS)	26/NXT-CFS/GSQL
36.	Bảng tổng hợp các chứng từ chứng nhận việc giao nhận hàng hóa	27/THCT-KML/GSQL
37.	Sổ theo dõi quản lý hàng hóa XNK đăng ký tờ khai một lần	28/STD/GSQL
38.	Danh sách container đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan	29/DSCT/GSQL
39.	Danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan	30/DSHH/GSQL
40.	Bảng kê số hiệu container xuất khẩu	31/BKCT/GSQL
41.	Thông báo thay đổi cảng xếp hàng (hàng đã vào KVGS)	32/TĐCX - KVGS/GSQL
42.	Thông báo thay đổi tên phương tiện vận tải xuất cảnh	33/TĐTPTVT/GSQL
43.	Thông báo thay đổi cảng xếp hàng (hàng chưa vào KVGS)	34/TĐCX/GSQL
44.	Biên bản chứng nhận	35/BBCN/GSQL
45.	Yêu cầu giải trình	36/YCGT/GSQL
46.	Giải trình	37/GT/GSQL
47.	Quyết định kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu	38/QĐ-KTTHSD/GSQL
48.	Biên bản kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu	39/BB-KTTHSD/GSQL
49.	Kết luận kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu	39a/KL-KTTHSD/GSQL
50.	Công văn chuyển tiếp nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị từ hợp đồng gia công này sang hợp đồng gia công khác	40/CT-HĐGC/GSQL
51.	Thông báo hệ thống khai hải quan gặp sự cố	41/TB-HTSC/GSQL

Mẫu số 01/TB-XNKTC/GSQL

CỤC HẢI QUAN.....
 CHI CỤC HẢI QUAN.....
 Số:...../TB-XNKTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

THÔNG BÁO

V/v làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ

Kính gửi: Cục Thuế.....

Chi cục Hải quan.....thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố..... xin thông báo tình hình làm thủ tục nhập khẩu tại chỗ của các doanh nghiệp đã làm thủ tục hải quan (từ ngày .../.../.... Đến ngày .../.../.....):

Số tt	Tên, địa chỉ DN	Tờ khai nhập khẩu tại chỗ	Tờ khai xuất khẩu tại chỗ	Trị giá (vnd)	Thuế nhập khẩu (vnd)	Ghi chú
1	Doanh nghiệp A	Tờ khai ... ngày... tháng... năm	Tờ khai...ngày... tháng... năm			
		Tờ khai ... ngày... tháng... năm	Tờ khai...ngày... tháng... năm			
2	Doanh nghiệp B	Tờ khai ... ngày... tháng... năm	Tờ khai...ngày... tháng... năm			
		Tờ khai ... ngày... tháng... năm	Tờ khai...ngày... tháng... năm			
...	
Tổng cộng :				

Chi cục Hải quan.....xin thông báo để Quý Cục biết, theo dõi.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thuế;

- Lưu:.....

LÃNH ĐẠO CHI CỤC HẢI QUAN
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu Chi cục)

*Mẫu số 02/BKHD/GSQL***TÊN DOANH NGHIỆP****BẢNG KÊ HÓA ĐƠN THƯƠNG MẠI
HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU***Số:(số bảng kê.....)**Ngày: ..(ngày lập bảng kê)...***1. Người bán:...**

(ghi cụ thể tên, địa chỉ và mã số thuế nếu có)

2. Người mua:...

(ghi cụ thể tên, địa chỉ và mã số thuế nếu có)

3. Danh mục hóa đơn thương mại:

STT	Số hóa đơn (Invoice No.)	Ngày hóa đơn	Trị giá hóa đơn (nguyên tệ)	Ghi chú
1				
2				
...				
Tổng trị giá hóa đơn				

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

KHAI BỔ SUNG VỀ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**A- PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI HẢI QUAN****1. Người khai hải quan:****2. Mã số thuế:****3. Khai bổ sung cho Tờ khai hải quan số....., ngày.....:****4. Các nội dung bổ sung:**

STT	Nội dung đã khai	Nội dung bổ sung	Lý do
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

5. Chứng từ kèm theo*..., ngày...tháng... năm...***NGƯỜI KHAI HẢI QUAN***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

B- PHẦN DÀNH CHO KIỂM TRA VÀ XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN

1- Thời gian tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung (ngày, giờ):

Cán bộ tiếp nhận:

2- Kết quả kiểm tra nội dung khai bổ sung:

Ý kiến đề xuất của cán bộ tiếp nhận

Ý kiến phê duyệt của Chi cục trưởng

..., ngày...tháng... năm...

CÁN BỘ TIẾP NHẬN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

..., ngày...tháng... năm...

CHI CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Ghi rõ chấp nhận/không chấp nhận nội dung khai bổ sung. Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu công chức)

Chú ý:

- Mục Nội dung đã khai và Nội dung khai bổ sung chỉ ghi những nội dung liên quan đến khai bổ sung.
- Mẫu này sử dụng cho 01 tờ khai hải quan.

*Mẫu số 04/HTK/GSQL***TÊN DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỦY TỜ KHAI

Kính gửi: Chi cục Hải quan

Tên doanh nghiệp:.....; địa chỉ:.....; mã số
doanh nghiệp:.....đã đăng ký tờ khai hải quan sốngày
.....tháng.....năm tại Chi cục Hải quan.....

Căn cứ Điều 22 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015
của Bộ Tài chính, Công ty đề nghị được hủy tờ khai, cụ thể như sau:

- Số tờ khai:.....Loại hình:..... Ngày khai chính thức:.....
- Phân luồng:
- Cửa khẩu xuất/nhập:.....
- Mặt hàng khai báo*:.....
- Trị giá khai báo:.....

Lý do hủy tờ khai:.....

Doanh nghiệp cam kết tờ khai hải quan nêu trên chưa được sử dụng để hoàn
thuế, không thu thuế.

* Hồ sơ kèm theo, gồm:

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỤC HẢI QUAN TỈNH, TP...
CHI CỤC HẢI QUAN

Mẫu số 05/TDTL/GSQL

PHIẾU THEO DÕI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Kèm theo văn bản cho phép số ngày tháng năm
 của Bộ có giá trị đến ngày tháng năm
 Đơn vị xuất nhập khẩu:
 Đăng ký tại Cục Hải quan:
 Số đăng ký: Ngày đăng ký

XÁC NHẬN CỦA CHI CỤC HẢI QUAN

(Lãnh đạo Chi cục ký, đóng dấu Chi cục)

Số tờ khai	Tên hàng	Số hàng làm thủ tục		Số hàng còn lại		Hải quan nơi làm thủ tục	
		Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Cán bộ tiếp nhận tờ khai	Lãnh đạo Chi cục Hải quan
1	2	3	4	5	6	7	8

Ghi chú:

Cột 7- Cán bộ tiếp nhận tờ khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đăng ký tờ khai

Cột 8 – Lãnh đạo Chi cục Hải quan ký, ghi rõ họ tên

HẢI QUAN VIỆT NAM

PHIẾU GHI KẾT QUẢ KIỂM TRA

Mẫu số 06/PGKQKT/GSQL

(Dùng cho công chức hải quan)

Chi cục Hải quan:	Số tờ khai:	Ngày, giờ đăng ký:
Chi cục Hải quan cửa khẩu:		
Hình thức, mức độ kiểm tra hải quan:	Kiểm tra chi tiết <input type="checkbox"/>	Kiểm tra qua máy soi <input type="checkbox"/> Kiểm tra thủ công <input type="checkbox"/>
I. KIỂM TRA CHI TIẾT HỒ SƠ		
1. Thời gian kiểm tra: Từ giờ, ngày đến giờ, ngày	2. Công chức kiểm tra (ký tên, đóng dấu công chức)	
3. Kết quả kiểm tra:		
4. Đề xuất kết quả xử lý kiểm tra		
5. Ý kiến Lãnh đạo Chi cục		
(Ký tên, đóng dấu công chức)		
II. KIỂM TRA THỰC TẾ HÀNG HÓA		
A. Kiểm tra qua máy soi/cân/thiết bị khác	B. Kiểm tra thủ công	
1. Thời gian kiểm tra: Từ giờ, ngày đến giờ, ngày	1. Thời gian kiểm tra: Từ giờ, ngày đến giờ, ngày	
2. Kết quả kiểm tra:	2. Kết quả kiểm tra:	
3. Đề xuất kết quả xử lý kiểm tra	3. Đề xuất kết quả xử lý kiểm tra	
4. Công chức kiểm tra (ký tên, đóng dấu công chức)	4. Công chức kiểm tra (ký tên, đóng dấu công chức)	
5. Ý kiến Lãnh đạo Chi cục	5. Ý kiến Lãnh đạo Chi cục	
(Ký tên, đóng dấu công chức)	(Ký tên, đóng dấu công chức)	
Đại diện người khai hải quan (ký, ghi rõ họ tên)		

**HƯỚNG DẪN CÁCH GHI CÁC CHỈ TIÊU THÔNG TIN TRÊN
PHIẾU GHI KẾT QUẢ KIỂM TRA DÙNG CHO
CÔNG CHỨC HẢI QUAN**

Chỉ tiêu	Nội dung hướng dẫn cụ thể	
Góc trên bên trái Phiếu	<p>Công chức ghi tên Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai, Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập khẩu/xuất khẩu.</p> <p>Hình thức, mức độ kiểm tra hải quan: Căn cứ kết quả phân luồng của Lãnh đạo Chi cục, công chức hải quan tích vào các ô tương ứng</p>	
Phần giữa Phiếu	Số tờ khai: Công chức hải quan ghi số đăng ký tờ khai hàng hoá nhập khẩu/xuất khẩu	
Góc trên bên phải Phiếu	Ngày giờ đăng ký: công chức hải quan ghi ngày giờ đăng ký tờ khai hàng hoá nhập khẩu/xuất khẩu.	
PHẦN KIỂM TRA CHI TIẾT HỒ SƠ		
Ô số 1	Thời gian kiểm tra: Công chức hải quan ghi rõ thời gian kiểm tra chi tiết hồ sơ.	
Ô số 2	Công chức hải quan kiểm tra ký xác nhận trên hệ thống hoặc ký tên, đóng dấu công chức hải quan (nếu khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy).	
Ô số 3	<p>Công chức Hải quan ghi kết quả kiểm tra hồ sơ, nhập kết quả kiểm tra vào hệ thống.</p> <p>Trường hợp qua kết quả kiểm tra chi tiết thấy cần thiết phải thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra hải quan thì ghi ý kiến đề xuất vào ô số 4.</p>	
Ô số 4	Công chức hải quan kiểm tra chi tiết hồ sơ ghi đề xuất xử lý kết quả kiểm tra (nếu có).	
Ô số 5	Lãnh đạo Chi cục ghi ý kiến chỉ đạo (nếu có) và ký xác nhận trên hệ thống hoặc ký tên, đóng dấu công chức (nếu khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy)	
PHẦN KIỂM TRA THỰC TẾ HÀNG HOÁ		
	A. KIỂM TRA QUA MÁY SOI/CÂN/THIẾT BỊ KHÁC	B. KHAI HẢI QUAN TRÊN TỜ KHAI HẢI QUAN GIẤY
Ô số 1	Thời gian kiểm tra: Công chức Hải quan ghi rõ thời gian kiểm tra.	Thời gian kiểm tra: Công chức Hải quan ghi rõ thời gian kiểm tra.
Ô số 2	Công chức Hải quan ghi kết quả kiểm tra thực tế hàng hoá và nhập kết quả kiểm tra vào hệ thống.	Công chức Hải quan ghi kết quả kiểm tra thực tế hàng hoá và nhập kết quả kiểm tra vào hệ thống.
Ô số 3	Căn cứ kết quả kiểm tra thực	Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế

	tế hàng hoá, công chức Hải quan kiểm tra thực tế hàng hoá (qua máy soi/cân/thiết bị khác) đề xuất xử lý kết quả kiểm tra.	hàng hoá, công chức Hải quan kiểm tra thực tế hàng hoá đề xuất xử lý kết quả kiểm tra.
--	---	--

Mẫu số 07/PĐNK/GSQL

CỤC HẢI QUAN
CHI CỤC HẢI QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-KHH

PHIẾU ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA THỰC TẾ HÀNG HÓA

Kính gửi: Chi cục Hải quan

Chi cục Hải quan đề nghị Chi cục Hải quan thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu như sau:

1. Tên người khai hải quan:
2. Mã người khai hải quan:
3. Số tờ khai: Ngày tờ khai:
4. Hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa:
5. Hồ sơ kèm theo:
6. Một số nội dung cần lưu ý:

Trân trọng./.

....., ngày tháng năm ...
LÃNH ĐẠO CHI CỤC
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đơn vị)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

I. BIÊN BẢN LẤY MẪU HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

1. Tờ khai số/số vận đơn:ngày tháng.....năm.....
2. Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:
3. Hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa (miễn kiểm tra hoặc kiểm tra tỷ lệ hoặc kiểm tra toàn bộ)
4. Chi cục Hải quan nơi lấy mẫu:
5. Người lấy mẫu:
 - + Công chức Hải quan:.....
 - + Đại diện chủ hàng:
6. Địa điểm lấy mẫu:
 Thời gian lấy mẫu: giờ... ngày ... tháng ... năm.....
7. Tên mẫu:.....
8. Số lượng mẫu:
9. Chi tiết mẫu (kích thước, đặc điểm):

10. Niêm phong mẫu (số niêm phong hải quan):.....

Ngày... tháng... năm...
 (13) **NGƯỜI CHỨNG KIẾN**
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng... năm...
 (12) **NGƯỜI LẤY MẪU**
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng... năm...
 (11) **NGƯỜI LẬP PHIẾU
 LẤY MẪU**
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Phiếu lấy mẫu lập thành hai bản (1 bản lưu cùng hồ sơ lưu của Hải quan; 1 bản niêm phong cùng với mẫu hàng).
- Mục 11: Người lập phiếu lấy mẫu là người yêu cầu lấy mẫu (Hải quan hoặc doanh nghiệp);
- Mục 12: Người lấy mẫu là Hải quan cửa khẩu hoặc Hải quan ngoài cửa khẩu hoặc doanh nghiệp;
- Mục 13: Người chứng kiến là: Hải quan nếu doanh nghiệp yêu cầu lấy mẫu hoặc là doanh nghiệp nếu Hải quan yêu cầu lấy mẫu;
- Mục 11, 12, 13 nếu là công chức hải quan thì ký, đóng dấu công chức.

II. BÀN GIAO MẪU

Nội dung bàn giao (1):.....

- Địa điểm bàn giao:

- Thời gian bàn giao: giờ..... ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI NHẬN BÀN GIAO

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI BÀN GIAO

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Bàn giao mẫu giữa người lấy mẫu với người lưu mẫu hoặc người giám định.
- Nội dung bàn giao(1):
 - + Giao mẫu để doanh nghiệp nhận tự bảo quản thì bàn giao nguyên trạng mẫu đã được niêm phong.
 - + Giao mẫu cho cơ quan giám định thì mở niêm phong, bàn giao chi tiết mẫu.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN BAN HÀNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/ - NV

....., ngày tháng.....năm

BIÊN BẢN TÁCH MẪU LƯU VÀ BÀN GIAO MẪU

Căn cứ khoản 1 Điều 30 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và trên cơ sở công văn số..... ngày.... tháng .. năm .. của người khai hải quan (tên Công ty/Doanh nghiệp XNK) đề nghị tách mẫu lưu để giám định, hôm nay, vào hồi ... giờ ngày ... tháng năm,(tên cơ quan hải quan nơi lưu mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) tổ chức tách mẫu lưu và bàn giao mẫu với các bên tham gia như sau:

I. Đại diện đơn vị lưu mẫu hàng hóa XNK

1. Ông/bà.....chức vụ
2. Ông/bà.....chức vụ

II. Đại diện đơn vị hải quan gửi mẫu phân tích hàng hóa XNK

- Ông/bà.....
- Số hiệu công chức

Trường hợp đơn vị gửi yêu cầu phân tích hàng hóa không cử cán bộ tham dự do đơn vị ở xa thì có công văn thông báo không tham dự (số Công văn.....ngày.....tháng.....năm.....).

III. Đại diện người khai hải quan: Công ty/Doanh nghiệp.....

- Ông/bà:.....Chức vụ
- Số căn cước công dân/ chứng minh thư nhân dân:đơn vị cấp.....ngày cấp
- Giấy ủy quyền/giấy giới thiệu số.....ngày.....tháng.....năm.....

IV. Nội dung tách mẫu và bàn giao mẫu:

1. Mẫu cụ thể như sau:

STT	Tên theo khai báo/mục thứ tự tại tờ khai/số niêm phong hải quan	Phiếu yêu cầu PT kiêm BB lấy mẫu (ghi rõ ký hiệu, ngày tháng năm)	Phiếu tiếp nhận yêu cầu PT (ghi rõ ký hiệu, ngày tháng năm)	Tờ khai HQ số ngày tháng năm	Mẫu lưu được chia 2 phần	
					Phần bàn giao/số niêm phong hải quan/khối lượng, kích thước, quy cách đóng gói	Phần cơ quan hải quan lưu/số niêm phong hải quan/khối lượng, kích thước, quy cách đóng gói
1						
2...						

2. Số lượng mẫu bàn giao:

3. Khi có kết quả giám định, người khai hải quan (tên Công ty/Doanh nghiệp) gửi ngay kết quả giám định cho cơ quan hải quan (ghi tên đơn vị hải quan tách mẫu).

Trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày tách mẫu lưu mà người khai hải quan không nộp kết quả giám định, cơ quan hải quan sử dụng thông báo kết quả phân loại hoặc thông báo kết quả phân tích kèm mã số hàng hóa đã ban hành để thực hiện các thủ tục tiếp theo.

Biên bản đã được thông qua vào hồi giờ cùng ngày và được lập thành 03 bản, mỗi đơn vị giữ 01 bản (trường hợp vắng mặt cơ quan hải quan gửi mẫu phân tích thì cơ quan hải quan tách mẫu gửi 01 Biên bản tách mẫu lưu tới cơ quan hải quan gửi mẫu) ./.

NGƯỜI NHẬN MẪU
(ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI BÀN GIAO MẪU
(ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ HẢI QUAN GỬI MẪU
(nếu có, ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG
ĐƠN VỊ TÁCH MẪU
(ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 09/BQHH/GSQL

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
Đưa hàng hóa về bảo quản

Kính gửi: Chi cục Hải quan

1. Doanh nghiệp đề nghị mang hàng về bảo quản:

- Tên doanh nghiệp: Mã số thuế:

- Trụ sở chính tại:

- Số điện thoại: Số fax:

2. Đề nghị cơ quan hải quan giải quyết cho doanh nghiệp được mang hàng thuộc tờ khai số về bảo quản tại:

- Địa điểm kho, bãi:

- Thuộc phường (xã); quận (huyện),
tỉnh (TP).....

3. Người chịu trách nhiệm chính trước pháp luật về bảo quản hàng hóa:

- Họ và tên:, năm sinh:

- Số CMND:, ngày cấp:, tại

- Số điện thoại liên hệ, cố định:, di động

4. Nội dung cam đoan:

Kho (bãi) bảo quản hàng hóa có tổng diện tích là: m²; có tường rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài để bảo quản an toàn hàng hóa; có giấy tờ hợp pháp sử dụng kho, bãi (hoặc hợp đồng thuê kho, bãi đến hết ngày); chịu trách nhiệm bảo quản đầy đủ hàng hóa và không tự ý sử dụng, tiêu thụ hàng hóa đến khi được cơ quan hải quan thông quan.

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung khai báo và cam đoan trên đây./.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu 10/BBBG/GSQL

TỔNG CỤC HẢI QUAN

CỤC HẢI QUAN:.....

Chi cục Hải quan:.....

Số:...../HQ-BBBG.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập-Tự do-Hạnh phúc**BIÊN BẢN BÀN GIAO HÀNG HÓA
VẬN CHUYỂN CHỊU SỰ GIÁM SÁT HẢI QUAN**

Hồi.....giờ.....phút, ngày...tháng...năm 20.., Chi cục Hải quan.....số điện thoại.....số fax.....bàn giao cho ông (bà).....

Đại diện của Công ty.....; Lô hàng thuộc tờ khai số:.....để chuyển đến Chi cục Hải quan.....gồm:

1- Hồ sơ hải quan:

a)

b)

2. Hàng hoá:

STT	SỐ HIỆU CONTAINER HOẶC BIÊN KIỂM SOÁT XE CHUYỂN DỤNG	SỐ SEAL HÃNG VẬN TẢI	SỐ SEAL HẢI QUAN	SỐ LƯỢNG KIẾN ĐÃ NIÊM PHONG
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

Tình trạng xe container/xe chuyên dụng/hàng hoá.....

Biên bản về tình trạng container/xe chuyên dụng/hàng hoá (nếu có), số.....

Thời gian vận chuyển.....; Tuyến đường vận chuyển:

Km.....

Ngày, giờ dự kiến xuất phát:.....

Ngày, giờ dự kiến đến:.....

Các vấn đề khác có liên quan đến hàng hoá và hồ sơ hải

quan:.....

**NGƯỜI KHAI HQ/
NGƯỜI VẬN CHUYỂN**
(ký, ghi rõ họ tên)

**CHI CỤC HẢI QUAN NƠI
HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN ĐI**
(ký, đóng dấu số hiệu công chức)

**CHI CỤC HẢI QUAN NƠI
HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN ĐẾN**
(ký, đóng dấu số hiệu công chức)

Ngày, giờ xuất phát thực tế
(do Chi cục Hải quan nơi hàng
hóa vận chuyển đi xác nhận)

Ngày, giờ đến thực tế
(do Chi cục Hải quan nơi hàng
hóa vận chuyển đến xác nhận)

Mẫu số 11/TBTDGS/GSQL

CỤC HẢI QUAN
TÊN ĐƠN VỊ BAN HÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TB.....

....., ngày tháng ... năm.....

THÔNG BÁO

V/v tạm dừng đưa hàng hóa qua khu vực giám sát

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC HẢI QUAN.....

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

Xét đề nghị của

THÔNG BÁO:

Điều 1. Tạm dừng đưa qua khu vực giám sát tại cảng/cửa khẩuđối với lô hàng của (tên doanh nghiệp), mã số thuế: xuất khẩu/nhập khẩu theo tờ khai hải quan số ngày/...../20..... được đăng ký tại Chi cục Hải quan thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố để kiểm tra thực tế hàng hóa kiểm tra hồ sơ hoặc để :.....;

Hình thức, mức độ kiểm tra hải quan (đối với trường hợp kiểm tra thực tế hàng hóa): Kiểm tra chi tiết hoặc kiểm tra qua máy soi hoặc kiểm tra thủ công ; tỷ lệ kiểm tra.....

Lý do tạm dừng:

Thời gian tạm dừng làngày kể từ ngày ban hành quyết định này.

Điều 2. Thông báo này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Đội trưởng Đội và Giám đốc (tên doanh nghiệp)chịu trách nhiệm thi hành thông báo này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục trưởng Cục HQ .. (để báo cáo);
- Chi cục HQ nơi đăng ký tờ khai (để p/h);
- Doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi (để p/h t/h) ;
- Lưu:

CHI CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đơn vị)

Mẫu số 12/TB-CSSX/GSQL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... ,ngày... tháng... năm.....

**THÔNG BÁO CƠ SỞ SẢN XUẤT, NƠI LƯU GIỮ NL, VT, MMTB
VÀ SP XUẤT KHẨU**

Kính gửi: Chi cục Hải quan.....

I. Thông tin đơn vị:

1. Tên tổ chức/cá nhân:
2. Mã số thuế hiện thời:.....
3. Mã số thuế trước khi thay đổi (nếu có):.....
 - Tên tổ chức/cá nhân trước khi chuyển đổi:.....
 - Lý do chuyển đổi (sáp nhập, chia, tách, thay đổi mã số):.....
4. Địa chỉ trụ sở chính:
 - Trụ sở thuộc quyền sở hữu của DN: Trụ sở thuê:
5. Ngày kết thúc năm tài chính:
 - 31/12 ; 31/3 ; 30/6 ; 30/9 ; Khác:.....
6. Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên):
 - Số CMND/hộ chiếu: Ngày cấp: Nơi cấp:
 - Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
 - Số điện thoại:
7. Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc):
 - Số CMND/hộ chiếu: Ngày cấp: Nơi cấp:
 - Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
 - Số điện thoại:
8. Doanh nghiệp là:
 - Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài:
 - Doanh nghiệp chế xuất:
 - Doanh nghiệp đầu tư trong nước:
9. Nước của nhà đầu tư:.....(ghi rõ nước đầu tư trường hợp nhiều nhà đầu tư từ các nước khác nhau thì liệt kê cụ thể từng nước)

10. Ngành nghề sản xuất:.....(ghi theo giấy chứng nhận đầu tư/giấy phép đầu tư)

11. Doanh nghiệp theo dõi nhập – xuất – tồn nguyên liệu, vật tư, sản phẩm bằng:.....(ghi rõ phần mềm hoặc cách thức quản lý, theo dõi nguyên liệu, vật tư, sản phẩm tại doanh nghiệp)

12. Lịch sử kiểm tra cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất (nêu rõ một trong 02 trường hợp dưới đây):

- Cơ quan hải quan chưa kiểm tra:

- Cơ quan hải quan đã kiểm tra:

Số biên bản kiểm tra:.....ngày, tháng, năm; Số kết luận kiểm tra..... ngày, tháng, năm....

II. Nội dung:

A. Thông tin về cơ sở sản xuất, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, sản phẩm:

1. Địa chỉ CSSX 1:.....

- Cơ sở sx thuộc quyền sở hữu của DN: ; Cơ sở sx thuê:

- Tổng số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị:

- (Trong đó: Sở hữu:; Đi thuê:; khác.....)

- Năng lực sản xuất: Nêu rõ năng lực sản xuất sản phẩm xuất khẩu tối đa trong một năm/tháng/ngày:

- Cơ sở sản xuất trên phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thuộc ngành hàng (tích vào ô tương ứng với ngành hàng):

Da giày: May mặc: Điện tử, điện lạnh:

Chế biến thực phẩm: Cơ khí: Gỗ:

Nhựa: Nông sản: loại khác:

- Chu kỳ sản xuất sản phẩm theo từng ngành nghề:.....

- Nguyên liệu, vật tư, sản phẩm được lưu giữ trong khu vực sản xuất:

- Nguyên liệu, vật tư, sản phẩm được lưu giữ ngoài khu vực sản xuất:

Địa chỉ nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, sản phẩm ngoài CSXX:.....

2. Địa chỉ CSSX 2:.....

Trường hợp có nhiều hơn một CSXX thì thông báo tương tự điểm 1 trên.

B. Tổng năng lực sản xuất sản phẩm (tính cho tất cả các CSSX nếu tổ chức, cá nhân có nhiều CSSX):

Trong 01 năm/quý/tháng/tuần/ngày, tổ chức cá nhân sản xuất được..... sản phẩm.

C. Tổng số lượng máy móc, dây truyền trang thiết bị (tính cho tất cả các CSSX nếu tổ chức, cá nhân có nhiều CSSX):.....

D. Ngành hàng sản xuất chính (tích vào ô tương ứng):

Da giày: May mặc: Điện tử, điện lạnh:
 Chế biến thực phẩm: Cơ khí: Gỗ:
 Nhựa: Nông sản: loại khác:.....

E. Tình hình nhân lực (tính cho tất cả các CSSX nếu tổ chức cá nhân có nhiều CSSX):

- Bộ phận quản lý:.....Người;
 - Số lượng công nhân:.....Người.

F. Thông tin về cơ sở sản xuất thuê gia công lại

1. Đối tác nhận gia công lại 1:

a. Thông tin chung

- Tên đối tác nhận gia công lại:.....
 - Mã số thuế đối tác nhận gia công lại:.....

Đối tác nhận gia công lại là hộ kinh doanh cá thể, hộ gia đình:

- Địa chỉ đối tác nhận gia công lại:.....
 - Hợp đồng thuê gia công lại số:.....ngày, tháng, năm
 - Gia công lại toàn bộ: ; Gia công công đoạn:

Mô tả công đoạn thuê gia công lại cụ thể:.....

b. Thông tin chi tiết:

1. Địa chỉ CSSX 1:.....

- Cơ sở sx thuộc quyền sở hữu của DN: ; Cơ sở sx thuê:
 - Tổng số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị:
 - (Trong đó: Sở hữu:; Đi thuê:; khác.....)

- Năng lực sản xuất: Nêu rõ năng lực sản xuất sản phẩm xuất khẩu tối đa trong một năm/tháng/ngày:

- Cơ sở sản xuất trên phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thuộc ngành hàng (tích vào ô tương ứng với ngành hàng):

Da giày: May mặc: Điện tử, điện lạnh:
 Chế biến thực phẩm: Cơ khí: Gỗ:
 Nhựa: Nông sản: loại khác:

- Chu kỳ sản xuất sản phẩm theo từng ngành nghề:.....
 - Nguyên liệu, vật tư, sản phẩm được lưu giữ trong khu vực sản xuất: ;
 - Nguyên liệu, vật tư, sản phẩm được lưu giữ ngoài khu vực sản xuất:

Địa chỉ nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, sản phẩm ngoài CSXX:.....

2. Đối tác nhận gia công lại 2:

Trường hợp có nhiều hơn một đối tác nhận gia công lại thì thông báo tương tự điểm 1 trên

III. Về sự tuân thủ pháp luật:

Trong vòng 730 ngày, tổ chức cá nhân (tích vào ô tương ứng):

- Bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, trốn thuế:

Có Không

- Bị xử phạt về hành vi trốn thuế, gian lận thuế:

Có Không

- Bị các cơ quan quản lý nhà nước xử phạt vi phạm trong lĩnh vực kế toán:

Có Không

Tổ chức/cá nhân xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung cam kết trên. Trường hợp có thay đổi các thông tin trên, Tổ chức/cá nhân sẽ thực hiện khai và cam kết lại.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
 LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**
 (ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

-

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:...../QĐ-

....., ngày..... tháng...năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiểm tra cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN BAN HÀNH

Căn cứ Luật

Căn cứ Nghị định

Căn cứ Thông tư.....

Xét đề nghị tại ngày của về việc kiểm tra cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất đối với⁽¹⁾

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiểm tra cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất đối với⁽¹⁾

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Địa điểm kiểm tra:

Thời hạn kiểm tra:....., kể từ ngày

Điều 2. Thành lập đoàn kiểm tra gồm các ông (bà) có tên sau đây:

1. Ông/bà.....chức vụ/ngạch công chức (nếu có)....trưởng đoàn;
2. Ông/bà..... (như trên).....phó đoàn (nếu có);
3. Ông/bà..... (như trên).....thành viên;

Điều 3. Phạm vi, nội dung kiểm tra gồm:

- Phạm vi kiểm tra:.....

- Nội dung kiểm tra:.....

Điều 4. Đoàn kiểm tra có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại.....; Người khai hải quan⁽¹⁾..... có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại....., có trách nhiệm cử đại diện theo pháp luật hoặc đại diện được ủy quyền làm việc với cơ quan hải quan và chuẩn bị hồ sơ, chứng từ, tài liệu có liên quan.

Điều 5. Đoàn kiểm tra, Thủ trưởng đơn vị triển khai thực hiện kiểm tra và
.....⁽¹⁾ có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Tên tổ chức, cá nhân;
- Cục HQ.....;
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo (...b).

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
HẢI QUAN CÓ THẨM QUYỀN**

Ghi chú:

⁽¹⁾Tên tổ chức, cá nhân thông báo cơ sở sản xuất để hoạt động gia công, sản xuất xuất khẩu bị kiểm tra.

Cục Hải quan
Chi cục Hải quan.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BB-KTCSSX

BIÊN BẢN KIỂM TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT

Căn cứ quy định tại Điều...Thông tư số .../20../TT-BTC ngày .../.../20.. của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan;

Hôm nay, hồigiờ.....ngày.....tháng.....năm.....tại....., Chúng tôi gồm:

I. Đại diện cơ quan Hải quan:

1. Ông(bà):.....Chức vụ:.....Đơn vị.....
2. Ông(bà):.....Chức vụ:.....Đơn vị.....

II. Đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân:

1. Ông(bà):.....Chức vụ:.....Đơn vị.....
2. Ông(bà):.....Chức vụ:.....Đơn vị.....

III. Đại diện theo pháp luật của thương nhân nhận gia công lại (nếu có):

1. Ông(bà):.....Chức vụ:.....Đơn vị.....
2. Ông(bà):.....Chức vụ:.....Đơn vị.....

IV. Người làm chứng (nếu có):

1. Ông(bà):.....Năm sinh.....Quốc tịch.....

Địa chỉ:.....

Nghề nghiệp:.....

Giấy CMND/Hộ chiếu số:.....Ngày cấp.....Nơi cấp.....

Xác nhận kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất của Công ty như sau:

Địa chỉ:

2. Ông(bà):.....Năm sinh.....Quốc tịch.....

Địa chỉ:.....

Nghề nghiệp:.....

Giấy CMND/Hộ chiếu số:.....Ngày cấp.....Nơi cấp.....

Xác nhận kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất của Công ty như sau:

Địa chỉ:

1. Về nhà xưởng, mặt bằng sản xuất:.....

2. Về ngành nghề:.....

3. Về máy móc, thiết bị:.....

4. Về nhân lực:.....

5. Về việc lưu giữ và theo dõi nguyên liệu, vật tư nhập khẩu và sản phẩm xuất khẩu.....

6. Về quy mô sản xuất, gia công:.....

Biên bản kết thúc vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Biên bản được lập thành.....bản; mỗi bản gồm.....tờ; có nội dung và giá trị như nhau. Đã giao cho...01 bản.

Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản.

7. Ý kiến bổ sung khác (nếu có).

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN HẢI QUAN
(ký, ghi rõ họ tên)

CỤC HẢI QUAN.....
Chi cục Hải quan.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/KL-CCHQ

....., ngày.... tháng.... năm.....

KẾT LUẬN KIỂM TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT

Căn cứ Luật

Căn cứ Nghị định

Căn cứ Thông tư.....;

Căn cứ biên bản chứng nhận kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất ngày ... tháng ... năm ..., Chi cục Hải quan kết luận về việc kiểm tra cơ sở sản xuất của Công ty như sau:

1. Địa chỉ cơ sở sản xuất:
2. Quyền sử dụng nhà xưởng, mặt bằng sản xuất:
3. Quyền sở hữu, sử dụng của thương nhân đối với máy móc, thiết bị nhập khẩu:
4. Số lượng, chủng loại máy móc, thiết bị thực tế:
5. Tình trạng hoạt động của tổ chức, cá nhân (tình hình nhân lực bố trí trên dây chuyền sản xuất, số lượng lao động hiện có tại thời điểm kiểm tra, bảng lương, bảo hiểm...):
6. Năng lực, quy mô sản xuất, gia công:
7. Cách thức theo dõi nguyên liệu, vật tư, sản phẩm xuất khẩu, máy móc, thiết bị thông qua sổ kế toán hoặc phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất, tồn kho lượng nguyên liệu, vật tư, sản phẩm xuất khẩu, máy móc, thiết bị:.....
8. Yêu cầu thực hiện (nếu có):.....

Nơi nhận:

- Chi cục HQ..... (để t/hiện);
- Công ty..... (để t/hiện);
- Cục HQ (để b/c);
- Lưu: VT

CHI CỤC TRƯỞNG

(ký, đóng dấu Chi cục)

Tên tổ chức, cá nhân
Địa chỉ
Mã số thuế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NHẬP-XUẤT-TỒN KHO NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ NHẬP KHẨU LOẠI HÌNH...

Kỳ báo cáo: Từ ngày đến ngày

STT	Mã nguyên liệu, vật tư	Tên nguyên liệu, vật tư	Đơn vị tính	Lượng NL, VT tồn kho đầu kỳ	Lượng NL, VT nhập trong kỳ	Lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu xuất kho trong kỳ				Lượng NL, VT nhập khẩu tồn kho cuối kỳ	Ghi chú
						Tái xuất	Chuyển mục đích sử dụng, tiêu thụ nội địa, tiêu hủy	Xuất kho để sản xuất	Xuất kho khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5)+(6)-(7)-(8)-(9)-(10)	(12)

(13) NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

(14) NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú khác:

- Bán thành phẩm được tạo ra từ nguyên liệu nhập khẩu chưa được thể hiện chi tiết tại biểu mẫu này, tổ chức, cá nhân theo dõi, lưu giữ và giải trình khi cơ quan hải quan kiểm tra tình hình sử dụng, báo cáo quyết toán hoặc khi tính thuế, tiêu thụ nội địa.
- Các ghi chú khác (nếu có)

*** Hướng dẫn lập mẫu số 15/BCQT-NVL/GSQL:**

1. Thông tin nhập – xuất – tồn kho nguyên liệu, vật tư được lập trên cơ sở quản lý theo dõi nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu trên hệ thống sổ sách kế toán theo các quy định về chế độ kế toán của Bộ Tài chính và theo nguồn nhập kho.
2. Hướng dẫn chỉ tiêu lập báo cáo quyết toán:

Cột (2): Là mã của nguyên liệu, vật tư do doanh nghiệp tự xây dựng để quản lý nhập - xuất - tồn kho, quản lý sản xuất. Lưu ý, sử dụng mã theo quản trị của doanh nghiệp khi khai báo trên tờ khai hải quan. Trường hợp tổ chức, cá nhân có sử dụng mã nguyên liệu, vật tư, mã sản phẩm khác với mã đã khai báo trên tờ khai hải quan khi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, xuất khẩu sản phẩm thì phải xây dựng, lưu giữ bảng quy đổi tương đương giữa các mã

Cột (4): Là đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư được sử dụng trong quản lý sản xuất, giao dịch mua bán hàng hóa với đối tác nước ngoài và được khai trên tờ khai hải quan.

Cột (5): Là lượng nguyên liệu, vật tư cuối kỳ trước được chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại;

Cột (6): Gồm lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu (bao gồm bán thành phẩm, thành phẩm để gắn với sản phẩm xuất khẩu thành sản phẩm đồng bộ) để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhập kho trong kỳ báo cáo; lượng nguyên liệu, vật tư nhận từ hợp đồng gia công khác chuyển sang; hàng nhập khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan, đang đi trên đường chưa nhập kho tại cuối kỳ báo cáo; nhập lại kho khi dư thừa trên dây chuyền sản xuất; nhập kho sau khi thuê gia công lại; lượng nguyên liệu, vật tư của DNCX không làm thủ tục hải quan.

Cột (7): Là lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng phải xuất trả đối tác ở nước ngoài, xuất sang nước thứ 3 hoặc xuất vào khu phi thuế quan, DNCX hoặc chuyển nguyên liệu, vật tư từ hợp đồng gia công này sang hợp đồng gia công cùng hoặc khác đối tác nhận gia công.

Cột (8): Là lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không được sử dụng vào sản xuất hàng xuất khẩu mà được chuyển mục đích sử dụng, tiêu thụ nội địa, tiêu hủy (trường hợp tiêu hủy giải thích rõ tại cột số 12 và cung cấp hồ sơ kèm theo nếu có).

Cột (9): Là lượng nguyên liệu, vật tư thực tế đưa vào để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu, bao gồm cả phần nguyên liệu, vật tư đưa đi gia công

Cột (10): Là lượng nguyên liệu, vật tư thực tế cấp bù do phần nguyên liệu, vật tư tiêu hao, hao hụt tự nhiên, hao hụt do tạo thành phế liệu, phế phẩm trong quá trình sản xuất; xuất chuyển tiếp từ hợp đồng gia công này sang hợp đồng gia công khác hoặc lượng nguyên liệu, vật tư xuất kho mà chưa được chi tiết tại các cột (7), (8), (9) bao gồm nguyên liệu, vật tư thiếu hụt, hư hỏng mất mát do thiên tai, hỏa hoạn,

Cột (11): Là lượng nguyên liệu tồn kho tại cuối kỳ báo cáo.

Cột (12): Điền số/ngày quyết định miễn thuế đối với trường hợp nguyên liệu, vật tư bị hỏng hóc, mất mát do thiên tai, hỏa hoạn... và các thông tin khác (nếu có)
3. Chỉ tiêu (13), (14): Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố, không tiếp nhận được báo cáo quyết toán thì phải điền đầy đủ thông tin tại ô này.-

Tên tổ chức, cá nhân

Địa chỉ

Mã số thuế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NHẬP - XUẤT - TỒN KHO SẢN PHẨM XUẤT KHẨU ĐƯỢC SẢN XUẤT TỪ NL, VT NHẬP KHẨU
LOẠI HÌNH....**

Kỳ báo cáo: từ ngày đến ngày

Stt	Mã sản phẩm xuất khẩu	Tên sản phẩm xuất khẩu	Đơn vị tính	Lượng sản phẩm tồn kho đầu kỳ	Lượng sản phẩm nhập kho trong kỳ	Lượng sản phẩm xuất kho trong kỳ			Lượng sản phẩm tồn kho cuối kỳ theo sổ sách theo dõi	Ghi chú
						Lượng sản phẩm thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa	Lượng sản phẩm xuất khẩu	Xuất kho khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	$(10) = (5) + (6) - (7) - (8) - (9)$	(11)

(12) NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

(13) NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú khác:

- Hàng hóa xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan nhưng chưa xuất kho thì ghi rõ số tờ khai hàng hóa xuất khẩu số....
Ví dụ: Hàng hóa xuất khẩu thuộc tờ khai số chưa xuất kho.
- Các ghi chú khác (nếu có)

*** Hướng dẫn lập Mẫu số 15a/BCQT-SP/GSQL:**

1. Thông tin nhập – xuất – tồn sản phẩm được lập trên cơ sở quản lý theo dõi sản phẩm để xuất khẩu trên hệ thống sổ sách kế toán theo quy định về chế độ kế toán của Bộ Tài chính và theo nguồn.

2. Hướng dẫn chi tiêu lập báo cáo quyết toán:

Cột (2): Là mã của sản phẩm do doanh nghiệp tự xây dựng để quản lý nhập – xuất – tồn kho. Lưu ý sử dụng mã sản phẩm theo quản trị doanh nghiệp để khai báo trên tờ khai xuất khẩu.

Cột (4): Là đơn vị tính của sản phẩm được sử dụng trong quản lý sản xuất, giao dịch mua bán hàng hóa với đối tác nước ngoài và được khai trên tờ khai hải quan.

Cột (5): Là lượng sản phẩm tồn cuối kỳ trước được chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại.

Cột (6): Là lượng sản phẩm nhập kho trong kỳ báo cáo gồm sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất trong kỳ nhập kho thành phẩm; sản phẩm gia công lại; sản phẩm đã xuất khẩu nhưng bị khách hàng trả lại; ...

Cột (7): Là lượng sản phẩm có sử dụng nguyên liệu, vật tư từ nguồn nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà được chuyển mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa, tiêu hủy (trường hợp tiêu hủy giải thích rõ tại cột số 11 và cung cấp hồ sơ kèm theo nếu có).

Cột (8): Là lượng sản phẩm có sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu thực tế đã xuất kho để xuất khẩu.

Cột (9): Trong trường hợp xuất kho chưa được chi tiết tại các cột (7), (8) bao gồm bao sản phẩm xuất kho để xuất khẩu nhưng chưa đăng ký tờ khai; xuất cho nghiên cứu sản phẩm, hư hỏng mất mát do thiên tai, hỏa hoạn...

Cột (10): Là lượng sản phẩm tồn tại kho cuối kỳ báo cáo.

Cột (11): Điền số/ngày quyết định miễn thuế đối với trường hợp nguyên liệu, vật tư bị hỏng hóc, mất mát do thiên tai, hỏa hoạn... và các thông tin khác (nếu có)

3. Chi tiêu (12), (13): Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố, không tiếp nhận được báo cáo quyết toán thì phải điền đầy đủ thông tin tại ô này.

Tên tổ chức, cá nhân

Địa chỉ

Mã số thuế

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NHẬP-XUẤT-TỒN TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ XUẤT KHẨU
LOẠI HÌNH ĐẶT GIA CÔNG Ở NƯỚC NGOÀI, DNCX**

Kỳ báo cáo: Từ ngày đến ngày

Stt	Mã nguyên liệu, vật tư	Tên nguyên liệu, vật tư	Đơn vị tính	Lượng NL, VT tồn kho đầu kỳ	Lượng nguyên liệu, vật tư nhập trong kỳ		Lượng NL, VT xuất trong kỳ		Lượng NL, VT tồn kho cuối kỳ	Ghi chú
					Tái nhập nguyên liệu đã xuất khẩu	Nhập khác	Xuất khẩu để sản xuất sản phẩm	Thay đổi mục đích sử dụng, tiêu hủy		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(5)+(6)+(7) - (8) - (9)	(11)

(12) NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

(13) NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

*** Ghi chú khác:**

Hàng hóa xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan nhưng chưa xuất kho thì ghi rõ số tờ khai hàng hóa xuất khẩu số...

Các ghi chú khác (nếu có)

*** Hướng dẫn lập Mẫu số 15b/BCQT-NLVTNN/GSQL**

1. Thông tin nhập – xuất – tồn kho nguyên liệu, vật tư được lập trên cơ sở quản lý theo dõi nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu trên hệ thống sổ sách kế toán theo các quy định về chế độ kế toán của Bộ Tài chính và theo nguồn nhập kho.

2. Số liệu thể hiện trên báo cáo quyết toán là số liệu theo dõi, quản lý tại kho của tổ chức, cá nhân đặt gia công.

3. Hướng dẫn chỉ tiêu lập báo cáo quyết toán:

Cột (2): Là mã của nguyên liệu, vật tư do doanh nghiệp tự xây dựng để quản lý nhập - xuất - tồn kho, quản lý sản xuất. Lưu ý, sử dụng mã theo quản trị của doanh nghiệp khi khai báo trên tờ khai hải quan;

Cột (4): Là đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư được sử dụng trong quản lý sản xuất, giao dịch mua bán hàng hóa với đối tác nước ngoài và được khai trên tờ khai hải quan;

Cột (5): Là lượng nguyên liệu, vật tư cuối kỳ trước được chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại.

Cột (6): Là lượng nguyên liệu, vật tư tái nhập sau khi đã xuất khẩu để thuê gia công.

Cột (7): Là lượng nguyên liệu, vật tư mua tại nội địa, nước ngoài, DNCX để làm nguyên liệu, vật tư cho hoạt động đặt gia công.

Cột (8): Là lượng nguyên liệu, vật tư xuất kho để xuất khẩu dùng cho sản xuất sản phẩm.

Cột (9): Là lượng nguyên liệu, vật tư đã xuất khẩu nhưng được bán, biếu, tặng, tiêu hủy, thiên tai, hỏa hoạn tại nước ngoài, DNCX, khu phi thuế quan

Cột (10): Là lượng nguyên liệu tồn tại kho cuối kỳ báo cáo.

4. Chỉ tiêu (12), (13): Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố, không tiếp nhận được báo cáo quyết toán thì phải điền đầy đủ thông tin tại ô này.

Tên tổ chức, cá nhân
Địa chỉ
Mã số thuế

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NHẬP-XUẤT-TỒN TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SẢN PHẨM NHẬP KHẨU

Kỳ báo cáo: Từ ngày đến ngày

STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Lượng sản phẩm tồn kho đầu kỳ	Lượng sản phẩm đặt gia công nhập khẩu trong kỳ	Lượng sản phẩm xuất kho trong kỳ	Lượng NL, VT tồn kho cuối kỳ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(5)+(6) - (7)	(9)

(10) NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

(11) NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

* Ghi chú khác:

* Hướng dẫn lập mẫu số 15c/BCQT-SPNN/GSQL:

- Thông tin nhập – xuất – tồn kho sản phẩm được lập trên cơ sở quản lý theo dõi sản phẩm nhập khẩu của hàng hóa đặt gia công nước ngoài trên hệ thống sổ sách kế toán theo các quy định về chế độ kế toán của Bộ Tài chính và theo nguồn nhập kho.
- Số liệu thể hiện trên báo cáo quyết toán là số liệu theo dõi, quản lý tại kho của tổ chức, cá nhân đặt gia công.
- Hướng dẫn chi tiêu lập báo cáo quyết toán:

Cột (2): Là mã của sản phẩm do doanh nghiệp tự xây dựng để quản lý nhập - xuất - tồn kho. Lưu ý, sử dụng mã theo quản trị của doanh nghiệp khi khai báo trên tờ khai hải quan;

Cột (4): Là đơn vị tính của sản phẩm được sử dụng trong quản lý sản xuất, giao dịch mua bán hàng hóa với đối tác nước ngoài và được khai trên tờ khai hải quan;

Cột (5): Là lượng sản phẩm cuối kỳ trước được chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại;

Cột (6): là lượng sản phẩm gia công nhập khẩu từ nước ngoài, DNCX, khu phi thuế quan

Cột (7): Là lượng sản phẩm gia công xuất kho trong kỳ.

Cột (8): Là lượng sản phẩm tồn tại kho cuối kỳ báo cáo.

Cột (9): Khai lượng sản phẩm chuyển mục đích sử dụng, bán , biếu, tặng, tiêu hủy tại nước ngoài, DNCX, khu phi thuế quan và các ghi chú có liên quan khác (nếu có).

4. Chỉ tiêu (10), (11): Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố, không tiếp nhận được báo cáo quyết toán thì phải điền đầy đủ thông tin tại ô này.

Mẫu số 16/ĐMTT/GSQL

Tên tổ chức, cá nhân
Địa chỉ
Mã số thuế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

ĐỊNH MỨC THỰC TẾ SẢN XUẤT SẢN PHẨM XUẤT KHẨU
Kỳ báo cáo: từ ngày đến ngày

Stt	Mã sản phẩm xuất khẩu/nhập khẩu	Tên sản phẩm xuất khẩu/nhập khẩu	Đơn vị tính	Nguyên liệu, vật tư				Ghi chú
				Mã	Tên	Đơn vị tính	Lượng NL, VT thực tế sử dụng để sản xuất một sản phẩm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	SP A	Áo sơ mi	cái	V1	Vải 100% cotton	met	1,2	
				V1	Vải 100% cotton	met	0,3	X
				K	Dây kéo	cái	1	X
				P	Phân	viên		KXDĐM

(10) NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

(11) NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

1. Hướng dẫn lập Mẫu số 16/ĐMTT-GSQL:

Cột (2): Mã sản phẩm xuất khẩu tại cột này phải thống nhất với mã sản phẩm đã khai trên tờ khai hải quan

Cột (3): Tên sản phẩm xuất khẩu tại cột này phải thống nhất với tên sản phẩm xuất khẩu đã khai trên tờ khai hải quan

Cột (4): Đơn vị tính của sản phẩm xuất khẩu: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan.

Cột (5): Mã của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm. Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thì phải thống nhất với mã nguyên liệu, vật tư đã khai trên tờ khai hải quan

Cột (6): Tên của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm.

Cột (7): Đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan

Cột (8): Lượng nguyên liệu, vật tư thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu bao gồm lượng nguyên liệu, vật tư cấu thành sản phẩm và lượng nguyên liệu, vật tư tiêu hao, tạo thành phế liệu, phế phẩm.

Định mức thực tế của một đơn vị sản phẩm theo từng nguyên liệu, vật tư = Tổng lượng nguyên liệu, vật tư đã dùng để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu chia cho tổng số lượng sản phẩm thu được

Trong đó:

- Tổng lượng nguyên liệu, vật tư đã dùng để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu bằng tổng lượng nguyên liệu, vật tư đưa vào để sản xuất sản phẩm trừ lượng nguyên liệu vật tư thu hồi và lượng nguyên liệu, vật tư đang dở dang trên dây chuyền tính tới thời điểm xác định định mức để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu .

- Tổng số lượng sản phẩm thu được: là tổng số lượng thu được cho tới thời điểm xác định định mức.

Cột (9): Trường hợp nguyên liệu mua trong nước điền "X"; trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để trồng; trường hợp vật tư không xây dựng được định mức điền "KXDĐM"

2. Chỉ tiêu (10), (11): Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố, không tiếp nhận được báo cáo quyết toán thì phải điền đầy đủ thông tin tại ô này.

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 TÊN ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-Cơ quan ban hành VB

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiểm tra báo cáo quyết toán xuất – nhập – tồn kho nguyên liệu, vật tư nhập khẩu và sản phẩm xuất khẩu theo loại hình.... tại

CỤC TRƯỞNG CỤC HQ ...

Căn cứ Luật

Căn cứ Nghị định

Căn cứ Thông tư.....

Xét đề nghị tại ngày của về việc kiểm tra báo cáo quyết toán xuất – nhập – tồn kho nguyên liệu, vật tư nhập khẩu và sản phẩm xuất khẩu theo loại hình.... tại.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiểm tra báo cáo quyết toán xuất – nhập – tồn kho nguyên liệu, vật tư nhập khẩu và sản phẩm xuất khẩu theo loại hình.... đối với⁽¹⁾

Mã số thuế:

Địa chỉ:

Địa điểm kiểm tra:

Thời hạn kiểm tra:..... ngày làm việc, kể từ ngày

Điều 2. Thành lập đoàn kiểm tra gồm các ông (bà) có tên sau đây:

1. Ông/bà.....chức vụ/ngạch công chức (nếu có).....trưởng đoàn;

2. Ông/bà..... (như trên)phó đoàn (nếu có);

3. Ông/bà..... (như trên)thành viên;

Điều 3. Phạm vi, nội dung kiểm tra gồm:

- Phạm vi kiểm tra:

- Nội dung kiểm tra:

.....
Điều 4. Đoàn kiểm tra có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại.....;
 Người khai hải quan⁽¹⁾..... có quyền và nghĩa vụ theo quy định
 tại....., có trách nhiệm cử đại diện theo pháp luật hoặc đại diện được
 ủy quyền làm việc với cơ quan hải quan và chuẩn bị hồ sơ, chứng từ, tài liệu có
 liên quan.

Điều 5. Đoàn kiểm tra, Thủ trưởng đơn vị triển khai thực hiện kiểm tra và
⁽¹⁾..... có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- VT, Tên cơ quan;

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Tên người khai hải quan- Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức, cá nhân được chủ hàng hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.

Mẫu số 17a/BBKT-BCQT/GSQL

CƠ QUAN CHỦ QUẢN CẤP TRÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN ⁽¹⁾ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BB-HC

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Hôm nay, hồigiờ.....phút.....ngày.....tháng.....năm.....

Chúng tôi gồm:

1/ Ông (bà): Chức vụ:..... Đơn vị.....

2/ Ông (bà): Chức vụ:..... Đơn vị.....

Đã làm việc với:

1/ Ông(bà): Năm sinh.....Quốc tịch.....

Chức danh:..... Công ty

Địa chỉ:

Giấy CMND/Hộ chiếu số:Ngày cấp:Nơi cấp:.....

2/.....

Nội dung kiểm tra:

.....

.....

Biên bản kết thúc vào hồi

Biên bản được lập thành.....bản, mỗi bản gồm.....tờ, có nội dung và giá trị như nhau, đã giao cho01 bản.

Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản.

Ý kiến bổ sung khác (nếu có) ⁽²⁾:

.....

NGƯỜI THAM GIA LÀM VIỆC⁽³⁾

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI THAM GIA KIỂM TRA⁽⁴⁾

(Ký, ghi rõ họ tên)

⁽²⁾ Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải nêu ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

⁽³⁾ Thành phần tham gia là danh sách cá nhân đã được cử làm việc với đoàn kiểm tra. Trường hợp đại diện có thẩm quyền ký biên bản phải ký ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu của người khai hải quan.

⁽⁴⁾ Thành phần tham gia là thành viên đoàn kiểm tra tại quyết định kiểm tra. Trường hợp trưởng đoàn kiểm tra ký trên biên bản ghi rõ chức danh trưởng đoàn.

Mẫu số 17b/KLKT-BCQT/GSQL

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

BẢN KẾT LUẬN KIỂM TRA
BÁO CÁO QUYẾT TOÁN XUẤT – NHẬP – TỒN KHO NGUYÊN LIỆU
VẬT TƯ NHẬP KHẨU VÀ SẢN PHẨM XUẤT KHẨU CỦA LOẠI
HÌNH.... TẠI TRỤ SỞ NGƯỜI KHAI HẢI QUAN

1. Phần mở đầu:

Căn cứ pháp lý:

Thực hiện Quyết định số.....ngày.....của.....về việc kiểm tra báo cáo quyết toán xuất - nhập – tồn kho nguyên liệu, vật tư nhập khẩu và sản phẩm xuất khẩu của loại hình.....tại trụ sở.....⁽¹⁾.....mã số thuế:

Địa chỉ:.....

Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../.....

Người ban hành quyết định kiểm tra.....⁽²⁾.....lập bản kết luận kết quả kiểm tra báo cáo quyết toán xuất - nhập – tồn kho nguyên liệu, vật tư nhập khẩu và sản phẩm xuất khẩu của loại hình....như sau:

2. Phạm vi kiểm tra:⁽³⁾**3. Nội dung kiểm tra:**⁽⁴⁾**4. Ý kiến của người khai hải quan được kiểm tra:**⁽⁵⁾**5. Kết luận:**

- Kết luận về từng nội dung đã tiến hành kiểm tra;
- Kết luận về từng vi phạm, mức độ vi phạm của người khai hải quan (nếu có);
- Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã được áp dụng;
- Kiến nghị của đoàn kiểm tra về biện pháp xử lý.

Hồ sơ, tài liệu kèm kết luận này gồm:

1).....

2).....

Nơi nhận:

- Người khai hải quan được kiểm tra;
- Lưu; VT, CC... (bản...).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Ghi rõ tên tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra

⁽²⁾ Người ban hành quyết định kiểm tra: Cục trưởng Cục KTSTQ, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục KTSTQ.

⁽³⁾ Ghi phạm vi về lĩnh vực kiểm tra; phạm vi về thời gian kiểm tra; phạm vi đối tượng kiểm tra.

⁽⁴⁾ Ghi những nội dung đã kiểm tra và kết quả kiểm tra.

⁽⁵⁾ Ghi những ý kiến tổ chức, cá nhân đã thống nhất và những ý kiến tổ chức, cá nhân chưa thống nhất với đoàn kiểm tra (nêu rõ lý do, căn cứ pháp luật mà công ty chưa thống nhất).

TÊN TỔ CHỨC CÁ NHÂN
Số...../.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Về việc thực hiện hợp đồng/phụ lục của hợp đồng gia công

Kính gửi: Chi cục Hải quan.....thuộc Cục Hải quan.....

1. Tên bên nhận gia công:.....

Mã số:.....

Địa chỉ:.....

Nước:.....

2. Tên bên đặt gia công:.....

Mã số:.....

Địa chỉ:.....

Nước:.....

3. Số đăng ký hợp đồng:.....; Số hợp đồng:.....; ngày ký hợp đồng:.....;
ngày hết hạn hợp đồng.....; ngày gia hạn hợp đồng:.....;

Số phụ lục của hợp đồng:.....; ngày ký phụ lục:.....;

4. Nguyên liệu, vật tư do bên đặt gia công cung cấp: (ghi tên các nguyên liệu, vật
tư theo thỏa thuận của hợp đồng gia công).....;

5. Nguyên liệu, vật tư tự cung ứng theo thỏa thuận của hợp đồng gia công:

6. Máy móc, thiết bị thuê, mượn do bên đặt gia công cung cấp để thực hiện hợp
đồng gia công: (ghi tên, số lượng máy móc, thiết bị sẽ nhập khẩu để thực hiện hợp đồng
gia công).....;

7. Sản phẩm gia công: (ghi tên, tổng số lượng các sản phẩm gia công; đơn giá gia
công).....;

8. Nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ hàng hóa:.....;

Công ty cam kết các thông tin trên đúng với các điều khoản đã ký kết trong hợp
đồng/phụ lục hợp đồng gia công và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã
thông báo./.

....., ngàytháng....năm.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC CÁ NHÂN
Số...../.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Về việc thực hiện hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công lại

Kính gửi: Chi cục Hải quan.....thuộc Cục Hải quan.....

1. Tên bên nhận gia công lại:.....
Mã bên nhận gia công lại:.....
Địa chỉ bên nhận gia công lại:.....
Nước nhận gia công lại:.....
2. Tên bên thuê gia công lại:.....
Mã bên thuê gia công lại:.....
Địa chỉ bên thuê gia công lại:.....
Nước thuê gia công lại:.....
3. Số hợp đồng gia công lại:.....; ngày ký hợp đồng:.....; ngày hết hạn hợp đồng.....; ngày gia hạn hợp đồng:.....
Phụ lục hợp đồng gia công lại:.....; ngày phụ lục hợp đồng.....
Số hợp đồng gia công:.....; ngày hợp đồng gia công:.....
4. Mặt hàng gia công lại

STT	Mã sản phẩm gia công lại	Tên sản phẩm gia công lại	Đơn vị tính	Trị giá tiền công gai công

5. Nguyên liệu, vật tư đưa đi gia công: (ghi mã, tên, đơn vị tính các nguyên liệu, vật tư sẽ đưa đi để thực hiện hợp đồng gia công lại)

6. Công đoạn thuê gia công lại bao gồm:.....

7. Máy móc, thiết bị cho thuê, cho mượn hoặc tặng cho để phục vụ gia công lại: (ghi mã, tên, đơn vị tính của máy móc, thiết bị sẽ đưa đi để thực hiện hợp đồng gia công)

8. Dự kiến thời gian đưa nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị đầu tiên đi gia công lại:

9. Dự kiến thời gian nhận sản phẩm gia công về:

.....

10. Nhận hiệu sản phẩm gia công lại (nếu có):

Công ty cam kết các thông tin thông báo thực hiện hợp đồng gia công trên đúng các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng hợp/phụ lục hợp đồng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng gia công này./.

....., ngàytháng....năm.....

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 19/NXTK-DNCX/GSQL

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN:.....
Mã số thuế:.....
Địa chỉ kho thuê:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO HÀNG HÓA GỬI KHO THUÊ BÊN NGOÀI DNCX

Kỳ báo cáo: Quý:..... năm:.....

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ	Nhập kho trong kỳ		Xuất kho trong kỳ		Tồn kho
				Số lượng	Số chứng từ	Số lượng	Số chứng từ	
1.								
2.								
3.								

....., ngày tháng.... năm.....

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ
CHỨC, CÁ NHÂN**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- *Cột số chứng từ: Doanh nghiệp liệt kê số chứng từ thể hiện hàng hóa đưa từ DNCX đến kho thuê hoặc từ kho thuê đưa về DNCX như phiếu xuất kho, phiếu nhập kho hoặc các chứng từ khác tương đương.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU THEO HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Kính gửi: Chi cục Hải quan

Tên nhà thầu:.....

Tên DNCX:.....

Mã số:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Địa chỉ:.....

Số, ngày hợp đồng:.....

Giá trúng thầu:

STT	Tên hàng hoá	ĐVT	Số lượng	Trị giá ghi trên tờ khai	Số, ngày tờ khai nhập khẩu
1					
2					
3	...				
Tổng cộng:					

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
DNCX**
(ký tên, đóng dấu)

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
NHÀ THẦU**
(ký tên, đóng dấu)

BẢN KÊ VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA QUÁ CẢNH/TRUNG CHUYỂN*(Bản người khai hải quan lưu)*

1. Đơn vị kinh doanh dịch vụ quá cảnh/trung chuyển:
2. Phương tiện vận tải: - Tên, số hiệu, chuyển
- Ngày nhập cảnh:/...../.....
- Cảng dỡ hàng.....
3. Giấy phép quá cảnh (nếu có):
4. Số, ngày giấy phép, hiệu lực (nếu có):

STT	I- PHẦN KÊ KHAI HÀNG HÓA XUẤT CẢNH								
	Số vận đơn	Tổng số cont	Số hiệu, loại cont, số seal hăng tàu	Tên hàng	Mã HS	Số lượng	Tên, địa chỉ chủ hàng	Tên PTVT	Ngày xuất cảnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								
								
Ngày tháng năm (ký tên, đóng dấu)									
II- XÁC NHẬN CỦA HẢI QUAN CK NHẬP									



HẢI QUAN VIỆT NAM

BẢN KÊ VẬN CHUYỂN

Cục Hải quan:

Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi		Số Bản kê:				
Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến		Ngày Bản kê:				
1. Người khai hải quan: Địa chỉ: MST		5. Loại hình vận chuyển:				
2. Người xuất khẩu: Địa chỉ: MST		6. Địa điểm hàng hóa vận chuyển đi:		8. Hợp đồng vận chuyển: Ngày: Ngày hết hạn:		
3. Người nhập khẩu: Địa chỉ: MST		7. Địa điểm hàng hóa vận chuyển đến:				
3. Người uỷ thác/ người được uỷ quyền MST		9. Giấy phép quá cảnh số: Ngày: Ngày hết hạn:		10. Giấy chứng nhận kiểm dịch số: Ngày: Ngày hết hạn:		
4. Đại lý hải quan MST		11. Số PTVC:				
Số TT	12. Mô tả hàng hóa	13. Mã số hàng hóa	14. Lượng hàng	15. Số hiệu container /gói/kiện	16. Số niêm phong hàng vận chuyển	17. Số niêm phong hải quan
1						
2						
3						
4						
5						
Ghi chú:						
18. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên Bản kê Ngày tháng năm (người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)						
19. Xác nhận của hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi			20. Xác nhận của hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến			

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng ... năm 20...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN KHẨU HÀNG HÓA

Kính gửi: Chi cục Hải quan cửa khẩu

Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ:

Mã số thuế:

Công ty đề nghị Chi cục Hải quan cửa khẩu
..... giải quyết thủ tục chuyển khẩu lô hàng sau đây:

TT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (USD)	Trị giá (USD)
1					
2					
3					

- Hợp đồng mua hàng: Số, ngày Tên đối tác:

- Hợp đồng bán hàng: Số, ngày Tên đối tác:

- Số vận đơn: Số container/số chì (seal):

- Tên tàu: ngày nhập cảnh:

- Thời gian dự kiến xuất hàng: cửa khẩu xuất:

HẢI QUAN
XÁC NHẬN XUẤT KHẨU
(ký, đóng dấu công chức)

HẢI QUAN
XÁC NHẬN NHẬP KHẨU
(ký, đóng dấu công chức)

ĐẠI DIỆN
DOANH NGHIỆP

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN:.....

Mã số thuế:.....

BẢNG KÊ SỔ THUẾ NHẬP KHẨU PHẢI NỘP*(kèm theo tờ khai xuất khẩu số:..... ngày....
đăng ký tại Chi cục Hải quan.....)*

STT	Tên nguyên liệu nhập khẩu	Mã số HS	Thuế suất	Trị giá tính thuế	Số thuế phải nộp
1.					
2.					
3.					
Tổng số thuế nhập khẩu phải nộp:					

Số công văn đề nghị việc lựa chọn cách xác định thuế nhập khẩu phải nộp theo quy định tại khoản 7 Điều 13 Thông tư số 109/2014/TT-BTC ngày 15/8/2014 của Bộ Tài chính: (*)

Nơi nhận:

- Chi cục Hải quan.....;
- Lưu: VT, Tên tổ chức

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (*) Doanh nghiệp có dự án đầu tư được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư sau ngày 15/01/2014 thì không phải khai nội dung này;
- Chi cục Hải quan nơi nhận là Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu;
- Công ty là doanh nghiệp mua hàng của tổ chức, cá nhân sản xuất trong khu phi thuế quan.

TÊN KHO NGOẠI QUAN

Mẫu số 24/BC-KNQ/GSQL

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA KHO NGOẠI QUAN
Kỳ báo cáo: Quý.../20..

Stt	Tên hàng	Đơn vị tính	Tồn đầu kỳ	Nhập kho			Xuất kho			Tồn kho	
				Số lượng	Số, ngày tờ khai xuất khẩu hoặc vận đơn hàng nhập	Chi cục hải quan đăng ký tờ khai hoặc hãng tàu	Ngày xuất kho	Số lượng	Cửa khẩu xuất	Số lượng	Số ngày tồn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(4)+ (5)-(9)	(12)
1	Mặt hàng 1	m2	100	200	123456, 1/1/2017	03TG	30/6/2017	150	15BB	150	184
2	Mặt hàng 2	Kg	200	300	234567, 1/1/2017	03TG	30/6/2017	100	15BB	400	184
3											

Ghi chú :

1. Cột số (5) bao gồm các trường hợp nhập từ nước ngoài, từ nội địa và từ kho khác chuyển sang.
2. Cột số (9) bao gồm các trường hợp xuất ra nước ngoài, đưa vào nội địa và đưa sang kho khác.
3. Cột số (12) phải tính cả thời gian đã lưu giữ ở kho khác (nếu có).

DOANH NGHIỆP KINH DOANH
DỊCH VỤ KHO NGOẠI QUAN
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN KHO CFS

Mẫu số 25/DMXK-CFS/GSQL
CHI CỤC HẢI QUAN

DANH MỤC HÀNG HÓA ĐÓNG GHEP CHUNG CONTAINER XUẤT KHẨU

TT	Tên hàng	Lượng hàng	Số, ngày tờ khai xuất khẩu hoặc vận đơn hàng nhập	Chi cục hải quan đăng ký tờ khai hoặc hãng tàu	Ngày nhập kho	Tên phương tiện XC	Cửa khẩu xuất	Số hiệu cont, kiện/ chò vận tải/chì hải quan
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								

Xác nhận của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kho CFS
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Xác nhận của Hải quan quản lý CFS
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu công chức)

TÊN KHO CFS

BÁO CÁO HÀNG HÓA NHẬP, XUẤT, TỒN KHO CFS

TT	Tên hàng	Nhập kho			Xuất kho			Tồn kho	
		Số lượng	Số, ngày tờ khai xuất khẩu hoặc vận đơn hàng nhập	Chi cục hải quan đăng ký tờ khai hoặc hãng tàu	Ngày xuất kho	Tên phương tiện XC	Cửa khẩu xuất	Số lượng	Số ngày tồn
1									
2									
3									
4									
5									
6									
7									
8									
9									
10									

DOANH NGHIỆP KINH DOANH
DỊCH VỤ KHO CFS
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 27/THCT-KML/GSQL

BẢNG TỔNG HỢP CHỨNG TỪ THEO TỪNG LẦN GIAO NHẬN HÀNG HOÁ

Tháng:/.....

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN:.....

Mã số:

Địa chỉ:.....

Stt	Số, ngày chứng từ giao nhận	Tên hàng hoá	Lượng hàng hoá	Trị giá	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8)
1	xxx	...	xx	xx	
2			xx	xx	
3	
Tổng cộng:			

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng....năm
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu 28/STD/GSQL

CỤC HẢI QUAN TỈNH, THÀNH PHỐ

CHI CỤC HẢI QUAN.....

Số số:.....

SỔ THEO DÕI QUẢN LÝ

HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

ĐĂNG KÝ TỜ KHAI HẢI QUAN MỘT LẦN, XNK NHIỀU LẦN

Hợp đồng số:

Hiệu lực từ:/...../..... đến:/...../.....

Phụ lục hợp đồng (nếu có): Số.....; Hiệu lực:.....

Giấy phép (nếu có): Số:; Thời hạn:.....

Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp:

Điện thoại số:

Năm.....

TT	Tên hàng	Mã HS	Lượng hàng	ĐVT
1				
	Lần 1: Số phiếu: 01 Ngày: .../.../.....			
	Lần 2: Số phiếu: 02 Ngày: .../.../.....			
	Lần ... Số phiếu:..... Ngày .../.../....			
	Tồn:		0	
			Xác nhận của Hải quan	
2				
	Lần 1: Số phiếu: 01 Ngày: .../.../.....			
	Lần 2: Số phiếu: 02 Ngày: .../.../.....			
	Tồn		0	
			Xác nhận của Hải quan	

Mã vạch

CỤC HẢI QUAN TỈNH/ TP
CHI CỤC HẢI QUAN

....., ngày.....tháng..... năm 20...

**DANH SÁCH CONTAINER
ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUA KHU VỰC GIÁM SÁT HẢI QUAN**

1. Chi cục hải quan giám sát:
2. Đơn vị XNK:.....
3. Mã số thuế:.....
4. Số tờ khai:.....
5. Trạng thái tờ khai:.....
6. Ngày tờ khai:.....
7. Loại hình:.....
8. Luồng:.....
9. Số quản lý hàng hóa:.....

STT	SỐ HIỆU CONTAINER (1)	SỐ SEAL CONTAINER (nếu có) (2)	SỐ SEAL HẢI QUAN (nếu có) (3)	XÁC NHẬN CỦA BỘ PHÂN GIÁM SÁT HẢI QUAN (4)	MÃ VẠCH (5)
					(in mã vạch)

Ghi chú:- **Cột số (1):**

+ Đối với hàng nhập khẩu: lấy từ Danh sách container do người khai hải quan gửi đến hệ thống.

+ Đối với hàng xuất khẩu: lấy từ tiêu chí "Số container" trên tờ khai xuất.

Trường hợp có sự thay đổi số container đã khai báo, căn cứ chứng từ do người khai hải quan nộp, xuất trình, công chức hải quan cập nhật số container vào Hệ thống để in lại danh sách container.

- **Cột số (2):** Đối với hàng nhập khẩu: lấy từ Danh sách container do người khai hải quan gửi đến hệ thống.

CỤC HẢI QUAN TỈNH/ TP
CHI CỤC HẢI QUAN

....., ngày.....tháng..... năm 20...

**DANH SÁCH HÀNG HÓA
ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUA KHU VỰC GIÁM SÁT HẢI QUAN**

1. Chi cục hải quan giám sát:
2. Đơn vị XNK:.....
3. Mã số thuế:..... 7. Loại hình:.....
4. Số tờ khai:..... 8: Luồng:.....
5. Trạng thái tờ khai:..... 9. Số quản lý hàng hóa:.....
6. Ngày tờ khai:.....

STT	SỐ LƯỢNG HÀNG (1)	TỔNG TRỌNG LƯỢNG HÀNG (2)	LƯỢNG HÀNG HÓA THỰC TẾ QUA KHU VỰC GIÁM SÁT HẢI QUAN (3)	XÁC NHẬN CỦA CÔNG CHỨC HẢI QUAN (4)
	10000 tấn	10000 tấn	Lần 1: 500 tấn	
			Lần 2: 500 tấn	
			...	

Ghi chú:

- Cột số (1) lấy từ tiêu chí "Số lượng" trên phần "General" của tờ khai hải quan.
- Cột số (2) lấy từ tiêu chí "Tổng trọng lượng hàng" trên phần "General" của tờ khai hải quan.
- Trường hợp hàng hóa được đưa qua KVGS nhiều lần thì đối với từng lần đưa hàng qua KVGS, công chức hải quan thực hiện:
 - + Cột số (3): ghi rõ lượng hàng từng lần qua KVGS.
 - + Cột số (4): ghi ngày, tháng, năm; ký, đóng dấu công chức.
- Trường hợp giá trị tại cột (1):
 - + khác 1 thì theo dõi lượng hàng tại cột (3) tương ứng theo cột (1);
 - + bằng 1 thì theo dõi lượng hàng tại cột (3) tương ứng theo cột (2).

TÊN DOANH NGHIỆP**BẢNG KÊ SỐ HIỆU CONTAINER XUẤT KHẨU****1. Tờ khai xuất khẩu số:.....****2. Bảng kê số hiệu container xuất khẩu**

STT	Số container ban đầu	Số seal ban đầu	Số container sửa đổi	Số seal sửa đổi	Ghi chú
1					
2					
3					
...					

3. Các chứng từ kèm theo:

.....

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP*(ký tên, đóng dấu)*

TÊN DOANH NGHIỆP
_____**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

VĂN BẢN THÔNG BÁO
thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất**Kính gửi: Chi cục Hải quan**

1. Doanh nghiệp đề nghị thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất:

- Tên doanh nghiệp: Mã số thuế:
- Trụ sở chính tại:
- Số điện thoại: Số fax:

2. Đề nghị cơ quan hải quan giải quyết cho doanh nghiệp thay đổi thông tin liên quan đến cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất đối với tờ khai xuất khẩu đã được đưa vào khu vực giám sát hải quan như sau:

- a) Số tờ khai hải quan:
- b) Số Biên bản bàn giao:.....
- c) Thông tin thay đổi:

STT	Tiêu chí	Nội dung ban đầu	Nội dung thay đổi
1	Địa điểm giám sát hải quan		
2	Cửa khẩu xuất		
3	Cảng xếp hàng		
4	Tên phương tiện vận chuyên		

3. Nội dung cam đoan:

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung khai báo và cam kết trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nộp văn bản thông báo này sẽ thực hiện khai bổ sung thông tin tờ khai hải quan theo đúng quy định./.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**TÊN CHỦ PHƯƠNG TIỆN
VẬN TẢI**

Mẫu số 33/TĐPTVT/GSQL
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

VĂN BẢN THÔNG BÁO
thay đổi tên phương tiện vận tải xuất cảnh

Kính gửi: Chi cục Hải quan

1. Doanh nghiệp đề nghị thay đổi phương tiện xuất cảnh:

- Tên doanh nghiệp: Mã số thuế:
- Trụ sở chính tại:
- Số điện thoại: Số fax:

2. Do có thay đổi trong kế hoạch chạy tàu, chúng tôi đề nghị được thay đổi thông tin phương tiện vận tải xuất cảnh như sau:

STT	Nội dung	PTVT ban đầu	PTVT mới
1	Tên phương tiện vận tải		
2	Số IMO		
3	Số chuyến		
4	Ngày dự kiến xuất cảnh		
5	Cảng xếp hàng		

3. Danh sách tờ khai hàng hóa được xếp lên phương tiện vận tải mới

STT	Số tờ khai	Mã người xuất khẩu	
1	30.....		
2	30.....		
..	...		
	Tổng số		

3. Nội dung cam đoan:

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung khai báo theo đúng quy định./.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 34/TĐCX/GSQL

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

VĂN BẢN THÔNG BÁO
thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất**Kính gửi: Chi cục Hải quan**

1. Doanh nghiệp đề nghị thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất:

- Tên doanh nghiệp: Mã số thuế:

- Trụ sở chính tại:

- Số điện thoại: Số fax:

2. Đề nghị cơ quan hải quan giải quyết cho doanh nghiệp thay đổi thông tin liên quan đến cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất đối với tờ khai xuất khẩu chưa đưa vào khu vực giám sát hải quan như sau:

a) Số tờ khai hải quan:

b) Thông tin thay đổi:

STT	Tiêu chí	Nội dung ban đầu	Nội dung thay đổi
1	Địa điểm giám sát hải quan		
2	Tên phương tiện vận chuyên		

3. Nội dung cam đoan:

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung khai báo và cam kết trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nộp văn bản thông báo này sẽ thực hiện khai bổ sung thông tin tờ khai hải quan theo đúng quy định./.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỤC HẢI QUAN.....
CHI CỤC HẢI QUAN....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BB

BIÊN BẢN CHỨNG NHẬN

Hôm nay, hồi giờ.....ngày.....tháng.....năm.....

Tại.....

Chúng tôi gồm:

1/.....Chức vụ.....Đơn vị.....

2/.....Chức vụ.....Đơn vị.....

Chúng nhận rằng ⁽²⁾:

Lô hàng khai báo theo tờ khai vận chuyển số/Bản kê hàng hóa vận chuyển số.....ngày.....có các thông tin chi tiết như sau:

- Tên hàng:.....

- Số lượng:.....

- Chủng loại:.....

- Ký mã hiệu:.....

- Xuất xứ:.....

- Nơi hàng hóa vận chuyển đi:

- Nơi hàng hóa vận chuyển đến:

Biên bản được lập thành.....bản; mỗi bản gồm.....trang; có nội dung như nhau. Đã giao cho.....01 bản.

Hai Bên thống nhất về các nội dung trong biên bản và cùng ký vào biên bản.

Ý kiến bổ sung khác (nếu có) ⁽³⁾:

.....

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
 (Ký, ghi rõ họ tên)

CHI CỤC HẢI QUAN
 (Ký, ghi rõ họ tên)

⁽²⁾ Ghi nội dung sự việc cần chứng nhận.

⁽³⁾ Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải tự ghi ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

CỤC QUAN HẢI QUAN
CHI CỤC HẢI QUAN....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do - Hạnh phúc

Số...../.....

V/v: yêu cầu giải trình đối với

.....

Kính gửi: (1).....

Căn cứ quy định tại Khoản..... Điều.... Thông tư số...../TT-BTC ngày....tháng....năm....của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều.....Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Trên cơ sở thu thập, phân tích thông tin hoạt động gia công/ sản xuất xuất khẩu của doanh nghiệp, Chi cục hải quan....yêu cầu (1) cung cấp thông tin và giải trình các nội dung như sau:

Lý do (2).....

Tài liệu đính kèm (nếu có): (3).....

Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản này yêu cầu tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giải trình thông qua hệ thống hoặc bằng văn bản, kèm hồ sơ gửi tới Chi cục Hải quan.....

Chi cục Hải quan.....thông báo đề (1) được biết và thực hiện./.

....., ngàytháng....năm.....

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC,
CÁ NHÂN**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(1) Tổ chức, cá nhân liên quan đến việc giải trình;

(2) Nêu lý do, nguyên nhân yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình

(3) Liệt kê tài liệu đính kèm yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp (nếu có)

TÊN TỔ CHỨC CÁ NHÂN (1)
MÃ SỐ DOANH NGHIỆP/MÃ SỐ THUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do - Hạnh phúc

Số...../.....

V/v: giải trình đối với

Kính gửi: (2) Chi cục Hải quan.....

Căn cứ quy định tại Khoản..... Điều.... Thông tư số...../TT-BTC ngày....tháng....năm....của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều....Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Theo yêu cầu giải trình của Chi cục Hải quan..... tại văn bản số (3) ... ngày...., công ty chúng tôi giải trình các nội dung như sau:

1. Nội dung 1:

- Yêu cầu của Chi cục Hải quan: (4)....
- Giải trình của doanh nghiệp: (5).....
- Tài liệu gửi kèm: (6).....

2. Nội dung 2:

- Yêu cầu của Chi cục Hải quan:....
- Giải trình của doanh nghiệp:.....
- Tài liệu gửi kèm:.....

Công ty chúng tôi chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các thông tin và tài liệu giải trình trên đây./.

....., ngàytháng....năm.....

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC,
CÁ NHÂN**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

- (1) Tổ chức, cá nhân liên quan đến việc giải trình;
- (2) Đơn vị nhận giải trình;
- (3) Nêu rõ văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình của cơ quan hải quan;
- (4) Nêu rõ nội dung cơ quan hải quan yêu cầu giải trình;
- (5) Nêu rõ lý do, căn cứ để giải trình;
- (6) Liệt kê tài liệu đính kèm (nếu có)

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-Cơ quan ban hành VB

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu tại

CỤC TRƯỞNG CỤC HQ ...

Căn cứ Luật

Căn cứ Nghị định

Căn cứ Thông tư.....

Xét đề nghị tại ngày của về việc kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu tại.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiểm tra kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu đối với⁽¹⁾

Mã số thuế:

Địa chỉ:

Địa điểm kiểm tra:

Thời hạn kiểm tra:..... ngày làm việc, kể từ ngày

Điều 2. Thành lập đoàn kiểm tra gồm các ông (bà) có tên sau đây:

- 1. Ông/bà.....chức vụ/ngạch công chức (nếu có)....trưởng đoàn;
- 2. Ông/bà..... (như trên)phó đoàn (nếu có);
- 3. Ông/bà..... (như trên)thành viên;

Điều 3. Phạm vi, nội dung kiểm tra gồm:

- Phạm vi kiểm tra:

- Nội dung kiểm tra:

Điều 4. Đoàn kiểm tra có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại.....; Người khai hải quan⁽¹⁾..... có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại....., có trách nhiệm cử đại diện theo pháp luật hoặc đại diện được ủy quyền làm việc với cơ quan hải quan và chuẩn bị hồ sơ, chứng từ, tài liệu có liên quan.

Điều 5. Đoàn kiểm tra, Thủ trưởng đơn vị triển khai thực hiện kiểm tra và⁽¹⁾..... có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- VT, Tên cơ quan;

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Tên người khai hải quan- Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức, cá nhân được chủ hàng hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN ⁽¹⁾

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BB-HC

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Hôm nay, hồigiờ.....phút.....ngày.....tháng.....năm.....

Chúng tôi gồm:

1/ Ông (bà):Chức vụ:.....Đơn vị.....

2/ Ông (bà):Chức vụ:.....Đơn vị.....

Đã làm việc với:

1/ Ông(bà): Năm sinh.....Quốc tịch.....

Chức danh:..... Công ty

Địa chỉ:

Giấy CMND/Hộ chiếu số:Ngày cấp:Nơi cấp:.....

2/

Nội dung kiểm tra:

.....
.....

Biên bản kết thúc vào hồi

Biên bản được lập thành.....bản, mỗi bản gồm.....tờ, có nội dung và giá trị như nhau, đã giao cho01 bản.

Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản.

Ý kiến bổ sung khác (nếu có) ⁽²⁾:

.....

NGƯỜI THAM GIA LÀM VIỆC ⁽³⁾

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI THAM GIA KIỂM TRA ⁽⁴⁾

(Ký, ghi rõ họ tên)

⁽²⁾ Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải nêu ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

⁽³⁾ Thành phần tham gia là danh sách cá nhân đã được cử làm việc với đoàn kiểm tra. Trường hợp đại diện có thẩm quyền ký biên bản phải ký ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu của người khai hải quan.

⁽⁴⁾ Thành phần tham gia là thành viên đoàn kiểm tra tại quyết định kiểm tra. Trường hợp trưởng đoàn kiểm tra ký trên biên bản ghi rõ chức danh trưởng đoàn.

Mẫu số: 39a/KLKT-THSD-GSQL

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
TÊN ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

**BẢN KẾT LUẬN KIỂM TRA TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUYÊN LIỆU,
VẬT TƯ TẠI TRỤ SỞ NGƯỜI KHAI HẢI QUAN**

1. Phần mở đầu:

Căn cứ pháp lý:

Thực hiện Quyết định số.....ngày.....của.....về việc kiểm tra tình hình sử dụng tại trụ sở.....⁽¹⁾.....mã số thuế:

Địa chỉ:.....

Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../.....

Người ban hành quyết định kiểm tra.....⁽²⁾.....lập bản kết luận kết quả kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư như sau:

2. Phạm vi kiểm tra: ⁽³⁾

3. Nội dung kiểm tra: ⁽⁴⁾

4. Ý kiến của người khai hải quan được kiểm tra: ⁽⁵⁾

5. Kết luận:

- Kết luận về từng nội dung đã tiến hành kiểm tra;
- Kết luận về từng vi phạm, mức độ vi phạm của người khai hải quan (nếu có);
- Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã được áp dụng;
- Kiến nghị của đoàn kiểm tra về biện pháp xử lý.

Hồ sơ, tài liệu kèm kết luận này gồm:

1).....

2).....

Nơi nhận:

- Người khai hải quan được kiểm tra;
- Lưu; VT, CC... (bản...).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Ghi rõ tên tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra

⁽²⁾ Người ban hành quyết định kiểm tra: Cục trưởng Cục KTSTQ, Cục trưởng Cục Hải quan....

⁽³⁾ Ghi phạm vi về lĩnh vực kiểm tra; phạm vi về thời gian kiểm tra; phạm vi đối tượng kiểm tra.

⁽⁴⁾ Ghi những nội dung đã kiểm tra và kết quả kiểm tra.

⁽⁵⁾ Ghi những ý kiến tổ chức, cá nhân đã thống nhất và những ý kiến tổ chức, cá nhân chưa thống nhất với đoàn kiểm tra (nếu rõ lý do, căn cứ pháp luật mà công ty chưa thống nhất).

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
Số:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*v/v: thông báo chuyển tiếp nguyên
liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết
bị từ hợp đồng gia công này sang
hợp đồng gia công khác*

....., ngày..... tháng.....năm

Kính gửi: Chi cục Hải quan

Ngày, Công ty chúng tôi, mã số thuế: có địa chỉ..., điện thoại... fax... đã thực hiện hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công số..... ngày..... năm với đối tác nước ngoài nhận gia công là Công ty..... địa chỉ.....

Đến nay, Công ty chúng tôi đã thực hiện xong hợp đồng gia công số.... ngày.... tháng.... năm..... và đã tiến hành thanh lý hợp đồng với đối tác nước ngoài theo Biên bản thanh lý số..... ngày..... tháng..... năm..... (kèm theo).

Căn cứ Biên bản thanh lý hợp đồng gia công dẫn trên, chúng tôi thông báo Chi cục Hải quan về việc chuyển nguyên vật liệu dư thừa, máy móc thiết bị thuê mượn từ hợp đồng gia công số.....sang hợp đồng gia công số.....như sau:

+ Về nguyên liệu vật tư dư thừa:(nêu rõ tên, quy cách, phẩm chất nguyên liệu, vật tư; lượng/đơn vị tính nguyên liệu, vật tư ; ghi chú khác (nếu có));

+ Về máy móc thiết bị thuê mượn:(nêu rõ tên, model, ký mã hiệu của máy móc, thiết bị; lượng/đơn vị tính của máy móc, thiết bị; ghi chú khác (nếu có)).

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông báo nêu trên.

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(ký, ghi rõ họ tên; đóng dấu)

Mẫu số 41/TB-HTSC/GSQL

TÊN TỔ CHỨC CÁ NHÂN
Số...../.....CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do - Hạnh phúc**THÔNG BÁO****Về việc hệ thống khai hải quan điện tử gặp sự cố**

Kính gửi: Chi cục Hải quan.....thuộc Cục Hải quan.....

1. Công ty thông báo gặp sự cố:

- Tên doanh nghiệp: Mã số thuế:

- Trụ sở chính tại:

- Số điện thoại: Số fax:

2. Nguyên nhân sự cố:.....

3. Thời hạn khắc phục sự cố:

4. Phân loại sự cố:

 Đã đăng ký tờ khai thành công Số tờ khai.....Phân luồng..... Chưa đăng ký tờ khai

5. Phương thức thực hiện thủ tục hải quan trong thời gian hệ thống khai hải quan gặp sự cố:

 Thông qua phòng khai của cơ quan hải quan Thông qua đại lý hải quan Tên đại lý hải quan:

Công ty cam kết các thông tin thông báo trên đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện thủ tục hải quan theo đăng ký./.

....., ngàytháng....năm.....

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)**PHÊ DUYỆT CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN** Chấp nhận Không chấp nhận

Lý do:.....

Xác nhận của Chi cục
(ký tên, đóng dấu công chức)

BỘ TÀI CHÍNH**Phụ lục III**

*(Ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Thay thế Phụ lục VI Thông tư số 38/2015/TT-BTC như sau:

Phụ lục VI**BIỂU MẪU VỀ THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU VÀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

*(Ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

STT	Tên Biểu mẫu	Số hiệu
1.	Đơn đề nghị xác định trước mã số	01/XĐTMS/TXNK
2.	Đơn đề nghị xác định trước trị giá hải quan	02/XĐTTG/TXNK
3.	Thông báo về việc nghi vấn trị giá khai báo	02A/TB-NVTG/TXNK
4.	Thông báo về trị giá hải quan	02B/TB-XĐTG/TXNK
5.	Quyết định điều chỉnh thuế	03/QĐĐC/TXNK
6.	Thông báo về bảo lãnh tiền thuế	04/TBBLT/TXNK
7.	Công văn đề nghị không thu thuế	05/CVĐNKTT/TXNK
8.	Bảng kê khai tính thuế	06/BKKTT/TXNK
9.	Quyết định ấn định thuế	07/QĐAĐT/TXNK
10.	Quyết định huỷ quyết định ấn định	08/HQĐAĐT/TXNK
11.	Quyết định về việc hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và thu khác nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	09/QĐHT/TXNK
12.	Quyết định về việc hoàn thuế/không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	10/QĐKTT/TXNK
13.	Thông báo về việc bổ sung hồ sơ	11/TBBSHS/TXNK
14.	Thông báo về việc không thuộc diện được hoàn thuế, không thu thuế	12/TBKTT/TXNK
15.	Danh mục hàng hóa XK, NK miễn thuế	13/ĐKDDMMT/TXNK

16.	Công văn đề nghị đăng ký Danh mục hàng hóa XK, NK miễn thuế	14/CVĐKDMMT/TXNK
17.	Phiếu theo dõi trừ lùi	15/PTDTL/TXNK
18.	Báo cáo các trường hợp đã đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế	16/BCTHDMMT/TXNK
19.	Báo cáo việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu	17/BCKT-NKMT/TXNK
20.	Biên bản làm việc về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu	18/BBLV/TXNK
21.	Mẫu thông báo tiền nợ + chậm nộp của cá nhân	19/TB-TTN-TCN1/TXNK
22.	Mẫu thông báo tiền nợ + chậm nộp của tổ chức	20/TB-TTN-TCN2/TXNK
23.	Thông báo kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế	21/TBKT/TXNK
24.	Quyết định về việc kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế	22/QĐKT/TXNK
25.	Biên bản công bố Quyết định kiểm tra	23/BBCB/TXNK
26.	Biên bản kiểm tra tại trụ sở (tên người nộp thuế)	24/BBKT/TXNK
27.	Quyết định về việc gia hạn thời hạn kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế	25/QĐGH/TXNK
28.	Kết luận kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế	26/KLKT/TXNK
29.	Công văn đề nghị hoàn nộp thừa	27/CVĐNHNT/TXNK
30.	Thông báo về việc bù trừ tiền được hoàn	28/TBBT/TXNK
31.	Thông báo về tiền chậm nộp còn thiếu	29/TBTCNCT/TXNK
32.	Công văn đề nghị nộp dần tiền thuế nợ	30/CVNDDTT/TXNK
33.	Thông báo về việc nộp dần tiền thuế nợ	31/TBNDTT/TXNK
34.	Công văn đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt	32/CVGHNT/TXNK
35.	Công văn đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt	33/CVXN/TXNK
36.	Công văn đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế	34/CVXNHT/TXNK

Mẫu số 01/XĐTMS/TXNK

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày....tháng....năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Về việc xác định trước mã số

Kính gửi:

A. Tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước mã số

1. Tên:	
2. Địa chỉ:	
3. Điện thoại:	4. Fax:
5. Mã số thuế:	

B. Hàng hóa đề nghị xác định trước mã số

6. Tên thương mại:	
7. Tên gọi theo cấu tạo, công dụng:	
8. Ký, mã hiệu, chủng loại:	9. Nhà sản xuất:

C. Mô tả chi tiết hàng hóa đề nghị xác định trước mã số

10. Thành phần, cấu tạo, công thức hóa học:
11. Cơ chế hoạt động, cách thức sử dụng:
12. Hàm lượng tính trên trọng lượng:
13. Thông số kỹ thuật:
14. Quy trình sản xuất:
15. Công dụng theo thiết kế:
16. Các thông tin khác về hàng hóa: a) Trường hợp đang chờ kết quả xử lý của cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại tiết b điểm 4 Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 38/2018/TT-BTC Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Trường hợp đánh dấu vào ô "có", đề nghị nêu cụ thể mã số, số văn bản hướng dẫn, số văn bản của cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan điều tra về việc đang thụ lý hồ sơ liên quan đến hàng hóa.

b) Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (nêu cụ thể thời điểm dự kiến xuất khẩu nhập khẩu hàng hóa trên hợp đồng mua bán với nước ngoài theo quy định hiện hành của hàng hóa đề nghị xác định trước mã số do tổ chức, cá nhân có đơn đề nghị xác định trước mã số trực tiếp thực hiện giao dịch)

D. Các tài liệu có liên quan đến hàng hóa đề nghị xác định trước mã số

17. Mẫu hàng hóa:	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
18. a) Catalogue <input type="checkbox"/>	b) Hình ảnh <input type="checkbox"/>
19. Tài liệu kỹ thuật	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
20. Chứng thư giám định đối với mẫu hàng đề nghị xác định trước mã số cần phải sử dụng máy móc, thiết bị kỹ thuật để xác định thành phần, cấu tạo, tính chất lý, hóa, công dụng.	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
21. Tài liệu có liên quan, ghi rõ loại tài liệu (nếu có)	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>

Đ. Ý kiến của tổ chức, cá nhân về mã số đối với hàng hóa đề nghị xác định trước

22. Mã số đề nghị (theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam):
23. Cơ sở đề nghị:

..... (Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước mã số) cam đoan:
 Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu, mẫu hàng hóa cung cấp cho cơ quan Hải quan để thực hiện xác định trước mã số./.

E. Nội dung khác (nếu có):

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC ĐỊNH TRƯỚC TRỊ GIÁ HẢI QUAN

Kính gửi: Tổng cục Hải quan.

Tên tổ chức (cá nhân) đề nghị:.....

Địa chỉ:..... Số điện thoại:.....

Mã số thuế:.....

1. Điều kiện xác định trước trị giá đối với tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp đề nghị xác định trước mức giá):

ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH TRƯỚC TRỊ GIÁ	
Hàng hóa đề nghị xác định trước trị giá:	
(1) Có phải là lần đầu xuất khẩu, nhập khẩu không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
(2) Có sự thay đổi lớn, bất thường so với trị giá hải quan mà tổ chức, cá nhân đang thực hiện không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
(3) Có phải là hàng hóa có tính chất đơn chiếc không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
(4) Có tính phổ biến không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
(5) Có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giống hệt, tương tự trên thị trường để so sánh không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>

2. Nội dung khai báo chi tiết:

Tên hàng hóa, đơn vị tính ¹		Mã số HS
Nội dung giao dịch ²		
Cục Hải quan (nơi dự kiến làm thủ tục hải quan):	Thời gian dự kiến đăng ký tờ khai xuất khẩu/nhập khẩu: Ngày... tháng... năm....	

¹ - Khai rõ tên hàng, quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, model, kí/mã hiệu, đặc tính, công suất, kích cỡ, công dụng của hàng hoá,....

- Đơn vị tính: phải được định lượng rõ ràng theo đơn vị đo lường cơ bản (như m, kg, cái, chiếc,.....), hoặc phải được quy đổi về đơn vị đo lường cơ bản.

² Tổ chức, cá nhân khai chi tiết tại mục 1 Bản mô tả giao dịch và xác định trị giá tính thuế kèm theo

.....
<p>Đề nghị xác định trước trị giá³:</p> <p><input type="checkbox"/> Phương pháp xác định trị giá tính thuế:.....</p> <p><input type="checkbox"/> Mức giá:</p> <p>Quan điểm của tổ chức, cá nhân về đề nghị xác định trước trị giá:.....</p> <p><i>Tổ chức cá nhân đề nghị xác định trước về phương pháp xác định trị giá hoặc mức giá thì đánh dấu vào một trong 2 ô tương ứng, ghi rõ nội dung phương pháp xác định trị giá hoặc mức giá đề nghị và quan điểm về đề nghị xác định trước tương ứng.</i></p> <p>Tổ chức cá nhân đề nghị xác định trước đồng ý công bố thông tin về xác định trước trị giá:</p> <p><input type="checkbox"/> Công bố toàn phần</p> <p><input type="checkbox"/> Công bố một phần (<i>tổ chức, cá nhân liệt kê một số tiêu chí đề nghị không công bố</i>)</p>

Tôi đề nghị cơ quan hải quan xác định trước trị giá hải quan cho hàng hóa nêu trên. Tôi xin cam đoan:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các nội dung khai báo tại đơn này và của các tài liệu, chứng từ, thông tin do tôi cung cấp.
2. Đồng ý cung cấp những tài liệu, chứng từ cần thiết để cơ quan hải quan kiểm tra khi có yêu cầu.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

³ Tổ chức, cá nhân khai chi tiết tại mục 2, 3 Bản mô tả giao dịch và xác định trị giá tính thuế kèm theo

BẢN MÔ TẢ GIAO DỊCH VÀ XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ

(Kèm theo Đơn đề nghị xác định trước trị giá)

1. Nội dung của giao dịch và các bên có liên quan trong giao dịch:

a) Các bên có liên quan trong giao dịch:

Số hợp đồng:

Ngày tháng năm

Tên tổ chức, cá nhân xuất khẩu/nhập khẩu:

Tên đối tác nhập khẩu/ xuất khẩu:

b) Nội dung của giao dịch mua bán hàng hóa:

Mô tả cụ thể về giao dịch hàng hóa xuất khẩu/ nhập khẩu như:

Tên hàng hóa; số lượng; đơn vị tính; đơn giá; đồng tiền thanh toán; nước nhập khẩu/ xuất khẩu; thời gian dự kiến giao hàng; điều kiện giao hàng; phương tiện vận tải; phương thức thanh toán; địa điểm xếp hàng; địa điểm giao hàng; quyền và nghĩa vụ của người mua và người bán trong giao dịch; các nội dung liên quan đến trọng tài kinh tế và các nội dung khác,.....

2. Phương pháp xác định trị giá tính thuế hàng nhập khẩu:

ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP TRỊ GIÁ GIAO DỊCH	
1. Người mua có đầy đủ quyền quyết định, quyền sử dụng hàng hóa sau khi nhập khẩu không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
2. Việc bán hàng hay giá cả có phụ thuộc vào điều kiện nào dẫn đến việc không xác định được trị giá của hàng hóa nhập khẩu hay không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
3. Người mua có phải trả thêm khoản tiền nào từ số tiền thu được do việc định đoạt, sử dụng hàng hóa nhập khẩu không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
4. Người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
Nếu có, mối quan hệ đặc biệt đó có ảnh hưởng đến trị giá giao dịch không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
PHÂN XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ	
Giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán:	_____
a) Giá mua ghi trên hóa đơn	a).....
b) Khoản thanh toán gián tiếp	b).....
c) Khoản tiền trả trước, ứng trước, đặt cọc	c).....
Các khoản phải cộng	_____
a) Chi phí hoa hồng bán hàng/ phí môi giới	a).....
b) Chi phí bao bì gắn liền với hàng hóa	b).....
c) Chi phí đóng gói hàng hóa	c).....

d) Các khoản trợ giúp người mua cung cấp miễn phí hoặc giảm giá <input type="checkbox"/> Nguyên vật liệu, bộ phận cấu thành, phụ tùng,... <input type="checkbox"/> Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng tiêu hao <input type="checkbox"/> Công cụ, dụng cụ, khuôn dập, khuôn đúc,..... <input type="checkbox"/> Bản vẽ thiết kế, sơ đồ, phác thảo	d).....
e) Tiền phí bản quyền, phí giấy phép	e).....
f) Tiền thu phải trả sau khi định đoạt, sử dụng hàng hóa	f).....
g) Chi phí vận tải, bốc xếp, chuyển hàng	g).....
h) Chi phí bảo hiểm hàng hóa	h).....
Các khoản được trừ	_____
a) Phí bảo hiểm, vận tải hàng hóa trong nội địa	a).....
b) Chi phí phát sinh sau khi nhập khẩu	b).....
c) Tiền lãi phải trả do việc thanh toán tiền mua hàng	c).....
d) Các khoản thuế, phí, lệ phí phải trả	d).....
e) Khoản giảm giá	e).....
f) Chi phí liên quan đến tiếp thị hàng nhập khẩu	f).....
Trị giá tính thuế: <i>Nêu rõ công thức tính toán (nếu có)</i>	

Ghi chú: Ghi rõ khoản tiền của từng mục (nếu có) trong Phân xác định trị giá tính thuế

3. Phương pháp xác định trị giá tính thuế hàng xuất khẩu:

- a) Phương pháp xác định trị giá tính thuế:.....
b) Lý do áp dụng:.....
c) Xác định trị giá tính thuế, nêu rõ các bước và giải trình chi tiết:.....

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

CỤC HẢI QUAN.....
CHI CỤC HẢI QUAN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TB

....., ngày....tháng....năm....

THÔNG BÁO**Về việc nghi vấn trị giá khai báo**

Kính gửi: Công ty Mã số thuế

Địa chỉ:

Căn cứ Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Chi cục Hải quan đã kiểm tra trị giá khai báo của hàng hoá xuất khẩu/nhập khẩu theo tờ khai hải quan số.....ngày.... Cơ sở nghi vấn và trị giá hải quan do cơ quan hải quan dự kiến xác định như sau:

Stt	Mã số	Tên hàng	ĐVT	Trị giá khai báo (USD)	Cơ sở nghi vấn trị giá khai báo	Trị giá hải quan do cơ quan hải quan dự kiến xác định (USD)	Phương pháp xác định trị giá hải quan
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Chi Cụcthông báo để quý Công ty biết và thực hiện quyền tham vấn theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Hải quan...(để b/c, tổ chức tham vấn);
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo (3b).

CHI CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ý KIẾN CỦA NGƯỜI KHAI HẢI QUAN

(Đại diện có thẩm quyền ghi rõ ý kiến, ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Cột 6: Cơ quan hải quan phải ghi rõ cơ sở nghi vấn trị giá khai báo theo đúng quy định tại Thông tư này.
- Ý kiến của người khai hải quan: ghi rõ “Đề nghị sử dụng kết quả tham vấn của lần tham vấn trước” trong trường hợp tham vấn 1 lần, sử dụng kết quả tham vấn nhiều lần theo hướng dẫn tại khoản 14 Thông tư số 39/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Mẫu số 02B/TB-TGHQ/TXNK

TÊN ĐƠN VỊ HẢI QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TB-.....

....., ngày....tháng....năm....

THÔNG BÁO
Về trị giá hải quan

Kính gửi: - Chi cục Hải quan..¹

- Công ty.....(ghi tên người nhập khẩu, mã số thuế, địa chỉ).

Căn cứ Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 sửa đổi, bổ sung Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu,

Trên cơ sở Thông báo về việc nghi vấn trị giá khai báo²;

Trên cơ sở kết quả tham vấn tại Biên bản số³;

Cục (hoặc Chi cục).....thông báo⁴:

1. Người khai hải quan đồng ý với mức giá, phương pháp do cơ quan hải quan xác định đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu theo tờ khai hải quan xuất khẩu/nhập khẩu số..... ngày....., cụ thể:

(Áp dụng cho trường hợp quy định tại điểm đ.1 khoản 4 Điều 25 Thông tư này).

STT	Mã số	Tên hàng	ĐVT	Trị giá khai báo (USD)	Trị giá do cơ quan hải quan xác định (USD)	Phương pháp xác định trị giá hải quan

Ghi chú:

(1): Ghi đối với trường hợp Cục thực hiện kiểm tra, tham vấn, xác định trị giá hải quan.

(2): Ghi đối với trường hợp có nghi vấn trị giá khai báo

(3): Ghi đối với trường hợp Cục/Chi cục thực hiện tham vấn trị giá.

(4): Ghi từng trường hợp tương ứng quy định tại khoản 14 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC

2. Xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại tờ khai hải quan xuất khẩu/nhập khẩu số.....ngày..... cụ thể:

STT	Mã số	Tên hàng	ĐVT	Trị giá khai báo (USD)	Cơ sở bác bỏ trị giá khai báo	Trị giá hải quan do cơ quan hải quan xác định (USD)	Phương pháp xác định trị giá hải quan

(Áp dụng cho trường hợp quy định tại điểm a khoản 3, hoặc điểm b.1.1 khoản 3, hoặc điểm đ.2 khoản 4 Điều 25 Thông tư này).

3. Thông quan theo trị giá khai báo đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu theo tờ khai hải quan xuất khẩu/nhập khẩu số..... ngày....., cụ thể:

(Áp dụng cho trường hợp quy định tại điểm b.1.2 khoản 3 hoặc điểm đ.3 khoản 4 Điều 25 Thông tư này).

STT	Mã số	Tên hàng	ĐVT	Trị giá khai báo (USD)

Cục Hải quan.....thông báo để Chi cục.....và Công ty biết và thực hiện (ghi trong trường hợp Cục Hải quan xác định trị giá hải quan)

Hoặc Chi cục Hải quan.....thông báo để quý doanh nghiệp biết và thực hiện (ghi trong trường hợp Chi cục hải quan xác định trị giá hải quan)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Hải quan...(để báo cáo trường hợp Chi cục xác định giá);
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo.

LÃNH ĐẠO CỤC/CHI CỤC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1): Ghi đối với trường hợp Cục thực hiện kiểm tra, tham vấn, xác định trị giá hải quan.
- (2): Ghi đối với trường hợp có nghi vấn trị giá khai báo
- (3): Ghi đối với trường hợp Cục/Chi cục thực hiện tham vấn trị giá.
- (4): Ghi từng trường hợp tương ứng quy định tại khoản 14 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC

Mẫu số 03/QĐĐCT/TXNKTỔNG CỤC/CỤC HẢI QUAN
CỤC/ CHI CỤCCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ.....

....., ngày tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH**Về việc điều chỉnh thuế***(Áp dụng cho trường hợp chuyển tiêu thụ nội địa, thay đổi mục đích sử dụng)***TÊN CƠ QUAN HẢI QUAN CÓ THẨM QUYỀN.....**

Căn cứ Luật quản lý thuế số 78/2006/QH10 ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012; Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Thông tư hướng dẫn Luật;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật Thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010; và Nghị định, Thông tư quy định chi tiết thi hành các Luật này;

Căn cứ thủ tục thẩm quyền giải quyết (1)..... quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

Xét hồ sơ đề nghị của (2)..... và đề xuất (3)..... về việc chuyển (1)..... hàng hóa nhập khẩu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh giảm tiền thuế của tờ khai số: (4), của người nộp thuế (2)..... mã số thuế:....., địa chỉ..... tương ứng với số hàng hóa (1)..... đã được kê khai trên tờ khai số: (5) ngày... tháng ...năm..., mở tại: (6)... , loại hình (7)..... ; cụ thể số thuế điều chỉnh giảm như sau:

STT	Nội dung	Số tiền thuế <i>Đơn vị tính : đồng</i>
1	Thuế xuất khẩu	
2	Thuế nhập khẩu	
3	Thuế GTGT	

4	
	Tổng cộng:	

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ông (bà) Trưởng phòng/Đội trưởng (3) và (2).....chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, hồ sơ gốc.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN CÓ THẨM QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Chuyển tiêu thụ nội địa/ thay đổi mục đích sử dụng;
- (2) Tổ chức, cá nhân nộp thuế đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu;
- (3) Đơn vị tham mưu, nghiệp vụ liên quan thuộc cấp có thẩm quyền ra quyết định;
- (4) Tờ khai hải quan cũ;
- (5) Tờ khai hải quan mới;
- (6) Chi cục Hải quan nơi mở tờ khai mới;
- (7) Loại hình XNK theo tờ khai mới.

TÊN CƠ QUAN HẢI QUAN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/TB-.....

....., ngày....tháng....năm....

**THÔNG BÁO
Về bảo lãnh tiền thuế**

Căn cứ Điều 43 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi bổ sung tại Điều ... Thông tư số.....ngày.../.../.... của Bộ Tài chính;

Chi cục Hải quan.....(tên cơ quan hải quan ra thông báo) thông báo:

Thư bảo lãnh số.....ngày.../.../... của.....(tên, mã số thuế, mã số CITAB tổ chức tín dụng).

Đơn vị được bảo lãnh là:.....(tên người nộp thuế hoặc tổ chức cá nhân đại diện cho người nộp thuế), mã số thuế.....

1. Phần thông báo về không chấp nhận Thư bảo lãnh

Không đáp ứng đủ các tiêu chí và yêu cầu theo quy định (nêu rõ tiêu chí và yêu cầu chưa đáp ứng theo quy định).

Chi cục Hải quan..... từ chối Thư bảo lãnh trên và thông báo để.....(tên người nộp thuế hoặc tổ chức cá nhân đại diện cho người nộp thuế) được biết.

2. Phần thông báo về không chấp nhận bảo lãnh của tổ chức tín dụng trên toàn quốc

Đến ngày.....tháng....năm....đã quá thời hạn bảo lãnh của tờ khai số.....nhưng.....(tên tổ chức tín dụng) không thực hiện đúng cam kết theo quy định.

Chi cục Hải quan.....thông báo để Cục Hải quan các tỉnh, thành phố biết và không chấp nhận(tên tổ chức tín dụng) được thực hiện bảo lãnh thuế trên toàn quốc./.

Nơi nhận:

- Người nộp thuế hoặc tổ chức cá nhân đại diện cho người nộp thuế;
- Tổ chức tín dụng phát hành thư bảo lãnh;
- Cục HQ các tỉnh, TP (gửi đối với trường hợp không chấp nhận bảo lãnh trên toàn quốc);
- Lưu: ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: , ngày.....tháng.....năm

CÔNG VĂN ĐỀ NGHỊ KHÔNG THU THUẾ

Kính gửi:(tên cơ quan có thẩm quyền).....

1. Thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị không thu thuế

Tên người nộp thuế.....

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

CMND/Hộ chiếu số.....: Ngày cấp:/.../..... Nơi cấp:

Địa chỉ:

Quận/huyện: Tỉnh/thành phố:

Điện thoại: Fax: Email:

Tên đại lý hải quan (nộp thuế theo ủy quyền):.....

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Địa chỉ:

Quận/huyện: Tỉnh/thành phố:

Điện thoại:..... Fax: Email:.....

Hợp đồng đại lý hải quan số:ngày

2. Thông tin về hàng hóa đề nghị không thu thuế

3.1. Số tờ khai:.....Ngày.....tháng.....năm.....Nơi đăng ký tờ khai:.....

Tên hàng:

Số lượng:.....

Trị giá:.....

3.1. Thực hiện thanh toán qua Ngân hàng:

Có, số chứng từ thanh toán

Không.

3.2. Hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng

Có

Không

3. Thông tin về số tiền thuế đề nghị không thu

Đơn vị: đồng

STT	LOẠI THUẾ	Số tiền đề nghị không thu
1	Thuế xuất khẩu	
2	Thuế nhập khẩu	
3	Thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	

5	Thuế bảo vệ môi trường	
6	Thuế GTGT	
	Tổng cộng	

(Bằng chữ)

4. Lý do đề nghị không thu thuế:.....

5. Hồ sơ, tài liệu kèm theo:

-: 01 bản chụp/01 bản chính;

-: 01 bản chụp/01 bản chính;

-: 01 bản chụp/01 bản chính.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ HẢI QUAN

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
NGƯỜI NỘP THUẾ**

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu

(nếu có)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BẢNG KÊ KHAI TÍNH THUẾ**
Đối với phế liệu, phế phẩm trong định mức thực tế để sản xuất hàng xuất khẩu

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

Địa chỉ:

STT	Tên phế liệu, phế phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thuế Nhập khẩu			Thuế TTĐB			Thuế Bảo vệ Môi trường		Thuế GTGT			Tổng số tiền thuế	Ghi chú
					Trị giá tính thuế	Thuế suất	Số tiền thuế	Trị giá tính thuế	Thuế suất	Số tiền thuế	Mức thuế	Số tiền thuế	Trị giá tính thuế	Thuế suất	Số tiền thuế		
1																	
2																	
...																	
Tổng Cộng:																	

....., ngày...tháng...năm...

**NGƯỜI NỘP THUẾ (HOẶC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI
NỘP THUẾ)***(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

TÊN CƠ QUAN HẢI QUAN

Mẫu số 07/QĐADT/TXNK
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-.....

....., ngày..... tháng..... năm 20...

Mã số quản lý hải quan

QUYẾT ĐỊNH**Về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu****THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 2 Điều 39 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006;

Căn cứ khoản 3 Điều 33 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế;

Căn cứ khoản 1 Điều 3 Nghị định 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế;

Căn cứ Khoản ... Điều 48 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều tại Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ... ;

Xét đề nghị của...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ấn định thuế đối với (tên hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu thuộc tờ khai xuất khẩu/nhập khẩu số...ngày...) của (Tên người nộp thuế...Mã số thuế..Địa chỉ:...)

Điều 2. Lý do ấn định thuế: (Ghi rõ lý do ấn định thuế và các Điều/ khoản của văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng).

Điều 3. Số tiền thuế ấn định: ⁽¹⁾

Stt	Loại thuế	Tiêu mục	Số tiền thuế phải nộp			Số tiền thuế đã nộp	Số tiền thuế còn phải nộp
			Số tiền thuế đã kê khai	Số tiền thuế ấn định	Chênh lệch sau ấn định		
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tự vệ/thuế chống bán phá giá/chống trợ cấp						
4	Thuế bảo vệ môi trường						
5	Thuế giá trị gia tăng						
6	Tổng cộng						

(Bằng chữ: ...)

Điều 4. *(Người nộp thuế...)* có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế phải nộp nêu tại Điều 3 Quyết định này, tiền chậm nộp (nếu có) theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế vào tài khoản.... tại Kho bạc Nhà nước....

Thời hạn nộp thuế được tính từ ngày....(*căn cứ hồ sơ cụ thể để áp dụng thời hạn nộp thuế theo hướng dẫn tại Điều 48 Thông tư số .../2018/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số Điều của Thông tư 38/2015/TT-BTC*)./.

Nơi nhận :

- Tên người nộp thuế;

- ...

- Lưu: VT,...

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Trường hợp ấn định thuế thuộc nhiều tờ khai phải ghi chi tiết số tiền thuế theo từng tờ khai vào phụ lục riêng đính kèm quyết định ấn định thuế.

TÊN CƠ QUAN HẢI QUAN

Mẫu số 08/HQĐĐT/TXNK
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ... /QĐ- ...

....., ngày..... tháng..... năm 20...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc hủy quyết định ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu****THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 2 Điều 40 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006;

Căn cứ khoản ... Điều 52/khoản... Điều 53 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế;

Căn cứ điểm g khoản 6 Điều 48 Thông tư số.../2018/TT-BTC ngày... của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều tại Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ... ;

Xét đề nghị của...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy quyết định ấn định thuế số...ngày.... của (*tên cơ quan hải quan*) thuộc tờ khai hải quan xuất khẩu/nhập khẩu số.....ngày.... số tiền.....⁽¹⁾ của (*Tên người nộp thuế/Mã số thuế/Địa chỉ*).

Điều 2. Lý do hủy quyết định ấn định thuế: (*Ghi rõ lý do*).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các ông/bà... chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận :

- Tên người nộp thuế;

- ...

- Lưu: VT,..

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)***Ghi chú:**

⁽¹⁾ Trường hợp Quyết định ấn định thuế thuộc nhiều tờ khai, tại Điều 1 phải ghi tổng số tiền hủy theo Quyết định, chi tiết số tiền thuế theo từng tờ khai vào phụ lục đính kèm Quyết định hủy Quyết định ấn định thuế.

TÊN CƠ QUAN HẢI QUAN
CÓ THẨM QUYỀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:...../QĐ...

..... ngày... tháng.....năm....

Mã số quản lý hải quan

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và thu khác nộp thừa đối với
hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu**

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật quản lý thuế số 78/2006/QH10 ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012, Luật 106/2016/QH13 sửa đổi, một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế ngày 06/4/2016; Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế, Thông tư hướng dẫn Luật;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016; Luật thuế giá trị gia tăng số; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.....; Luật thuế bảo vệ môi trường.....và Nghị định, Thông tư quy định chi tiết thi hành các Luật này;

Căn cứ thủ tục thẩm quyền ra Quyết định hoàn tiền thuế (không thu thuế), tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa quy định tại Điều... Thông tư số.....ngày..... của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu,

Xét hồ sơ đề nghị xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa của người nộp thuế.....Mã số thuế:.....Địa chỉ:.....và đề xuất tại tờ trình số....ngày....tháng....năm....của.....;

Theo đề xuất tại tờ trình số....ngày....tháng....năm....của.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và thu khác đã nộp theo tờ khai/quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... cho người nộp thuế ...
Mã số thuế

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền được hoàn
1	- Thuế xuất khẩu	
2	- Thuế nhập khẩu	
3	- Thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp	
4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	
5	- Thuế bảo vệ môi trường	
6	- Thuế GTGT	
7	- Tiền chậm nộp thuế	
8	- Tiền phạt vi phạm hành chính	
9	- Khác	
10	Tổng cộng	

(Bằng chữ: ...)

Điều 2. Phần bù trừ với các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (NSNN) theo tờ khai/quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... cho người nộp thuế ... Mã số thuếtại Kho bạc Nhà nước....

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền bù trừ
1	- Thuế xuất khẩu	
2	- Thuế nhập khẩu	
3	- Thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp	
4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	
5	- Thuế bảo vệ môi trường	
6	- Thuế GTGT	
7	- Tiền chậm nộp thuế	
8	- Tiền phạt vi phạm hành chính	
9	- Khác	
10	Tổng cộng	

(Bằng chữ: ...)

Điều 3. Phần còn lại được hoàn trả sau khi bù trừ với các khoản còn phải nộp Ngân sách Nhà nước:.....đồng.

STT	Nội dung	Số tiền được hoàn
1	- Thuế xuất khẩu	
2	- Thuế nhập khẩu	
3	- Thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp	
4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	
5	- Thuế bảo vệ môi trường	
6	- Thuế GTGT	
7	- Tiền chậm nộp thuế	
8	- Tiền phạt vi phạm hành chính	
9	- Khác	
10	Tổng cộng	

(Bằng chữ: ...)

Hình thức hoàn trả:

Chuyển khoản

Số tài khoản..... Tại ngân hàng (KBNN).....

Tiền mặt

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc nhà nước.....

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Người nộp thuế.....Mã số thuế.....và trưởng các bộ phận nghiệp vụ liên quan thuộc cơ quan ra Quyết định..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật thuế./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;

- (*);

- Lưu: VT.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Điều 2 dùng để bù trừ khoản được hoàn với khoản phải nộp.

- Điều 3 dùng đối với trường hợp hoàn kiêm bù trừ nhưng vẫn còn số tiền được hoàn người nộp thuế đề nghị hoàn trả.

- (*): Các đơn vị có liên quan (Cơ quan Thuế nội địa, Kho bạc Nhà nước ...).

TÊN CƠ QUAN HẢI QUAN
CÓ THẨM QUYỀN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:..../QĐ-TXNK

..... ngày... tháng.....năm

Mã số quản lý hải quan

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hoàn thuế/không thu thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu⁽¹⁾

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều...Luật quản lý thuế số 78/2006/QH10 ngày 29/11/ 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Điều...Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Điều...Luật thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 ngày 14/11/2008 ; Điều...Luật thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 ngày 15/11/2010; Điều...Nghị định.....;

Căn cứ Điều 29 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế;

Căn cứ Điều 33 (hoặc Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37) Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ;

Căn cứ....;

Căn cứ thủ tục thẩm quyền ra Quyết định hoàn tiền thuế (không thu thuế), quy định tại ... Thông tư số.....ngày..... của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

Xét hồ sơ đề nghị hoàn thuế/không thu thuế của người nộp thuế....Mã số thuế:... Địa chỉ:... và tờ trình số...ngày...tháng...năm...của....⁽²⁾

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hoàn trả số tiền thuế/không thu thuế theo tờ khai số...ngày... cho người nộp thuế ... Mã số thuế... , địa chỉ... với số tiền cụ thể như sau:

Đơn vị: Đồng

STT	LOẠI THUẾ	SỐ TIỀN
1	Thuế xuất khẩu	
2	Thuế nhập khẩu	
3	Thuế tự vệ, thuế chống bán	

	phá giá, thuế chống trợ cấp	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
5	Thuế bảo vệ môi trường	
6	Thuế GTGT	
	Tổng cộng	

(Bảng chữ:...)

Điều 2. Phần bù trừ với các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (NSNN) theo tờ khai/quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... cho người nộp thuế ... Mã số thuếtại Kho bạc Nhà nước...⁽³⁾

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền bù trừ
1	- Thuế xuất khẩu	
2	- Thuế nhập khẩu	
3	- Thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp	
4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	
5	- Thuế bảo vệ môi trường	
6	- Thuế GTGT	
7	- Tiền chậm nộp thuế	
8	- Tiền phạt vi phạm hành chính	
9	- Khác	
10	Tổng cộng	

(Bảng chữ:...)

Điều 3. Phần còn lại được hoàn trả sau khi bù trừ với các khoản còn phải nộp Ngân sách Nhà nước:.....đồng⁽⁴⁾

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền được hoàn
1	- Thuế xuất khẩu	
2	- Thuế nhập khẩu	
3	- Thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp	
4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	
5	- Thuế bảo vệ môi trường	
6	- Thuế GTGT	
7	- Tiền chậm nộp thuế	
8	- Tiền phạt vi phạm hành chính	
9	- Khác	
10	Tổng cộng	

(Bằng chữ:...)

Hình thức hoàn trả:

Chuyển khoản

Số tài khoản..... Tại ngân hàng (KBNN).....

Tiền mặt

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc nhà nước.....

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Người nộp thuế... Mã số thuế... và các bộ phận nghiệp vụ ...(thuộc cơ quan ra quyết định)..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cơ quan thuế; KBNN...
- Lưu: VT,...

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Trường hợp hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và thu khác nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo Mẫu số 11/QĐHT/TXNK.
- (2) Phần căn cứ pháp lý hoàn thuế/không thu thuế ghi rõ điều, khoản của văn bản quy phạm pháp luật.
- (3) Điều 2 dùng để bù trừ khoản tiền được hoàn với khoản tiền phải nộp.
- (4) Điều 3 áp dụng đối với trường hợp hoàn kiêm bù trừ nhưng chưa hết, người nộp thuế đề nghị hoàn trả.

TÊN CƠ QUAN HẢI QUAN
CÓ THẨM QUYỀN

Mẫu số 11/TBBSHS/TXNK
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../TB-...

..., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO
Về việc bổ sung hồ sơ⁽¹⁾

Cục Hải quan/Chi cục Hải quannhận được công văn đề nghị .. số ... ngày ... tháng ... năm ... của...*(Tên người nộp thuế, mã số thuế)* về việc ... và hồ sơ gửi kèm theo.

Căn cứ khoản ... Điều... Thông tư số....ngày...của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu,

Cục Hải quan.../Chi cục Hải quan...đề nghị *(Tên người nộp thuế)* bổ sung hồ sơ tài liệu bao gồm:

(Ghi chi tiết tài liệu cần bổ sung; các nội dung cần giải trình)

Thời hạn bổ sung hồ sơ (hoặc giải trình) là ngày kể từ ngày cơ quan Hải quan phát hành thông báo này.

Nếu người nộp thuế có vướng mắc, xin liên hệ với Cục Hải quan/Chi cục Hải quan... để được giải đáp. Số điện thoại liên hệ...

Cục Hải quan/Chi cục Hải quan xin thông báo để *(Tên người nộp thuế)* được biết./.

Nơi nhận:

- Tên, địa chỉ người nộp thuế;
- Bộ phận có liên quan;
- Lưu VT,

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế

TÊN CƠ QUAN HẢI QUAN
CÓ THẨM QUYỀN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-...

..., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO

Về việc không thuộc diện được hoàn thuế /không thu thuế /....⁽¹⁾

Cục Hải quan.../Chi cục Hải quan ... nhận được công văn đề nghị số ... ngày ... tháng ... năm ... của ... (Tên người nộp thuế, mã số thuế) về việc.... và hồ sơ gửi kèm theo.

Căn cứ Điều...Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016; Điều...Luật Thuế TTĐB số.... , Điều...Luật Thuế BVMT số..., Điều...Luật thuế GTGT số...

Căn cứ Điều...Nghị định số...ngày....

Căn cứ khoản ... Điều... Thông tư số...ngày...của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu,

Cục Hải quan.../Chi cục Hải quan... thông báo:

- Hồ sơ đề nghị hoàn thuế hoàn thuế/không thu thuếcủa *Tên người nộp thuế*) không thuộc trường hợp/đối tượng được hoàn thuế/không thu thuế...

- Lý do: ...

Nếu người nộp thuế có vướng mắc, xin liên hệ với Cục Hải quan.../Chi cục Hải quan... để được giải đáp. Số điện thoại liên hệ:...

Cục Hải quan/Chi cục Hải quan xin thông báo để ... (Tên người nộp thuế) được biết./:

Nơi nhận:

- Tên, địa chỉ người nộp thuế);
- Bộ phận có liên quan;
- Lưu VT,

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế.

DANH MỤC HÀNG HOÁ ĐƯỢC MIỄN THUẾ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU
Số.....; ngày đăng ký.....

1. Tên tổ chức/cá nhân:.....; Mã số tổ chức/cá nhân:.....
2. Địa chỉ trụ sở tổ chức/cá nhân:.....
- 3- Tên dự án đầu tư.....
- 4- Địa điểm xây dựng dự án.....
- 5- Giấy chứng nhận đầu tư số.....; ngày cấp.....
- 6- Đăng ký tại cơ quan hải quan:.....
- 7- Thời gian dự kiến kết thúc nhập khẩu hàng hóa miễn thuế:.....

Số TT	Tên hàng, quy cách phẩm chất	Mã số HS	Đơn vị tính	Lượng	Trị giá	Trị giá dự kiến	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ngày ... tháng ... năm.....

Ngày ... tháng ... năm.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP/THỦ
TRƯỞNG CỦA TỔ CHỨC (HOẶC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN)/CÁ
NHÂN**

(Ký; ghi rõ họ, tên; đóng dấu)

**CƠ QUAN HẢI QUAN LÀM THỦ
TỤC ĐĂNG KÝ**
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Số, ngày đăng ký danh mục do đơn vị Hải quan làm thủ tục đăng ký danh mục ghi, phù hợp với số thứ tự, ngày đăng ký ghi trong sổ theo dõi đăng ký danh mục.
- Trị giá ghi tại cột (6): nếu tại thời điểm đăng ký, doanh nghiệp chưa biết được chính xác trị giá hàng nhập khẩu thì ghi trị giá vào cột (7).

Mẫu số 14/CVĐKDDMMT/TXNK

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số/.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

V/v Đăng ký danh mục hàng hoá
xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế
nhập khẩu

Kính gửi: Cơ quan hải quan (2)

Tên tổ chức/cá nhân: (1)

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:

Số điện thoại:.....; số Fax:.....

Lĩnh vực hoạt động:.....

Lý do miễn thuế: (ghi cụ thể đối tượng miễn thuế, cơ sở xác định đối tượng miễn thuế).....

Nay, (1)..... đăng ký danh mục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được miễn thuế của:

Dự án đầu tư

- Lĩnh vực, địa bàn đầu tư

- Hạng mục công trình

-

(Nếu nhập khẩu hàng hóa cho toàn bộ dự án thì không cần ghi chi tiết hạng mục công trình)

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số....., ngày....., hoặc được cấp bởi cơ quan.....

Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu từ..... đến

Cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế là:

1. Giấy chứng nhận đầu tư:

2. Giấy chứng nhận đầu tư mở rộng:

3. Quyết định của thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình dự án ODA:

4. Hợp đồng đóng tàu đối với NL, VT, BTP nhập khẩu phục vụ cho việc đóng tàu:

5. Dự án sản xuất phần mềm:

6. Đề tài, đề án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

7. Hợp đồng bán hàng hoặc hợp đồng cung cấp hàng hoá/hợp đồng uỷ thác nhập khẩu hàng hoá, hợp đồng cung cấp dịch vụ/hợp đồng cho thuê tài chính:

8. Văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận phạm vi, hàng hóa miễn thuế theo Điều ước quốc tế:

9. Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền cấp Danh mục hàng hóa miễn thuế cho các dự án cấp trước ngày 01/01/2006:

10. Khác⁽³⁾:

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:

- 02 danh mục hàng hóa đăng ký nhập khẩu; 01 phiếu theo dõi, trừ lùi.

-

Tổ chức/cá nhân cam kết sử dụng hàng hóa nhập khẩu đúng mục đích đã được miễn thuế. Tổ chức/cá nhân sẽ thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết này.

Tổ chức/cá nhân kính đề nghị Cơ quan hải quan ... cấp danh mục hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu cho Tổ chức/cá nhân theo quy định hiện hành./.

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
DOANH NGHIỆP/THỦ TRƯỞNG CỦA TỔ CHỨC
(hoặc người được ủy quyền)/CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)**

.....
.....

Ghi chú:

- (1) : Ghi tên tổ chức/ cá nhân đăng ký danh mục;
- (2) : Ghi tên cơ quan hải quan nơi đăng ký danh mục
- (3) : Ghi cụ thể số hiệu, ngày tháng của văn bản làm cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế.

PHIẾU THEO DÕI, TRỪ LÌI HÀNG HOÁ MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU

- 1- Danh mục hàng hoá nhập khẩu tạo tài sản cố định dự án đầu tư được miễn thuế nhập khẩu số.....ngày.....tháng.....năm.....
- 2- Tên tổ chức/cá nhân:.....; Mã số tổ chức/cá nhân:.....
- 3- Địa chỉ trụ sở tổ chức/cá nhân:.....
- 4- Tên dự án đầu tư.....

Số TT	Số, ký hiệu, ngày tờ khai hải quan	Tên hàng, quy cách phẩm chất	Đơn vị tính	Hàng hoá nhập khẩu theo tờ khai hải quan (Số lượng)	Hàng hoá còn lại chưa nhập khẩu (Số lượng)	Công chức hải quan thống kê, trừ lừi ký tên, đóng dấu công chức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

CƠ QUAN HẢI QUAN CẤP PHIẾU THEO DÕI TRỪ LÌI
(Ký tên; đóng dấu)

Ghi chú:

- Số tờ, tờ số và các tiêu chí tại các mục 1,2,3,4 do Hải quan nơi cấp phiếu theo dõi, trừ lừi ghi. Khi cấp phiếu theo dõi, trừ lừi, nếu 01 phiếu gồm nhiều tờ thì đơn vị Hải quan phải đóng dấu treo lên tất cả các tờ.

- Số liệu tại các cột từ 1 đến 7 của Phiếu do Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu hàng hoá ghi.

Khi doanh nghiệp đã nhập khẩu hết hàng hoá theo Danh mục đã đăng ký thì Chi cục Hải quan cuối cùng xác nhận lên bản chính “đã nhập hết hàng hoá miễn thuế” và sao y bản chính 01 bản gửi Cục Hải quan nơi đăng ký Danh mục hàng hoá miễn thuế.

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN ...

....., ngày.... tháng ... năm...

**BÁO CÁO TỔNG HỢP ĐĂNG KÝ DANH MỤC HÀNG HÓA
MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU TẠO TSCĐ CỦA DỰ ÁN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ QUÝ .../NĂM...**

S T T	Tên dự án được ưu đãi đầu tư	Giấy chứng nhận đầu tư (Số, ngày, cơ quan cấp)	Giấy chứng nhận đầu tư mở rộng (nếu có)(Số, ngày, cơ quan cấp)	Thuộc đối tượng miễn thuế		Tổng số DMMT doanh nghiệp đăng ký đã được cơ quan HQ cấp	Dự án chưa nhập khẩu hết hàng hoá theo DMMT đã đăng ký	Dự án đã kết thúc việc nhập khẩu hết hàng hoá theo DMMT đã đăng ký	Việc thực hiện quyết toán theo quy định	Ghi chú
				Theo địa bàn ưu đãi đầu tư	Theo lĩnh vực ưu đãi đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Dự án A									
	Dự án B									
	...									
	Tổng số:									

Nơi nhận:

- Tổng cục Hải quan;
- Lưu:

CƠ QUAN HẢI QUAN BÁO CÁO

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Tại cột 5, cột 6: Đề nghị ghi rõ miễn thuế theo lĩnh vực ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư cụ thể theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 149/2005/NĐ-CP, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP, Nghị định số 124/2008/NĐ-CP, Nghị định số 87/2010/NĐ-CP của Chính phủ...

Ví dụ: Dự án sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản quy định tại điểm 2.1, Mục II, Phần B – Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP

BÁO CÁO SỬ DỤNG HÀNG HÓA NHẬP KHẨU MIỄN THUẾ

Tên doanh nghiệpMã số thuế.....

Tên dự án đầu tư (Hạng mục đầu tư):.....

Thời điểm bắt đầu thực hiện dự án đầu tư (Hạng mục đầu tư)..... Thời điểm kết thúc nhập khẩu hàng hoá:.....

Giấy chứng nhận đầu tư số:.....ngày:.....Nơi cấp:.....

Tên Hợp đồng: Số: Ngày:

(ĐVT: Đồng)

STT	Tên hàng	Đã sử dụng vào mục đích miễn thuế			Đã chuyển đổi mục đích sử dụng			Tồn kho chưa sử dụng			Hạch toán vào sổ tài sản cố định theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC		Ghi chú
		Số lượng	Trị giá	Tờ khai số, ngày	Số lượng	Trị giá	Tờ khai số, ngày	Số lượng	Trị giá	Tờ khai số, ngày	Được hạch toán TSCĐ	Không được hạch toán TSCĐ	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Máy A												
2	Máy B												
3	Nguyên liệu C												
...												

.....,ngày.....tháng.....năm.....

CHỦ DỰ ÁN

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm không ghi tờ khai hải quan, ghi số danh mục miễn thuế và nơi đăng ký tại cột (4), (7), (10)

TÊN CƠ QUAN HẢI QUAN
CÓ THẨM QUYỀN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /BB...

BIÊN BẢN LÀM VIỆC
Về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu

Hôm nay, hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....tại..... Cục Hải quan.../Chi cục Hải quanđã làm việc với.....(*Tên người nộp thuế, mã số thuế*)... ..về việc giải trình và cung cấp bổ sung thông tin, tài liệu liên quan đến đề nghị hoàn thuế/ không thu thuế ...⁽¹⁾

I. THÀNH PHẦN LÀM VIỆC

1. Đại diện Cục Hải quan.../Chi cục Hải quan....
 - Ông (bà).....chức vụ.....
 - Ông (bà)..... chức vụ.....
2. Đại diện (*Tên người nộp thuế*)
 - Ông (bà).....chức vụ....
 - Ông (bà).....chức vụ...

II. NỘI DUNG LÀM VIỆC

(*Nêu rõ ý kiến của các bên; nội dung giải trình của người nộp thuế, các tài liệu đã được bổ sung và kết quả của buổi làm việc*).

III. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN

(*Nêu rõ đủ/chưa đủ các thông tin, tài liệu, hồ sơ để hoàn thuế/không thu thuế/ Ý kiến của người nộp thuế nếu có*)

Buổi làm việc kết thúc vào hồigiờ....ngày.....tháng.....năm,

Biên bản này đã được đọc lại cho các bên cùng nghe công nhận là đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

Biên bản đã được giao cho đại diện người nộp thuế 01 (một) bản./.

ĐẠI DIỆN NGƯỜI NỘP THUẾ
(*Ký, ghi rõ họ tên*)

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN HẢI QUAN
(*Ký, ghi rõ họ tên*)

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN
(*Ký, ghi rõ họ tên*)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế.

TÊN CQ CHỦ QUẢN CẤP TRÊN
TÊN CQ RA THÔNG BÁO ⁽¹⁾

Mẫu số 19/TB-TTN-TCNI/TXNK
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/TB-⁽²⁾

..... ⁽³⁾, ngày ... tháng ... năm

THÔNG BÁO
Về tiền thuế nợ và tiền chậm nộp

Chi cục Hải quan thông báo:

1/ ⁽⁴⁾ còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp của các
tờ khai hải quan mở tại Chi cục Hải quan là đồng.

(Chi tiết theo bảng kê đính kèm)

2/ Yêu cầu ⁽⁴⁾ nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp của các
tờ khai (theo bảng kê nêu trên) vào tài khoản số mở tại Kho bạc
Nhà nước.....

Quá thời hạn quy định mà ⁽⁴⁾ không thực hiện
việc nộp tiền thuế, tiền chậm nộp theo thông báo này thì cơ quan hải quan sẽ áp
dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- (4) (01 bản);
- (01 bản);
- Lưu: VT, Tên cơ quan ra thông báo (viết tắt) (... bản);

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Dòng trên ghi tên cơ quan chủ quản cấp trên trực tiếp, dòng dưới ghi tên cơ quan ra thông báo;

⁽²⁾ Ghi chữ viết tắt tên cơ quan ra thông báo;

⁽³⁾ Ghi địa danh hành chính;

⁽⁴⁾ Ghi tên người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp.

TÊN CQ CHỦ QUẢN CẤP TRÊN
TÊN CQ RA THÔNG BÁO ⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/TB-⁽²⁾.....

..... ⁽³⁾, ngày ... tháng ... năm

THÔNG BÁO
Về tiền thuế nợ và tiền chậm nộp

Chi cục Hải quan thông báo:

1/ ⁽⁴⁾ nhận bảo lãnh số tiền thuế theo văn bản
bảo lãnh số ngày ... tháng ... năm

Đơn vị được bảo lãnh là: ⁽⁵⁾

Đến nay ⁽⁵⁾ còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp của các tờ
khai hải quan mở tại Chi cục Hải quan là đồng.

(Chi tiết theo bảng kê đính kèm)

2/ Yêu cầu ⁽⁴⁾ nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm
nộp của các tờ khai (theo bảng kê nêu trên) vào tài khoản số
..... mở tại Kho bạc Nhà nước

Quá thời hạn quy định mà ⁽⁴⁾ không thực hiện
việc nộp tiền thuế, tiền chậm nộp theo Thông báo này thì cơ quan Hải quan sẽ
áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- (4) (01 bản);
- (01 bản);
- Lưu: VT, Tên cơ quan ra thông báo (viết tắt) (... bản);

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Dòng trên ghi tên cơ quan chủ quản cấp trên trực tiếp, dòng dưới ghi tên cơ quan ra thông báo;
- ⁽²⁾ Ghi chữ viết tắt tên cơ quan ra thông báo;
- ⁽³⁾ Ghi địa danh hành chính;
- ⁽⁴⁾ Ghi tên tổ chức bảo lãnh;
- ⁽⁵⁾ Ghi tên người xuất nhập khẩu được bảo lãnh.

Mẫu số 21/TBKT/TXNK

TÊN CƠ QUAN HẢI QUAN
CÓ THẨM QUYỀNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../TB-...

..., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO**VỀ VIỆC KIỂM TRA TẠI TRỤ SỞ NGƯỜI NỘP THUẾ TRƯỚC KHI
HOÀN THUẾ/KHÔNG THU THUẾ**

Cục Hải quan/Chi cục Hải quannhận được công văn đề nghị hoàn thuế/không thu thuế số ... ngày ... tháng ... năm ... của ...(*Tên người nộp thuế, mã số thuế*)... và hồ sơ gửi kèm theo.

(*Ghi rõ ngày cơ quan Hải quan nhận được hồ sơ hoàn thuế/không thu thuế; ngày cơ quan Hải quan thông báo hồ sơ đầy đủ thủ tục; ngày cơ quan Hải quan nhận được đủ hồ sơ*)

Căn cứ khoản ... Điều... Thông tư số...ngày...của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu,

Cục Hải quan/Chi cục Hải quan... thông báo hồ sơ đề nghị hoàn thuế/không thu thuế của (*Tên người nộp thuế*) thuộc diện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế trước khi hoàn thuế/không thu thuế.

Lý do :...

Phạm vi kiểm tra gồm: (*ghi chi tiết các nội dung kiểm tra và các nội dung người nộp thuế cần chuẩn bị*).

Thời hạn kiểm tra là ngày (*từ ngàyđến ngày....*).

Nếu người nộp thuế có vướng mắc, xin liên hệ với Cục Hải quan/Chi cục Hải quan... để được giải đáp. Số điện thoại liên hệ:....

Cục Hải quan/Chi cục Hải quan xin thông báo để ...(*Tên người nộp thuế*) được biết và chuẩn bị hồ sơ tài liệu có liên quan phục vụ công tác kiểm tra./.

Nơi nhận:

- (Tên, địa chỉ người nộp thuế)...;
- Bộ phận có liên quan;
- Lưu VT,

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(*Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu*)

TÊN CƠ QUAN HẢI QUAN
CÓ THẨM QUYỀN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /QĐ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiểm tra tại trụ sở (tên người nộp thuế)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 78 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH10 ngày 29/11/2006; khoản 24 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012;

Căn cứ Điều...Nghị định 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế;

Căn cứ khoản ... Điều... Thông tư số...ngày...của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; ⁽¹⁾

Căn cứ Quyết định số ngàytháng.... năm..... của quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hải quan.../Chi cục Hải quan

Căn cứ hồ sơ xin hoàn thuế/không thu thuế kèm theo công văn số ... ngày ... tháng... năm... của: ...(Tên người nộp thuế, mã số thuế)... ;

Xét đề nghị của,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thực hiện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế đối với: (Tên người nộp thuế);

- Mã số thuế:
- Địa chỉ:
- Phạm vi kiểm tra:
- Nội dung kiểm tra:

Điều 2. Thành lập Đoàn kiểm tra gồm các ông (bà):

- Ông (bà)..... - Chức vụ..... Trưởng đoàn;
- Ông (bà)..... - Chức vụ..... Thành viên;
- Ông (bà)..... - Chức vụ..... Thành viên;

-

Thời hạn kiểm tra là 05 ngày làm việc, kể từ ngày công bố Quyết định kiểm tra.

Đoàn kiểm tra có nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại ĐiềuLuật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006. Người nộp thuế có nhiệm vụ quyền

hạn theo quy định tại..., có trách nhiệm cử đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền làm việc với cơ quan hải quan và chuẩn bị hồ sơ, tài liệu và các nội dung có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. (*Người nộp thuế*) và các ông (bà) có tên tại Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT,

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

(*Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu*)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Tùy từng trường hợp cụ thể để áp dụng điều khoản phù hợp.

TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH
KIỂM TRA
ĐOÀN KIỂM TRA

Mẫu số 23/BBCB/TXNK
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN CÔNG BỐ QUYẾT ĐỊNH KIỂM TRA

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày.....tháng.....năm của ..(tên cơ quan ra quyết định)... về việc kiểm tra.....tại (tên người nộp thuế, mã số thuế, địa chỉ)....;

Hôm nay, hồi giờ..... ngày/tháng/năm

Tại:.....

Chúng tôi gồm:

I. Đoàn kiểm tra thuế:

- Ông (bà).....- Chức vụ..... - Trưởng đoàn;
- Ông (bà).....- Chức vụ..... - Thành viên;
- Ông (bà).....- Chức vụ..... - Thành viên;

II. Người nộp thuế (hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế):

Ông (bà):

CMND/hộ chiếu số:

Chức vụ: đại diện cho

Ông (bà):

CMND/hộ chiếu số:

Chức vụ:.....

Người nộp thuế (hoặc đại diện hợp pháp người nộp thuế) đã được nghe Đoàn kiểm tra công bố nội dung Quyết định số ngày.....tháng.....năm của...(tên cơ quan ra quyết định).... về việc kiểm tra..... tại...(tên người nộp thuế)

Biên bản này gồm có trang, được lập thành bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau. 01 (một) bản được giao người nộp thuế.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký xác nhận dưới đây. (hoặc có ý kiến bổ sung khác như sau: ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký tên, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Người có ý kiến khác phải tự ghi ý kiến của mình vào biên bản, nêu rõ lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

Mẫu số 24/BBKT/TXNK

TÊN CƠ QUAN HẢI QUAN
CÓ THẨM QUYỀNCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /BB

BIÊN BẢN KIỂM TRA
Tại trụ sở (tên người nộp thuế)

Thực hiện Quyết định số ngày của về việc kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, từ ngày... đến ngày/tháng/năm Cục Hải quan.../Chi cục Hải quan đã tiến hành kiểm tra tại trụ sở (*Tên người nộp thuế, mã số thuế, địa chỉ*)... về việc Để làm rõ các nội dung liên quan đến đề nghị hoàn thuế/ không thu thuế..... theo công văn đề nghị hoàn thuế/không thu thuế của (*Tên người nộp thuế*).

I. Thành phần đoàn kiểm tra

- Ông (bà)..... - Chức vụ.....Trưởng đoàn;
- Ông (bà)..... - Chức vụ..... Thành viên;
- Ông (bà)..... - Chức vụ..... Thành viên;
-

II. Đại diện (*Tên người nộp thuế*)

- Ông (bà).....chức vụ....
- Ông (bà).....chức vụ....
- Ông (bà).....chức vụ....
- Ông (bà).....chức vụ....

III. Kết quả kiểm tra như sau:

1. Thời gian kiểm tra:
2. Phạm vi kiểm tra:
3. Kết quả kiểm tra:
 - 3.1. Kiểm tra về...
 - 3.2. Kiểm tra về...
 - 3.3. Kiểm tra về...

(*Nêu rõ từng nội dung kiểm tra; phương pháp kiểm tra; kết quả kiểm tra có hay không phù hợp với đề nghị hoàn thuế/không thu thuế của người nộp thuế; ý kiến của đoàn kiểm tra*)

4. Ý kiến của đoàn kiểm tra về số tiền thuế người nộp thuế đề nghị hoàn/không thu:
5. Ý kiến của người nộp thuế về những nội dung đã kiểm tra của cơ quan hải quan *(nếu có)*.

Biên bản kết thúc vào hồigiờ....ngày/tháng/năm

Biên bản này đã được đọc lại cho các bên cùng nghe công nhận là đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

Biên bản được lập thành...bản, đã giao cho đại diện người nộp thuế 01 (một) bản./.

ĐẠI DIỆN NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 25/QĐGH/TXNK

TÊN CƠ QUAN HẢI QUAN
CÓ THẨM QUYỀNCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /QĐ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc gia hạn thời hạn kiểm tra tại trụ sở (tên người nộp thuế)****THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 24 Điều 1 Luật số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật quản lý thuế;

Căn cứ khoản...Điều...Thông tư số.....ngày...sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2015/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-..... ngày ...tháng.....năm.... của ... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hải quan/Chi cục Hải quan ...;

Căn cứ....;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-..... ngàytháng.....năm.... của về việc kiểm tra tại(tên người nộp thuế, mã số thuế, địa chỉ);

Xét đề nghị của Trưởng đoàn kiểm tra,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn thời hạn kiểm tra của Đoàn kiểm tra theo Quyết định số...../QĐ-.....ngày...tháng...năm.... của...về việc kiểm tra tại(tên người nộp thuế)....., mã số thuế...

Thời gian gia hạn là.... ngày kể từ ngày...../...../....đến ngày...../...../....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. (Tên người nộp thuế) và Đoàn kiểm tra chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT,

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 26/KLKT/TXNK

TÊN CƠ QUAN
HẢI QUAN CÓ THẨM QUYỀNCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /KL...

..., ngày... tháng... năm

KẾT LUẬN KIỂM TRA
TẠI TRỤ SỞ (tên người nộp thuế)

Đoàn kiểm tra của đã tiến hành kiểm tra tại (tên người nộp thuế) từ ngày..... đến ngày..

Căn cứ biên bản kiểm tra ngày ...tháng.....năm... của Trưởng đoàn kiểm tra theo quyết định số...ngày... của..... kết luận như sau:

I. Thông tin về người nộp thuế

- Tên người nộp thuế... Mã số thuế... Địa chỉ...
- Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số... ngày... do.... cấp.
- Hình thức hạch toán kế toán:
- Tài khoản số:..... mở tại Ngân hàng (hoặc Tổ chức tín dụng)
- Các đơn vị thành viên (nếu có); các chi nhánh (Ghi rõ nơi đóng trụ sở đến thời điểm kiểm tra)

II. Kết quả kiểm tra

1. Về hồ sơ đề nghị hoàn thuế/không thu thuế:
2. Về ghi chép hóa đơn, chứng từ, hạch toán kế toán:
3. Về điều kiện hoàn thuế/không thu thuế:
4. Về việc....

(Ghi rõ căn cứ vào quy định nào trong các văn bản quy phạm pháp luật; Đánh giá cụ thể về từng nội dung kiểm tra; Ghi rõ đủ điều kiện/không đủ điều kiện hoàn thuế/không thu thuế).

III. Kết luận kiểm tra

- Nếu không đủ điều kiện hoàn thuế/không thu thuế phải ghi rõ số tiền và lý do không được hoàn thuế/không thu thuế.

- Nếu đủ điều kiện hoàn thuế/không thu thuế thì phải ghi rõ số tiền;

- Nếu ấn định thuế phải nêu rõ căn cứ pháp lý, số tiền thuế ấn định, yêu cầu người nộp thuế nộp đầy đủ, kịp thời vào Ngân sách Nhà khi có quyết định xử lý của cơ quan hải quan.

- Nếu còn nợ đọng thuế, yêu cầu người nộp thuế nộp ngay vào Ngân sách Nhà nước.

- Nếu phát hiện hành vi vi phạm phải kết luận rõ về mức xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm đó.

- Nếu người nộp thuế có sai sót về thủ tục hải quan, hạch toán kế toán, hoá đơn chứng từ yêu cầu người nộp thuế chấn chỉnh kịp thời.

- Kết luận rõ các nội dung khác (nếu có).

(Các nội dung kết luận phải ghi rõ căn cứ vào các Điều, khoản cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật)./.

Nơi nhận:

- Người nộp thuế;
- Trưởng đoàn kiểm tra;
-;
- Lưu: VT, Bộ phận kiểm tra.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày.....tháng.....năm

CÔNG VĂN ĐỀ NGHỊ HOÀN NỘP THỪA
(Trường hợp hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa)

Kính gửi:(tên cơ quan có thẩm quyền hoàn thuế).....

I- THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ:

Tên tổ chức, cá nhân.....

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Địa chỉ:

Quận/huyện: Tỉnh/thành phố:

Điện thoại: Fax: Email:

II- NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN):

1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:

Đơn vị: *Đồng*

Số TT	Tên khoản tiền nộp thừa	Số, ngày tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung, Quyết định ấn định thuế	Số, ngày giấy nộp tiền vào NSNN	Số tiền phải nộp		Số tiền đã nộp vào tài khoản		Số tiền được hoàn	Số tiền đề nghị hoàn	Ghi chú
				Thu NSNN	Tạm thu	Thu NSNN	Tạm thu			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng cộng: (bằng số)										

2. Lý do đề nghị hoàn:

.....

3. Hình thức hoàn trả:

- Bù trừ cho số tiền thuế, thu khác còn nợ thuộc tờ khai hải quan số..... ngày..... - Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp cho các tờ khai hải quan làm thủ tục tiếp theo. - Hoàn trả trực tiếp

Số tiền hoàn trả: Bằng số:Bằng chữ:

Hình thức hoàn trả:

 Chuyển khoản: Tài khoản số: Tại Ngân hàng (KBNN) Tiền mặt: Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- “Lý do đề nghị hoàn trả”: Ghi rõ đề nghị hoàn theo quy định tại Điểm, Khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.
- (7,8) “Nộp vào tài khoản”: Đánh dấu “X” vào cột có liên quan.
- KBNN: Kho bạc Nhà nước.
- NSNN: Ngân sách Nhà nước.

*Mẫu số 28/TBBT/TXNK***TÊN CƠ QUAN HẢI QUAN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../TB.....

..., ngày tháng ... năm ...

V/v thông báo bù trừ số tiền
được hoàn vào số tiền còn nợ**THÔNG BÁO**
Về việc bù trừ tiền được hoàn

Căn cứ khoản.... Điều...Thông tư số.....ngày..... của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 132 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

Chi cục Hải quan.....(tên cơ quan hải quan ra thông báo) thông báo:

Theo đề nghị của(tên người nộp thuế, mã số thuế) tại công văn sốtháng.....năm.....

Số tiền được hoàn theo Quyết định số..... ngày.....tháng.....năm..... Chi cục Hải quan(tên cơ quan hải quan ra thông báo) đã bù trừ vào số tiền(tên, số tiền của khoản nợ) còn nợ của tờ khai/Quyết định số, ngày.....tháng.....năm..... của(tên người nộp thuế)

Lý do: (tên người nộp thuế) đề nghị hoàn nhưng vẫn còn nợ số tiền..... (tên, số tiền của khoản nợ) của tờ khai/QĐ trên.

Chi cục Hải quan thông báo để.....(tên người nộp thuế) được biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Ký, ghi rõ tên, đóng dấu)***Ghi chú:**

Nội dung phần căn cứ có thể thay đổi khi văn bản quy phạm pháp luật thay đổi.

Mẫu số 29/TBTCNCT/TXNK

TÊN CƠ QUAN HẢI QUAN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TB-.....

....., ngày....tháng....năm....

THÔNG BÁO
Về tiền chậm nộp còn thiếu

Căn cứ khoản.... Điều...Thông tư số.....ngày..... của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 133 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

Chi cục Hải quan.....(tên cơ quan hải quan ra thông báo) thông báo:(tên người nộp thuế hoặc cơ quan được ủy nhiệm thu, tổ chức tín dụng) còn nộp thiếu tiền chậm nộp của Tờ khai số...../Quyết định số.....là:.....đồng.

Đề nghị(tên người nộp thuế hoặc cơ quan được ủy nhiệm thu, tổ chức tín dụng) nộp đủ số tiền chậm nộp trên vào ngân sách nhà nước theo quy định.

Chi cục Hải quan..... thông báo để.....(tên người nộp thuế hoặc cơ quan được ủy nhiệm thu, tổ chức tín dụng) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Người nộp thuế hoặc cơ quan được ủy nhiệm thu, tổ chức tín dụng;
- Lưu: ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Nội dung phần căn cứ có thể thay đổi khi văn bản quy phạm pháp luật thay đổi.

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../.....

..., ngày tháng ... năm ...

V/v đề nghị nộp dần tiền thuế nợ

Kính gửi: (Tên cơ quan hải quan có thẩm quyền giải quyết
nộp dần tiền thuế nợ).

Tên người nộp thuế.....

Mã số thuế.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại :.....Số Fax.....

Số tiền thuế đang nợ quá hạn quá 90 ngày bị cưỡng chế
.....thuộc tờ khai số..... ngàytháng...năm ..., nơi đăng ký....
hoặc quyết định ấn định thuế số... ngàytháng...năm...(trường hợp nợ nhiều
tờ khai thì lập bảng kê đính kèm).Đề nghị(tên cơ quan hải quan có thẩm quyền giải quyết nộp dần tiền
thuế nợ) xem xét cho ... (tên người nộp thuế) được nộp dần tiền thuế nợ kèm
theo Thư bảo lãnh...(ghi rõ số, ngày, tên tổ chức bảo lãnh, số tiền bảo lãnh, thời
hạn bảo lãnh)Lý do không có khả năng nộp một lần tiền
thuế:.....Kế hoạch đăng ký nộp dần tiền thuế nợ, tiền chậm nộp của tiền thuế
nợ..... (ghi cụ thể kế hoạch nộp dần theo từng tháng)...... (tên người nộp thuế) cam kết, chịu trách nhiệm trước pháp luật
về tính chính xác, trung thực của các nội dung nêu trên./.**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT,...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN)**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN HẢI QUAN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TB-.....

....., ngày....tháng....năm....

THÔNG BÁO
Về việc nộp dần tiền thuế nợ

Căn cứ Điều 39 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 /7/2013 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP; khoản... Điều... Thông tư số.....ngày..... của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 134 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

Xét đề nghị và cam kết của.....(tên người nộp thuế) tại công văn số.....ngày....tháng.....năm.....kèm theo Thư bảo lãnh.....(ghi rõ số, ngày, tên tổ chức bảo lãnh, số tiền bảo lãnh, thời hạn bảo lãnh)

.....(tên cơ quan hải quan ra thông báo) thông báo:

.....(tên người nộp thuế), mã số thuế.....

Địa chỉ:.....

1. Phần thông báo được nộp dần tiền thuế

Được nộp dần tiền thuế nợ.....(nêu rõ tên khoản nợ thuế quá hạn quá 90 ngày, số tiền) thuộc tờ khai số..... ngàytháng...năm..., nơi đăng ký... hoặc quyết định ấn định thuế số... ngàytháng...năm... (trường hợp nợ nhiều tờ khai thì lập bảng kê đính kèm).

Thời hạn nộp dần tiền thuế nợ, tiền chậm nộp của tiền thuế nợ:.....tháng, kể từ ngày...tháng...năm...

Kế hoạch nộp dần tiền thuế nợ, tiền chậm nộp của tiền thuế nợ:.....

(ghi cụ thể kế hoạch nộp dần theo từng tháng đã duyệt)

Quá thời hạn nêu trên người nộp thuế chưa nộp đủ tiền thuế nợ, tiền chậm nộp hoặc vi phạm cam kết tiến độ nộp dần tiền thuế, tiền chậm nộp,(tên người nộp thuế) sẽ bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định của Luật Quản lý thuế, tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp thay...(tên người nộp thuế) tiền thuế nợ, tiền chậm nộp theo quy định.

2. Phần thông báo không chấp thuận/đề nghị bổ sung hồ sơ nộp dân tiền thuế nợ

Không thuộc đối tượng được nộp dân tiền thuế nợ hoặc hồ sơ chưa đầy đủ (nêu rõ lý do không thuộc đối tượng được nộp dân tiền thuế nợ hoặc hồ sơ chưa đầy đủ)

..... (tên cơ quan hải quan ra thông báo) thông báo đề...(tên người nộp thuế và tổ chức tín dụng nhận phát hành thư bảo lãnh) biết, thực hiện và hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định./.

Nơi nhận:

- Người nộp thuế;
- Tổ chức tín dụng phát hành thư bảo lãnh;
- Lưu: ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN NGƯỜI NỘ THUẾ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/TB-.....

....., ngày....tháng....năm....

V/v đề nghị gia hạn nộp tiền
thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

Kính gửi: (Tên cơ quan hải quan có thẩm quyền giải quyết gia hạn).

Căn cứ Điều 49, 50, 51, 52 của Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14, 15 Điều 1 Luật số 21/2012/QH13, Khoản 3 Điều 6 Luật số 71/2014/QH13; khoản 8 Điều 5 Nghị định 12/2015/NĐ-CP; khoản.... Điều... Thông tư số.....ngày..... của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 135 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

.....(tên người nộp thuế), mã số thuế....., địa chỉ.... đang có nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của tờ khai số..... ngàytháng...năm ..., nơi đăng ký.... hoặc quyết định ấn định thuế số... ngàytháng...năm...(trường hợp nợ nhiều tờ khai thì lập bảng kê đính kèm).

Lý do đề nghị gia hạn nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt:.....

Đề nghị(tên cơ quan hải quan có thẩm quyền giải quyết gia hạn) cho Công ty... được gia hạn nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, cụ thể:

- Số tiền đề nghị gia hạn: (Bằng chữ:....)
- Thời gian đề nghị gia hạn:

(Gửi kèm hồ sơ theo quy định tại Điều 135 nêu trên)

Công ty... cam kết, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các nội dung nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT,...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN)***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)***Ghi chú:**

Nội dung phần căn cứ sẽ thay đổi khi văn bản quy phạm pháp luật thay đổi.

*Mẫu số 33/CVXN/TXNK*TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN...CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày tháng ... năm ...

Số:...../.....

V/v đề nghị xóa nợ tiền thuế,
tiền chậm nộp, tiền phạt

Kính gửi: Tổng cục Hải quan/Ủy ban Nhân dân...

Căn cứ Điều 65 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Luật số 21/2012/QH13; Điều 32 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ; khoản.... Điều...Thông tư số.....ngày..... của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 136 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

Cục Hải quan.....đã kiểm tra, thẩm định hồ sơ đề nghị xóa nợ (tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt) của Chi cục.....đối với.....(tên đối tượng nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị xóa nợ), mã số thuế.....

Lý do đề nghị xóa nợ.....

Thuộc trường hợp xóa nợ.....(nêu rõ xóa nợ thuộc trường hợp nào theo quy định tại Điều 65 Luật Quản lý thuế)

Số tiền (tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt) đủ điều kiện xóa nợ.... (hồ sơ kèm theo).

Đề nghị Tổng cục Hải quan/ Ủy ban Nhân dân...xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Nội dung phần căn cứ có thể thay đổi khi văn bản quy phạm pháp luật thay đổi.

Mẫu số 34/CVXNHT/TXNK

TÊN CÔNG TY/CƠ QUAN NHÀ
NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng ... năm ...

Số:...../.....

V/v đề nghị xác nhận hoàn thành
nghĩa vụ nộp thuế

Kính gửi : Tổng cục Hải quan.

Căn cứ khoản.... Điều... Thông tư số.....ngày..... của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 140 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Tên Công ty/tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền.....

Địa chỉ (đối với Công ty là địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp):

Địa chỉ liên hệ:

Điện thoại liên hệ:

Đề nghị Tổng cục Hải quan xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế cho Công ty/ Chi nhánh Công ty, mã số thuế (hồ sơ kèm theo).

Lý do xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế
(ghi rõ để giải thể, đóng mã số thuế, mục đích khác.....).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT,...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN)/THỦ
TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ
NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)**

Ghi chú:

Hồ sơ Công ty gửi kèm:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế: bản chụp (có ký tên, đóng dấu của Công ty) hoặc bản sao nếu có;
- Trường hợp xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với Chi nhánh Công ty thì hồ sơ như nêu trên phải bao gồm của Công ty và Chi nhánh Công ty).

BỘ TÀI CHÍNH**Phụ lục IV**

(Ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Bổ sung Phụ lục IIa Thông tư số 38/2015/TT-BTC như sau:

Phụ lục IIa

**CHỈ TIÊU THÔNG TIN VỀ THUẾ VÀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG
HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

I. Danh sách các mẫu biểu khai báo

Mẫu số	Tên chứng từ
1	Công văn đề nghị hoàn thuế
2	Công văn đề nghị không thu thuế
3	Công văn đề nghị hoàn nộp thừa
4	Bảng kê khai tính thuế
5	Công văn đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

II. Chỉ tiêu thông tin khai báo

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
1	Mẫu số 01	Công văn đề nghị hoàn thuế	
1.1	Số công văn	Hệ thống tự động cấp số công văn	
1.2	Ngày	Hệ thống tự động ngày phát hành công văn	
1.3	Trường hợp hoàn thuế	Chọn một trong hai trường hợp sau: Ô 1: Trường hợp hoàn thuế trước, kiểm tra sau Ô 2: Trường hợp kiểm tra trước, hoàn thuế sau	
1.4	Nơi nhận	Nhập tên cơ quan hải quan có thẩm quyền hoàn thuế	
	Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị hoàn thuế		
1.5	Tên người nộp thuế	Hệ thống tự động nhập tên người nộp thuế	
1.6	Mã số thuế	Hệ thống tự động nhập mã số thuế của người nộp thuế	
1.7	Số CMND/Hộ chiếu, ngày	Hệ thống tự động nhập số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của người nộp thuế. Trường hợp hệ thống hiển thị không	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	cấp, nơi cấp, quốc tịch	đúng hoặc thông tin đã thay đổi thì người nộp thuế nhập vào thông tin chính xác	
1.8	Địa chỉ	Hệ thống tự động nhập địa chỉ của người nộp thuế, trường hợp hệ thống hiển thị không đúng thì người nộp thuế nhập vào địa chỉ chính xác	
1.9	Điện thoại	Hệ thống tự động nhập điện thoại của người nộp thuế, trường hợp không chính xác thì nhập số điện thoại chính xác của người nộp thuế.	
1.10	Fax	Hệ thống tự động nhập số fax của người nộp thuế, trường hợp không chính xác thì nhập số fax chính xác của người nộp thuế.	
1.11	Email	Hệ thống tự động nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế, trường hợp không chính xác thì nhập địa chỉ chính xác	
1.12	Tên đại lý hải quan	Nhập tên đại lý hải quan trong trường hợp nộp thuế theo ủy quyền	
1.13	Mã số thuế của đại lý hải quan	Nhập mã số thuế của đại lý hải quan	
1.14	Địa chỉ của đại lý hải quan	Nhập địa chỉ của đại lý hải quan	
1.15	Điện thoại của đại lý hải quan	Nhập số điện thoại của đại lý hải quan	
1.16	Fax của đại lý hải quan	Nhập số fax của đại lý hải quan	
1.17	Email của đại lý hải quan	Nhập địa chỉ thư điện tử của đại lý hải quan	
1.18	Số hợp đồng đại lý hải quan	Nhập số hợp đồng đại lý hải quan	
1.19	Ngày hợp đồng đại lý hải quan	Nhập ngày của hợp đồng đại lý hải quan	
	<i>Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (có thể nhập nhiều lần)</i>		
1.20	Loại thuế		
1.21	Thuế xuất khẩu	Nhập số tiền thuế xuất khẩu	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
1.22	Thuế nhập khẩu	Nhập số tiền thuế nhập khẩu	
	Thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp	Nhập số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp	
1.23	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Nhập số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt	
1.24	Thuế bảo vệ môi trường	Nhập số tiền thuế bảo vệ môi trường	
1.25	Thuế giá trị gia tăng	Nhập số tiền thuế giá trị gia tăng	
1.26	Tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung	Nhập số và ngày phát sinh tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung	
1.27	Quyết định, ấn định thuế	Nhập số và ngày ban hành Quyết định, ấn định thuế	
1.28	Số tiền thuế đã nộp vào tài khoản	Ô "Thu NSNN": Nhập số tiền thuế đã nộp vào tài khoản thu NSNN Ô "Tạm thu": Nhập số tiền thuế đã nộp vào tài khoản tạm thu	
1.29	Lý do đề nghị hoàn	Nhập nội dung đề nghị hoàn theo quy định tại điểm, khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	
1.30	Tổng số tiền	Tự động nhập tổng số tiền thuế tại các mục	
	Thông tin về hàng hóa đề nghị hoàn thuế		
1.31	Thực hiện thanh toán qua ngân hàng	Chọn một trong hai ô sau: Ô 1: Chọn có và nhập số chứng từ thanh toán Ô 2: Chọn không	
1.32	Hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công hoặc sử dụng	Chọn một trong hai ô sau: Ô 1: Có Ô 2: Không	
1.33	Đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của tổ chức,	Ô "Thời gian sử dụng": Nhập thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam Ô "Tỷ lệ khấu hao": Nhập tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa Ô "Hình thức thuế": Chọn nhập thực hiện theo hình thức thuế:	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	cá nhân được phép tạm nhập tái xuất	+ Có + Không	
1.34	Hình thức hoàn trả	Chọn một trong các hình thức hoàn trả tại các ô sau sau: Ô 1: Bù trừ cho số tiền thuế, thu khác còn nợ thuộc tờ khai hải quan, sau đó nhập + Số tờ khai hải quan + Ngày tờ khai hải quan Ô 2: Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp thuộc tờ khai hải quan + Nhập số tờ khai hải quan + Nhập ngày tờ khai hải quan Ô 3: Hoàn trả trực tiếp: nhập các chỉ tiêu sau + Số tiền bằng số + Số tiền bằng chữ + Hình thức hoàn trả: ++ Chuyển khoản: nhập các chỉ tiêu sau +++ Nhập số tài khoản +++ Nhập tên ngân hàng (kho bạc nhà nước) ++ Tiền mặt: nhập các chỉ tiêu sau +++ Nhập tên kho bạc nhà nước nơi nhận tiền hoàn thuế	
1.35	Hồ sơ tài liệu kèm theo	Nhập danh sách hồ sơ tài liệu đính kèm	
1.36	Xác nhận của nhân viên đại lý hải quan	Nhập các chỉ tiêu sau: (1) Họ và tên (2) Số Chứng chỉ hành nghề	
1.37	Xác nhận của người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế	Nhập các chỉ tiêu sau: (1) Họ và tên (2) Chức vụ	
2	Mẫu số 02	Công văn đề nghị không thu thuế	
2.1	Số công văn	Hệ thống tự động cấp số công văn	
2.2	Ngày	Hệ thống tự động ngày phát hành công văn	
2.3	Nơi nhận	Nhập tên cơ quan hải quan có thẩm quyền hoàn thuế	
	Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị hoàn thuế		
2.4	Tên người	Hệ thống tự động nhập tên người nộp thuế	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	nộp thuế		
2.5	Mã số thuế	Hệ thống tự động nhập mã số thuế của người nộp thuế	
2.6	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch	Hệ thống tự động nhập số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của người nộp thuế. Trường hợp hệ thống hiển thị không đúng hoặc thông tin đã thay đổi thì nhập vào thông tin chính xác	
2.7	Địa chỉ	Hệ thống tự động nhập địa chỉ của người nộp thuế, trường hợp hệ thống hiển thị không đúng thì nhập vào địa chỉ chính xác	
2.8	Điện thoại	Hệ thống tự động nhập điện thoại của người nộp thuế, trường hợp không chính xác thì nhập số điện thoại chính xác của người nộp thuế.	
2.9	Fax	Hệ thống tự động nhập số fax của người nộp thuế, trường hợp không chính xác thì nhập số fax chính xác của người nộp thuế.	
2.10	Email	Hệ thống tự động nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế, trường hợp không chính xác thì nhập địa chỉ chính xác	
2.11	Tên đại lý hải quan	Nhập tên đại lý hải quan trong trường hợp nộp thuế theo ủy quyền	
2.12	Mã số thuế của đại lý hải quan	Nhập mã số thuế của đại lý hải quan	
2.13	Địa chỉ của đại lý hải quan	Nhập địa chỉ của đại lý hải quan	
2.14	Điện thoại của đại lý hải quan	Nhập số điện thoại của đại lý hải quan	
2.15	Fax của đại lý hải quan	Nhập số fax của đại lý hải quan	
2.16	Email của đại lý hải quan	Nhập địa chỉ thư điện tử của đại lý hải quan	
2.17	Số hợp đồng đại lý hải quan	Nhập số hợp đồng đại lý hải quan	
2.18	Ngày hợp đồng đại lý hải quan	Nhập ngày của hợp đồng đại lý hải quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
Thông tin về hàng hóa đề nghị không thu thuế			
2.19	Tờ khai hải quan của hàng hóa đề nghị không thu thuế	Nhập số tờ khai hải quan	
2.20	Số tờ khai và ngày khai tờ khai	Nhập số và ngày đăng ký tờ khai của hàng hóa đề nghị không thu thuế	
2.21	Nơi đăng ký tờ khai	Nhập nơi đăng ký tờ khai của hàng hóa đề nghị không thu thuế	
2.22	Tên hàng	Nhập tên hàng hóa đề nghị không thu thuế đã khai trên tờ khai	
2.23	Số lượng	Nhập số lượng hàng hóa đề nghị không thu thuế đã khai trên tờ khai	
2.24	Trị giá	Nhập trị giá hàng hóa đề nghị không thu thuế đã khai trên tờ khai	
2.25	Thực hiện thanh toán qua ngân hàng	Chọn một trong hai chỉ tiêu sau để xác nhận thực hiện thanh toán qua ngân hàng: (1) Có và nhập số chứng từ thanh toán (2) Không	
2.26	Hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công hoặc sử dụng	Chọn một trong hai chỉ tiêu sau để xác nhận hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng: (1) Có (2) Không	
Thông tin về hàng hóa đề nghị không thu thuế			
2.27	Thông tin về số tiền thuế xuất khẩu đề nghị không thu thuế	Nhập số tiền thuế xuất khẩu	
2.28	Thông tin về số tiền thuế nhập khẩu đề nghị không thu thuế	Nhập số tiền thuế nhập khẩu	
2.29	Thông tin về số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế	Nhập số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	chống trợ cấp đề nghị không thu thuế		
2.30	Thông tin về số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt đề nghị không thu thuế	Nhập số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt	
2.31	Thông tin về số tiền thuế bảo vệ môi trường đề nghị không thu thuế	Nhập số tiền thuế bảo vệ môi trường	
2.32	Thông tin về số tiền thuế GTGT đề nghị không thu thuế	Nhập số tiền thuế GTGT	
2.33	Tổng cộng	Hệ thống tự động tính tổng số tiền thuế đề nghị không thu của các sắc thuế từ chỉ tiêu 2.27 đến 2.32	
2.34	Lý do đề nghị không thu thuế	Nhập lý do đề nghị không thu thuế	
2.35	Hồ sơ tài liệu kèm theo	Nhập danh sách hồ sơ tài liệu đính kèm	
2.36	Xác nhận của nhân viên đại lý hải quan	Nhập các chỉ tiêu sau: (1) Họ và tên (2) Số Chứng chỉ hành nghề	
2.37	Xác nhận của người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế	Nhập các chỉ tiêu sau: (1) Họ và tên (2) Chức vụ	
3	Mẫu số 03	Công văn đề nghị hoàn nộp thừa	
3.1	Số	Nhập số công văn	
3.2	Ngày	Nhập ngày phát hành công văn	
3.3	Nơi nhận	Nhập mã số cơ quan hải quan có thẩm quyền hoàn thuế	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
Thông tin chung về tổ chức, cá nhân đề nghị hoàn thuế			
3.4	Tên tổ chức/cá nhân	Nhập tên tổ chức hoặc cá nhân đề nghị hoàn thuế	
3.5	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của tổ chức hoặc cá nhân đề nghị hoàn thuế	
3.6	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của tổ chức hoặc cá nhân đề nghị hoàn thuế	
3.7	Điện thoại	Nhập điện thoại của tổ chức hoặc cá nhân đề nghị hoàn thuế	
3.8	Fax	Nhập số fax của tổ chức hoặc cá nhân đề nghị hoàn thuế	
3.9	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của tổ chức hoặc cá nhân đề nghị hoàn thuế	
Nội dung về hoàn trả thu ngân sách nhà nước (có thể nhập nhiều lần)			
3.10	Tên khoản tiền nộp thừa	Nhập tên khoản tiền nộp thừa theo từng sắc thuế sau:	
3.11	Thuế xuất khẩu	Nhập số tiền thuế xuất khẩu	
3.12	Thuế nhập khẩu	Nhập số tiền thuế nhập khẩu	
3.13	Thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp	Nhập số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp	
3.14	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Nhập số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt	
3.15	Thuế bảo vệ môi trường	Nhập số tiền thuế bảo vệ môi trường	
3.16	Thuế giá trị gia tăng	Nhập số tiền thuế giá trị gia tăng	
3.17	Số, ngày tờ khai hải quan/tờ khai bổ sung/Quyết định ấn định thuế	Nhập số và ngày phát sinh tờ khai hải quan hoặc tờ khai hải quan bổ sung hoặc Quyết định ấn định thuế	
3.18	Số chứng từ và ngày giấy nộp tiền vào	Nhập số và ngày phát sinh chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	ngân sách nhà nước		
3.19	Số tiền phải nộp bao gồm	Ô “Thu ngân sách nhà nước”: Nhập số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước Ô “Tạm thu”: Nhập số tiền phải nộp vào tài khoản tạm thu	
3.20	Số tiền đã nộp vào tài khoản	Ô “Thu ngân sách nhà nước”: Nhập số tiền đã nộp vào tài khoản thu ngân sách nhà nước Ô “Tạm thu”: Nhập số tiền đã nộp vào tài khoản tạm thu	
3.21	Số tiền thuế đề nghị hoàn	Nhập số tiền thuế doanh nghiệp đề nghị hoàn	
3.22	Ghi chú khác	Nhập các nội dung khác	
3.23	Lý do đề nghị hoàn thuế	Nhập lý do đề nghị hoàn thuế	
3.24	Hình thức hoàn trả	Chọn một trong các hình thức sau: (1) Bù trừ cho số tiền thuế, thu khác còn nợ thuộc các tờ khai hải quan sau: + Nhập số tờ khai hải quan và ngày phát sinh (2) Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp cho các tờ khai hải quan làm thủ tục tiếp theo (3) Hoàn trả trực tiếp theo cách sau + Chuyển khoản ++ Nhập số tiền hoàn trả ++ Nhập số tài khoản của tổ chức/cá nhân ++ Nhập mã ngân hàng/kho bạc nhà nước + Tiền mặt ++ Nhập mã kho bạc nhà nước nơi nhận tiền hoàn thuế	
4	Mẫu số 04	Bảng kê khai tính thuế	
4.1	Số	Hệ thống tự động cấp số	
4.2	Ngày	Hệ thống tự động cấp ngày	
	Thông tin chung về doanh nghiệp		
4.3	Tên người nộp thuế	Nhập tên tổ chức, cá nhân	
4.4	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của tổ chức, cá nhân nộp thuế	
4.5	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của tổ chức, cá nhân nộp thuế	
4.6	Thông tin chi tiết bảng kê tính thuế (có thể nhập		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	nhiều lần)		
4.7	Tên phé liệu, phé phẩm	Nhập tên phé liệu, phé phẩm (trường hợp sản phẩm sản xuất xuất khẩu bị tiêu hủy thì ghi theo tên của nguyên liệu, vật tư, linh kiện)	
4.8	Đơn vị tính	Nhập mã đơn vị tính (Tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
4.9	Số lượng	Nhập số lượng hàng hóa nhập khẩu của từng mặt hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hoặc theo thực tế hoạt động giao dịch.	
4.10	Đơn giá	Nhập giá bán ra không bao gồm các loại thuế	
4.11	Thuế nhập khẩu	Ô “Trị giá tính thuế” nhập trị giá tính thuế của mặt hàng. Ô “Thuế suất” nhập thuế suất tính thuế của mặt hàng Ô “Số tiền thuế” tự động nhập số tiền thuế của mặt hàng (Đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất sản phẩm bị tiêu hủy phải kê khai thuế nhập khẩu, không phải kê khai thuế GTGT)	
4.12	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Ô “Trị giá tính thuế” nhập trị giá tính thuế của mặt hàng. Ô “Thuế suất” nhập thuế suất tính thuế của mặt hàng Ô “Số tiền thuế” tự động nhập số tiền thuế của mặt hàng	
4.13	Thuế bảo vệ môi trường	Ô “Mức thuế” nhập mức thuế của mặt hàng. Ô “Số tiền thuế” tự động nhập số tiền thuế của mặt hàng	
	Thuế GTGT	Ô “Trị giá tính thuế” nhập trị giá tính thuế của mặt hàng. Ô “Thuế suất” nhập thuế suất tính thuế của mặt hàng Ô “Số tiền thuế” tự động nhập số tiền thuế của mặt hàng	
4.14	Tổng số tiền thuế:	Tự động nhập tổng số tiền thuế theo các sắc thuế của từng loại phé liệu, phé phẩm.	
4.15	Tổng cộng	Tự động nhập tổng số tiền thuế của các sắc thuế nhập khẩu, TTĐB, GTGT, BVMT và số	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
		tiền thuế theo từng mặt hàng	
4.16	Xác nhận của người nộp thuế	Nhập các chỉ tiêu sau: (1) Họ và tên (2) Chức vụ	
5	Mẫu số 05	Công văn đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế	
5.1	Số công văn	Hệ thống tự động nhập số công văn	
5.2	Ngày công văn	Hệ thống tự động nhập ngày công văn	
5.3	Cơ quan hải quan nhận đề nghị	Chọn nhập Tổng cục Hải quan	
5.4	Tên Công ty/cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Nhập tên công ty/cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế	
5.5	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của công ty/chi nhánh công ty	
5.6	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của Công ty (theo địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp)/địa chỉ cơ quan nhà nước có thẩm quyền	
5.7	Địa chỉ liên hệ	Nhập địa chỉ liên hệ của Công ty/cơ quan nhà nước có thẩm quyền	
5.8	Điện thoại	Nhập số điện thoại liên hệ của Công ty/cơ quan nhà nước có thẩm quyền	
5.9	Lý do xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế	Nhập lý do đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế (ghi rõ để giải thể, đóng mã số thuế, mục đích khác).	
5.10	Hồ sơ Công ty gửi kèm	Nhập danh sách hồ sơ đính kèm: (1) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư (2) Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế (3) Giấy ủy quyền đối với trường hợp Công ty có người được ủy quyền đại diện theo pháp luật (trường hợp xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với Chi nhánh Công ty thì hồ sơ phải bao gồm của Công ty và Chi nhánh Công ty)	
5.11	Xác nhận của	Nhập tên, chức vụ người đại diện theo pháp	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	Công ty/cơ quan nhà nước có thẩm quyền	luật hoặc người được ủy quyền của Công ty/thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế	

BỘ TÀI CHÍNH**Phụ lục V**

(Ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Bổ sung Phụ lục X Thông tư số 38/2015/TT-BTC như sau:

Phụ lục X

**THÔNG TIN TRAO ĐỔI GIỮA CƠ QUAN HẢI QUAN VÀ
DOANH NGHIỆP KINH DOANH CẢNG, KHO, BÃI, ĐỊA ĐIỂM**

1. Danh sách các thông tin và chứng từ khai báo

A. Thông tin chung trao đổi giữa cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm	
B. Thông tin cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, kho CFS, kho ngoại quan, ICD hoặc địa điểm	
1.	Danh sách container dự kiến xếp dỡ tại cảng/kho/bãi/địa điểm
2.	Danh sách hàng rời hoặc hàng lỏng dự kiến xếp dỡ tại cảng/kho/bãi/địa điểm
3.	Danh sách container soi chiếu
4.	Hàng container (nhập/xuất) đủ điều kiện qua khu vực giám sát (KVGS)
5.	Hàng rời hoặc hàng lỏng (nhập/xuất) đủ điều kiện qua KVGS
6.	Thay đổi trạng thái tờ khai hải quan
7.	Thay đổi container đủ điều kiện qua KVGS
8.	Thông tin lô hàng đã đăng ký tờ khai đưa vào KVGS
C. Thông tin cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không và kho hàng không kéo dài	
9.	Danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ (hàng hóa trên manifest được gắn số quản lý hàng hóa)
10.	Thông tin danh sách hàng hóa soi chiếu trước/sau
11.	Thông tin hàng kiện (nhập/xuất) đủ điều kiện qua KVGS
12.	Thông tin thay đổi trạng thái tờ khai
D. Thông tin doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, kho CFS, kho ngoại quan, ICD hoặc địa điểm cung cấp cho cơ quan hải quan	
13.	Sơ đồ vị trí xếp hàng hóa tại kho, bãi cảng

14.	Danh sách container hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm
15.	Danh sách hàng rời hoặc lồng hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm
16.	Sửa thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm (áp dụng với hàng container hoặc hàng rời hoặc hàng lồng)
17.	Hủy thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm (áp dụng với hàng container hoặc hàng rời hoặc hàng lồng)
18.	Thông tin hàng container sai khác
19.	Thông tin hàng rời hoặc hàng lồng sai khác
20.	Thay đổi trạng thái hàng hóa (container rút hàng)
21.	Hàng container (nhập hoặc xuất) qua KVGS
22.	Hàng rời hoặc hàng lồng (nhập hoặc xuất) qua KVGS
23.	Thay đổi trạng thái hàng hóa (đóng hàng vào container)
24.	Thay đổi trạng thái hàng hóa (thay đổi niêm phong container)
25.	Thay đổi hình thức hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm (áp dụng với hàng container)
26.	Thay đổi hình thức hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm (áp dụng với hàng rời hoặc hàng lồng)
27.	Tách ghép đơn vị tính hàng hóa theo số vận đơn cho hàng rời (dạng kiện)
D. Thông tin doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không và kho hàng không kéo dài cung cấp cho cơ quan hải quan	
28.	Thông tin Danh sách hàng hóa vào kho
29.	Sửa Danh sách hàng hóa vào kho
30.	Hủy Danh sách hàng hóa vào kho
31.	Thông tin Danh sách hàng hóa sai khác
32.	Thông tin hàng hóa xuất kho
E. Chứng từ thông báo của người khai hoặc chứng từ theo dõi, quản lý của cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi	
33.	Sổ theo dõi thông tin hàng container sai khác
34.	Sổ theo dõi thông tin hàng rời hoặc hàng lồng sai khác
35.	Sổ ghi nhận sự cố Hệ thống (dùng cho cả cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng/kho/bãi/địa điểm)
36.	Danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát (đối với hàng container/hàng rời/hàng lồng)
37.	Đơn đề nghị thay đổi bao bì chứa hàng hóa

2. Chỉ tiêu thông tin và chứng từ khai báo

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bang mã
A. Thông tin chung trao đổi giữa cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm			
1	Mã cảng, kho, bãi, địa điểm	Do cơ quan hải quan cấp	X
2	Tên cảng, kho, bãi, địa điểm	Theo tên đã đăng ký với cơ quan hải quan	
3	Mã doanh nghiệp	Mã số thuế của doanh nghiệp cảng, kho, bãi, địa điểm	X
4	Tên doanh nghiệp	Tên của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm	
5	Tên PTVT (Tên tàu)	Cung cấp theo tên tàu do người khai hải quan khai báo hoặc trường hợp tàu nội địa thì nhập chỉ tiêu thông tin "NOIDIA"	
6	Hồ hiệu tàu - Callsign (nếu có)	Cung cấp theo Hồ hiệu do người khai hải quan khai báo	
7	Số IMO (nếu có)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
8	Số chuyển đổi với tàu biển hoặc số hiệu chuyển bay đổi với tàu bay (nếu có)	Cung cấp theo tên tàu do người khai hải quan khai báo hoặc trường hợp tàu nội địa thì nhập chỉ tiêu thông tin "9999"	
9	Ngày tàu đến hoặc rời cảng (nếu có)	Cung cấp theo định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss type=1: thời gian dự kiến tàu đến (ETA) type=2: thời gian dự kiến tàu rời (ETD)	
B. Thông tin cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, kho CFS, kho ngoại quan, ICD hoặc địa điểm			
Mẫu số 01	Danh sách container dự kiến xếp dỡ tại cảng, kho, bãi, địa điểm	Cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông tin danh sách container xếp dỡ tại cảng, kho, bãi, địa điểm gồm các chỉ tiêu như sau:	
1.1	Số vận đơn (đôi với hàng nhập)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
1.2	Số quản lý hàng	Cung cấp theo số do Hệ thống xử lý dữ	

	hóa	liệu điện tử của cơ quan hải quan tự động cấp	
1.3	Số container	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
1.4	Số niêm phong của hãng vận chuyển (số seal)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
1.5	Trạng thái container (nếu có)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo, gồm 2 trạng thái: 1: Có hàng hóa 0: Rỗng (không chứa hàng)	
Mẫu số 02	Danh sách hàng rời hoặc hàng lỏng dự kiến xếp dỡ tại cảng, kho, bãi, địa điểm	Cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông tin danh sách hàng rời hoặc hàng lỏng xếp dỡ tại cảng, kho, bãi, địa điểm gồm các chỉ tiêu như sau:	
2.1	Số vận đơn (đối với hàng nhập)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
2.2	Số quản lý hàng hóa	Cung cấp theo số do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan tự động cấp	
2.3	Số lượng hàng (chỉ áp dụng với hàng kiện)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo (số lượng khai báo theo số lượng hàng trên vận đơn, phiếu đóng gói...)	
2.4	Đơn vị tính (ĐVT) số lượng hàng (chỉ áp dụng với hàng kiện)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo (đơn vị tính theo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan www.customs.gov.vn)	X
2.5	Tổng trọng lượng hàng (không áp dụng với hàng kiện)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo (trọng lượng hàng khai báo theo trọng lượng hàng trên vận đơn, phiếu đóng gói...)	
2.6	ĐVT tổng trọng lượng hàng (không áp dụng với hàng kiện)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo (ĐVT tổng trọng lượng theo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan www.customs.gov.vn)	X
Mẫu số 03	Danh sách container soi chiếu	Cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông tin danh sách container cần thực hiện soi chiếu gồm các chỉ tiêu như sau:	

3.1	Số tờ khai (nếu có)	Do Hệ thống hải quan tự động cấp	
3.2	Số vận đơn (đối với hàng nhập)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
3.3	Số quản lý hàng hóa	Cung cấp theo số do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan tự động cấp	
3.4	Số container	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
3.5	Số seal	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
Mẫu số 04	Hàng container (nhập/xuất) đủ điều kiện qua khu vực giám sát (KVGS)	Cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông tin danh sách container đủ điều kiện qua KVGS	
4.1	Số vận đơn (đối với hàng nhập)	Số vận đơn do người khai hải quan khai báo	
4.2	Số quản lý hàng hóa	Do Hệ thống hải quan tự động cấp đối với hàng nhập hoặc do người khai hải quan đăng ký đối với hàng xuất	
4.3	Số container	Số container người khai hải quan khai báo	
4.4	Số seal	Số seal người khai hải quan khai báo đối với hàng nhập hoặc do cơ quan hải quan niêm phong và cập nhật trên Hệ thống đối với hàng xuất	
4.5	Mô tả hàng hóa	Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định	
4.6	Ghi chú khác	Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định	
4.7	Trạng thái container (nếu có)	Do người khai hải quan khai báo, gồm 2 trạng thái: 1: Có hàng hóa 0: Rỗng (không chứa hàng)	
4.8	Số tờ khai	Do Hệ thống hải quan tự động cấp	
4.9	Ngày đăng ký tờ khai	Ngày đăng ký của tờ khai hải quan do Hệ thống tự động cấp	
4.10	Mã Hải quan đăng ký tờ khai	Do người khai hải quan khai trên Hệ thống theo quy định	
4.11	Mã loại hình	Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định	

4.12	Mã Hải quan giám sát	Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định	
4.13	Thời gian kết xuất dữ liệu	YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
4.14	Luồng tờ khai	1: Xanh, 2: Vàng, 3: Đỏ	
4.15	Trạng thái tờ khai (TQ: Thông quan MHBQ: Mang hàng bảo quản GPH: Giải phòng hàng CCK: Chuyển địa điểm kiểm tra KHH: Chờ thông quan sau khi kiểm hóa hộ)	Đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan	
4.16	Mã doanh nghiệp xuất nhập khẩu (XNK)	Mã số thuế của doanh nghiệp XNK	
4.17	Tên doanh nghiệp XNK	Tên của doanh nghiệp XNK	
Mẫu số 05	Hàng rời hoặc hàng lỏng (nhập/xuất) đủ điều kiện qua KVGS	Cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông tin danh sách hàng rời hoặc hàng lỏng đủ điều kiện qua KVGS	
5.1	Số vận đơn (đối với hàng nhập)	Do người khai hải quan khai báo	
5.2	Số quản lý hàng hóa	Do Hệ thống hải quan tự động cấp đối với hàng nhập hoặc do người khai hải quan đăng ký đối với hàng xuất	
5.3	Số lượng hàng (chỉ áp dụng với hàng kiện)	Do người khai hải quan khai báo	
5.4	ĐVT số lượng hàng (chỉ áp dụng với hàng kiện)	Người khai hải quan khai báo theo bảng "Mã loại kiện" trên website Hải quan www.customs.gov.vn	X
5.5	Tổng trọng lượng hàng (không áp dụng với hàng kiện)	Tổng trọng lượng hàng do Hãng vận chuyên hoặc Đại lý hãng vận chuyên căn cứ số lượng hàng trên vận đơn, phiếu đóng gói... để khai báo	

5.6	Dung sai (nếu có)	Do người khai hải quan khai báo đối với mặt hàng có dung sai theo quy định	
5.7	ĐVT tổng trọng lượng hàng (không áp dụng với hàng kiện)	ĐVT tổng trọng lượng hàng người khai hải quan khai báo theo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan www.customs.gov.vn	X
5.8	Mô tả hàng hóa	Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định	
5.9	Ghi chú khác	Do cơ quan hải quan nơi lưu giữ hàng hóa hoặc nơi đăng ký tờ khai nhập thông tin tùy từng trường hợp, ví dụ như: Trường hợp cập nhật số lượng hàng thực tế qua KVGS (chỉ áp dụng với hàng kiện) hoặc tổng trọng lượng hàng thực tế qua KVGS (chỉ áp dụng với hàng kiện) thì cập nhật cụ thể lý do tại chỉ tiêu này.	
5.10	Số tờ khai	Do Hệ thống hải quan tự động cấp	
5.11	Ngày đăng ký tờ khai	Theo khai báo của người khai hải quan hoặc do Hệ thống tự động cấp	
5.12	Mã Hải quan đăng ký tờ khai	Do Hệ thống hải quan tự động cấp	
5.13	Mã loại hình	Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định	
5.14	Mã Hải quan giám sát	Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định	
5.15	Thời gian kết xuất dữ liệu	YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
5.16	Luồng tờ khai	1: Xanh, 2: Vàng, 3: Đỏ	
5.17	Trạng thái tờ khai (TQ: Thông quan MHBQ: Mang hàng bảo quản GPH: Giải phòng hàng CCK: Chuyển địa điểm kiểm tra KHH: Chờ thông quan sau khi kiểm hóa hộ)	Đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan	
5.18	Mã doanh nghiệp XNK	Mã số thuế của doanh nghiệp XNK	

5.19	Tên doanh nghiệp XNK	Tên của doanh nghiệp XNK	
Mẫu số 06	Thay đổi trạng thái tờ khai (nhập/xuất)	Cung cấp thông tin thay đổi trạng thái tờ khai đủ điều kiện qua KVGS (tạm dừng/bỏ tạm dừng; hủy)	
6.1	Số tờ khai	Do Hệ thống hải quan tự động cấp	
6.2	Ngày đăng ký tờ khai	Ngày đăng ký của tờ khai hải quan do Hệ thống tự động cấp	
6.3	Mã Hải quan đăng ký tờ khai	Do người khai hải quan khai trên Hệ thống theo quy định	
6.4	Trạng thái tờ khai	1: Đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan 0: Không được phép qua KVGS	
6.5	Loại lý do	Loại lý do 1: Dừng đưa hàng qua KVGS 2. Bỏ dừng đưa hàng qua KVGS 3. Hủy sau thông quan	
6.6	Lý do	Cơ quan hải quan nhập thông tin lý do cụ thể	
Mẫu số 07	Thay đổi container đủ điều kiện qua KVGS	Cung cấp thông tin thay đổi container đủ điều kiện qua KVGS (sửa/xóa)	
7.1	Thông tin tờ khai	Thông tin tờ khai	
7.1.1	Số tờ khai	Do Hệ thống hải quan tự động cấp	
7.1.2	Ngày tờ khai	Ngày đăng ký của tờ khai hải quan do Hệ thống tự động cấp	
7.1.3	Mã hải quan mở tờ khai	Mã hải quan nơi mở tờ khai	X
7.1.4	Trạng thái container	1: Sửa, 2: Hủy	
7.2	Thông tin container	Thông tin container	
7.2.1	Số container (cũ)	Số container (cũ)	
7.2.2	Số vận đơn (cũ)	Số vận đơn (cũ)	
7.2.3	Số container (mới)	Số container (mới)	
7.2.4	Số vận đơn (mới)	Số vận đơn (mới)	
Mẫu số 08	Thông tin lô hàng đã đăng ký tờ khai đưa vào KVGS	Cung cấp thông tin lô hàng đã được phê duyệt vận chuyển hoặc lô hàng xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan (thông quan, giải phóng hàng)	

		đưa vào kho CFS hoặc kho ngoại quan hoặc ICD hoặc địa điểm	
8.1	Số TK	Theo thông tin khai báo hoặc Hệ thống tự động cấp	
8.2	Ngày đăng ký tờ khai	Theo thông tin khai báo hoặc Hệ thống tự động cấp (định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss)	
8.3	Số quản lý hàng hóa	Do Hệ thống hải quan tự động cấp đối với hàng nhập hoặc do người khai hải quan đăng ký đối với hàng xuất	
8.4	Mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai	Theo thông tin khai báo hoặc Hệ thống tự động cấp	
8.5	Mã phân loại kiểm tra	Theo thông tin cập nhật hoặc Hệ thống tự động cấp	
8.6	Mã địa điểm lưu kho	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.7	Mã địa điểm dỡ hàng	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.8	Mã địa điểm xếp hàng	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.9	Mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.10	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.11	Số hiệu container (nếu có)	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.12	Số niêm phong của hãng vận chuyển (nếu có)	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.13	Số lượng hàng	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.14	ĐVT số lượng hàng	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.15	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.16	ĐVT tổng trọng lượng	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.17	Mã doanh nghiệp đăng ký tờ khai	Mã số thuế của DN XNK	

8.18	Tên doanh nghiệp	Tên của doanh nghiệp XNK	
C. Thông tin cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không và kho hàng không kéo dài			
Mẫu số 09	Danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ (hàng hóa trên manifest được gắn số quản lý hàng hóa)	Danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ (Thông tin hàng hóa do cơ quan hải quan nhận được từ các Hãng hàng không gửi đến thông qua Hệ thống 1 cửa quốc gia và được gắn số quản lý hàng hóa và gửi lại cho doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không để được phép xếp dỡ hàng hóa)	
9.1	Số tờ khai	Số tờ khai hải quan (trường hợp hàng XK)	
9.2	Số quản lý hàng hóa hàng hóa	Số quản lý hàng hóa hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa	
9.3	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	
9.4	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwader) ban hành	
9.5	Số lượng hàng hóa	Tổng số kiện hàng hóa	
9.6	ĐVT số lượng hàng	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
9.7	Tổng trọng lượng	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
9.8	ĐVT tổng trọng lượng	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
Mẫu số 10	Thông tin danh sách hàng hóa soi chiếu trước hoặc sau	Thông tin Cơ quan hải quan cung cấp danh sách hàng hóa cần soi chiếu đến đơn vị kinh doanh kho hàng không	
10.1	Số tờ khai	Số tờ khai hải quan (trường hợp hàng XK)	
10.2	Số quản lý hàng hóa hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan Hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa	
10.3	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	
10.4	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwader) ban hành	
Mẫu	Thông tin hàng	Thông tin cơ quan hải quan cung cấp	

số 11	hóa (nhập/xuất) đủ điều kiện qua KVGS (hàng hóa xuất kho)	danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không để cho phép hàng hóa đưa vào, đưa ra khỏi kho.	
11.1	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	
11.2	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành	
11.3	Số quản lý hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa	
11.4	Số lượng hàng	Tổng số kiện hàng hóa	
11.5	ĐVT số lượng hàng	Kiện, gói	X
11.6	Trọng lượng hàng	Tổng trọng lượng hàng hóa	
11.7	ĐVT trọng lượng hàng	ĐVT KG	X
11.8	Mô tả hàng hóa	Ghi rõ tên hàng hóa	
11.9	Ghi chú khác	Nếu có	
11.10	Số tờ khai	Số tờ khai hải quan	
11.11	Ngày đăng ký tờ khai	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	
11.12	Hải quan đăng ký tờ khai	Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai	
11.13	Mã loại hình	Mã loại hình tờ khai	
11.14	Hải quan giám sát	Đơn vị Hải quan giám sát	
11.15	Thời gian kết xuất dữ liệu	Thời điểm kết xuất dữ liệu	
11.16	Luồng tờ khai	Tờ khai hải quan được phân vào luồng: 1: Xanh, 2: Vàng, 3: Đỏ	
11.17	Trạng thái tờ khai (TQ: Thông quan MHBQ: Mang hàng bảo quản GPH: Giải phòng hàng CCK: Chuyển địa điểm kiểm tra KHH: Chờ thông	Đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan	

	quan sau khi kiểm hóa hộ)		
Mẫu số 12	Thông tin thay đổi trạng thái tờ khai	Thông tin cơ quan hải quan cung cấp về việc thay đổi trạng thái tờ khai dừng hoặc bỏ dừng hoặc hủy tờ khai qua khu vực giám sát hải quan.	
12.1	Số tờ khai	Số tờ khai hải quan	
12.2	Ngày tờ khai	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	
12.3	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi quan lý kho hàng không	
12.4	Trạng thái tờ khai	1: Được phép qua KVGS 0: Không được phép qua KVGS	
12.5	Loại lý do	Nêu rõ lý do theo từng trường hợp như sau: 1: Dừng đưa hàng qua KVGS 2. Bỏ dừng đưa hàng qua KVGS 3. Hủy sau thông quan	
D. Thông tin doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, kho CFS, kho ngoại quan, ICD hoặc địa điểm cung cấp cho cơ quan hải quan			
Mẫu số 13	Sơ đồ vị trí xếp dỡ tại bãi cảng	Thực hiện khai báo một lần đến cơ quan hải quan, khai sửa khi có thay đổi	
13.1	Loại vị trí xếp dỡ	Loại vị trí xếp dỡ 1: Hàng container 2: Hàng rời (dạng kiện) 3: Hàng rời (dạng xá) 4: Hàng lỏng	
13.2	File sơ đồ vị trí xếp dỡ	File đính kèm sơ đồ vị trí xếp dỡ của cảng/kho/bãi/địa điểm	
Mẫu số 14	Danh sách container hạ bãi hoặc vào cảng, kho, bãi, địa điểm	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng, kho, bãi, địa điểm	
14.1	Hình thức container	Nhập một trong hình thức như sau: 1. Hạ bãi (nhập) 2. Vào cảng/kho/bãi/địa điểm (xuất) 3. Hạ bãi hàng quá cảnh	

		<p>4. Hạ bãi hàng trung chuyên</p> <p>5. Hạ bãi để vận chuyển về cảng đích trên vận tải đơn</p> <p>6. Hạ bãi khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Hải quan)</p>	
14.2	Số vận đơn	<p>Nhập theo số vận đơn theo thông báo của người vận chuyển.</p> <p>Nếu phát hiện có sai khác giữa số vận đơn thực tế doanh nghiệp tiếp nhận với số vận đơn do cơ quan hải quan thông báo trên Hệ thống thì thông báo cho Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp để phối hợp, xử lý.</p> <p>Trường hợp hàng xuất chưa có thông tin vận đơn thì thực hiện nhập "NA"</p>	
14.3	Số quản lý hàng hóa	<p>Đối với hàng nhập: Nhập theo số quản lý hàng hóa do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động cấp.</p> <p>Đối với hàng xuất: Nhập theo số quản lý hàng hóa do người khai hải quan hoặc người vận chuyển thông báo.</p> <p>Trường hợp khi đưa hàng vào cảng, kho, bãi, địa điểm người khai hoặc người vận chuyển không có thông tin về số quản lý hàng hóa thì doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông qua cổng cung cấp dịch vụ công trực tuyến của cơ quan hải quan (Địa chỉ <i>Pus.customs.gov.vn</i>) lấy số quản lý cho lô hàng và thông báo cho người khai hải quan được biết để thực hiện khai báo thông tin số quản lý hàng hóa đó trên tờ khai hải quan theo quy định.</p>	
14.4	Số container	<p>Nhập số hiệu container theo đúng chuẩn dữ liệu (khai báo bằng chữ in hoa, phần tiếp đầu ngữ và phần số container phải viết liền và không khai báo ký tự đặc biệt như: dấu cách, !@#\$%^&*()-=/?<...)</p>	
14.5	Số niêm phong của hãng vận chuyên (số seal)	<p>Nhập theo đúng số seal của hãng vận chuyên cung cấp (nếu có)</p>	
14.6	Vị trí container	<p>Nhập theo thông tin thực tế vị trí</p>	

		container hạ bãi hoặc vào cảng (có ký, mã hiệu vị trí theo sơ đồ tổng thể)	
14.7	Mô tả hàng hóa	Nhập theo tên hàng ghi trên vận đơn (đối với hàng nhập) hoặc theo thông tin do người khai hải quan đăng ký (đối với hàng xuất)	
14.8	Ghi chú khác		
14.9	Hình thức vào cảng	Nhập theo bảng danh mục chuẩn của cơ quan hải quan	X
14.10	Ngày vào cảng	Nhập theo định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
14.11	Trạng thái container	Nhập theo định dạng: 1. Có hàng hóa 0: Rỗng	
14.12	Tổng trọng lượng hàng	Nhập thông tin tổng trọng lượng hàng (nếu có)	
14.13	ĐVT tổng trọng lượng hàng	Nhập thông tin ĐVT tổng trọng lượng hàng (nếu có)	X
14.14	Số tờ khai	Nhập thông tin số tờ khai xuất khẩu (nếu có)	
Mẫu số 15	Danh sách hàng rời hoặc lỏng hạ bãi hoặc vào cảng, kho, bãi, địa điểm	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng, kho, bãi, địa điểm	
15.1	Hình thức hàng hóa	Nhập một trong hình thức như sau: 1. Hạ bãi (nhập) 2. Vào cảng/kho/bãi/địa điểm (xuất) 3. Hạ bãi hàng quá cảnh 4. Hạ bãi hàng trung chuyển 5. Hạ bãi để vận chuyển về cảng đích trên vận tải đơn 6. Hạ bãi khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Hải quan)	
15.2	Số vận đơn	Nhập theo số vận đơn theo thông báo của người vận chuyển. Nếu phát hiện có sai khác giữa số vận đơn thực tế doanh nghiệp tiếp nhận với số vận đơn do cơ quan hải quan thông báo trên Hệ thống thì thông báo cho Chi cục hải quan nơi quản lý doanh nghiệp để phối	

		<p>hợp, xử lý.</p> <p>Trường hợp hàng xuất chưa có thông tin vận đơn thì thực hiện Nhập "NA"</p>	
15.3	Số quản lý hàng hóa	<p>Đối với hàng nhập : Nhập theo số quản lý hàng hóa do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động cấp</p> <p>Đối với hàng xuất: Nhập theo số quản lý hàng hóa do người khai hải quan hoặc người vận chuyển thông báo.</p> <p>Trường hợp khi đưa hàng vào cảng, kho, bãi, địa điểm người khai hoặc người vận chuyển không có thông tin về số quản lý hàng hóa thì doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông qua cổng cung cấp dịch vụ công trực tuyến của cơ quan hải quan (Địa chỉ <i>Pus.customs.gov.vn</i>) lấy số quản lý cho lô hàng và thông báo cho người khai hải quan được biết để thực hiện khai báo thông tin số quản lý hàng hóa đó trên tờ khai hải quan theo quy định.</p>	
15.4	Số lượng hàng (chỉ áp dụng với hàng kiện)	Nhập số lượng đối với loại mặt hàng rời (dạng kiện) theo thực tế khi hàng hóa hạ bãi/vào cảng.	
15.5	ĐVT số lượng hàng (chỉ áp dụng với hàng kiện)	Nhập mã đơn vị tính số lượng đối với loại mặt hàng rời (dạng kiện) theo bảng mã chuẩn (tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan: www.customs.gov.vn), ví dụ: DPCE (chiếc), DUNK (bao),	X
15.6	Tổng trọng lượng hoặc thể tích hàng (không áp dụng với hàng kiện)	Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển)	
15.7	ĐVT tổng trọng lượng hoặc thể tích hàng (không áp dụng với hàng kiện)	<p>Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo bảng mã chuẩn (tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ví dụ: KGM (kilogram); TNE (tấn); LBR (pound)..</p>	X
15.8	Vị trí hàng hóa	Nhập theo thông tin thực tế vị trí hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng (có ký, mã hiệu	

		vị trí theo sơ đồ tổng thể) nếu có	
15.9	Mô tả hàng hóa	Nhập theo tên hàng ghi trên vận đơn (đối với hàng nhập) hoặc theo thông tin do người khai hải quan đăng ký (đối với hàng xuất)	
15.10	Ghi chú khác	Khi chọn "Có sai khác" =1 cần ghi chú nội dung sai khác	
15.11	Hình thức vào cảng	Nhập theo bảng danh mục chuẩn của cơ quan hải quan	X
15.12	Ngày vào cảng	Nhập theo định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
15.13	Có sai khác (chỉ áp dụng với hàng kiện)	Nhập theo định dạng: 0: Không có sai khác 1: Số lượng hàng hóa có sai khác	
15.14	Số tờ khai	Cho phép nhập với tờ khai xuất (nếu có)	
Mẫu số 16	Sửa thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm (áp dụng với hàng container hoặc hàng rời hoặc hàng lỏng)	Thực hiện khai báo đến cơ quan Hải quan khi có thay đổi thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng, kho, bãi, địa điểm	
16.1	Số đăng ký chứng từ	Số tiếp nhận khi gửi danh sách container hạ bãi hoặc vào cảng	
16.2	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày tiếp nhận khi gửi danh sách hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng (YYYY-MM-DD HH:mm:ss)	
16.3	Tên PTVT (Tên tàu)	Nhập theo tên tàu cũ	
16.4	Số chuyến	Nhập theo số chuyến cũ	
16.5	Ngày tàu đến hoặc rời	Nhập theo ngày tàu đến hoặc rời cũ với định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss	

		type=1: thời gian dự kiến tàu đến (ETA) type=2: thời gian dự kiến tàu rời (ETD)	
16.6	Ngày hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	Nhập ngày hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng dự kiến với định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
16.7	Tên PTVT (Tên tàu)	Nhập theo tên tàu mới nếu có thay đổi	
16.8	Số chuyến	Nhập theo số chuyến mới nếu có thay đổi	
16.9	Ngày tàu đến hoặc rời cảng	Nhập theo ngày tàu đến hoặc rời mới nếu có thay đổi với định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss type=1: ngày tàu đến (ETA) type=2: ngày tàu rời (ETD)	
16.10	Ngày hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng mới	Nhập ngày hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng nếu có thay đổi với định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
16.11	Lý do sửa	Nhập cụ thể thông tin lý do thay đổi thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
Mẫu số 17	Hủy thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm (áp dụng với hàng container hoặc hàng rời hoặc hàng lỏng)	Thực hiện khai báo đến cơ quan Hải quan khi hủy thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng, kho, bãi, địa điểm	
17.1	Số đăng ký chứng từ	Số tiếp nhận khi gửi danh sách hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
17.2	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày tiếp nhận khi gửi danh sách hàng hạ bãi/vào cảng (YYYY-MM-DD HH:mm:ss)	
17.3	Hình thức hàng hóa	Nhập một trong hình thức như sau: 1. Hạ bãi (nhập) 2. Vào cảng/kho/bãi/địa điểm (xuất) 3. Hạ bãi hàng quá cảnh 4. Hạ bãi hàng trung chuyển 5. Hạ bãi để vận chuyển về cảng đích trên	

		vận tải đơn 6. Hạ bãi khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Hải quan)	
17.4	Số container (hàng container)	Nhập theo số container khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
17.5	Số quản lý hàng hóa (hàng rời, hàng lỏng)	Nhập theo số khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
17.6	Tên PTVT (Tên tàu)	Nhập theo tên tàu đã khai báo khi hạ bãi hoặc vào cảng	
17.7	Số chuyến	Nhập theo số chuyến đã khai báo khi hạ bãi hoặc vào cảng	
17.8	Ngày tàu đến hoặc rời cảng	Nhập theo ngày tàu đến hoặc rời đã khai báo khi hạ bãi hoặc vào cảng với định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss type=1: thời gian dự kiến tàu đến (ETA) type=2: thời gian dự kiến tàu rời (ETD)	
17.9	Lý do hủy	Nhập rõ lý do đề nghị hủy thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
Mẫu số 18	Danh sách container sai khác	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa vào cảng/kho/bãi/địa điểm sai khác	
18.1	Số vận đơn	Nhập theo số đã nhập khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
18.2	Số quản lý hàng hóa	Nhập theo số đã nhập khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
18.3	Số container	Nhập theo số đã nhập khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
18.4	Số seal	Nhập theo số đã nhập khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
18.5	Loại sai khác	Nhập định dạng thông tin sai khác như sau: 1. Không có thông tin theo danh sách dự kiến do cơ quan hải quan cung cấp nhưng thực tế có hàng hóa dỡ xuống cảng 2. Có thông tin theo danh sách dự kiến do cơ quan hải quan thông báo nhưng hàng hóa không dỡ xuống 3. Không đảm bảo nguyên trạng hàng hóa	X

		do rách, vỡ 4. Không đảm bảo nguyên niêm phong theo danh sách hàng hóa dự kiến do cơ quan hải quan cung cấp 5. Loại khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Hải quan)	
18.6	Chi tiết thông tin sai khác	Nhập cụ thể thông tin sai khác giữa thông tin theo danh sách do cơ quan hải quan cung cấp với thông tin thực tế doanh nghiệp kinh doanh cảng tiếp nhận từ người vận chuyển, ví dụ: Số vận đơn theo danh sách là: OOLU1234 Số vận đơn thực tế tiếp nhận từ người vận chuyển là: OOLU5678	
Mẫu số 19	Danh sách hàng rời/hàng lỏng sai khác	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa vào cảng/kho/bãi/địa điểm sai khác	
19.1	Số vận đơn	Nhập theo số đã nhập khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
19.2	Số quản lý hàng hóa	Nhập theo số đã nhập khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
19.3	Loại sai khác	Nhập định dạng thông tin sai khác như sau: 1. Không có thông tin theo danh sách dự kiến do cơ quan hải quan cung cấp nhưng thực tế có hàng hóa dỡ xuống cảng 2. Có thông tin theo danh sách dự kiến do cơ quan hải quan thông báo nhưng hàng hóa không dỡ xuống	
19.4	Chi tiết thông tin sai khác	Nhập cụ thể thông tin sai khác giữa thông tin theo danh sách do cơ quan hải quan cung cấp với thông tin thực tế doanh nghiệp kinh doanh cảng tiếp nhận từ người vận chuyển, ví dụ: Số lượng theo thông báo của cơ quan hải quan là: 1000 kg Số lượng theo tiếp nhận từ người vận tải chuyển là: 1100 kg	
Mẫu số 20	Thay đổi trạng thái hàng hóa (container rút	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thay đổi trạng thái hàng hóa (container rút hàng)	

	hàng)		
20.1	Hình thức hàng hóa	1. Hạ bãi (Nhập)	
20.2	Số container	Nhập theo số container hạ bãi/vào cảng	
20.3	Mô tả hàng hóa		
20.4	Trạng thái container	0: Rỗng	
20.5	Ngày thay đổi	YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
20.6	Loại thay đổi	1. Container rút hàng	
20.7	Số vận đơn	Nhập theo số khi hàng hóa hạ bãi/vào cảng	
20.8	Số quản lý hàng hóa	Nhập theo số khi hàng hóa hạ bãi/vào cảng	
20.9	Số lượng hàng		
20.10	ĐVT số lượng hàng		X
20.11	Ghi chú khác		
Mẫu số 21	Hàng container (nhập/xuất) qua KVGS	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa ra khỏi KVGS	
21.1	Thông tin tờ khai	Thông tin tờ khai	
21.1.1	Số tờ khai	Nhập số tờ khai của lô hàng qua khu vực giám sát hải quan	
21.1.2	Ngày tờ khai	Nhập ngày đăng ký tờ khai	
21.2	Thông tin hàng hóa	Thông tin hàng hóa	
21.2.1	Số container	Nhập theo đúng số hiệu container (thuộc tờ khai hải quan) đủ điều kiện ra khỏi KVGS	
21.2.2	Số vận đơn	Nhập theo số vận đơn của lô hàng qua khu vực giám sát hải quan	
21.2.3	Số quản lý hàng hóa	Nhập theo số quản lý của lô hàng qua khu vực giám sát hải quan	
21.2.4	Số seal	Nhập theo số seal của lô hàng qua khu vực giám sát (nếu có)	
21.2.5	Biên kiểm soát PTVT	Nhập biên kiểm soát PTVT vận chuyên lô hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan	
21.2.6	Container nhiều tờ khai		

21.2.7	Số biên bản bàn giao	Nhập số biên bản bàn giao (nếu có)	
21.2.8	Ngày biên bản bàn giao	Nhập ngày biên bản bàn giao (nếu có) theo định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
21.2.9	Ngày giờ ra khỏi cảng (getout)	Nhập theo định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss (hàng nhập là ngày giờ hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan, hàng xuất là ngày hàng được xếp lên phương tiện vận tải)	
21.2.10	Ghi chú khác		
21.2.11	Hình thức ra	Nhập theo danh mục chuẩn do cơ quan hải quan công bố	X
21.2.12	Trạng thái container	Nhập theo định dạng: 1. Có hàng hóa 0: Rỗng	
21.2.13	Tổng trọng lượng hàng	Nhập tổng trọng lượng hàng (nếu có)	
21.2.14	ĐVT tổng trọng lượng hàng	Nhập đơn vị tính tổng trọng lượng hàng (nếu có)	X
Mẫu số 22	Hàng rời hoặc hàng lỏng (nhập/xuất) qua KVGS	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa ra khỏi KVGS	
22.1	Thông tin tờ khai	Thông tin tờ khai	
22.1.1	Số tờ khai	Nhập số tờ khai của lô hàng qua khu vực giám sát hải quan	
22.1.2	Ngày tờ khai	Nhập ngày đăng ký tờ khai	
22.2	Thông tin hàng hóa	Thông tin hàng hóa	
22.2.1	Số vận đơn	Nhập theo số vận đơn của lô hàng qua khu vực giám sát hải quan	
22.2.2	Số quản lý hàng hóa	Nhập theo số quản lý của lô hàng qua khu vực giám sát hải quan	
22.2.3	Số thứ tự các lần đi ra	Nhập số thứ tự các lần đi ra của lô hàng	
22.2.4	Số lượng hàng rời (dạng kiện) hoặc trọng lượng hàng hoặc thể tích hàng qua KVGS	Nhập số lượng của lô hàng khi qua khu vực giám sát	

22.2.5	Số lượng hàng rời (dạng kiện) hoặc trọng lượng hàng hoặc thể tích hàng còn lại	= Số lượng - Số lượng hàng qua KVGS (đối với hàng kiện) hoặc = Tổng trọng lượng - trọng lượng qua KVGS (đối với hàng xá) hoặc = Tổng thể tích - thể tích hàng qua KVGS (đối với hàng lỏng)	
22.2.6	Đơn vị tính	Nhập theo đơn vị tính tương ứng của lô hàng	X
22.2.7	Ngày giờ getout	Nhập ngày hàng qua KVGS theo định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
22.2.8	Ghi chú khác		
22.2.9	Hình thức ra	Nhập theo danh mục chuẩn do cơ quan hải quan công bố	X
Mẫu số 23	Thay đổi trạng thái hàng hóa (đóng hàng vào container)	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thay đổi trạng thái hàng hóa (đóng hàng vào container)	
23.1	Hình thức hàng hóa	2. Vào cảng, kho, bãi, địa điểm (Xuất)	
23.2	Số container	Nhập theo đúng số hiệu container thực tế đóng hàng. Lưu ý: Nhập số hiệu container theo đúng chuẩn dữ liệu (khai báo bằng chữ in hoa, phần tiếp đầu ngữ và phần số container phải viết liền và không khai báo ký tự đặc biệt như: dấu cách, !@\$%^&*()-=/?<>...)	
23.3	Số niêm phong hãng vận chuyên/hải quan	Nhập số niêm phong của hãng vận chuyên hoặc hải quan sau khi hoàn thành việc đóng hàng vào container	
23.4	Mô tả hàng hóa		
23.5	Trạng thái container	1. Có hàng hóa	
23.6	Ngày thay đổi	YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
23.7	Số tờ khai	Cho phép nhập với tờ khai xuất (nếu có)	
23.8	Số quản lý hàng hóa (nếu có)	Nhập số quản lý hàng hóa của lô hàng được đóng vào container	
23.9	Loại thay đổi	2. Đóng hàng vào container	
23.10	Ghi chú khác		
Mẫu số 24	Thay đổi trạng thái hàng hóa (thay đổi niêm phong container)	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thay đổi trạng thái hàng hóa (thay đổi niêm phong container)	

24.1	Hình thức container	Nhập một trong hình thức như sau: 1. Hạ bãi (nhập) 2. Vào cảng/kho/bãi/địa điểm (xuất) 3. Hạ bãi hàng quá cảnh 4. Hạ bãi hàng trung chuyển 5. Hạ bãi để vận chuyển về cảng đích trên vận tải đơn 6. Hạ bãi khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Hải quan)	
24.2	Số container	Nhập theo đúng số hiệu container thực tế thay đổi niêm phong. Lưu ý: Nhập số hiệu container theo đúng chuẩn dữ liệu (khai báo bằng chữ in hoa, phần tiếp đầu ngữ và phần số container phải viết liền và không khai báo ký tự đặc biệt như: dấu cách, !@#\$%^&*()-=/?<>...)	
24.3	Số seal	Nhập theo số seal ban đầu do hãng vận chuyển cung cấp	
24.4	Số seal thay đổi	Nhập theo số seal thay đổi tùy từng trường hợp	
24.5	Loại thay đổi	Nhập theo định dạng: 1. Kiểm tra kiểm dịch động vật, thực vật 2. Lấy mẫu 3. Xem hàng hóa trước khi khai hải quan 4. Kiểm hóa 5. Rút 1 phần hàng 9. Khác	
24.6	Lý do thay đổi niêm phong	Nhập cụ thể lý do, số ngày văn bản đề nghị thay đổi (nếu có)	
Mẫu số 25	Thay đổi hình thức hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng (hàng container)	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thay đổi hình thức hàng hóa so với khi hạ bãi hoặc vào cảng (hàng container)	
25.1	Hình thức container ban đầu khi hạ bãi hoặc vào cảng	Nhập theo hình thức ban đầu khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
25.2	Hình thức container đề nghị thay đổi	Nhập một trong hình thức thay đổi như sau:	

		<ol style="list-style-type: none"> 1. Hạ bãi (nhập) 2. Vào cảng/kho/bãi/địa điểm (xuất) 3. Hạ bãi hàng quá cảnh 4. Hạ bãi hàng trung chuyển 5. Hạ bãi để vận chuyển về cảng đích trên vận tải đơn 6. Hạ bãi khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Hải quan) 	
25.3	Số container	Nhập số hiệu container có thay đổi. Lưu ý: Nhập số hiệu container theo đúng chuẩn dữ liệu (khai báo bằng chữ in hoa, phần tiếp đầu ngữ và phần số container phải viết liền và không khai báo ký tự đặc biệt như: dấu cách, !@\$\$%^&*()-=?/<>...)	
25.4	Lý do thay đổi	Nhập cụ thể lý do thay đổi hình thức hạ bãi hoặc vào cảng	
Mẫu số 26	Thay đổi hình thức hàng hóa (với hàng rời/hàng lỏng)	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan thông tin thay đổi hình thức hàng hóa so với khi hạ bãi hoặc vào cảng (với hàng rời/hàng lỏng)	
26.1	Hình thức hàng hóa ban đầu khi hạ bãi hoặc vào cảng	Nhập theo hình thức ban đầu khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
26.2	Hình thức hàng hóa đề nghị thay đổi	Nhập một trong hình thức như sau: <ol style="list-style-type: none"> 1. Hạ bãi (nhập) 2. Vào cảng/kho/bãi/địa điểm (xuất) 3. Hạ bãi hàng quá cảnh 4. Hạ bãi hàng trung chuyển 5. Hạ bãi để vận chuyển về cảng đích trên vận tải đơn 6. Hạ bãi khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Hải quan) 	
26.3	Số vận đơn hoặc số quản lý hàng hóa	Nhập theo số vận đơn hoặc số quản lý của lô hàng đề nghị thay đổi	
26.4	Lý do thay đổi	Nhập cụ thể lý do thay đổi hình thức hạ bãi hoặc vào cảng	
Mẫu số 27	Tách ghép đơn vị tính hàng hóa	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan thông tin tách ghép đơn vị tính	

	theo số vận đơn cho hàng kiện	hàng hóa theo số vận đơn cho hàng kiện	
27.1	Hình thức hàng hóa	Nhập theo hình thức khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
27.2	Số vận đơn hoặc số quản lý hàng hóa	Nhập theo số vận đơn hoặc số quản lý của lô hàng hạ bãi hoặc vào cảng	
27.3	Số lượng hàng (khi getin)	Nhập số lượng hàng khi hạ bãi hoặc vào cảng	
27.4	ĐVT số lượng hàng (khi getin)	Nhập đơn vị tính số lượng hàng khi hạ bãi hoặc vào cảng tương ứng	X
27.5	Số lượng hàng thay đổi theo ĐVT mới	Nhập số lượng hàng thay đổi so với khi hạ bãi hoặc vào cảng	
27.6	ĐVT số lượng hàng mới	Nhập đơn vị tính số lượng hàng thay đổi so với khi hạ bãi hoặc vào cảng	X
27.7	Lý do	Nhập cụ thể lý do thay đổi đơn vị tính	
27.8	Ghi chú khác		

Đ. Thông tin doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không và kho hàng không kéo dài cung cấp cho cơ quan hải quan

Mẫu số 28	Danh sách hàng hóa vào kho	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi hàng hóa vào kho	
28.1	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa 1. Nhập khẩu 2. Xuất khẩu	
28.2	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	
28.3	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Fowarder) ban hành	
28.4	Số quản lý hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa	
28.5	Số lượng hàng	Tổng số kiện hàng	
28.6	Trọng lượng hàng (KG)	Tổng trọng lượng hàng hóa (kg)	
28.7	Số hiệu chuyến bay	Số hiệu chuyến bay đã được quy định bởi Hiệp hội hàng không thế giới	
28.8	Ngày đến	Ngày tàu bay nhập cảnh	
28.9	Ngày vào kho	Ngày đưa hàng hóa vào kho	

28.10	Hình thức vào kho		X
Mẫu số 29	Sửa Danh sách hàng hóa vào kho	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thay đổi thông tin hàng hóa vào kho	
29.1	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa 1. Nhập khẩu 2. Xuất khẩu	
29.2	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	
29.3	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Fowarder) ban hành	
29.4	Số quản lý hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa	
29.5	Số lượng hàng	Tổng số kiện hàng	
29.6	Trọng lượng hàng	Tổng trọng lượng hàng hóa (kg)	
29.7	Số hiệu chuyến bay	Số hiệu chuyến bay đã được quy định bởi Hiệp hội hàng không thế giới	
29.8	Ngày đến	Ngày tàu bay nhập cảnh	
29.9	Ngày tàu đến/rời	Ngày tàu bay nhập cảnh/xuất cảnh YYYY-MM-DD HH:mm:ss type=1: thời gian dự kiến tàu đến (ETA) type=2: thời gian dự kiến tàu rời (ETD)	
29.10	Ngày vào kho	Ngày đưa hàng hóa vào kho	
29.11	Hình thức vào kho	Hình thức đưa hàng hóa vào kho	X
29.12	Lý do sửa	Lý do sửa	
Mẫu số 30	Hủy Danh sách hàng hóa vào kho	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi hủy thông tin hàng hóa vào kho	
30.1	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa 1. Nhập khẩu 2. Xuất khẩu	
30.2	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	
30.3	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Fowarder) ban hành	
30.4	Số quản lý hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa	

30.5	Số hiệu chuyến bay	Tổng số kiện hàng	
30.6	Ngày đến	Ngày tàu bay nhập cảnh	
30.7	Thời gian tàu đến/rời	Ngày tàu bay nhập cảnh/xuất cảnh YYYY-MM-DD HH:mm:ss type=1: thời gian dự kiến tàu đến (ETA) type=2: thời gian dự kiến tàu rời (ETD)	
30.8	Lý do hủy	Lý do hủy	
Mẫu số 31	Danh sách hàng hóa sai khác	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa vào kho sai khác	
31.1	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	
31.2	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwader) ban hành	
31.3	Số lượng hàng	Tổng số lượng kiện hàng hóa	
31.4	Trọng lượng hàng	Tổng trọng lượng hàng hóa	
31.5	Số quản lý hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa	
31.6	Loại sai khác	Loại sai khác	X
31.7	Chi tiết thông tin sai khác	Mô tả chi tiết thông tin sai khác	
Mẫu số 32	Danh sách hàng hóa xuất kho	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa xuất kho	
32.1	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	
32.2	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Fowarder) ban hành	
32.3	Số quản lý hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa	
32.4	Số thứ tự các lần đi ra	Số thứ tự các lần đưa hàng hóa ra khỏi kho	
32.5	Số lượng/trọng lượng hàng đi ra khỏi kho	Số lượng/trọng lượng hàng đi ra khỏi kho Hàng kiện thực hiện trừ lùi theo "Số lượng".	
32.6	Số lượng/trọng lượng hàng còn lại	Số lượng/trọng lượng hàng còn lại =Số lượng(Tổng trọng lượng hàng) - Số lượng/trọng lượng hàng đi ra khỏi kho	

32.7	Ngày giờ xuất kho	Ngày giờ getout/Ngày lên tàu YYYY-MM-DD HH:mm:ss tờ khai nhập: Ngày giờ ra khỏi khu vực giám sát hải quan (getout) tờ khai xuất: Ngày lên tàu	
32.8	Hình thức ra	Hình thức đưa ra kho	

E. Chứng từ khai báo của người khai hoặc chứng từ theo dõi, quản lý của cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, kho, bãi, địa điểm

Mẫu số 33

Sổ theo dõi thông tin hàng hóa sai khác (hàng container)

1. Tên cảng, kho, bãi, địa điểm:.....
2. Mã cảng, kho, bãi, địa điểm:.....
3. Số hiệu PTVT (Tên tàu):.....
4. Số chuyến:.....
5. Ngày tàu đến:.....

STT	Số vận đơn	Ngày vận đơn	Số định danh	Số container	Số niêm phong hăng vận chuyển	Loại container	Vị trí xếp	Tình trạng hàng hóa	Hình thức hàng hóa	Chi tiết sai khác	Ghi chú
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Ghi chú:

- Cột số 6: Ghi Container 20, 40, 45.
- Cột số 9: Hàng nhập khẩu/xuất khẩu/quá cảnh/trung chuyển.
- Đơn vị lập Sổ đóng dấu giáp lai Sổ theo dõi thông tin hàng hóa sai khác để quản lý, theo dõi.

Sổ theo dõi thông tin hàng hóa sai khác (hàng rời/ hàng lỏng)

1. Tên cảng, kho, bãi, địa điểm:.....
2. Mã cảng, kho, bãi, địa điểm:.....
3. Số hiệu PTVT (Tên tàu):.....
4. Số chuyến:.....
5. Ngày tàu đến:.....

STT	Số vận đơn	Ngày vận đơn	Số định danh	Số lượng / Trọng lượng	Đơn vị tính	Số niêm phong HQ	Chi tiết thông tin sai khác	Ghi chú
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú: Đơn vị lập Sổ đóng dấu giáp lai Sổ theo dõi thông tin hàng hóa sai khác để quản lý, theo dõi.

Sổ ghi nhận sự cố Hệ thống
(dùng cho cả cơ quan hải quan và doanh nghiệp)

1. Tên cảng, kho, bãi, địa điểm:.....
2. Mã cảng, kho, bãi, địa điểm:.....
3. Tên đơn vị hải quan:.....
4. Mã đơn vị hải quan:.....

STT	Nội dung sự cố	Ngày, giờ phát hiện sự cố	Tên bộ phận / cá nhân phát hiện sự cố	Ngày, giờ hoàn thành khắc phục	Tên bộ phận / cá nhân khắc phục sự cố	Ghi chú
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú:

- Người phát hiện sự cố hoặc khắc phục sự cố cần ký và ghi rõ đầy đủ họ và tên tại cột (3) hoặc cột (4);
- Đơn vị lập sổ đóng dấu giáp lai Sổ ghi nhận sự cố Hệ thống để quản lý, theo dõi.

CỤC HẢI QUAN
CHI CỤC HẢI QUAN.....

Mẫu số 36

Danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát
(Đối với hàng container, hàng rời, hàng lỏng)

STT	Số tờ khai hải quan	Mã Hải quan	Ngày đăng ký tờ khai	Trạng thái cấp phép	Mã Kho bãi cảng	Số container	Số vận đơn	Số định danh	Tên doanh nghiệp	Số lượng kiện	Đơn vị tính số lượng	Tổng trọng lượng/ thể tích	Đơn vị tính tổng trọng lượng
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu công chức)

LÃNH ĐẠO CHI CỤC HẢI QUAN
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu Chi cục)

Ghi chú:

- Cột số 6: Áp dụng đối với hàng container;
- Cột số 10, 11, 12 và 13: Áp dụng đối với hàng rời (dạng kiện hoặc xá) hoặc hàng lỏng.

TÊN DOANH NGHIỆPCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcThông báo thông tin thay đổi bao bì chứa hàng hóa

Kính gửi: Chi cục Hải quan

Căn cứ quy định tại Thông tư số.....ngày.....của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Công tyMã số thuế..... số điện thoại liên hệ.....thông báo thông tin thay đổi bao bì chứa hàng hóa như sau:

1. Thông tin lô hàng cần thay đổi bao bì

- a) Số tờ khai hải quan (nếu có):.....ngày đăng ký.....Tên công ty
- b) Số vận đơn (nếu có):.....ngày/tháng/năm vận đơn:.....hoặc số quản lý hàng hóa (đối với hàng xuất chưa đăng ký tờ khai hải quan).....
- c) Tên hàng hóa:.....
- d) Số kiện:.....đơn vị tính.....
- e) Trọng lượng hàng hóa:.....đơn vị tính.....
- g) Số container (nếu có):.....số niêm phong hãng vận chuyển.....
- h) Tên tàu (nếu có):số chuyến.....ngày/tháng/năm tàu nhập cảnh/xuất cảnh:

2. Nội dung đề nghị (*)**a) Toàn bộ lô hàng được chuyển sang container khác:**

- Số container dự kiến đóng hàng:.....
- Lý do thực hiện: rách, vỡ /hỏng /đổi vỏ container hoặc do trường hợp khác (nêu lý do cụ thể):.....
- Thời gian (ngày, tháng, năm) dự kiến thực hiện: địa điểm thực hiện:.....

b) Toàn bộ lô hàng được rút ra khỏi container để tại cảng, kho, bãi dưới dạng rời:

- Số lượng hàng hóa rút ra:.....đơn vị tính.....
- Trọng lượng/số lượng kiện hàng rút ra (nếu có):.....đơn vị tính.....
- Lý do thực hiện: rách, vỡ /hỏng container hoặc do trường hợp khác (nêu lý do cụ thể):.....
- Thời gian (ngày, tháng, năm), địa điểm dự kiến thực hiện:

c) Một phần hàng hóa rút ra khỏi container để đóng sang container khác hoặc để tại cảng dưới dạng rời:

- Số lượng hàng hóa rút ra:.....đơn vị tính.....
- Trọng lượng hàng rút ra (nếu có):.....đơn vị tính.....
- Số container dự kiến đóng hàng:.....
- Lý do thực hiện (nêu lý do cụ thể):.....
- Thời gian (ngày, tháng, năm), địa điểm dự kiến thực hiện:
.....

d) Toàn bộ hàng rời được đóng vào container để đưa qua khu vực giám sát:

- Số lượng hàng hóa đóng vào container:.....đơn vị tính.....
- Trọng lượng hàng đóng vào container (nếu có):.....đơn vị tính.....
- Số container dự kiến đóng hàng:.....
- Lý do thực hiện (nêu lý do cụ thể):.....
- Thời gian (ngày, tháng, năm), địa điểm dự kiến thực hiện:
.....

đ) Một phần của lô hàng được đóng vào container, một phần giữ nguyên ở dạng rời để đưa qua khu vực giám sát:

- Số lượng hàng hóa đóng vào container:.....đơn vị tính.....
- Trọng lượng hàng đóng vào container (nếu có):.....đơn vị tính.....
- Số container dự kiến đóng hàng:.....
- Lý do thực hiện (nêu lý do cụ thể):.....
- Thời gian (ngày, tháng, năm), địa điểm dự kiến thực hiện:
.....

.....(tên Công ty đề nghị) cam đoan: chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của nội dung đơn, các chứng từ kèm theo (nếu có)./.

....., ngày tháng ... năm 20....

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú (*): Doanh nghiệp xuất nhập khẩu lựa chọn một trong các hình thức như nêu tại điểm a hoặc điểm b hoặc điểm c hoặc điểm d hoặc điểm đ mục 2 và khai báo đầy đủ thông tin đối với hình thức đề nghị thay đổi, ví dụ: nếu doanh nghiệp chọn thực hiện điểm a mục 3 (toàn bộ lô hàng được chuyển sang container khác) thì không phải khai các thông tin nêu tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ như nêu tại mẫu văn bản này;